

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

LÊ THỊ LÝ

QUAN HỆ GIỮA VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
VÀ CÁC QUỐC GIA ĐÔNG ÂU
(1950 - 1976)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

Hà Nội - 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

LÊ THỊ LÝ

QUAN HỆ GIỮA VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
VÀ CÁC QUỐC GIA ĐÔNG ÂU
(1950 - 1976)

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã số : 9229010.05

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS Phạm Văn Thủy

2. TS. Hồ Thành Tâm

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án tiến sĩ *Quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu (1950 - 1976)* là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của cá nhân tôi. Những nội dung và kết quả nghiên cứu trong luận án là do tôi tự nghiên cứu, phân tích một cách trung thực, khách quan dựa trên những tư liệu, tài liệu có nguồn gốc rõ ràng.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Tác giả luận án

Lê Thị Lý

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án, cùng với những nỗ lực của bản thân, tôi đã nhận được sự động viên, giúp đỡ, hỗ trợ tích cực của nhiều cơ quan, tổ chức và cá nhân.

Trước tiên, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến PGS.TS. Phạm Văn Thủy, Giảng viên Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội cùng TS. Hồ Thành Tâm, Giảng viên Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội). Đây là những người thầy hướng dẫn khoa học trực tiếp, đã dành nhiều thời gian, công sức chỉ bảo chi tiết, hướng dẫn tận tình cho tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn quý thầy cô trong Ban Chủ nhiệm Khoa, các giảng viên của Khoa Lịch sử và quý thầy cô thuộc Bộ phận Đào tạo Sau đại học, Phòng Đào tạo của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã hướng dẫn và tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình học tập.

Xin chân thành cảm ơn!

Tác giả Luận án

Lê Thị Lý

MỤC LỤC

Trang

Lời cam đoan.....	1
Lời cảm ơn	2
Mục lục.....	1
Danh mục các bảng biểu	5
Danh mục hình	6
MỞ ĐẦU.....	7
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	15
1.1. Những công trình nghiên cứu về sự tác động của bối cảnh, tình hình quốc tế đối với quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và các quốc gia Đông Âu	15
1.2. Những công trình nghiên cứu về bối cảnh lịch sử, quan điểm, đường lối, chính sách đối ngoại của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và các quốc gia Đông Âu	20
1.2.1. <i>Những công trình nghiên cứu về bối cảnh lịch sử và tình hình Việt Nam tác động đến quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và các quốc gia Đông Âu</i>	<i>20</i>
1.2.2. <i>Những nghiên cứu về đường lối và hoạt động đối ngoại của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và các quốc gia Đông Âu</i>	<i>24</i>
1.3. Những nghiên cứu phản ánh thực tiễn quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và các quốc gia Đông Âu.....	29
1.3.1. <i>Những nỗ lực tương trợ, viện trợ, giúp đỡ và ủng hộ nói chung giữa các nước xã hội chủ nghĩa.....</i>	<i>30</i>
1.3.2. <i>Những nghiên cứu về tương trợ, hợp tác trong các lĩnh vực cụ thể giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và các quốc gia Đông Âu</i>	<i>34</i>
1.4. Đánh giá tổng quát các công trình nghiên cứu liên quan và những nội dung luận án tập trung nghiên cứu.....	39
Tiểu kết chương 1	44
Chương 2. QUÁ TRÌNH THIẾT LẬP QUAN HỆ GIỮA VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ VÀ CÁC QUỐC GIA ĐÔNG ÂU (1950 - 1954).....	45
2.1. Bối cảnh lịch sử.....	45

2.1.1. <i>Tình hình quốc tế</i>	45
2.1.2. <i>Tình hình Việt Nam Dân chủ Cộng hoà</i>	50
2.2. Chính sách ngoại giao của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1945 - 1954).....	55
2.3. Sự thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu năm 1950.....	60
2.4. Những hoạt động ngoại giao đầu tiên giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu (1950 - 1954).....	67
2.4.1. <i>Về chính trị</i>	67
2.4.2. <i>Về quân sự</i>	77
2.4.3. <i>Về kinh tế, khoa học - kỹ thuật</i>	81
2.4.4. <i>Về văn hóa - giáo dục, y tế</i>	84
Tiểu kết chương 2	86
Chương 3. QUAN HỆ GIỮA VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ VÀ CÁC QUỐC GIA ĐÔNG ÂU (1954 - 1976).....	88
3.1. Bối cảnh lịch sử.....	88
3.1.1. <i>Tình hình quốc tế</i>	88
3.1.2. <i>Tình hình Việt Nam Dân chủ Cộng hoà</i>	96
3.2. Chính sách đối ngoại của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà với các quốc gia Đông Âu 1954 - 1976.....	101
3.3. Quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu về chính trị, ngoại giao 1954 - 1976	106
3.4. Quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu về quân sự (1954 - 1976).....	118
3.5. Quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu về kinh tế, khoa học - kỹ thuật (1954 - 1976)	125
3.5.1. <i>Với Ba Lan</i>	125
3.5.2. <i>Với Hungary</i>	131
3.5.3. <i>Với Tiệp Khắc</i>	135
3.5.4. <i>Với Cộng hoà Dân chủ Đức</i>	139

3.6. Quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu về văn hóa - giáo dục và y tế.....	145
3.6.1. Về văn hoá.....	146
3.6.2. Về giáo dục - đào tạo.....	150
3.6.3. Về y tế	153
Tiểu kết chương 3	159
Chương 4. NHẬN XÉT VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ QUAN HỆ GIỮA VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ VÀ CÁC QUỐC GIA ĐÔNG ÂU (1950 - 1976).....	160
4.1. Nhận xét tổng quát về kết quả quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu (1950 - 1976).....	160
4.2. Đặc điểm, bản chất của mối quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu (1950 - 1976).....	170
4.2.1. Đặc điểm	170
4.2.2. Bản chất.....	179
4.3. Tác động của quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu (1950 - 1976).....	181
4.3.1. Đối với Việt Nam giai đoạn 1950 - 1976.....	181
4.3.2. Đối với các quốc gia Đông Âu	185
4.3.3. Đối với hệ thống Xã hội chủ nghĩa	186
4.3.4. Đối với cục diện thế giới đương thời.....	187
4.4. Bài học kinh nghiệm từ mối quan hệ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu giai đoạn 1950 - 1976.....	188
Tiểu kết chương 4	192
KẾT LUẬN	194
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	197
TÀI LIỆU THAM KHẢO	198
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Cụm từ đầy đủ
1.	CNXH	Chủ nghĩa xã hội
2.	CHDC	Cộng hoà Dân chủ
3.	DCND	Dân chủ nhân dân
4.	NCS	Nghiên cứu sinh
5.	TBCN	Tư bản chủ nghĩa
6.	TTS	Thực tập sinh
7.	VNDCCH	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà
8.	XHCN	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1. Một số đoàn VNDCCH thăm các quốc gia Đông Âu (1955 - 1976)....	107
Bảng 3.2. Một số đoàn các quốc gia Đông Âu thăm VNDCCH (1957 - 1973).....	109
Bảng 3.3. Tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu hàng năm của VNDCCH sang Ba Lan (1956 - 1973).....	128
Bảng 3.4. Tổng giá trị hàng hoá xuất khẩu hàng năm của VNDCCH sang Hungary (1956 - 1973).....	134
Bảng 3.5. Tổng giá trị hàng hoá xuất khẩu hàng năm của VNDCCH sang Tiệp Khắc (1955 - 1973).....	138
Bảng 3.6. Viện trợ không hoàn lại và cho vay dài hạn của CHDC Đức cho VNDCCH giai đoạn 1955 - 1973.....	141
Bảng 3.7. Tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá của VNDCCH sang CHDC Đức.....	143
(1955 - 1973).....	143
Bảng 3.8. Bảng Thống kê học sinh VNDCCH được cử đi học ở các quốc gia Đông Âu (1955 - 1964).....	150
Bảng 3.9. Bảng Thống kê học sinh VNDCCH được cử đi học ở các nước Đông Âu (1965 - 1973).....	153
Bảng 3.10. Các quốc gia Đông Âu đã giúp đỡ đào tạo cán bộ y tế cho VNDCCH (1955 - 1975).....	157

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1. Tuyên bố ngoại giao ngày 14/1/1950 của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về việc thiết lập quan hệ ngoại giao với Chính phủ các nước	62
Hình 2.2. Thư của Chủ tịch nước Cộng hòa Ba Lan gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 15/9/1951	72
Hình 2.3. Tàu Kilinski (Ba Lan) chở cán bộ miền Nam tập kết ra Bắc Việt Nam năm 1955.	80
Hình 2.4. Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao VNDCCH Phạm Văn Đồng và Đại tướng Võ Nguyên Giáp cùng với đại diện Ba Lan trong Ủy ban Quốc tế về Giám sát và Kiểm soát (ICCS) năm 1954	81

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Cách mạng Tháng Tám (1945) thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (VNDCCH) được thành lập. Ngay sau Lễ Tuyên ngôn độc lập, cùng với những nỗ lực xây dựng và củng cố chính quyền, ổn định tình hình trong nước, Chính phủ VNDCCH đã tích cực đẩy mạnh công tác đối ngoại, một mặt để khẳng định và thể hiện tư cách, vị thế của một quốc gia Việt Nam độc lập có chủ quyền, mặt khác, là một chủ thể trong quan hệ quốc tế, vừa nhằm tìm kiếm và tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế.

Với nỗ lực không ngừng nghỉ, nền ngoại giao Việt Nam giữa thế kỷ XX đạt được nhiều thành tựu lớn, góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thắng lợi của ngoại giao VNDCCH được thể hiện không chỉ ở đường lối, chính sách ngoại giao khôn khéo, mà còn được thể hiện thông qua thực tiễn quan hệ với từng quốc gia, dân tộc, từng cộng đồng, tổ chức quốc tế. Mối quan hệ gắn bó giữa VNDCCH với các quốc gia Đông Âu trong giai đoạn 1950 - 1976 là minh chứng sinh động cho sự thành công của đường lối đối ngoại của Chính phủ VNDCCH, góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và xây dựng chủ nghĩa xã hội (CNXH) ở miền Bắc. Do vậy, nghiên cứu mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu giai đoạn 1950 - 1976 sẽ góp phần làm rõ những đóng góp của ngành ngoại giao trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đặt trong bối cảnh cụ thể của công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954), chống đế quốc Mỹ, thống nhất đất nước (1954 - 1975) và công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc (1954 - 1975), việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu (1950 - 1976) có những ý nghĩa hết sức quan trọng sau đây:

Thứ nhất, trong những năm kháng chiến bảo vệ độc lập dân tộc, ngày 14/1/1950, việc Chính phủ VNDCCH đã đưa ra tuyên bố: “Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ nước nào

trọng quyền bình đẳng chủ quyền lãnh thổ và chủ quyền quốc gia của nước Việt Nam, để cùng nhau bảo vệ hòa bình và xây đắp dân chủ thế giới” [Chính phủ nước VNDCCH, 1950, 314, tờ 01]. Ngay sau tuyên bố trên, lần lượt Chính phủ các nước Trung Quốc, Liên Xô và các quốc gia Đông Âu đã công nhận và công khai thiết lập quan hệ ngoại giao với VNDCCH. Việc các quốc gia Đông Âu công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với VNDCCH đã đánh dấu bước phát triển quan trọng trong hoạt động đối ngoại của nhà nước VNDCCH, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng quan hệ quốc tế và tranh thủ sự ủng hộ từ các nước XHCN. Nghiên cứu sẽ làm rõ bối cảnh lịch sử tác động đến việc thiết lập quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu, ý nghĩa của việc thiết lập quan hệ này đối với cách mạng Việt Nam.

Thứ hai, từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao, VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đã triển khai hợp tác trên nhiều lĩnh vực: Chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế.... Việc làm rõ những kết quả và minh chứng về quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu sẽ giúp chúng ta có cái nhìn chân thực và khách quan về quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu nói riêng và các nước XHCN nói chung.

Thứ ba, sự ủng hộ, giúp đỡ của các quốc gia Đông Âu có ý nghĩa quan trọng đối với công cuộc kháng chiến, xây dựng miền Bắc và mở rộng quan hệ quốc tế của VNDCCH. Nghiên cứu quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu sẽ giúp làm rõ vai trò và những đóng góp của các quốc gia Đông Âu với sự nghiệp cách mạng của Việt Nam.

Thứ tư, sau hơn 70 năm từ khi Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô, Trung Quốc các nước XHCN Đông Âu, lịch sử các quốc gia, dân tộc đã trải qua nhiều biến động sâu sắc. Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu trước đây đã phát triển theo những con đường mới, trong khi Việt Nam từ VNDCCH nay là Cộng hoà XHCN Việt Nam kiên định con đường đi lên CNXH. Việc nghiên cứu mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu góp phần làm sâu sắc hiểu biết về lịch sử, truyền thống, văn hoá đồng thời củng cố và phát triển quan hệ Việt Nam - Đông Âu trong bối cảnh quốc tế nhiều biến động và hoạt động đối ngoại ngày càng giữ vai trò quan trọng như hiện nay.

Từ ý nghĩa đó và trên cơ sở mục tiêu đối ngoại của Việt Nam là: “Kiên trì, kiên định đường lối độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021], việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu (1950 - 1976) góp phần cung cấp thêm cơ sở tham khảo cho việc nghiên cứu lịch sử đối ngoại và quan hệ quốc tế của Việt Nam hiện nay.

Vậy, mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu được thiết lập và diễn ra trong bối cảnh nào? Thực trạng và diễn tiến của mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu qua các giai đoạn lịch sử được thể hiện như thế nào? Những kết quả đạt được và tác động của mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đối với cách mạng Việt Nam như thế nào? Để giải đáp những câu hỏi trên đây, tôi chọn chủ đề “Quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và các quốc gia Đông Âu (1950 - 1976)” làm đề tài nghiên cứu của luận án Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Việt Nam.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu của luận án là làm rõ quá trình hình thành, phát triển và những biểu hiện chủ yếu của mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu giai đoạn 1950 - 1976. Trên cơ sở đó, luận án làm rõ đặc điểm, vai trò và tác động của mối quan hệ này đối với cách mạng Việt Nam và quan hệ quốc tế trong bối cảnh Chiến tranh lạnh.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu trên, luận án đề ra các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

1. Phân tích bối cảnh lịch sử quốc tế và trong nước tác động đến quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu giai đoạn 1950 - 1976.

2. Làm rõ quá trình hình thành và phát triển quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trên các lĩnh vực: Chính trị, quân sự ngoại giao, kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa - giáo dục, y tế.

3. Đưa ra những nhận xét, đánh giá về đặc điểm, bản chất, vai trò và tác động của mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đối với cách mạng Việt Nam, với các quốc gia Đông Âu cũng như đối với mối quan hệ trong hệ thống XHCN thời kỳ Chiến tranh lạnh.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là nghiên cứu quan hệ cấp nhà nước giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong giai đoạn 1950 - 1976 trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, quân sự, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, giáo dục và y tế. Trong đó, luận án tập trung khảo cứu mối quan hệ giữa VNDCCH với bốn quốc gia Đông Âu tiêu biểu là: Ba Lan, Hungary, Cộng hòa Dân chủ (CHDC) Đức và Tiệp Khắc.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian:

Trong khuôn khổ nghiên cứu đề tài, phạm vi không gian nghiên cứu về những biểu hiện và thành tựu của mối quan hệ giữa Chính phủ VNDCCH và các quốc gia Đông Âu theo góc nhìn địa - chính trị. Đối lập với các nước Tây Âu theo con đường TBCN, các quốc gia Đông Âu trong phạm vi nghiên cứu là những nước sau khi thoát khỏi chủ nghĩa phát xít đã thành lập nhà nước DCND, theo con đường XHCN, là đồng minh của Liên Xô và của Việt Nam thời kỳ 1950 - 1976. Những nước này gồm: Cộng hòa nhân dân Ba Lan (1944), Cộng hòa nhân dân Albania (1945), Cộng hòa nhân dân Hungary (1945), Cộng hòa Tiệp Khắc¹ (1945), Cộng hòa nhân dân Bulgaria (1946), Cộng hòa nhân dân Romania² (1947), CHDC Đức (1949)³. Trong đó, luận án tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa VNDCCH và một số quốc gia Đông Âu tiêu biểu là Ba Lan, Hungary, CHDC Đức, Tiệp Khắc. Luận án lựa chọn bốn quốc gia này làm các trường hợp nghiên cứu trọng tâm do đây là những quốc gia Đông Âu có quan hệ tương đối toàn diện với VNDCCH trong giai đoạn 1950 - 1976, đồng thời có vai trò đáng chú ý trong các hoạt động

¹ Cộng hòa Tiệp Khắc (9/5/1948 - 11/7/1960); Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc (11/7/1960 - 29/3/1990).

² Cộng hòa Nhân dân Romania (30/12/1947 - 21/8/1965), Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Romania (21/8/1965 - 22/12/1989).

³ Nam Tư là nước đi theo con đường XHCN từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Năm 1948, Nam Tư tách khỏi ảnh hưởng của Liên Xô, không gia nhập khối Hiệp ước Warszawa.

hợp tác chính trị, ngoại giao, kinh tế và hỗ trợ Việt Nam trong chiến tranh cũng như xây dựng CNXH ở miền Bắc.

- Phạm vi thời gian:

Luận án tập trung nghiên cứu quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong giai đoạn từ 1950 đến 1976. Mốc mở đầu là năm 1950, thời điểm Chính phủ VNDCCH ra Tuyên bố sẵn sàng thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước trên thế giới, cũng là thời điểm mà nhiều quốc gia Đông Âu lần lượt tuyên bố thiết lập quan hệ ngoại giao với Chính phủ VNDCCH. Mốc kết thúc là năm 1976, thời điểm hoàn thành việc hiệp thương thống nhất hai miền Nam - Bắc Việt Nam, quốc hiệu mới của Việt Nam ra đời thay thế quốc hiệu VNDCCH với tên gọi là Cộng hòa XHCN Việt Nam (2/7/1976). Do vậy, năm 1976 mới chính thức đánh dấu sự thay đổi trong chủ thể và nội dung của mối quan hệ giữa Việt Nam với các quốc gia Đông Âu về sau.

- Phạm vi nội dung:

Luận án tập trung nghiên cứu quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trên các lĩnh vực chủ yếu, chính trị, ngoại giao, quân sự, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, giáo dục và y tế.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin vận dụng trong nghiên cứu lịch sử, phương pháp sử dụng chính trong luận án là phương pháp Lịch sử và phương pháp logic, phân tích các sự kiện theo logic thời gian và đặt trong bối cảnh lịch sử cụ thể. Phương pháp Lịch sử được kết hợp với các phương pháp nghiên cứu khác như phân tích, so sánh, đối chiếu, thống kê, khái quát, tổng hợp, quy nạp, diễn dịch v.v..

Ngoài ra, luận án còn sử dụng phương pháp liên ngành khoa học xã hội và nhân văn, phỏng vấn, nghiên cứu liên ngành Sử học, Quan hệ quốc tế và Lưu trữ học trong nghiên cứu, giải quyết vấn đề đặt ra.

5. Các nguồn tài liệu

Các nguồn sử liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu về quan hệ VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong những năm 1950 - 1976 chủ yếu là những nguồn sử

liệu thành văn với hai nhóm chính: sử liệu sơ cấp (primary sources) và sử liệu thứ cấp (secondary sources).

5.1. Nhóm sử liệu sơ cấp

Là tập hợp các hồ sơ, tài liệu lưu trữ gốc được sản sinh trong quá trình diễn ra mối quan hệ giữa Chính phủ VNDCCH và chính phủ các quốc gia Đông Âu đang được lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III bao gồm các sắc lệnh, nghị định, hiệp định, các văn bản hành chính khác như các báo cáo, thống kê về kết quả hợp tác giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trên các lĩnh vực khác nhau: Chính trị; kinh tế, khoa học - kỹ thuật; văn hóa - giáo dục; y tế...; tài liệu về các công trình hợp tác hữu nghị, viện trợ xây dựng của các quốc gia Đông Âu cho Việt Nam qua các năm của các cơ quan Chính phủ như Phủ Thủ tướng, Quốc hội, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, các bộ, ngành... từ năm 1950 đến năm 1976.

Nhóm sử liệu sơ cấp là nguồn tài liệu quan trọng được lựa chọn phục vụ nghiên cứu. Nhóm tài liệu này có độ tin cậy và có tính xác thực cao, cung cấp thông tin về sự thiết lập quan hệ ngoại giao giữa nước VNDCCH và các quốc gia Đông Âu; về thực tế diễn ra các hoạt động sinh động thể hiện mối quan hệ ngoại giao và những thành tựu, kết quả đạt được trong quan hệ ngoại giao VNDCCH và các quốc gia Đông Âu.

5.2. Nhóm sử liệu thứ cấp

Nguồn tài liệu này bao gồm các sách, báo, các bài nghiên cứu liên quan mà không phải do các cơ quan hay cá nhân phụ trách trực tiếp trong việc đề ra chủ trương, đường lối đối ngoại của Việt Nam nói chung cũng như đối với các quốc gia Đông Âu nói riêng và việc triển khai mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu. Các nguồn tài liệu thứ cấp gồm:

- Sách chuyên khảo và tài liệu tham khảo khác của các tác giả trong và ngoài nước về quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu và những vấn đề lịch sử liên quan.
- Một số luận văn, luận án và các công trình nghiên cứu công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành như Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, Tạp chí *Nghiên*

cứu Châu Âu, Tạp chí Xưa và Nay, Tạp chí Văn thư lưu trữ, Tạp chí Khoa học xã hội... cũng giúp tìm hiểu các vấn đề về bối cảnh lịch sử quốc tế, về mối quan hệ giữa các nước XHCN và VNDCCH từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai; về chính sách ngoại giao của VNDCCH; về thực tiễn, kết quả đạt được và sự tác động, ý nghĩa, vai trò của quan hệ ngoại giao giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đối với cách mạng Việt Nam giai đoạn 1950 - 1976.

Những công trình nghiên cứu nói trên là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng, trình bày những nội dung liên quan về quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu qua các thời kỳ. Chúng góp phần tạo cơ sở tiếp tục gợi mở những vấn đề cần thiết triển khai nghiên cứu ở những góc độ khác nhau thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài.

Ngoài ra, một số thông tin tài liệu phỏng vấn, trao đổi với các cá nhân từng là cán bộ được cử đi đào tạo, học tập, nghiên cứu... ở các quốc gia Đông Âu cũng là nguồn thông tin cung cấp cái nhìn đa chiều về các vấn đề trong quan hệ VNDCCH và các quốc gia Đông Âu.

6. Đóng góp của luận án

Trên cơ sở khai thác các nguồn tư liệu, tài liệu khác nhau, luận án đi sâu nghiên cứu mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu giai đoạn 1950 - 1976 với một số đóng góp như sau:

- Nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện về quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu (1950 - 1976).
- Phục dựng lại bối cảnh tác động tới mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu (1950 - 1976).
- Nêu bật một số thành tựu cụ thể trong quan hệ hợp tác giữa VNDCCH với các quốc gia Đông Âu (1950 - 1976).
- Luận án rút ra một số nhận xét về quan hệ VNDCCH và các quốc gia Đông Âu;
- Kết quả nghiên cứu của luận án là nguồn tài liệu bổ sung cho công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử Việt Nam, lịch sử ngoại giao và một số ngành,

chuyên ngành khoa học khác. Đồng thời luận án là nguồn thông tin phục vụ việc nghiên cứu, xây dựng chính sách đối ngoại của Việt Nam và các quốc gia Đông Âu ngày nay.

7. Bố cục luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, danh mục Tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung của luận án gồm 4 chương:

Chương 1: “Tổng quan tình hình nghiên cứu”: Tập trung nghiên cứu, phân tích, đánh giá các kết quả nghiên cứu của các công trình trong và ngoài nước liên quan đến đề tài luận án; sự kế thừa các công trình nghiên cứu và chỉ ra những vấn đề còn tồn tại cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết. Bên cạnh đó, nội dung của chương còn đánh giá khái quát tổng quan về những nguồn tư liệu liên quan đến những vấn đề mà đề tài tập trung nghiên cứu.

Chương 2: “Quá trình thiết lập quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu (1950 - 1954)” nghiên cứu về bối cảnh lịch sử, chính sách đối ngoại của VNDCCH và các quốc gia Đông Âu, sự thiết lập quan hệ ngoại giao giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu năm 1950 và những biểu hiện của mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong giai đoạn đầu thiết lập quan hệ ngoại giao.

Chương 3: “Quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu (1954 - 1976)” phân tích, nghiên cứu về bối cảnh lịch sử, diễn biến tình hình, kết quả quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao quân sự, kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế...

Chương 4: “Nhận xét và bài học kinh nghiệm về quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu 1950 - 1976” về vai trò, tác động từ quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trên nhiều khía cạnh, đặc biệt là đối với sự nghiệp cách mạng của VNDCCH, đặc biệt đối với công cuộc xây dựng CNXH và đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam; từ đó đánh giá, làm rõ hơn về chính sách ngoại giao của VNDCCH trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

VNDCCH và các quốc gia Đông Âu thiết lập quan hệ ngoại giao từ năm 1950. Trải qua quá trình lịch sử, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu là chủ đề được nhiều người quan tâm, đặc biệt đối với những thế hệ cán bộ, nhân dân từng trải qua những thăng trầm của lịch sử dân tộc Việt Nam từ nửa sau thế kỷ XX. Bằng việc rà soát, tra cứu, thống kê và tập hợp chọn lọc những công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước, tổng quan tình hình nghiên cứu có thể chia thành các vấn đề cơ bản khác nhau, đã cung cấp thông tin, kiến thức nền tảng cho nghiên cứu và trình bày luận án.

1.1. Những công trình nghiên cứu về sự tác động của bối cảnh, tình hình quốc tế đối với quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và các quốc gia Đông Âu

Một số công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài đã cung cấp nền tảng lý luận quan trọng và bức tranh toàn cảnh về trật tự quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai - bối cảnh trực tiếp định hình quan hệ giữa VNDCCH và các nước XHCN Đông Âu.

Tiếp cận từ góc độ chiến lược và chính sách của các cường quốc, tác giả Lê Bá Thuyên (1997) với công trình *Hoa Kỳ: Cam kết và mở rộng* đã phân tích Chiến lược toàn cầu mới của Mỹ sau Chiến tranh lạnh, làm rõ cách Hoa Kỳ duy trì vai trò siêu cường và định hình trật tự thế giới thông qua các cam kết an ninh - kinh tế ở những khu vực trọng yếu cũng như việc kết hợp sức mạnh quân sự, kinh tế, chính trị, văn hoá để mở rộng ảnh hưởng. Những phân tích này giúp lý giải môi trường quốc tế mà các nước XHCN, trong đó có VNDCCH và các quốc gia Đông Âu phải đối mặt.

Cuốn *Nước Mỹ và Đông Dương từ Roosevelt đến Nixon (The United States and Indochina from FDR to Nixon)* của Peter A. Poole (1987) tiếp cận vấn đề Việt Nam trong tiến trình dài hạn của chính sách Mỹ đối với Đông Dương, qua đó làm rõ sự hình thành, điều chỉnh và leo thang can thiệp của Mỹ vào chiến tranh Việt Nam trong bối cảnh Chiến tranh lạnh. Công trình có giá trị trong việc lý giải vì sao vấn đề Việt Nam trở thành một điểm then chốt trong đối đầu Đông - Tây, từ đó tác động trực

tiếp đến quan hệ giữa VNDCCH với Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu, cũng như lập trường và mức độ tham gia của các quốc gia này đối với cuộc chiến tranh Việt Nam.

Cuốn sách *Sự nghiệp của một Tổng thống bị đổ vỡ: L. Johnson và Việt Nam* (Lyndon Johnson and Vietnam: The Unmaking of a President) của H. Y. Schandler (1999) phản ánh những thăng trầm trong sự nghiệp chính trị của Tổng thống Mỹ Lyndon B. Johnson gắn liền với cuộc chiến tranh Việt Nam. Mặc dù không trực tiếp nghiên cứu quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu, cuốn *Sự nghiệp của một Tổng thống bị đổ vỡ: L. Johnson và Việt Nam* của H. Y. Schandler có giá trị quan trọng trong việc làm rõ bối cảnh lịch sử quốc tế tác động đến quan hệ này. Việc phân tích quá trình hoạch định và thực thi chính sách của chính quyền Mỹ dưới thời Lyndon B. Johnson đối với chiến tranh Việt Nam cho thấy mức độ leo thang và tính chất khốc liệt của cuộc chiến, từ đó lý giải vì sao vấn đề Việt Nam trở thành một điểm nóng trong quan hệ Mỹ - Liên Xô - các nước XHCN, bao gồm cả các quốc gia Đông Âu. Trên cơ sở đó, lập trường, thái độ và mức độ ủng hộ của các quốc gia Đông Âu đối với VNDCCH được hình thành và điều chỉnh trong tương quan với chính sách và hành động của Mỹ tại Việt Nam.

Bổ sung cho cách tiếp cận nói trên, các công trình hồi ký cung cấp góc nhìn của những nhà hoạt động ngoại giao, tiêu biểu như tác phẩm *Đặc biệt tin cậy: Vị đại sứ ở Oasinhton qua sáu đời tổng thống Mỹ* của tác giả Anatoly Dobrynin (2001), do NXB Chính trị quốc gia xuất bản. Cuốn sách là sự hồi tưởng của nhà ngoại giao Liên Xô, phản ánh sinh động lịch sử quan hệ giữa Liên Xô và Mỹ trong những năm từ 1960 đến năm 1990 qua những sự kiện nổi bật của mang tính chất rất đặc trưng của thời kỳ Chiến tranh lạnh. Quan hệ Xô - Mỹ với những thăng trầm, lúc căng thẳng đến cực điểm, lúc hoà dịu tạm thời và đã có nhiều tác động ảnh hưởng lớn tới xu thế phát triển và an ninh thế giới.

Từ góc độ lịch sử toàn cầu, tác giả Peter Calvocoressi với công trình *Chính trị thế giới sau năm 1945* (NXB Lao động, 2006) đã giới thiệu về tình hình chính trị thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai về các nội dung: quyền lực và trật tự thế giới

đề cập đến các siêu cường quốc và các mối quan hệ giữa các siêu cường này, biểu hiện lớn của quan hệ đó là Chiến tranh lạnh. Chiến tranh lạnh giữa Liên Xô và Mỹ diễn ra qua các giai đoạn, từ những năm đầu tiên sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến những năm giữa thế kỷ XX qua các cuộc chạy đua vũ trang, cuối cùng là sự suy yếu của Mỹ và sự tan rã của Liên Xô. Đây là tài liệu tham khảo về hoàn cảnh lịch sử quốc tế chi phối đến tình hình Việt Nam cũng như đối với việc đề ra chính sách đối ngoại của Việt Nam. Ngoài ra, cuốn sách cũng trình bày về tình hình chính trị ở châu Âu, Trung Đông, châu Á, châu Phi, Châu Mỹ... Về Đông Âu, cuốn sách đã cung cấp góc nhìn về tình hình các quốc gia Đông Âu trải qua những thăng trầm lịch sử từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Trong khi các công trình trên tập trung vào cấu trúc quyền lực và quan hệ giữa các siêu cường thì công trình *Cờ đỏ: Lịch sử của Chủ nghĩa Cộng sản* (The Red flag: A History of Communism) của Priestland (2009) đặt Chiến tranh lạnh vào bối cảnh rộng lớn của lịch sử chủ nghĩa cộng sản và ý thức hệ đối kháng toàn cầu. Priestland phân tích sự cạnh tranh giữa Mỹ và Liên Xô, tác động lên các cuộc cách mạng ở Đông Âu, Châu Á, Mỹ Latinh, đồng thời lý giải làm sao các quốc gia trong vùng ảnh hưởng giữa hai khối phải thích ứng với áp lực địa chính trị, qua đó cũng gợi mở những liên hệ với Việt Nam.

Tác giả Nguyễn Khắc Huỳnh với công trình nghiên cứu *Cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam - Tác động của những nhân tố quốc tế*, phân tích các nhân tố quốc tế có ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam, trong đó chú trọng về bối cảnh quốc tế thời kỳ Chiến tranh lạnh, về quan hệ Mỹ - Xô Trung và sự đan xen lợi ích giữa các nước lớn trong vấn đề Việt Nam. Bên cạnh đó, cuốn sách còn đề cập về sự ủng hộ của thế giới với Việt Nam trong những năm khói lửa...

Bộ sách *The Cambridge History of the Cold War* (Cambridge University Press, 2010) là một công trình học thuật gồm 3 tập, tổng hợp bởi nhiều sử gia hàng đầu thế giới, được xem là bộ tổng luận toàn diện nhất về lịch sử Chiến tranh lạnh tính đến nay. Nội dung bộ sách được tổ chức theo từng giai đoạn chủ chốt của

Chiến tranh lạnh, kết hợp giữa phân tích chính trị, kinh tế, quân sự, xã hội, và văn hóa ở quy mô toàn cầu. Tập 1 phân tích nguồn gốc của Chiến tranh lạnh, tập 2 về giai đoạn leo thang của Chiến tranh lạnh và tập 3 về giai đoạn cuối của Chiến tranh lạnh trong đó nhấn mạnh đến những biến động của thập niên 1980 và lý giải nguyên nhân sự tan rã của Liên bang Xô Viết. Bộ sách có nhiều nội dung về bối cảnh thế giới tác động đến quan hệ Việt Nam - Đông Âu.

Bên cạnh đó, các công trình nghiên cứu chuyên sâu về lịch sử quan hệ quốc tế thời kỳ Chiến tranh lạnh, như công trình nghiên cứu của hai học giả người Nga Bogaturov Aleksey Denisfenovich - Averkov Vuktor Viktorovich (2013) (Đăng Quang Chung dịch), *Lịch sử quan hệ quốc tế*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, nghiên cứu về lịch sử quan hệ quốc tế kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đề cập đến sự hình thành, giai đoạn ổn định và sự sụp đổ của hệ thống lưỡng cực. Cuốn sách là tài liệu tham khảo về quan hệ quốc tế trong thế kỷ XX, trong đó có quan hệ giữa các nước Liên Xô, Đông Âu và các nước XHCN.

Cũng bàn về trật tự toàn cầu thời kỳ Chiến tranh lạnh, từ góc nhìn của một học giả - chính khách phương Tây, Henry Kissinger trong *Trật tự thế giới* (2016) đã phân tích cấu trúc địa - chính trị thế giới, đặc biệt là sự hình thành của “trật tự hai cực” và tác động của nó tới các khu vực, trong đó có châu Á - Đông Nam Á. Dù mang đậm quan điểm phương Tây, nội dung cuốn sách phản ánh góc nhìn của tác giả, dù xuất phát từ quan điểm phương Tây, công trình này giúp người nghiên cứu Việt Nam hiểu rõ hơn về cách các siêu cường đánh giá vị trí chiến lược của Việt Nam trong thời kỳ đối đầu ý thức hệ.

Nhìn chung, nhóm công trình nghiên cứu về bối cảnh thế giới đã góp phần hình thành nền tảng nhận thức quan trọng cho việc tìm hiểu quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu. Các công trình này, dù được thực hiện ở những không gian học thuật và thời điểm khác nhau, đều thống nhất ở một điểm cơ bản: quan hệ VNDCCH và các quốc gia Đông Âu không thể tách rời khỏi cấu trúc của trật tự thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt là quá trình hình thành và phát triển của hệ thống XHCN hiện thực dưới sự chi phối của Liên Xô.

Các tác phẩm của Peter Calvocoressi, Henry Kissinger, Bogaturov Aleksey hay Anatoly Dobrynin đã cung cấp, tái hiện tiến trình vận động của quan hệ quốc tế trong thời kỳ lưỡng cực. Các công trình này cho thấy sự định hình hai cực đối lập Xô - Mỹ đã tạo nên môi trường chính trị chi phối các quốc gia vừa giành được độc lập, trong đó có Việt Nam. Dưới tác động của trật tự đó, VNDCCH không chỉ tìm kiếm sự công nhận chính trị - ngoại giao, mà còn chủ động lựa chọn liên kết với khối XHCN như một bảo đảm sinh tồn về an ninh và phát triển.

Giá trị nổi bật của nhóm công trình này là ở tầm khái quát và khả năng cung cấp khung phân tích quốc tế cho nghiên cứu về quan hệ Việt Nam - Đông Âu. Các tác giả đã làm sáng tỏ: Tính hệ thống của quan hệ quốc tế thời kỳ Chiến tranh lạnh, nơi quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu là một bộ phận hữu cơ của hệ thống XHCN toàn cầu; cơ sở ý thức hệ - chính trị của sự hình thành liên minh XHCN; tác động của đối đầu Xô - Mỹ đến chiến lược đối ngoại của các nước nhỏ, đặc biệt là các nước đang phát triển.

Tuy nhiên, phần lớn các công trình quốc tế đều tiếp cận Việt Nam từ góc nhìn vĩ mô, coi Việt Nam là “điểm nút” trong cục diện Đông - Tây hơn là chủ thể có khả năng hoạch định chính sách độc lập. Do đó, những phân tích cụ thể về vai trò chủ động của VNDCCH trong việc thiết lập, duy trì và khai thác quan hệ với các quốc gia Đông Âu vẫn còn mờ nhạt. Bên cạnh đó, hầu hết các công trình chưa đi sâu vào phương diện kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, tức là những lĩnh vực hợp tác cụ thể vốn góp phần định hình nội dung thực chất của quan hệ song phương. Việc nghiên cứu mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong bối cảnh Chiến tranh lạnh cần phải vượt lên khỏi mô hình phân tích “phụ thuộc - ảnh hưởng”, để chuyển sang cách tiếp cận tương tác và chủ thể hóa. Cần đặt Việt Nam không chỉ trong vị trí của một quốc gia chịu tác động của bối cảnh quốc tế, mà còn tác động ngược trở lại thế giới và là một tác nhân tích cực biết vận dụng hoàn cảnh toàn cầu để phục vụ lợi ích dân tộc và mục tiêu xây dựng CNXH.

Chính vì vậy, luận án nghiên cứu này kế thừa những khung lý thuyết, nhận định tổng quát của các học giả quốc tế về cấu trúc Chiến tranh lạnh, đồng thời

hướng tới bổ sung khoảng trống học thuật: phân tích cụ thể mức độ, cơ chế và tác động của bối cảnh quốc tế đến tiến trình hình thành, phát triển của mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu, qua đó làm rõ vị thế và vai trò của VNDCCH trong hệ thống XHCN thế giới giai đoạn 1950 - 1976.

1.2. Những công trình nghiên cứu về bối cảnh lịch sử, quan điểm, đường lối, chính sách đối ngoại của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu

1.2.1. Những công trình nghiên cứu về bối cảnh lịch sử và tình hình Việt Nam tác động đến quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu

Bên cạnh các nghiên cứu về bối cảnh quốc tế, nhiều công trình đã tập trung tái hiện toàn diện về lịch sử, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Đây chính là nền tảng nội tại quan trọng chi phối việc hình thành và triển khai đường lối đối ngoại Việt Nam, trong đó có quan hệ với các nước XHCN Đông Âu.

Cùng với cách tiếp cận từ ngoại giao, việc nghiên cứu nền tảng kinh tế của đất nước cũng được triển khai một cách công phu trong Bộ sách *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945 - 2000* của tác giả Đặng Phong (2 tập, 2002, 2005). Đây là một công trình nghiên cứu cung cấp bức tranh về quá trình khôi phục, cải tạo, phát triển kinh tế của VNDCCH, đồng thời cung cấp nhiều thông tin và phân tích về quá trình vận hành nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh chiến tranh và xây dựng CNXH. Công trình này có giá trị nền tảng trong việc tìm hiểu tiến trình phát triển kinh tế Việt Nam từ năm 1945 qua các giai đoạn chiến tranh đến thời kỳ bị bao vây cấm vận và cải cách, đổi mới. Tác giả phân tích những khó khăn của nền kinh tế miền Bắc như cơ sở vật chất nghèo nàn, thiếu vốn, thiếu kỹ thuật và thiếu nguồn nhân lực có trình độ, đồng thời làm rõ quá trình xây dựng nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung theo mô hình XHCN. Thông qua việc phân tích chính sách kinh tế trong bối cảnh quốc tế và sự vận động nội tại của nền kinh tế Việt Nam, tác giả đã lý giải vai trò của viện trợ và hợp tác kinh tế - kỹ thuật từ các nước XHCN, đặc biệt là Liên Xô và các quốc gia Đông Âu trong giai đoạn 1945 - 1954 và 1954 - 1975, coi đây là một trong những nhân tố có tác động giúp VNDCCH duy trì kháng chiến, khôi phục kinh tế và

xây dựng cơ sở vật chất ban đầu của CNXH. Những phân tích này cho thấy mối quan hệ giữa VNDCCH với khối XHCN không chỉ đơn thuần là viện trợ vật chất, mà còn là quá trình lan tỏa mô hình phát triển, cơ chế kế hoạch hóa và định hướng thể chế kinh tế. Với nguồn tư liệu phong phú, bộ sách *Lịch sử kinh tế Việt Nam* của Đặng Phong không chỉ là một công trình có hệ thống về kinh tế Việt Nam hiện đại, mà còn là nguồn tư liệu tham khảo quan trọng để nghiên cứu bối cảnh kinh tế - xã hội và mối quan hệ hợp tác giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong thế kỷ XX. Bộ sách đã góp phần làm sáng tỏ cơ chế vận hành của nền kinh tế thời chiến, vai trò của viện trợ quốc tế, cũng như những giới hạn và thách thức của mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung trong điều kiện Việt Nam. Mặc dù không nghiên cứu trực tiếp về quan hệ VNDCCH và các quốc gia Đông Âu, cũng chưa đi sâu phân tích tính chất và sự khác biệt trong quan hệ giữa VNDCCH và từng quốc gia Đông Âu cụ thể, các công trình của Đặng Phong đã cung cấp cơ sở quan trọng để nhận diện bối cảnh kinh tế, nhu cầu hợp tác và những nhân tố thúc đẩy sự phát triển của mối quan hệ này trong giai đoạn 1950- 1976.

Trong quá trình nhận diện bối cảnh lịch sử kinh tế, xã hội, Chính phủ có vai trò quan trọng. Ban Chỉ đạo biên soạn *Lịch sử Chính phủ Việt Nam* (2006) với công trình *Lịch sử Chính phủ*, tập 1, 2 trình bày một cách có hệ thống về tình hình Việt Nam, về tổ chức và hoạt động của Chính phủ VNDCCH qua các thời kỳ. Trên phương diện ngoại giao, Chính phủ đã thể hiện vai trò quan trọng trong việc đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại nhằm tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ quốc tế phục vụ những nhiệm vụ cách mạng của đất nước. Mặc dù không đi sâu nghiên cứu, phân tích, đánh giá các sự kiện lịch sử, song cuốn sách đã đề cập một số hoạt động của Chính phủ trên phương diện ngoại giao, trong đó đã điểm biên niên các chuyến thăm, gặp gỡ cấp nhà nước, các văn bản hợp tác được ký kết là minh chứng về mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu. Bộ sách là tài liệu tham khảo bổ trợ tìm hiểu các sự kiện ngoại giao nhà nước trong quan hệ giữa Chính phủ VNDCCH và các quốc gia Đông Âu.

Tác giả Nguyễn Đình Lê (2010) trong cuốn *Lịch sử Việt Nam 1954 - 1975* trình bày về tình hình kinh tế, quân sự Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử, quá trình nhân dân Việt Nam thực hiện những nhiệm vụ cách mạng trọng tâm của mỗi miền và của cả nước, trong đó tập trung vào các nhiệm vụ xây dựng CNXH, củng cố, bảo vệ miền Bắc và cuộc đấu tranh chống chế độ thuộc địa của Mỹ ở miền Nam qua các giai đoạn; về mối liên hệ nhiệm vụ và mục tiêu của cách mạng mỗi miền. Một số nội dung trong quan hệ quốc tế giữa Việt Nam và các nước cũng được đề cập, chủ yếu điểm các sự kiện ngoại giao giữa Việt Nam và các nước, các hoạt động của các đoàn đại biểu của Đảng, Quốc hội, Chính phủ nước VNDCCH tham gia các Hội nghị quốc tế và thăm chính thức nhiều nước, ký kết các văn bản hợp tác quốc tế... giúp cung cấp thông tin và góc nhìn về ngoại giao Việt Nam.

Bộ sách *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954 - 1975* (9 tập, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, 2015), là công trình nền tảng, cung cấp bức tranh toàn diện về hoàn cảnh lịch sử trong nước và quốc tế của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Bộ sách tập trung trình bày vào một giai đoạn hoặc một chủ đề quan trọng trong cuộc kháng chiến, và làm rõ những thắng lợi của cuộc kháng chiến trên phương diện quân sự, chính trị, ngoại giao. Quan hệ giữa VNDCCH với các nước XHCN trong đó có các quốc gia Đông Âu được đặt trong chỉnh thể mặt trận đoàn kết quốc tế ủng hộ Việt Nam, tuy nhiên, do mục tiêu nghiên cứu, bộ sách chưa phân tích sâu quan hệ song phương giữa VNDCCH với từng nước cụ thể.

Quá trình lịch sử xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân Việt Nam từ sau năm 1945 trên các phương diện đối nội và đối ngoại cũng được trình bày trong bộ sách *Lịch sử Việt Nam* tại tập 10, 11, 12, 13, 14 (Viện Sử Học, 2017). Trong đó, phân tích làm rõ quá trình xây dựng, bảo vệ đất nước qua những năm đấu tranh cách mạng của dân tộc đánh bại cuộc xâm lược của thực dân Pháp (1945 - 1954) và đế quốc Mỹ (1954 - 1975), bảo vệ vững chắc nền độc lập và sự thống nhất của Tổ quốc. Mối quan hệ giữa Việt Nam và các nước được lồng ghép, phác họa trong chính thành tựu của cách mạng Việt Nam qua từng giai đoạn lịch sử và là nhân tố có tác động, ảnh hưởng đến tiến trình xây dựng, phát triển đất nước.

Trong quan hệ hợp tác về đào tạo, những cán bộ đầu tiên được cử đi học tập từ sau ngày thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và nước ngoài đã được đề cập, nghiên cứu bởi nhóm tác giả Nguyễn Thanh Hoá, Trần Bích Hạnh trong *Hồ sơ những hạt giống bí mật* (2021). Cuốn sách cung cấp thêm một số tư liệu hồi ký và thông tin thực chứng liên quan đến quá trình đào tạo cán bộ Việt Nam tại Liên Xô đầu những năm 1950, qua đó góp phần phản ánh bước đầu của quan hệ hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và các nước XHCN.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu về lịch sử Việt Nam 1945 - 1976 đã góp phần quan trọng trong việc tái hiện bối cảnh hình thành và phát triển của Nhà nước VNDCCH, cũng như những điều kiện kinh tế - xã hội, chính trị - ngoại giao chi phối quá trình mở rộng quan hệ quốc tế, trong đó có quan hệ với các quốc gia Đông Âu. Các bộ công trình lớn như *Lịch sử kinh tế Việt Nam* (Đặng Phong 2002, 2005), *Lịch sử Chính phủ Việt Nam* (Ban Chỉ đạo biên soạn biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam, 2006) hay *Lịch sử Việt Nam* (Viện Sử học, 2017) đã cung cấp khung tư liệu và cách nhìn hệ thống về tiến trình phát triển kinh tế, chính trị, tổ chức nhà nước Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám đến trước thời kỳ đổi mới. Điểm đáng chú ý là những công trình này đều chỉ ra mối liên hệ hữu cơ giữa hoàn cảnh trong nước và bối cảnh quốc tế, đặc biệt là ảnh hưởng từ mô hình kinh tế - xã hội của Liên Xô và Đông Âu đối với công cuộc kiến thiết, khôi phục và phát triển kinh tế ở miền Bắc. Trong các tập *Lịch sử kinh tế Việt Nam*, Đặng Phong đã đi xa hơn lối trình bày niên đại thuần túy khi phân tích sâu vai trò của viện trợ và hợp tác kinh tế - kỹ thuật từ khối XHCN, coi đó là nhân tố cấu thành trong chiến lược phát triển và hiện đại hóa kinh tế Việt Nam. Cách tiếp cận của ông không dừng ở miêu tả chính sách, mà còn làm rõ quá trình nội sinh hóa mô hình XHCN trong thực tiễn Việt Nam - một góc nhìn rất có giá trị khi nghiên cứu về quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu. Cùng với đó, các công trình *Lịch sử Việt Nam 1954 - 1975* của tác giả Nguyễn Đình Lê hay hồi ký - tư liệu như *Hồ sơ những hạt giống bí mật* (2021) của Nguyễn Thanh Hóa, Trần Bích Hạnh đã bổ sung nhiều tư liệu thực chứng về tình hình Việt Nam.

Đánh giá một cách tổng thể, nhóm công trình nghiên cứu về tình hình trong nước có ba đóng góp nổi bật: Tái hiện bức tranh toàn cảnh về Việt Nam sau 1945, qua đó giúp xác định rõ cơ sở lịch sử - xã hội hình thành nhu cầu hợp tác giữa VNDCCH với các nước XHCN; Phân tích vai trò của Nhà nước và Chính phủ VNDCCH trong việc hoạch định chủ trương đối ngoại, tranh thủ viện trợ và thiết lập quan hệ hợp tác quốc tế; Làm sáng tỏ sự gắn kết giữa công cuộc kháng chiến, xây dựng CNXH ở miền Bắc và phong trào đoàn kết quốc tế, cho thấy mối liên hệ giữa yêu cầu kháng chiến, xây dựng đất nước và hoạt động tranh thủ sự ủng hộ quốc tế của VNDCCH.

Tuy vậy, bên cạnh những giá trị to lớn về tư liệu và hệ thống hóa, nhóm công trình này cũng bộc lộ một số hạn chế nhất định về phương pháp và phạm vi tiếp cận. Phần lớn các nghiên cứu vẫn đặt quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong khung khái quát hợp tác giữa các nước XHCN anh em, chưa phân tích sâu sự khác biệt, mức độ ảnh hưởng, hay tính chất cụ thể của từng mối quan hệ song phương. Do hướng nghiên cứu chủ yếu tập trung vào lịch sử trong nước, các tác giả ít đi sâu vào tác động qua lại giữa bối cảnh quốc tế và nội lực quốc gia, khiến cho mối tương quan “trong - ngoài” đôi khi chưa được làm rõ.

Từ những giới hạn nói trên có thể khẳng định: các công trình nghiên cứu đã đặt nền móng quan trọng cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu, song vẫn còn thiếu các tiếp cận chuyên sâu, liên ngành và đối sánh quốc tế. Do đó, hướng nghiên cứu hiện nay cần kế thừa nguồn tư liệu và cách nhìn hệ thống từ các công trình lịch sử - kinh tế, đồng thời mở rộng sang việc lý giải bối cảnh quốc tế - trong nước như hai nhân tố tương tác, qua đó làm rõ hơn động lực nội tại và chiến lược chủ động của VNDCCH trong việc thiết lập và phát triển quan hệ với các quốc gia Đông Âu giai đoạn 1950 - 1976.

1.2.2. Những nghiên cứu về đường lối và hoạt động đối ngoại của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu

Từ phương diện lý luận và thực tiễn, nhiều công trình đã đi sâu nghiên cứu chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước VNDCCH. Đây là nền tảng

chi phối việc hình thành, phát triển quan hệ đối ngoại nói chung và quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu nói riêng.

Trên nền tảng phân tích bối cảnh kinh tế xã hội, lịch sử đối ngoại Việt Nam được tiếp cận rõ nét trong các công trình chuyên khảo về ngoại giao. Tiêu biểu như các công trình của Lưu Văn Lợi: *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam* (tập 1, 2, 1996) và *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 1995* (2004), đã hệ thống hoá quá trình hình thành và phát triển của ngoại giao Việt Nam, làm nổi bật những thành tựu của ngoại giao Việt Nam gắn với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Dù không đi sâu vào từng mối quan hệ song phương, song các công trình này góp phần làm rõ vai trò ngày càng quan trọng của ngoại giao trong tổng thể đường lối cách mạng Việt Nam.

Ở bình diện tư tưởng và vai trò cá nhân lãnh tụ, bài viết *Hồ Chí Minh - Người bắc nhịp cầu đoàn kết hữu nghị giữa Việt Nam và các nước châu Âu* (Lê Văn Yên đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu*, số 3/1998), đã phân tích về vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong mối quan hệ với các nước Châu Âu. Tác giả nhấn mạnh sự đồng cảm sâu sắc của Người đối với việc đấu tranh chống áp bức của nhân dân lao động các nước cũng như những nỗ lực gắn kết các dân tộc thông qua các hoạt động đoàn kết nhân dân các dân tộc trên thế giới. Cách tiếp cận này góp phần làm rõ cơ sở tư tưởng và tình cảm của quan hệ giữa Việt Nam với các nước Châu Âu trong đó có các quốc gia Đông Âu.

Tiếp cận tổng hợp về lịch sử ngoại giao, công trình *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000* (Nguyễn Đình Bin, Chủ biên, 2005) đã cung cấp góc nhìn của nhà nghiên cứu ngoại giao về lịch sử nền ngoại giao Việt Nam. Tác giả giới thiệu, tái hiện những nét chính về nền ngoại giao Việt Nam trong 55 năm từ 1945 đến 2000 trên cơ sở khái quát về đặc điểm, tính chất hoạt động ngoại giao gắn với việc phân chia các hoạt động ngoại giao qua từng giai đoạn. Từ đó nêu bật những thành tựu của ngoại giao Việt Nam đồng thời rút ra những bài học kinh nghiệm trong hoạt động ngoại giao, những thành công và cả một số mặt tồn tại, vừa mang tính lý luận vừa có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Việc thiết lập quan hệ ngoại giao và mối quan hệ VNDCCH và các quốc gia Đông Âu cũng được điểm lại trong bối cảnh chung của ngoại giao Việt Nam thời

kỳ này. Đồng thời, cùng với tiến trình lịch sử dân tộc, lịch sử ngoại giao, những biểu hiện về mối quan hệ sinh động, chí tình giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đã được đề cập.

Trên nền tảng kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn công tác ngoại giao, tác giả Nguyễn Mạnh Hùng và Phạm Minh Sơn đồng chủ biên cuốn sách *“Đối ngoại Việt Nam truyền thống và hiện đại”* (2008), là công trình nghiên cứu tổng quan về lịch sử và sự phát triển về đối ngoại Việt Nam từ thời dựng nước. Bên cạnh việc điểm các sự kiện lịch sử tiêu biểu về ngoại giao qua các thời kỳ lịch sử, nhóm tác giả đã phân tích khái quát đường lối, chính sách đối ngoại của Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh trong đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước. Nội dung của nghiên cứu còn tập trung phân tích làm rõ sự phối hợp giữa ngoại giao với chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa góp phần làm sáng tỏ những kinh nghiệm quý báu hình thành nên truyền thống ngoại giao Việt Nam và những chặng đường phát triển giúp ngoại giao trở thành vũ khí sắc bén trong cuộc đấu tranh giành độc lập, bảo vệ độc lập của Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam.

Với góc nhìn của nhà quản lý, nhà nghiên cứu, các cuốn sách: *Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh* (2008) của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Dy Niên và *Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác ngoại giao* (2010) của Phó Thủ tướng Vũ Khoan đã tập trung nghiên cứu về lý luận ngoại giao theo quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cụ thể, các tác giả của các cuốn sách này đã giới thiệu về nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển và hoàn thiện tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao; trình bày hệ thống các nguyên lý, luận điểm, quan điểm và quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về thế giới, thời đại, quốc tế, đường lối quốc tế, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước Việt Nam; những phương pháp, phong cách ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh; việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn mới cũng góp phần làm sáng tỏ thêm những nét đặc thù và bản sắc của nền ngoại giao Việt Nam, từng bước tiến tới xây dựng trường phái ngoại giao trong thời đại Hồ Chí Minh. Đồng thời, các tác giả trình bày những sự kiện ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ khi Người về nước lãnh đạo cách mạng tới khi cách mạng Tháng Tám thành công và thời kỳ sau

cách mạng Tháng Tám đến khi Người qua đời năm 1969. Nội dung của các cuốn sách tiếp tục khẳng định những nguyên tắc bất biến của ngoại giao Việt Nam như kiên trì độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, chống chiến tranh xâm lược, thúc đẩy hợp tác bình đẳng cùng có lợi giữa các quốc gia. Tùy từng giai đoạn lịch sử, tư tưởng của Người về đường lối ngoại giao của Việt Nam được đề ra và vận dụng một cách sáng tạo, linh hoạt nhằm phục vụ giải quyết những vấn đề dân tộc, trong đó, đoàn kết quốc tế là vấn đề quan trọng. Các tác phẩm này nhấn mạnh vai trò của đoàn kết quốc tế và hợp tác bình đẳng - nền tảng lý luận cho chính sách ngoại giao của VNDCCH đối với các quốc gia Đông Âu.

Nhằm diễn giải các sự kiện đối ngoại cụ thể và rút ra kinh nghiệm về chiến lược, sách lược ngoại giao và vận dụng linh hoạt trong từng giai đoạn, cuốn sách *Lịch sử Quan hệ đối ngoại Việt Nam 1940 - 2010* (Vũ Dương Ninh, 2014, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội) đã trình bày những nét cơ bản về đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam, bối cảnh quốc tế và trong nước dẫn đến các sự kiện, diễn biến trong quan hệ đối ngoại để từ đó rút ra những nhận định chung và những bài học kinh nghiệm. Qua từng giai đoạn, nội dung cuốn sách đề cập đến những vấn đề cụ thể và với từng đối tượng ngoại giao của VNDCCH trong đó có mối quan hệ với các nước XHCN. Cuốn sách đã phác họa bức tranh toàn cảnh về 70 năm quan hệ đối ngoại của Việt Nam. Đồng thời, cuốn sách trình bày một cách hệ thống về tiến trình lịch sử quan hệ đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1940 đến năm 2010. Nội dung cuốn sách đã khái quát các hoạt động ngoại giao trong đấu tranh giành độc lập dân tộc, từ việc đấu tranh đòi thực hiện nghiêm chỉnh các nội dung của Hiệp định Geneva đến cuộc đấu tranh trên bàn đàm phán tại Hội nghị Paris trong những năm 1969 - 1973; các hoạt động ngoại giao nhằm tăng cường đoàn kết với các nước XHCN, làm cho nhân dân thế giới hiểu rõ tính chất chính nghĩa của cuộc đấu tranh chống xâm lược của nhân dân Việt Nam và tăng cường ủng hộ, giúp đỡ Việt Nam trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu là một mảnh ghép trong bức tranh đối ngoại Việt Nam thế kỷ XX, được tác giả đề cập ở mức độ nhất định, chủ yếu điểm các sự kiện: về sự thiết

lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và các quốc gia Đông Âu, điểm những thông tin nổi bật về tình hình các quốc gia Đông Âu từ năm 1950 đến năm 1976 qua việc thành lập và hoạt động của các tổ chức như SEV và Warszawa, về các chuyến thăm của Chủ tịch Hồ Chí Minh đến các quốc gia Đông Âu.

Còn với tác giả Hoàng Đức Thịnh (2015) trong cuốn sách *Đường lối tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế của Đảng giai đoạn 1965 - 1975*, đã tập trung làm rõ yêu cầu khách quan, chủ trương của Đảng về tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế trong kháng chiến chống Mỹ, về những hoạt động ngoại giao nhằm tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế đối với Việt Nam. Từ những hoạt động ngoại giao, công trình đánh giá về những thành công và hạn chế trong quá trình tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế. Tác giả còn chỉ ra nguyên nhân và rút ra một số kinh nghiệm trong quá trình Đảng lãnh đạo tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước. Đường lối tranh thủ sự giúp đỡ của quốc tế của Đảng Cộng sản Việt Nam giai đoạn 1965 - 1975 đề cập đến việc Việt Nam tranh thủ sự giúp đỡ của các lực lượng khác nhau: các nước nước XHCN, Lào và Campuchia, dư luận của nhân dân tiến bộ thế giới... Với các quốc gia Đông Âu, tác giả không điểm cụ thể từng nước mà đề cập danh nghĩa chung của hệ thống các nước XHCN.

Nhìn chung, nhóm công trình nghiên cứu về chủ trương, đường lối và thực tiễn ngoại giao Việt Nam đã hình thành một hệ thống tư liệu và phân tích khá phong phú, qua đó phản ánh quá trình phát triển của nền ngoại giao cách mạng Việt Nam trong mối quan hệ chặt chẽ với hệ thống XHCN thế giới. Các công trình như *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000* (Nguyễn Đình Bin chủ biên, 2005), *Lịch sử Quan hệ đối ngoại Việt Nam 1940 - 2010* (Vũ Dương Ninh, 2014), *Đối ngoại Việt Nam - truyền thống và hiện đại* (Nguyễn Mạnh Hùng, Phạm Minh Sơn, 2008), cùng nhiều tác phẩm lý luận và hồi ký của các nhà lãnh đạo ngoại giao (Vũ Khoan, Nguyễn Dy Niên...) đã góp phần làm sáng tỏ đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hóa trong điều kiện chiến tranh cách mạng, đồng thời cho thấy vai trò nền tảng của quan hệ đoàn kết quốc tế giữa Việt Nam và các nước XHCN.

Các công trình nghiên cứu về ngoại giao nói trên có giá trị lớn ở phương diện khái quát và hệ thống hóa tư tưởng đối ngoại. Nhiều tác giả đã phân kỳ, phân tuyến

tiền trình ngoại giao Việt Nam, xác định rõ trong giai đoạn 1950 - 1976 VNDCCH vừa tranh thủ sự ủng hộ quốc tế, vừa từng bước khẳng định vị thế trong phong trào cách mạng thế giới. Trong đó, các quốc gia Đông Âu - cùng với Liên Xô và Trung Quốc - được xem là những trụ cột hậu thuẫn quan trọng về chính trị, vật chất, kỹ thuật, góp phần tạo thế và lực cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ.

Đặc biệt, các công trình nghiên cứu về tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh (Nguyễn Dy Niên, 2008; Vũ Khoan, 2010) đã cung cấp cơ sở lý luận vững chắc để lý giải tính chất của quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu. Quan điểm “thêm bạn, bớt thù”, “độc lập, tự chủ, nhưng linh hoạt, mềm dẻo” được thể hiện rõ trong đường lối ngoại giao của VNDCCH với các nước XHCN. Những nghiên cứu này không chỉ làm rõ tư tưởng chỉ đạo, mà còn cho thấy cách Việt Nam vận dụng sáng tạo lý luận Mác - Lênin trong bối cảnh cụ thể của mình.

Ngoài ra, các công trình chuyên khảo như *Đường lối tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế của Đảng giai đoạn 1965 - 1975* (Hoàng Đức Thịnh, 2015) đã phản ánh trực tiếp cơ chế vận hành và hiệu quả của chính sách tranh thủ viện trợ quốc tế. Qua đó, người nghiên cứu có thể nhận thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa hoạt động ngoại giao và chiến lược phát triển kinh tế, văn hóa, quốc phòng của đất nước trong thời chiến. Những tư liệu này giúp khẳng định rằng, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu không chỉ giới hạn ở việc hợp tác chính trị, mà còn mở rộng sang các lĩnh vực viện trợ kỹ thuật, đào tạo cán bộ, trao đổi hàng hóa, hợp tác khoa học và văn hóa.

1.3. Những nghiên cứu phản ánh thực tiễn quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và các quốc gia Đông Âu

Thực tiễn mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu được các nhà nghiên cứu quan tâm, nghiên cứu ở những khía cạnh khác nhau, những mức độ khác nhau, có thể nghiên cứu toàn diện hay trong những lĩnh vực cụ thể. Những công trình nghiên cứu vừa mang tính chất chuyên khảo và những bài viết nhằm công bố những kết quả của quá trình nghiên cứu ở những góc độ, lĩnh vực khác nhau.

1.3.1. Những nỗ lực tương trợ, viện trợ, giúp đỡ và ủng hộ nói chung giữa các nước xã hội chủ nghĩa

Những nỗ lực tương trợ, viện trợ, giúp đỡ và ủng hộ giữa các nước XHCN là một trong những nội dung nổi bật, là yếu tố xúc tác gắn kết chặt chẽ quan hệ của các nước XHCN.

Một số công trình nghiên cứu thực tiễn về sự tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước XHCN, như *Hợp tác tương trợ giữa các nước xã hội chủ nghĩa* (1959) và cuốn *Miền Bắc Việt Nam trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội* (1960) của tác giả Bùi Công Trừng, đã phân tích về những tác dụng, ý nghĩa về sự hợp tác của các nước XHCN; nghiên cứu các vấn đề về phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật; về công nghiệp hoá XHCN; vai trò của nhà nước trong công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc; về đường lối và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam; về công cuộc cải tạo xã hội và kinh tế ở miền Bắc và những kết quả xây dựng CNXH ở miền Bắc sau khi hoà bình được lập lại; về hợp tác tương trợ giữa các nước XHCN; về sự viện trợ của Liên Xô và của các nước XHCN cho VNDCCH cũng như vai trò, tác dụng, ý nghĩa của việc hợp tác, viện trợ của các nước XHCN, là nguồn sức mạnh đối với sự phát triển của các nước XHCN... Những nghiên cứu này đã cung cấp những vấn đề lý luận và thông tin thực tiễn về quá trình hợp tác, tương trợ, giúp đỡ giữa các nước XHCN nói chung, trong đó đề cập nội dung về sự giúp đỡ, sự hợp tác tương trợ của các quốc gia Đông Âu đối với VNDCCH, là nguồn tư liệu chân thực, sinh động phục vụ nghiên cứu vấn đề trọng tâm của luận án.

Tác giả Nguyễn Thị Mai Hoa (2013) với công trình *Các nước XHCN ủng hộ Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội xuất bản, với 3 chương, mô tả mối quan hệ kiểu mới giữa các nước XHCN. Chương I với nội dung “Các nước xã hội chủ nghĩa ủng hộ Việt Nam kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954)”, tập trung đề cập việc hình thành hệ thống XHCN từ một nước đến nhiều nước và quan hệ giữa các nước XHCN, việc ủng hộ của các nước XHCN đối với Việt Nam trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp; Chương II: Các nước XHCN chung lưng, đầu cật với Việt Nam những năm

đầu kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1964) phân tích về quan hệ của các nước trong hệ thống XHCN, sự vận động của Việt Nam về mọi mặt nhằm mở rộng ảnh hưởng chính trị của Việt Nam và nâng cao tiềm lực kinh tế, kỹ thuật, quân sự của Việt Nam; Chương III: Các nước XHCN sát cánh với Việt Nam những năm tháng chiến tranh khốc liệt (1965 - 1975), tiếp tục nghiên cứu, làm sáng tỏ về cục diện quan hệ chính trị quốc tế và cách mà Đảng, Chính phủ VNDCCH chèo lái con thuyền cách mạng vượt qua mọi sóng gió để tăng cường vị thế của Việt Nam trên vũ đài chính trị đồng thời tăng cường nguồn lực kinh tế - kỹ thuật, sức mạnh quân sự - quốc phòng của Việt Nam trong các cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập dân tộc. Tác giả đã nhận định: “Việt Nam tận dụng vai trò quan trọng của Liên Xô trên trường quốc tế, đặc biệt đối với các nước Đông Âu, các tổ chức dân chủ, hòa bình, với các nước đang giải phóng dân tộc.... tổ chức những phong trào rầm rộ, mạnh mẽ ở khắp nơi trên thế giới ủng hộ Việt Nam” [Nguyễn Thị Mai Hoa, 2013, tr. 352]. Cuốn sách là công trình nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng, thiết thực với đề tài nghiên cứu, đã phác họa một cách sinh động về hoàn cảnh lịch sử, tiến trình, nội dung, kết quả ủng hộ, giúp đỡ mà các nước XHCN dành cho VNDCCH trong cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc. Cuốn sách cũng đã cung cấp góc nhìn chân thực về sự ủng hộ của các nước XHCN đối với VNDCCH, từ đó hiểu thêm về mối quan hệ giữa VNDCCH và các nước XHCN nói chung và với các quốc gia Đông Âu nói riêng. Bên cạnh đó, công trình nghiên cứu cũng đã phác họa về những khó khăn, những thách thức và hệ quả trong những mối quan hệ của các nước XHCN. Về mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu, công trình nghiên cứu này đã đề cập ở mức độ nhất định, chủ yếu nêu những kết quả mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu. Việc nghiên cứu một cách chi tiết, tỉ mỉ mối quan hệ VNDCCH và các quốc gia Đông Âu tuy vậy vẫn còn là một khoảng trống.

Năm 2020, tác giả Nguyễn Văn Quyền đã công bố công trình nghiên cứu *Việt Nam tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ từ các nước XHCN những năm 1954 - 1968*. Nội dung cuốn sách tập trung phân tích về chủ trương, chính sách đối ngoại của VNDCCH trong việc mở rộng quan hệ ngoại giao, thực hiện đoàn kết và tranh thủ sự

giúp đỡ của các nước XHCN giai đoạn 1954 - 1964 và những nỗ lực tăng cường đoàn kết và tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ từ các nước XHCN giai đoạn 1965 – 1968. Công trình đã phân tích về bối cảnh và những vấn đề mới đặt ra với cách mạng Việt Nam khi đế quốc Mỹ trực tiếp đưa quân viễn chinh và đồng minh vào miền Nam từ đó đưa ra chủ trương, sách lược của VNDCCH về đoàn kết, tranh thủ sự giúp đỡ từ các nước XHCN đồng thời trình bày về những kết quả mà VNDCCH đã đạt được trong việc tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ từ các nước XHCN. Nội dung cuốn sách đã góp phần làm sáng tỏ tiến trình, nội dung, thành tựu về việc VNDCCH tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước XHCN anh em đối với VNDCCH trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế - kỹ thuật, quân sự - quốc phòng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, từ đó rút ra một số nhận xét và bài học kinh nghiệm có giá trị lý luận và thực tiễn đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Công trình nghiên cứu mặc dù chỉ trong khung thời gian từ 1954 đến 1968 song đã cung cấp nguồn thông tin phong phú liên quan và sẽ được kế thừa trong nghiên cứu.

Trong một công trình khác của Nguyễn Văn Quyền (2022) với nhan đề *Việt Nam tranh thủ nguồn viện trợ quân sự của các nước XHCN trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, gồm 3 chương, tác giả đã đi từ việc phân tích bối cảnh trong nước, khu vực và quốc tế diễn biến hết sức phức tạp, khó lường, đặc biệt là mâu thuẫn, bất đồng trong hệ thống XHCN diễn ra ngày càng gay gắt, công trình nghiên cứu đã tập trung trình bày đường lối, chủ trương, chính sách và những nỗ lực vận động ngoại giao quân sự của Đảng và Nhà nước VNDCCH về tranh thủ nguồn viện trợ quân sự của các nước XHCN trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước qua hai giai đoạn: 1954 - 1964, 1965 - 1975; kết quả, những ảnh hưởng và tác dụng của viện trợ quân sự từ các nước XHCN dành cho nhân dân Việt Nam (1954 - 1975), từ đó rút ra một số nhận xét và bài học kinh nghiệm quý có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Qua nội dung công trình nghiên cứu trình bày, đã góp thêm một cách nhìn khách quan, chân thực, đầy đủ hơn về những nỗ lực vận động ngoại giao trên lĩnh vực quân sự của VNDCCH cũng như kết quả viện trợ quân sự mà các nước

XHCN anh em đã dành cho nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Bên cạnh những công trình nghiên cứu mang tính toàn diện chung cho khối các nước XHCN, còn có những công trình nghiên cứu tổng thể mối quan hệ giữa VNDCCH và từng quốc gia Đông Âu:

Công trình công bố của Đại sứ quán Việt Nam tại Hungary (2010), *60 năm quan hệ Việt Nam - Hungary (1950 - 2010)*, NXB Thời đại, tập hợp những tư liệu, những bài viết nhằm cung cấp cho độc giả một bức tranh toàn cảnh về quan hệ Việt Nam - Hungary trong chặng đường lịch sử 6 thập kỷ qua, bao gồm không chỉ những thông tin về các quá trình, diễn biến và kết quả quan hệ, hợp tác trên các lĩnh vực, mà cả những phản ánh về cảm xúc cá nhân, tình cảm gắn bó giữa hai dân tộc, cũng như hình ảnh đất nước, con người Việt Nam và Hungary trong con mắt những người trực tiếp tham gia vào mối quan hệ này từ cả hai phía;

Tác giả Đào Tuấn Thành (2011) với bài viết “*Góp phần đánh giá về mối quan hệ giữa Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu qua những biến cố năm 1956 ở Ba Lan và Hungary*” đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, Số 417, tr. 32-39. Bài viết với những tư liệu lịch sử nhằm góp phần đánh giá thực chất mối quan hệ giữa Liên Xô và Đông Âu, góp phần giải đáp những câu hỏi: Các nước XHCN Đông Âu là những nước đồng minh hay chư hầu/nước lệ thuộc Liên Xô?; đặc biệt là cùng nhìn lại những biến cố xảy ra trong năm 1956 ở Ba Lan và Hungary...;

Nhóm tác giả Đinh Mạnh Tuấn - Vũ Bình Minh, (2020), *Những bước phát triển tích cực trong quan hệ Việt Nam - Ba Lan và triển vọng hợp tác trong tương lai*, đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu*, Số 1, tr. 65 - 72. Các tác giả đã khái quát về quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác nhiều mặt Việt Nam - Ba Lan là nền tảng cho mối quan hệ hữu nghị ngày nay đồng thời phân tích triển vọng hợp tác giữa hai quốc gia trong tương lai.

Có thể khẳng định rằng, đây là những nghiên cứu công phu, đã làm rõ quá trình hợp tác, tương trợ và viện trợ giữa các nước XHCN đối với VNDCCH, đồng thời cung cấp nguồn tư liệu và luận cứ quan trọng về quan hệ quốc tế của

VNDCCH. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện về quan hệ giữa VNDCCH với các quốc gia Đông Âu trong giai đoạn 1950 - 1976.

1.3.2. Những nghiên cứu về tương trợ, hợp tác trong các lĩnh vực cụ thể giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu

Về chính trị, quân sự, ngoại giao

Tác giả Trần Minh Thìn (1998), *Vai trò của Ba Lan trong Ủy ban giám sát quốc tế ở Việt Nam từ 1954 đến 1975*, Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu*, đã phân tích vai trò và hoạt động của Ba Lan với tư cách là thành viên Ủy ban Giám sát và Kiểm soát quốc tế tại Việt Nam. Tác giả làm rõ lập trường, thái độ và những đóng góp của Ba Lan trong việc giám sát thi hành Hiệp định Geneva, qua đó phản ánh một khía cạnh quan trọng của sự tham gia của các quốc gia Đông Âu vào vấn đề Việt Nam trong bối cảnh Chiến tranh lạnh.

Bộ sách *Trại Đa-vít: 823 ngày đêm* (2 tập) của Câu Lạc bộ truyền thống Ban Liên hợp quân sự Trại Đa-vít (2013), là tuyển tập hồi ký về những ký ức và sự hy sinh của cán bộ, chiến sĩ Việt Nam, sự tham gia của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và hai bên tại Ban Liên hợp Quân sự trong thời gian thi hành Hiệp định Paris (1973 - 1975). Đây là tư liệu không chỉ cung cấp góc nhìn chân thực, sâu sắc về cuộc đấu tranh ngoại giao của Việt Nam mà còn cung cấp những thông tin về mối quan hệ ngoại giao quân sự thời kỳ này, trong đó có một số bài viết về những đóng góp của cán bộ, chiến sĩ Ba Lan, Hungary qua các bài viết đề cập đến sự phối hợp, ủng hộ của các cán bộ Ba Lan, Hungary trong Ủy ban Kiểm soát và Giám sát quốc tế.

Về kinh tế

Một số công trình nghiên cứu đã chứng minh về quan hệ gắn kết và chặt chẽ của các nước XHCN trong lĩnh vực kinh tế:

NXB Sự thật Hà Nội giới thiệu cuốn sách “*35 năm Hội đồng tương trợ kinh tế*” xuất bản năm 1984 phác họa những nét chính về sự ra đời, cơ cấu tổ chức, hoạt động và vai trò của tổ chức Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV), từ một tổ chức kinh tế có tính chất khu vực, trở thành một cộng đồng kinh tế quốc tế, bao gồm các nước ở ba

lục địa Âu, Á, Mỹ la - tinh. Từ khi ra đời, Hội đồng tương trợ kinh tế đóng vai trò trọng yếu trong việc củng cố và phát triển hệ thống kinh tế XHCN. Quá trình phân công lao động quốc tế XHCN không ngừng phát triển, diễn ra đa dạng, và ngày càng hoàn thiện. Sự phân công lao động quốc tế XHCN đã chứng tỏ hiệu quả hoạt động của Hội đồng tương trợ kinh tế. Trong những năm 1950 - 1976, mặc dù VNDCCH chưa chính thức tham gia tổ chức này, song sự hoạt động của tổ chức này ít nhiều có tác động đến tình hình VNDCCH, khi hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật giữa nước VNDCCH với từng nước thành viên Hội đồng được tiến hành⁴.

Viện Kinh tế thế giới (1985) trong cuốn *Hội đồng tương trợ kinh tế: Hoạt động - Thành tựu - Triển vọng* đã đánh giá về vai trò của sự hợp tác kinh tế trong phạm vi Hội đồng tương trợ kinh tế, không những làm tăng tiềm lực kinh tế của các nước thành viên Hội đồng, không chỉ những nước trình độ phát triển cao mà còn làm cho các nước kém phát triển vươn lên đạt trình độ ngang bằng với các nước thành viên khác. Các nước Bulgaria, Romania đã chấm dứt tình trạng kém phát triển và vươn lên thành các nước có nền công nghiệp phát triển. Cuốn sách cũng đánh giá về vai trò của hoạt động tương trợ của các nước XHCN đối với mối quan hệ hợp tác giữa các nước.

Cuốn *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Đông Âu* (Hoàng Hải chủ biên, 1995) trên cơ sở tập hợp các bài viết nghiên cứu của nhiều tác giả đã cung cấp những góc nhìn khác nhau về mối quan hệ kinh tế giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu cuối thế kỷ XX. Với 3 phần đề cập đến quan hệ kinh tế giữa Việt Nam với các quốc gia Đông Âu, song trong từng phần, mỗi bài viết nghiên cứu, các tác giả một mặt nhìn lại mối quan hệ kinh tế trong lịch sử, mặt khác đề cập mối quan hệ kinh tế ở những thập niên 80, 90 của thế kỷ XX. Cùng với đó, qua các bài viết, công trình đề cập nhiều góc độ khác nhau trong quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và các quốc gia Đông Âu, như các vấn đề về viện trợ, đầu tư trực tiếp và thương mại. Trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại

⁴ Năm 1978, Việt Nam là thành viên chính thức của tổ chức Hội đồng tương trợ kinh tế.

hoặc mối quan hệ kinh tế giữa Việt Nam với một nước hoặc một nhóm nước ở Đông Âu; về một khía cạnh trong phát triển kinh tế của Đông Âu hoặc có ảnh hưởng để tham khảo trong quá trình phát triển của Việt Nam. Ngoài ra, các bài viết được tập hợp cũng đã đưa ra các kết quả nghiên cứu, đánh giá, rút ra một số nhân tố ảnh hưởng đến quan hệ kinh tế giữa Việt Nam với các quốc gia Đông Âu. Cùng với đó, một số giải pháp thúc đẩy mối quan hệ Việt Nam và Đông Âu cũng được phân tích; ở mức độ nhất định, nội dung của công trình cũng đề cập những quan điểm của một số quan chức nước ngoài nói đến quan hệ giữa các nước Đông Âu với Việt Nam...

Bên cạnh những công trình nghiên cứu chuyên khảo về mối quan hệ kinh tế giữa các nước XHCN nói chung, còn có một số công trình, bài viết nghiên cứu cụ thể về quan hệ giữa VNDCCH và từng quốc gia Đông Âu: Nguyễn Văn Quyền (2005), *Tìm hiểu viện trợ của nước Cộng hoà XHCN Romania cho Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)*, Tạp chí Lịch sử Quân sự, số 11-2005, tr 38-41. Tác giả trình bày về quá trình và kết quả sự viện trợ vật chất, vũ khí, trang thiết bị, phương tiện chiến tranh, lương thực, thực phẩm, thuốc men, y cụ của Romania cho Việt Nam...; các bài viết nghiên cứu của tác giả Lương Thị Hồng như *Viện trợ về kinh tế - kỹ thuật của Chính phủ Cộng hoà nhân dân Ba Lan cho VNDCCH trong giai đoạn 1954 - 1975*, Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 10 (193) - 2016 đề cập những cơ sở và kết quả của việc viện trợ kinh tế của Ba Lan cho VNDCCH và *Viện trợ kinh tế của các nước XHCN cho Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975*, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 3 (112) - 2017 chỉ ra việc viện trợ kinh tế của các nước XHCN cho Việt Nam, không chỉ đơn thuần xuất phát từ bối cảnh quốc tế, từ quan hệ lịch sử lâu đời giữa Việt Nam với Liên Xô và Trung Quốc, mà còn xuất phát từ chính yếu tố nội tại của Việt Nam. Trong các bài nghiên cứu, tác giả đã trình bày về sự viện trợ kinh tế của các nước XHCN đã góp phần quan trọng giúp Việt Nam khôi phục, phát triển kinh tế, phục vụ mục tiêu xây dựng, bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam và thống nhất đất nước. Không chỉ ở góc độ viện trợ kinh tế, mối quan hệ kinh tế của Việt Nam với các quốc gia Đông Âu đã được tác giả Lương Thị Hồng tiếp tục nghiên cứu. Bài viết *Quan hệ kinh tế giữa Việt Nam Dân chủ cộng*

hòa và Cộng hoà Dân chủ Đức trong giai đoạn 1950 - 1975, Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 3 (246) - 2021 đề cập về sự hợp tác, giúp đỡ về kinh tế của Chính phủ CHDC Đức đối với Việt Nam trong giai đoạn 1950 - 1975. Bài viết thể hiện mối quan hệ bền chặt giữa Chính phủ Việt Nam và CHDC Đức, đồng thời khẳng định đường lối đối ngoại đúng đắn của Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam trong quá trình vận động, tranh thủ sự giúp đỡ của quốc tế...

Trong hợp tác văn hoá, giáo dục, y tế

Quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà còn trong lĩnh vực văn hoá, giáo dục, y tế. Phải kể đến một số công trình nghiên cứu của tác giả:

Về giáo dục, tác giả Nguyễn Thúy Quỳnh với công trình *Viện trợ nước ngoài cho Việt Nam đối với giáo dục và đào tạo 1954 - 1975*, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, (2018), nghiên cứu một cách công phu về cơ sở thực tiễn và cơ sở pháp lý viện trợ về giáo dục của các nước XHCN cho VNDCCH; sự viện trợ về vật chất và trao đổi về chuyên gia giáo dục; quá trình tiếp nhận, thực hiện chế độ giáo dục và đào tạo đối với lưu học sinh; kết quả quá trình các nước XHCN tiếp nhận giáo dục và đào tạo lưu học sinh VNDCCH các cấp học từ 1954 đến năm 1975... Nội dung nghiên cứu còn đưa ra một số nhận xét về hình thức, về công tác quản lý, về vai trò, về hiệu quả và một số hạn chế trong quá trình viện trợ, góp phần nhìn nhận sự giúp đỡ về giáo dục và đào tạo của các nước XHCN đối với sự phát triển của giáo dục Việt Nam nói riêng cũng như đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam nói chung.

Về văn hoá, tác giả Trịnh Thuý Hương với bài *Trao đổi văn hóa với nước ngoài giai đoạn 1954 - 1975*, Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật (336), tr. 96 - 99 (2012), đã chứng minh, công tác trao đổi văn hóa với nước ngoài trong giai đoạn này đã trở thành một hoạt động quan trọng, góp phần to lớn trong việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam...; hoặc tác giả Nguyễn Chí Thuật với bài viết *Văn học Ba Lan ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Văn học (2013), số 6, tr 146 - 159, trình bày khái quát về quan hệ Việt Nam - Ba Lan, quá trình giao lưu văn học Việt Nam - Ba Lan, vị trí của văn học Ba Lan tại Việt Nam, văn học của người Việt ở Ba

Lan...Những bài viết này phần nào đã đề cập đến những góc nhìn trong mối quan hệ văn hoá giáo dục giữa Việt Nam - Ba Lan...

Ở góc nhìn văn hoá kiến trúc, công trình nghiên cứu *Building Socialism: The Afterlife of East German Architecture in Urban Vietnam* (Christina Schwenkel, 2020) trình bày kết quả nghiên cứu về quy hoạch, không gian ở Vinh và Hà Nội, về mối quan hệ giữa VNDCCH và CHDC Đức thời kỳ Chiến tranh lạnh. Cuốn sách cũng đề cập về bối cảnh giai đoạn xây dựng xã hội XHCN ở Việt Nam sau chiến tranh với sự giúp đỡ của CHDC Đức. Đây là tài liệu tham khảo từ phương diện cụ thể về kiến trúc, quy hoạch song đã góp phần cung cấp những góc nhìn về quan hệ Việt Nam và CHDC Đức qua các giai đoạn.

Về y tế, cuốn sách *Bệnh viện hữu nghị Việt Tiệp - 100 năm xây dựng và trưởng thành* (Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp, 2005). Cuốn sách đã khái quát lịch sử hình thành của bệnh viện. Đặc biệt, nội dung của sách đã phản ánh quá trình tiếp quản bệnh viện dưới chính quyền cách mạng, dấu mốc là năm 1956 khi Chính phủ Tiệp Khắc quyết định viện trợ xây dựng một bệnh viện đa khoa hiện đại tại Hải Phòng, tiền đề hình thành Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp ngày nay. Nội dung cũng ghi lại những nỗ lực của tập thể cán bộ y tế, bác sĩ trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, giai đoạn khắc phục hậu quả chiến tranh, đổi mới và hiện đại hóa. Cuốn sách đã cung cấp nhiều thông tin có giá trị về quá trình hợp tác hữu nghị giữa Việt Nam và Tiệp Khắc trong lĩnh vực y tế, từ chủ trương viện trợ, thiết kế, xây dựng đến đào tạo nhân lực và chuyển giao kỹ thuật. Đây là nguồn tư liệu hữu ích để nghiên cứu lịch sử ngành y tế, lịch sử thành phố Hải Phòng cũng như quan hệ hợp tác hữu nghị giữa Việt Nam với các nước XHCN cũng như trong giai đoạn sau năm 1954. Cuốn sách cũng đã góp phần lưu giữ ký ức về một công trình biểu tượng của tình hữu nghị Việt Nam - Tiệp Khắc và khẳng định những giá trị nhân văn lịch sử của Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp trong suốt một thế kỷ xây dựng và phát triển.

Ngoài ra, một số bài viết của các tác giả khác nhau thể hiện góc nhìn trong quan hệ y tế giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu. Tác giả Nguyễn Thị Dung Huyền với bài viết *Hoạt động của các chuyên gia y tế Tiệp Khắc ở Việt Nam (1954 - 1965)*, Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 12 2019 trình bày ý nghĩa của những hoạt động của

các chuyên gia y tế Tiệp Khắc ở Việt Nam; tác giả Lương Thị Hồng với bài viết *Viện trợ về y tế và giáo dục của Cộng hoà Dân chủ Đức đối với Việt Nam trong giai đoạn 1954 - 1975*, đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu*, số 5 (260), 2022, phân tích quá trình viện trợ của CHDC Đức đối với Việt Nam trên lĩnh vực y tế và giáo dục trong giai đoạn 1954 - 1975, đồng thời khẳng định đường lối đối ngoại đúng đắn của Đảng trong quá trình vận động, tranh thủ sự giúp đỡ của quốc tế. Viện trợ của CHDC Đức góp phần giúp dân tộc Việt Nam đứng vững trước mọi hoàn cảnh khó khăn trong cuộc đấu tranh thống nhất đất nước...

Về cơ bản, bằng những cách tiếp cận khác nhau, song một trong những điểm chung của các công trình đều lựa chọn đối tượng, phạm vi nghiên cứu là sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước XHCN đối với VNDCCH trong những năm Chính phủ VNDCCH lãnh đạo cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước 1954 - 1975. Trong từng công trình, phạm vi nghiên cứu được giới hạn khác nhau, bên cạnh những công trình nghiên cứu một cách tổng quát, toàn diện về sự ủng hộ của các nước XHCN đối với VNDCCH, còn có những công trình chỉ tập trung nghiên cứu từng nội dung, từng lĩnh vực nhất định như lĩnh vực giáo dục, quân sự... về sự giúp đỡ và tranh thủ sự giúp đỡ của các nước XHCN đối với VNDCCH.

1.4. Đánh giá tổng quát các công trình nghiên cứu liên quan và những nội dung luận án tập trung nghiên cứu

Quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong lịch sử là một trong những biểu hiện sinh động của đường lối đối ngoại của Việt Nam. Mỗi quan hệ đó được hình thành từ rất sớm, đến nay đã trải qua chặng đường lịch sử hơn 80 năm với nhiều biến động. Theo dòng chảy của lịch sử, mỗi quan hệ này đã được các nhà nghiên cứu quan tâm, nghiên cứu, đề cập ở những góc độ nội dung khác nhau, với những kết quả khác nhau. Các công trình nghiên cứu đó là nguồn thông tin để tác giả chất lọc, sử dụng phục vụ nghiên cứu cho luận án. Những luận điểm, luận cứ và những số liệu của các công trình là nguồn thông tin minh chứng cho nội dung của luận án thêm phong phú.

Thứ nhất, những công trình, bài viết của các tác giả đã nghiên cứu, đề cập các khía cạnh khác nhau có liên quan đến bối cảnh lịch sử quốc tế, khu vực đã tác động

đến mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu từ năm 1945 đến giữa những năm 70 của thế kỷ XX.

Nhóm công trình nghiên cứu về bối cảnh lịch sử đã giúp xác lập giới hạn chung cho việc hiểu mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong tổng thể hệ thống XHCN và cục diện Chiến tranh lạnh. Các công trình quốc tế và trong nước đều thống nhất rằng, quan hệ này phát triển trong một không gian quyền lực chia cực, nơi các nước XHCN Đông Âu đóng vai trò là một cực viện trợ và ủng hộ quan trọng đối với phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, sau năm 1950, quan hệ giữa VNDCCH với các nước XHCN nói chung chịu sự chi phối mạnh của chiến lược toàn cầu giữa Liên Xô, Mỹ, đồng thời phản ánh sự dịch chuyển từ đối đầu ý thức hệ sang hợp tác chính trị - kinh tế - quân sự có chọn lọc. Những phân tích này giúp nhận thức rõ hơn vai trò trung gian, cầu nối của các quốc gia Đông Âu đối với mối quan hệ giữa Liên Xô và VNDCCH, cũng như đặc điểm đa tầng của quan hệ quốc tế trong hệ thống XHCN. Tuy nhiên, phần lớn các công trình vẫn tập trung vào phân tích cấu trúc chung, ít khai thác thực chất của quan hệ song phương giữa VNDCCH và từng quốc gia Đông Âu cụ thể. Vì vậy, khía cạnh tương tác hai chiều và ảnh hưởng thực tế trong từng giai đoạn vẫn còn khoảng trống cần được tiếp tục làm rõ.

Bên cạnh đó, nhóm công trình nghiên cứu về bối cảnh lịch sử đã khắc họa sinh động hoàn cảnh chính trị, kinh tế, xã hội của VNDCCH trong thời kỳ kháng chiến và xây dựng CNXH ở miền Bắc. Các nghiên cứu cho thấy, nhu cầu về nguồn viện trợ quốc tế, khoa học - kỹ thuật và hợp tác đào tạo cán bộ là nhân tố nội tại thúc đẩy VNDCCH mở rộng quan hệ với các nước XHCN, trong đó có Đông Âu. Nhóm công trình này có giá trị ở việc chỉ ra mối quan hệ biện chứng giữa hoàn cảnh trong nước và chính sách đối ngoại, qua đó làm sáng tỏ tính tất yếu khách quan của sự lựa chọn hướng về phe XHCN.

Mặc dù vậy, ở nhiều công trình, mối quan hệ này vẫn được trình bày dưới dạng bối cảnh chung, chưa phân tích rõ cơ chế chính sách, động lực và hiệu quả cụ thể của từng kênh hợp tác (kinh tế, văn hóa, kỹ thuật) giữa VNDCCH với các quốc gia Đông Âu. Việc nghiên cứu còn thiên về mô tả một chiều - VNDCCH “nhận viện

trợ” - mà chưa lý giải sâu chiều ngược lại, tức là lợi ích, chiến lược và động cơ của các quốc gia Đông Âu khi tăng cường quan hệ với VNDCCH trong bối cảnh chính trị quốc tế nhiều biến động.

Thứ hai, những công trình nghiên cứu của các tác giả cũng đã đề cập đến nội dung chủ trương, đường lối, chính sách đối ngoại của VNDCCH.

Chính sự tác động của tình hình thế giới và yêu cầu của lịch sử cách mạng Việt Nam là cơ sở để Đảng, Chính phủ VNDCCH căn cứ đề ra chủ trương, đường lối, chính sách đối ngoại của VNDCCH trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ độc lập dân tộc, với các nước nói chung, quan hệ của VNDCCH và các nước DCND Đông Âu nói riêng cũng như đề ra nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam qua từng giai đoạn. Nhiều công trình nghiên cứu đã góp phần làm rõ tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, nguyên tắc độc lập - tự chủ - đoàn kết quốc tế, cũng như vai trò của các nước XHCN trong đường lối đối ngoại của VNDCCH. Những công trình này đã cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn toàn diện cho việc phân tích quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu.

Các công trình nghiên cứu mặc dù phân tích, nghiên cứu về quan hệ ngoại giao của VNDCCH với quốc tế nói chung và mối quan hệ với các nước XHCN, trong đó phần nào có đề cập nội dung về quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu nhưng vẫn còn hạn chế, thiếu phân tích sâu về cơ chế hợp tác cụ thể và vai trò riêng biệt của từng quốc gia Đông Âu trong quan hệ giữa các quốc gia Đông Âu với VNDCCH.

Thứ ba, một số công trình, bài viết đã nghiên cứu sâu sắc hơn và đã đề cập đến quá trình triển khai chính sách đối ngoại của Đảng, Chính phủ nước VNDCCH trong việc tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ và viện trợ của các nước đối với cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ của nhân dân Việt Nam. Những nghiên cứu đã chứng minh sự linh hoạt, mềm dẻo trong chính sách đối ngoại cũng như việc triển khai chính sách đó của Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử và trước những yêu cầu của lịch sử.

Thứ tư, xét một cách toàn diện, vấn đề quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu giai đoạn 1950 - 1976 đã được đề cập ở nhiều cấp độ, trong các lĩnh vực khác nhau.

Tổng quan tình hình nghiên cứu trên đã tạo thành một hệ khung tương đối toàn diện về vấn đề quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu, cung cấp hệ thống tư liệu phong phú, đáng tin cậy về hoạt động ngoại giao của VNDCCH giai đoạn 1950 - 1976, trong đó có quan hệ với các nước XHCN bao gồm các quốc gia Đông Âu.

Cùng với đó, việc tổng quan nghiên cứu đã cho thấy, nội dung của các công trình đã làm rõ tư tưởng, nguyên tắc, đường lối ngoại giao Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng, Nhà nước VNDCCH trong từng giai đoạn cụ thể đồng thời xác định được vị trí, vai trò của khối các nước XHCN trong chiến lược đối ngoại của VNDCCH, coi đó là nền tảng của chính sách đoàn kết quốc tế.

Mặt khác, các công trình nghiên cứu cũng trình bày chi tiết quá trình, nội dung, kết quả và tác dụng của việc ủng hộ, giúp đỡ và viện trợ của các nước XHCN đối với VNDCCH trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp cũng như trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước (1954 - 1975), song phần lớn nội dung chủ yếu tập trung đến việc nghiên cứu về sự ủng hộ, giúp đỡ của Liên Xô và Trung Quốc đối với VNDCCH. Về sự ủng hộ, giúp đỡ của các quốc gia Đông Âu như Ba Lan, Tiệp Khắc, Hungary, Bulgari, CHDC Đức... cho VNDCCH chỉ chiếm dung lượng khá khiêm tốn, chưa được tách ra thành hướng nghiên cứu riêng. Vì vậy, bức tranh toàn diện về vai trò, đóng góp của các quốc gia Đông Âu trong tiến trình hợp tác với VNDCCH vẫn còn rời rạc, thiếu chiều sâu và đối sánh.

Ngoài ra, trong nhiều công trình nghiên cứu khác nhau, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu được trình bày như một bộ phận trong “khối xã hội chủ nghĩa anh em”, nên dễ rơi vào mô tả theo lối “song hành chính trị”, chưa phản ánh rõ đặc thù, mức độ ảnh hưởng và tính chất tương tác hai chiều. Đồng thời những khoảng trống về cơ chế, đường lối và quan hệ hợp tác cụ thể trên các lĩnh vực giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu chưa thực sự được nghiên cứu, làm sáng tỏ. Đây là những nội dung luận án sẽ tiếp tục hướng tới.

Từ những đánh giá nói trên có thể thấy, hướng nghiên cứu về chủ trương, đường lối và thực tiễn ngoại giao VNDCCH đã đặt nền tảng học thuật vững chắc cho việc tìm hiểu quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu. Tuy nhiên, vẫn cần được bổ sung bởi những tiếp cận chuyên sâu hơn về cơ chế hợp tác song phương, về vai trò của từng đối tác Đông Âu, và về tác động qua lại trong tiến trình hình thành hệ thống XHCN thế giới.

Luận án kế thừa các kết quả nghiên cứu, đồng thời hướng đến việc phân tích cụ thể hóa vai trò của các quốc gia Đông Âu trong chiến lược ngoại giao, kinh tế và văn hóa của VNDCCH, từ đó làm rõ hơn đặc trưng, động lực và giới hạn của quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong giai đoạn 1950 - 1976, theo các nội dung như sau:

Thứ nhất, Luận án nghiên cứu, đặt quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong khung phân tích rộng của mối quan hệ giữa các nước trong hệ thống XHCN và trong bối cảnh của thời kỳ Chiến tranh lạnh. Đồng thời, trong quá trình nghiên cứu, dựa trên cơ sở chủ thể, luận án tiếp cận song song trong góc nhìn từ hai phía: VNDCCH và từng quốc gia Đông Âu.

Thứ hai, để thực hiện nghiên cứu này, tác giả đã khai thác, sử dụng nguồn tư liệu, tài liệu lưu trữ từ Trung tâm Lưu trữ quốc gia Việt Nam và một số tài liệu từ Lưu trữ quốc gia và các tư liệu công bố từ các quốc gia Đông Âu, từ đó có cách nhìn đa chiều trong việc làm sáng tỏ thực chất quan hệ giữa VNDCCH và các nước trong các lĩnh vực cụ thể.

Thứ ba, vận dụng phương pháp liên ngành (lịch sử - lưu trữ - quan hệ quốc tế - kinh tế - văn hóa) để phân tích đa chiều, tái hiện bức tranh toàn diện hơn về tiến trình hình thành, phát triển và tác động của quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu.

Thứ tư, Luận án chú trọng chỉ ra đặc điểm, vai trò và giới hạn của quan hệ này trong chiến lược đối ngoại và trong tiến trình phát triển của VNDCCH, qua đó góp phần nhận diện rõ hơn vị trí của VNDCCH trong hệ thống XHCN thế giới giai đoạn 1950 - 1976.

Như vậy, phân tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy, dù đã có nhiều công trình đặt nền móng vững chắc về lý luận và tư liệu, song quan hệ giữa VNDCCH và

các quốc gia Đông Âu vẫn là một hướng nghiên cứu còn bỏ ngỏ, cần tiếp tục được khai thác sâu và toàn diện hơn. Việc kế thừa có chọn lọc và mở rộng phạm vi tiếp cận của các công trình đi trước sẽ là cơ sở quan trọng để luận án đóng góp vào việc hoàn thiện bức tranh lịch sử quan hệ quốc tế của Việt Nam trong thế kỷ XX.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 đã trình bày tổng quan các công trình nghiên cứu về lịch sử quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu, gồm các nghiên cứu về bối cảnh lịch sử quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu, về thực tiễn quan hệ giữa VNDCCH và các nước XHCN nói chung, trong đó có các quốc gia Đông Âu... Các công trình đã cung cấp nhiều thông tin và gợi mở nhiều nội dung, phương pháp tiếp cận có thể kế thừa, vận dụng trong nghiên cứu về mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu từ 1950 đến 1976.

Trong quá trình hội nhập và phát triển ngày nay, mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đòi hỏi tiếp tục cần được nghiên cứu một cách toàn diện, có hệ thống trên cơ sở kế thừa các công trình nghiên cứu đồng thời khai thác các tài liệu mới, góp phần làm rõ vai trò, sự đóng góp, giúp đỡ, hỗ trợ cũng như mối quan hệ hợp tác giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đối với sự nghiệp cách mạng của VNDCCH giai đoạn 1950 - 1976. Trên cơ sở, nền tảng của mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong lịch sử, rút ra những bài học kinh nghiệm và ý nghĩa thực tiễn để vận dụng trong việc triển khai các mối quan hệ quốc tế ngày nay trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Chương 2. QUÁ TRÌNH THIẾT LẬP QUAN HỆ GIỮA VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ VÀ CÁC QUỐC GIA ĐÔNG ÂU (1950 - 1954)

2.1. Bối cảnh lịch sử

2.1.1. Tình hình quốc tế

Từ đầu năm 1945, khi Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn cuối, hàng loạt các hội nghị quốc tế được triệu tập, như: Hội nghị Yalta (4 - 12/2/1945)⁵, Hội nghị Potsdam (17/7 - 2/8/1945)⁶, Hội nghị ngoại trưởng năm cường quốc Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc họp tại Moscow (16 - 26/12/1945).⁷ Các hội nghị này đã giải quyết nhiều vấn đề của quan hệ quốc tế, khắc phục hậu quả của chiến tranh và thiết lập trật tự thế giới mới.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện các quyết định của các Hội nghị sau chiến tranh, đặc biệt liên quan đến vấn đề nước Đức, đã nảy sinh nhiều khó khăn và mâu thuẫn. Theo thỏa thuận tại Hội nghị Potsdam, Đức tạm thời bị chia thành bốn khu vực chiếm đóng do Liên Xô, Mỹ, Anh và Pháp quản lý. Thủ đô Berlin, tuy nằm trong khu vực chiếm đóng của Liên Xô, cũng được phân chia cho cả bốn cường quốc. Liên Xô kiểm soát Đông Đức và Đông Berlin, trong khi Mỹ, Anh và Pháp quản lý Tây Đức và Tây Berlin. Ban đầu, sự chia cắt này chỉ mang tính chất tạm thời trong thời kỳ hậu chiến, song trên thực tế lại kéo dài, trở thành nguyên nhân dẫn tới sự ra đời của hai nhà nước đối lập - CHDC Đức ở phía Đông và Cộng hòa Liên bang Đức ở phía Tây. Cũng chính sự chia cắt này đã làm sâu sắc thêm thế đối đầu Đông - Tây và đẩy Chiến tranh lạnh ngày càng leo thang, căng thẳng hơn.

⁵ Hội nghị Yalta (4 - 12/02/1945), quy tụ lãnh đạo ba cường quốc Liên Xô, Mỹ và Anh, gồm Stalin, Roosevelt và Churchill. Hội nghị đã thống nhất nhiều quyết sách có tính chất chiến lược: tiếp tục tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít; thành lập tổ chức Liên Hợp Quốc nhằm gìn giữ hòa bình và an ninh thế giới; đồng thời đưa ra thỏa thuận về việc đóng quân, giải giáp quân đội phát xít, cũng như phân chia phạm vi ảnh hưởng tại châu Âu và châu Á.

⁶ Hội nghị Potsdam (17/7 - 02/8/1945) diễn ra trong bối cảnh cán cân quyền lực quốc tế bắt đầu có sự thay đổi, với sự tham gia của Stalin, Truman (Tổng thống Mỹ mới nhậm chức) và Churchill (sau đó được thay bằng Attlee). Tại đây, cuộc đấu tranh giữa Liên Xô và khối Mỹ - Anh trở nên gay gắt hơn, xoay quanh nhiều vấn đề quan trọng, nổi bật là phương thức giải quyết đối với nước Đức và việc chấm dứt chiến tranh ở Viễn Đông.

⁷ Hội nghị ngoại trưởng năm cường quốc Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc họp tại Moscow (16 - 26/12/1945) tiếp tục thảo luận, tập trung vào các vấn đề liên quan đến khu vực Viễn Đông.

Từ những quyết định khởi điểm tại Hội nghị Yalta đến việc giải quyết vấn đề của nước Đức sau chiến tranh, hai cực thế giới dần được hình thành và ngày một rõ rệt với sự đối lập về chính trị, kinh tế, quân sự giữa hai hệ thống xã hội đối lập nhau đứng đầu là Liên Xô và Mỹ. Trật tự hai cực đó có tác động sâu sắc đến các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia nhỏ khi hoạch định đường hướng chính sách đối ngoại của mình, trong đó có VNDCCH và các quốc gia Đông Âu. Trong khi, các quốc gia Đông Âu chịu ảnh hưởng trực tiếp của Liên Xô thì VNDCCH có không gian quốc tế tương đối thuận lợi hơn để mở rộng tìm kiếm mối liên hệ, sự công nhận và hợp tác với các nước.

Về chính trị - ngoại giao

Cục diện chính trị - ngoại giao quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai có những biến đổi căn bản. Mỹ triển khai chiến lược chống chủ nghĩa cộng sản, ngăn chặn ảnh hưởng ngày càng lan rộng của Liên Xô và phong trào cách mạng thế giới. Ngược lại, với nền tảng từ thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga (1917), Liên Xô tiếp tục kiên định con đường XHCN, tập trung xây dựng hệ thống các nước XHCN ở Đông Âu và tích cực ủng hộ phong trào cách mạng quốc tế. Năm 1945, việc Hồng quân Liên Xô truy kích tiêu diệt phát xít qua lãnh thổ các nước Đông Âu đã tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân các nước Ba Lan, Romania, Bulgaria, Hungary, Tiệp Khắc... giành chính quyền. Trong những năm 1947 - 1949, với sự hỗ trợ của Liên Xô, các quốc gia Đông Âu tiến hành cải cách toàn diện, xây dựng nhà nước DCND, ban hành những quyền tự do dân chủ cơ bản. Kết quả là hàng loạt nước cộng hòa nhân dân ra đời, gồm Albania, Ba Lan, Bulgaria, Hungary, Nam Tư, Romania, Tiệp Khắc và CHDC Đức chịu ảnh hưởng chính trị to lớn của Liên Xô. Trước tình hình đó, Mỹ đã chủ động gia tăng ảnh hưởng tại Tây Âu, thúc đẩy quá trình hình thành và củng cố hệ thống TBCN nhằm tạo thế đối trọng với Liên Xô và khối các quốc gia Đông Âu XHCN.

Cùng thời gian này, phong trào giải phóng dân tộc bùng nổ và phát triển mạnh mẽ ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh, trở thành một xu thế lớn của thời đại. Ở châu Á, hàng loạt quốc gia tuyên bố độc lập như Việt Nam (1945), Lào (1945),

Indonesia (1945), Ấn Độ (1947), Triều Tiên (1948), Trung Quốc (1949)... Sự thắng lợi của phong trào cách mạng thế giới đánh dấu sự tan rã của hệ thống thuộc địa do chủ nghĩa đế quốc thiết lập trong nhiều thế kỷ, mở ra thời kỳ độc lập dân tộc và phát triển tự chủ cho các quốc gia từng bị áp bức bởi chủ nghĩa thực dân. Đây đồng thời là một bước ngoặt lớn trong lịch sử thế giới hiện đại, làm thay đổi sâu sắc cục diện chính trị quốc tế. Thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc không chỉ tiếp tục có tác động, ý nghĩa trong việc thúc đẩy phong trào phi thực dân hóa ở khắp các châu lục mà còn khẳng định sức mạnh và vai trò của các dân tộc thuộc địa trong việc định hình trật tự thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Điểm nổi bật trong tình hình chính trị - ngoại giao quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai là sự hình thành trật tự thế giới hai cực đối lập: Liên Xô giữ vai trò lãnh đạo phe XHCN và Mỹ đứng đầu phe TBCN. Từ mô hình phát triển của một quốc gia, XHCN đã mở rộng thành hệ thống quốc tế, vượt ra khỏi phạm vi một nước, trở thành cực đối trọng với CNTB, đồng thời hệ thống các nước XHCN ngày càng gắn kết chặt chẽ, hình thành mặt trận đoàn kết chống chủ nghĩa đế quốc. Trong bối cảnh quốc tế đó, VNDCCH đang tiến hành cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân đế quốc nhằm bảo vệ nền độc lập dân tộc và thống nhất đất nước, đã không ngừng củng cố và phát triển mối quan hệ với các nước trong hệ thống XHCN trong đó có các nước DCND ở Đông Âu.

Về kinh tế

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, bên cạnh sự cạnh tranh về chính trị - quân sự, kinh tế trở thành mặt trận trọng yếu thể hiện sự khác biệt căn bản giữa hai mô hình phát triển: CNTB do Mỹ đứng đầu và CNXH do Liên Xô lãnh đạo. Mỹ và Liên Xô đã thực hiện các biện pháp kinh tế để lôi kéo ảnh hưởng của mình tại các khu vực. Cuộc đối đầu kinh tế giữa hai cường quốc không chỉ định hình cục diện kinh tế thế giới trong nửa sau thế kỷ XX mà còn tạo tiền đề cho sự phân cực kéo dài nhiều thập kỷ sau đó.

Để ngăn chặn ảnh hưởng ngày càng gia tăng của Liên Xô, Mỹ không chỉ hỗ trợ các nước Tây Âu khôi phục kinh tế và củng cố các nhà nước dân chủ tư sản ở

đó, mà còn sử dụng các chương trình viện trợ kinh tế như một công cụ quan trọng để lôi kéo đồng minh. Cụ thể, ngày 5/6/1947, Mỹ đề ra Kế hoạch Marshall⁸ (hay “Kế hoạch phục hưng châu Âu”), sẵn sàng tài trợ cho chương trình khôi phục kinh tế châu Âu với mục tiêu viện trợ kinh tế quy mô lớn cho các nước Tây Âu nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh và thúc đẩy quá trình tái thiết Tây Âu. “Chính quyền H. Truman đã yêu cầu Quốc hội chi cho Kế hoạch Marshall 29 tỷ đôla trong vòng bốn năm, từ 1948 đến 1952. Thực tế Quốc hội đã chi cho châu Âu gần 17 tỷ đôla.” [Bogaturov Aleksey Demosfenovich, Averkov Viktorovich 2016, tr. 104]. Nhờ viện trợ, nền kinh tế các nước này được phục hồi nhanh chóng. Sản lượng công nghiệp, trong vòng 25 năm (1950 - 1975) Italia tăng lên 5 lần; Tây Đức 4,4 lần; Pháp 3,3 lần (so với Mỹ 2,5 lần) [Nguyễn Anh Thái 2008, tr. 300]. Sự giúp đỡ của Mỹ là biện pháp kết nối các nước châu Âu vào nền kinh tế Mỹ và là công cụ gây ảnh hưởng phát triển Tây Âu [Bogaturov Aleksey Demosfenovich, Averkov Viktorovich, 2016, tr. 104].

Về phía Liên Xô, sau khi các nước DCND Đông Âu được thành lập, quan hệ giữa Liên Xô và các quốc gia này nhanh chóng được thiết lập và từng bước củng cố. Trước yêu cầu hợp tác toàn diện, đặc biệt trên lĩnh vực kinh tế, tháng 1/1949, Liên Xô cùng các nước Ba Lan, Bulgaria, Hungary, Tiệp Khắc, Romania và Albania đã ký kết thành lập Hội đồng Tương trợ Kinh tế (SEV). Đây là một tổ chức hợp tác kinh tế - kỹ thuật, với mục tiêu trao đổi kinh nghiệm xây dựng, hỗ trợ lẫn nhau về kỹ thuật, cung ứng nguyên liệu, lương thực, máy móc và thiết bị.

Sự ra đời của SEV là minh chứng điển hình cho sự gắn kết ngày càng chặt chẽ trong khối XHCN, đồng thời mở ra một triển vọng mới cho tiến trình phát triển kinh tế và hiện đại hóa kỹ thuật của các nước thành viên. Trải qua quá trình hoạt động, SEV không chỉ khẳng định vai trò quan trọng trong việc xây dựng nền kinh tế của các nước XHCN mà còn góp phần gia tăng sức mạnh và vị thế của hệ thống

⁸ Kế hoạch mang tên là Ngoại trưởng Mỹ Marshall, viện trợ kinh tế cho toàn bộ lãnh thổ châu Âu đến năm 1951 dựa trên cơ sở các chính phủ châu Âu phải nhận trách nhiệm quản lý chương trình và phải đóng góp vào sự phục hồi của châu Âu ở mức độ nào đó bằng những nỗ lực thống nhất của châu Âu.

XHCN trên phạm vi toàn cầu. Từ năm 1961, VNDCCH là quan sát viên của SEV. Mối quan hệ của VNDCCH và các nước thành viên SEV nói chung và các quốc gia Đông Âu ngày càng trở nên khăng khít, chặt chẽ hơn.

Về quân sự

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, dưới chiến lược toàn cầu của mình, Mỹ thiết lập các khối liên minh và căn cứ quân sự nhằm bao vây, kiềm chế Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu. Ngày 4/4/1949, để chống lại ảnh hưởng của Liên Xô và ngăn chặn làn sóng chủ nghĩa cộng sản, Mỹ lập ra Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (North Atlantic Treaty Organisation, NATO) và viện trợ kinh tế, quân sự cho tổ chức này. Sau NATO, Mỹ lập các liên minh quân sự do Mỹ đứng đầu ở nhiều nơi, nhiều lĩnh vực khác nhau: Hiệp định an ninh Mỹ - Nhật (9/1951), khối ANZUS (Mỹ - Australia - New Zealand, 9/1951)... Trước sự bao vây của Mỹ và phương Tây, Liên Xô tăng cường tiềm lực quốc phòng, xây dựng quân đội hùng mạnh, phát triển vũ khí hiện đại. Đặc biệt, việc Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử vào năm 1949 đã phá vỡ thế độc quyền hạt nhân của Mỹ, mở đầu cho cuộc chạy đua vũ trang khốc liệt giữa hai siêu cường.

Hai cực Xô - Mỹ còn đối đầu gián tiếp trong các cuộc chiến tranh. Trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương của Pháp, từ năm 1950, Mỹ đã bắt đầu viện trợ cho Pháp các loại vũ khí, phương tiện chiến tranh, thuốc men, đạn dược và tài chính. Số viện trợ tăng lên hàng năm, năm 1952 tổng số viện trợ về trang bị và vũ khí là 85 tỉ francs, năm 1953 là 119 tỉ francs, đến năm 1954 là 200 tỉ francs [Đặng Phong, 2002, tr. 478]. Trên bán đảo Triều Tiên, năm 1950, cuộc chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, sự đối đầu hai cực căng thẳng. Năm 1953, chiến tranh Triều Tiên kết thúc khi hai miền đạt được thoả thuận ngừng bắn. Thời gian này, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam trên đà thắng lợi, theo đề nghị của Liên Xô và áp lực của nhân dân yêu chuộng hòa bình toàn thế giới, Hội nghị Berlin đã được triệu tập. Hội nghị đã quyết định triệu tập và họp Hội nghị Geneva để giải quyết hòa bình vấn đề Triều Tiên và lập lại hòa bình ở Đông Dương. Ngày 8/5/1954, Hội nghị Geneva bàn về vấn đề Đông Dương khai mạc. Hội nghị nhằm

thảo luận vấn đề đình chỉ chiến sự ở Đông Dương trên cơ sở công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Đông Dương. Trên bàn đàm phán, Liên Xô và Mỹ cũng có vai trò quan trọng trong việc đàm phán và ký kết hiệp định. Mỹ đã tìm mọi cách ngăn cản, trì hoãn và phá hoại Hội nghị. Walter Smith, Thứ trưởng Ngoại giao Mỹ đã tuyên bố tại Hội nghị Geneva vào ngày 09/5/1954: “Triều Tiên và Đông Dương có ý nghĩa toàn thế giới”. Hai cuộc xung đột quân sự đáng chú ý đó quả thực đã khởi đầu cho sự sụp đổ của các đế chế thực dân, mặc dù số phận của chúng đã được quyết định trong quá trình diễn ra Chiến tranh thế giới thứ hai [Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, 2019, tr. 9]. Điều này cho thấy sự căng thẳng của quan hệ hai cực Xô - Mỹ. Các cuộc chiến tranh ở Triều Tiên, Đông Dương đã trở thành điểm nóng của Chiến tranh lạnh.

Mặc dầu vậy, sau 75 ngày làm việc, Hội nghị Geneva đã đi đến sự ký kết các hiệp định đình chiến ở Việt Nam, Cao Miên, Lào, và thông qua bản tuyên bố cuối cùng của Hội nghị. Hiệp định đình chỉ chiến sự cùng bản Tuyên bố cuối cùng đã quy định ngừng bắn trên toàn cõi Đông Dương, đồng thời xác lập những nguyên tắc và biện pháp cụ thể nhằm lập lại hòa bình, công nhận quyền độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương.

Với Hiệp định Geneva năm 1954, chính sách hòa bình của Liên Xô cùng đường lối giải quyết xung đột quốc tế bằng đàm phán đã giành thắng lợi. Hội nghị Geneva trở thành dấu mốc quan trọng, không chỉ là thắng lợi to lớn của nhân dân Việt Nam mà còn của nhân dân Lào và Campuchia. Từ đây, quan hệ quốc tế giữa VNDCCH và các nước XHCN nói chung, Đông Âu nói riêng bước sang thời kỳ phát triển mới với nhiều biến động sâu sắc.

2.1.2. Tình hình Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã làm nên bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc. Sự kiện này không chỉ đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của ách thống trị thực dân, phong kiến ở Việt Nam mà còn mở ra kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập, tự do và đưa dân tộc bước vào thời đại mới.

Tuy nhiên, nền độc lập vừa giành được đã phải đối mặt với nhiều thử thách. Về đối nội, chính quyền cách mạng còn non trẻ, trong khi nền kinh tế kiệt quệ, ngân khố trống rỗng, nhân dân rơi vào cảnh đói nghèo cùng cực; nạn đói năm 1945 đã khiến hàng triệu người thiệt mạng. Trình độ dân trí thấp, hơn 90% dân số mù chữ khiến công cuộc xây dựng đất nước gặp muôn vàn trở ngại. Về đối ngoại, với danh nghĩa quân Đồng Minh, hơn 20 vạn quân Tưởng Giới Thạch đã vào miền Bắc Việt Nam làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật, kéo theo sau là bọn phản động nằm trong các tổ chức Việt Quốc, Việt Cách và việt gian phản động, chúng ra sức chống phá chính quyền, phá hoại cách mạng. Ở miền Nam, quân Anh cũng vào làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật, nhưng thực chất là để giúp quân Pháp trở lại xâm lược Việt Nam. Tình hình Việt Nam khó khăn, trong thế “ngàn cân treo sợi tóc”, thù trong, giặc ngoài đe dọa nền độc lập của dân tộc, đặc biệt, thực dân Pháp tìm cách quay trở lại xâm lược. Những khó khăn chồng chất ấy đã thử thách bản lĩnh, ý chí và sức sống của chính quyền cách mạng non trẻ.

Bằng những chủ trương, đường lối và biện pháp cấp bách cũng như lâu dài, dưới sự lãnh đạo sáng suốt và tài tình của Trung ương Đảng, Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh, VNDCCH đã từng bước vượt qua tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”.

Cuộc đấu tranh ngoại giao sau ngày độc lập diễn ra hết sức khẩn trương. Bằng sách lược ngoại giao khôn khéo, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề cao việc đoàn kết quốc tế, đoàn kết các dân tộc bị áp bức và đoàn kết với phong trào cách mạng thế giới và tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân tiến bộ thế giới với cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam.

Đến cuối năm 1946, VNDCCH chỉ còn phải đối phó với một lực lượng duy nhất là thực dân Pháp, song Chính phủ VNDCCH càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới. Thực dân Pháp không ngừng phá hoại, vi phạm các điều khoản của Hiệp định Sơ bộ 06/3/1946 và Tạm ước ngày 14/9/1946 đã được ký kết. Đồng thời, tăng cường các hành động khiêu khích, không chỉ chiếm đóng ở các tỉnh miền Nam mà còn tiến hành gây hấn, nổ súng tấn công ra nhiều tỉnh, thành ở miền Bắc. Hành động xâm lược, khiêu khích và hiếu chiến của thực dân Pháp lên đỉnh điểm

khi ngày 18/12/1946, Pháp gửi tối hậu thư cho Chính phủ VNDCCH đòi tước vũ khí và kiểm soát Hà Nội.

Không còn con đường nào khác, nhân dân Việt Nam phải đứng lên cầm súng chiến đấu tự vệ, bảo vệ độc lập dân tộc. Ngày 19/12/1946, cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ. Nhân dân Việt Nam đã kiên cường chiến đấu chống thực dân Pháp. Trung ương Đảng, Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam kiên quyết đấu tranh trên tất cả các mặt trận về ngoại giao, quân sự, chính trị, từng bước thoát khỏi thế bị bao vây, cô lập của thực dân Pháp.

Một mặt, trên cương vị là người đứng đầu nhà nước, Chủ tịch nước kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, luôn đặt lợi ích dân tộc trên hết, trong tình thế khó khăn của dân tộc, mặc dù kháng chiến đã bùng nổ, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn luôn cố gắng, nỗ lực kiên trì tiếp tục tìm giải pháp có thể đối thoại, cải thiện quan hệ Việt - Pháp lập hòa bình cho dân tộc Việt Nam. Người đã gửi nhiều bức thư, điện đến các vị đại diện chính phủ Mỹ, Pháp và cho nhân dân các nước bày tỏ về lập trường, quan điểm của Việt Nam.

Trên chiến trường, thực dân Pháp ngày càng tăng cường mở rộng quy mô chiến tranh, khiến tình hình cách mạng Việt Nam bước vào giai đoạn mới với nhiều khó khăn và thách thức. Trung ương Đảng, Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kiên quyết lãnh đạo cuộc kháng chiến, phá tan mọi âm mưu của thực dân Pháp. Năm 1947, với thắng lợi của VNDCCH trong Chiến dịch Việt Bắc, chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp bị phá sản, Pháp buộc phải chuyển sang đánh lâu dài.

Sau Chiến thắng Việt Bắc thu đông năm 1947, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trải qua giai đoạn mới, VNDCCH có thêm điều kiện để xây dựng và phát triển lực lượng kháng chiến. Song, thực dân Pháp lại đẩy mạnh việc củng cố hành lang Đông - Tây, đồng thời thực hiện kế hoạch mở rộng phạm vi chiếm đóng ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, củng cố tuyến phòng thủ biên giới Đông Bắc, nhằm cô lập VNDCCH với thế giới bên ngoài.

Trước tình hình đó, Trung ương Đảng, Chính phủ chủ trương vừa tranh thủ sự ủng hộ quốc tế, vừa mở rộng quan hệ đối ngoại trên nhiều hướng: gắn bó mật thiết với Lào và Campuchia, thiết lập liên hệ với các nước châu Á và Đông Nam Á, đồng thời hướng tới quan hệ với các nước XHCN và DCND. Bên cạnh đó, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh coi trọng ngoại giao nhân dân, cử nhiều đoàn đại biểu tham dự hội nghị quốc tế, đến nhiều nước trong khu vực để tuyên truyền về cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống Pháp.

Đến cuối năm 1949, tình hình quốc tế và trong nước có nhiều chuyển biến quan trọng, tạo tiền đề thuận lợi cho cuộc kháng chiến và hoạt động đối ngoại của VNDCCH. Thắng lợi của Cách mạng Trung Quốc và sự ra đời của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa theo con đường XHCN đã làm thay đổi tương quan lực lượng ở châu Á, đồng thời mở ra điều kiện mới cho phong trào giải phóng dân tộc, trong đó có cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam. Trong bối cảnh quan hệ giữa hai hệ thống TBCN và XHCN ngày càng đối đầu gay gắt, Mỹ tăng cường ủng hộ chính quyền Bảo Đại do Pháp dựng lên ở miền Nam nhằm đối trọng với Chính phủ VNDCCH. Về phía mình, VNDCCH tiếp tục khẳng định được vị thế thông qua những thắng lợi trên chiến trường và sự phát triển của chính quyền cách mạng. Tuy nhiên, VNDCCH vẫn chưa được các nước trên thế giới chính thức công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao. Thực tế đó đặt ra yêu cầu cần thiết thất chặt hơn nữa và thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước.

Ngày 14/1/1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ VNDCCH ra Lời tuyên bố khẳng định Chính phủ nước VNDCCH sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ nước nào trọng quyền bình đẳng chủ quyền lãnh thổ và chủ quyền quốc gia của nước Việt Nam. Hưởng ứng tuyên bố này, Trung Quốc, Liên Xô, Triều Tiên là những nước đầu tiên công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với VNDCCH. Tiếp đó, các nước DCND ở Đông Âu lần lượt đã công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với VNDCCH, phù hợp với lợi ích của nhân dân Việt Nam cũng như nhân dân các quốc gia Đông Âu. Sự kiện này đánh dấu bước đột phá quan trọng trong hoạt động đối ngoại của VNDCCH, tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng

hợp tác quốc tế, tranh thủ sự ủng hộ của các nước XHCN đối với sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc.

Tháng 9/1950, quân đội VNDCCH mở Chiến dịch Biên Giới Thu - Đông bằng cuộc tiến công địch ở cứ điểm Đông Khê. Sau ba đợt tiến công liên tiếp, Chiến dịch đã kết thúc thắng lợi, giải phóng hoàn toàn tuyến biên giới từ thị xã Cao Bằng đến thị trấn Đình Lập (Lạng Sơn). Chiến thắng đã đập tan âm mưu phong toả biên giới Việt - Trung và cắt đứt hành lang Đông - Tây của thực dân Pháp, đồng thời mở rộng căn cứ địa Việt Bắc - trung tâm đầu não của cuộc kháng chiến tạo nên vùng hậu phương an toàn, vững chắc cho cách mạng Việt Nam.

Cùng với những thắng lợi trên mặt trận ngoại giao đầu năm 1950, cuộc chiến đấu của quân và dân VNDCCH trong vòng vây của chủ nghĩa đế quốc, thực dân đã đạt được những kết quả mang tính bước ngoặt. Đặc biệt, sau chiến thắng của Chiến dịch Biên giới năm 1950, các tuyến đường giao thông quốc tế nối liền căn cứ địa Việt Bắc với các nước XHCN và bạn bè quốc tế đã được khơi thông, qua đó phá vỡ thế bị bao vây, cô lập kéo dài của cuộc kháng chiến. Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc của nước VNDCCH từ đây có thêm những điều kiện thuận lợi để tiếp nhận sự viện trợ về vật chất, vũ khí, trang bị quân sự, chuyên gia của các nước. Những thắng lợi này không chỉ phản ánh sự trưởng thành toàn diện của cách mạng Việt Nam trên cả phương diện chính trị, quân sự và ngoại giao, mà còn mở ra cánh cửa hội nhập và hợp tác quốc tế của VNDCCH đồng thời đưa cuộc kháng chiến chống Pháp sang thế tiến công chiến lược và giành những thắng lợi to lớn.

Ngày 7/5/1954, Chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc toàn thắng, đánh dấu thắng lợi quyết định của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Thất bại nặng nề tại Điện Biên Phủ, Chính phủ Pháp đã buộc phải ngồi vào bàn đàm phán và ký Hiệp định Geneva về đình chỉ chiến sự ở Đông Dương, chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp tại Đông Dương, lập lại hoà bình ở Việt Nam, Lào và Campuchia. “Để cho việc lập lại hòa bình tiến triển đến mức cần thiết, và để thực hiện tất cả những điều kiện cần thiết cho nhân dân Việt Nam có thể tự do bày tỏ ý muốn, cuộc tổng tuyển cử sẽ tổ chức vào tháng 7/1956, dưới sự kiểm soát của một ban quốc tế”

[Hội nghị Geneva, 1954b, tờ 126] và “Chính phủ Pháp, trong sự giải quyết tất cả những vấn đề có liên quan đến việc lập lại và củng cố hòa bình ở Cao Miên, Lào và Việt Nam, sẽ căn cứ trên sự tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Cao Miên, Lào và Việt Nam” [Hội nghị Geneva, 1954b, tờ 127].

Sau Hiệp định Geneva được ký kết, tình hình Việt Nam bước sang một giai đoạn mới. Do sự can thiệp của Mỹ phá hoại việc thi hành nội dung của Hiệp định, đặc biệt là việc thực hiện tổng tuyển cử thống nhất đất nước theo thời hạn quy định. Việt Nam tạm thời bị chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau. Trong bối cảnh đó cách mạng Việt Nam bước vào thời kỳ phát triển mới với những nhiệm vụ cách mạng: vừa tiến hành xây dựng CNXH ở miền Bắc, vừa tiếp tục đấu tranh nhằm giải phóng miền Nam, hướng tới mục tiêu thống nhất đất nước.

2.2. Chính sách ngoại giao của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1945 - 1954)

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, quan hệ quốc tế có nhiều nét nổi bật. Trong khi quan hệ giữa Mỹ và Liên Xô hết sức phức tạp, căng thẳng, có nhiều biến động thì lực lượng hòa bình, dân chủ và XHCN do Liên Xô lãnh đạo hình thành và ngày càng lớn mạnh. Phong trào giải phóng dân tộc không ngừng phát triển, nhiều nước giành được độc lập, góp phần tăng cường sức mạnh của lực lượng hoà bình, dân chủ trên thế giới.

Ngay từ khi thành lập Nhà nước sau Cách mạng Tháng Tám, VNDCCH đã xác định đường lối đối ngoại theo phương châm “thêm bạn bớt thù”, tranh thủ mọi khả năng quốc tế nhằm bảo vệ thành quả Cách mạng Tháng Tám và xây dựng nền tảng kinh tế - xã hội còn non yếu. Chính phủ VNDCCH đã tuyên bố thực hiện “chính sách thân thiện” đối với tất cả các nước [Võ Nguyên Giáp, 1945].

Tuy nhiên trong hoàn cảnh của VNDCCH sau ngày độc lập với muôn vàn khó khăn, Pháp trở lại xâm lược Việt Nam. Đường lối ngoại giao của VNDCCH là “đứng hẳn về phe hoà bình dân chủ thế giới do Liên Xô lãnh đạo” [Bộ Ngoại giao, 1954, hồ sơ 1867, tờ 2].

Trên cơ sở đường lối đối ngoại đã được xác định, ngày 03/10/1945, Bộ Ngoại giao Chính phủ lâm thời nước VNDCCH đã ra Thông cáo về Chính sách

ngoại giao khẳng định chủ trương thiết lập quan hệ hữu nghị và hợp tác với các quốc gia trên cơ sở bình đẳng, theo đó VNDCCH “sẵn sàng thân thiện, hợp tác chặt chẽ trên nguyên tắc bình đẳng để ủng hộ lẫn nhau trong sự xây đắp và giữ vững nền độc lập” [Báo Cứu quốc, ngày 13/10/1945, tr. 1]. Chính sách đó thể hiện rõ đường lối đối ngoại của cách mạng Việt Nam, kết hợp lòng yêu nước và tinh thần quốc tế chân chính, thắt chặt tình hữu nghị với tất cả các nước, ủng hộ lực lượng hoà bình dân chủ. Chính sách đó không chỉ phản ánh lập trường ngoại giao tiến bộ, phù hợp, mà còn là cơ sở để VNDCCH chủ động xây dựng hình ảnh của một quốc gia yêu chuộng hòa bình, thân thiện.

Chính sách đối ngoại của Chính phủ VNDCCH luôn được kiên trì thực hiện và vận dụng linh hoạt phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn cách mạng. Sau khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, đường lối đối ngoại tiếp tục được khẳng định với mục tiêu mở rộng quan hệ hữu nghị và tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh rằng, VNDCCH “chỉ có một điều tức là thân thiện với tất cả các nước dân chủ trên thế giới để giữ gìn hoà bình” [Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr. 39].

Việc lựa chọn thân thiện, thiết lập và mở rộng quan hệ với các nước dân chủ trở thành một trong những trụ cột của chính sách đối ngoại của VNDCCH. Tinh thần yêu chuộng hoà bình, nhưng nhân dân Việt Nam kiên quyết bảo vệ độc lập và thống nhất đất nước. Đường lối đó không chỉ giúp VNDCCH từng bước phá thế cô lập, tranh thủ sự đồng tình quốc tế, mà còn đặt nền móng cho một nền ngoại giao độc lập, tự chủ, hoà bình và hữu nghị - giá trị bền vững xuyên suốt trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc sau này.

Với những quốc gia khác nhau, chính sách ngoại giao được Chính phủ VNDCCH đề ra cụ thể. Với hai nước láng giềng của Việt Nam là Lào và Campuchia, thì “lấy dân tộc tự quyết làm nền tảng, lại càng phải chặt chẽ hơn nữa vì hai nước ấy trước kia, hiện nay và ngày sau cùng chung một số phận với Việt Nam; đã cùng bị Pháp đô hộ, thì cùng phải chống lại sự xâm lăng của Pháp, tương trợ mà thực hiện và củng cố sự độc lập” [Báo Cứu quốc, ngày 03/10/1945, tr. 1].

Chính phủ VNDCCH khẳng định rõ quan điểm: “nước Việt Nam tôn trọng nền độc lập của hai nước đó và bày tỏ lòng mong muốn hợp tác trên cơ sở bình đẳng tuyệt đối giữa các nước có chủ quyền” [Hồ Chí Minh, tập 4, tr. 523]. Đối với các nước dân chủ, “nước Việt Nam sẵn sàng thực thi chính sách mở cửa và hợp tác trong mọi lĩnh vực” [Hồ Chí Minh, 2011, tập 4, tr. 523].

Với Pháp, Trung ương Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương thực hiện đường lối ngoại giao kiên định, nhưng linh hoạt: kiên quyết bảo vệ độc lập, đồng thời mềm dẻo trong thương lượng để bảo vệ lợi ích dân tộc. Một mặt, luôn đoàn kết với nhân dân Pháp, và với thực dân Pháp ở Đông Dương thì chủ trương “hòa để tiến”. Điều này được thể hiện rõ qua việc ký kết Hiệp định Sơ bộ ngày 6/3/1946 và Tạm ước ngày 14/9/1946, với mục tiêu tránh nguy cơ chiến tranh, sớm tranh thủ thời gian củng cố lực lượng cách mạng trong nước và tìm kiếm sự ủng hộ của dư luận tiến bộ trên thế giới.

Đối với Anh, Mỹ và các nước dân chủ phương Tây, Chính phủ VNDCCH chủ trương thể hiện thiện chí hữu nghị, mong muốn thiết lập quan hệ hợp tác bình đẳng, cùng có lợi trên cơ sở tôn trọng độc lập và chủ quyền. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần gửi thư tới Tổng thống Hoa Kỳ Harry Truman và Liên hợp quốc, khẳng định lập trường của Việt Nam là một quốc gia độc lập, yêu chuộng hòa bình, đồng thời bày tỏ mong muốn được cộng đồng quốc tế công nhận và giúp đỡ trong tinh thần dân chủ và chống chủ nghĩa thực dân.

Trong hoàn cảnh kháng chiến, VNDCCH bị bao vây, mối liên hệ của VNDCCH với bên ngoài vô cùng khó khăn. Việc liên lạc với Liên Xô và các nước DCND chưa được mở ra. Để khắc phục tình hình, trên cơ sở đường lối ngoại giao đã được đề ra, Chính phủ VNDCCH đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ trương tăng cường các hoạt động ngoại giao nhằm phá vỡ thế bao vây cô lập của thực dân Pháp.

VNDCCH đã nỗ lực đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao của các đoàn thể nhân dân, ủng hộ phong trào cách mạng của nhân dân các nước qua đó tuyên truyền tranh thủ sự ủng hộ của các nước đối với cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam.

Nhiều đoàn ngoại giao của VNDCCH cũng được Chính phủ cử tham dự các diễn đàn quốc tế thông qua các cơ quan đại diện ngoại giao ở Băng Cốc (Thái Lan). Từ 23/3 đến ngày 02/4/1947, Đoàn đại biểu nhân dân Việt Nam đi dự Hội nghị Liên Á họp ở New Delhi (Niu Đêli). Đây “là lần đầu tiên trong lịch sử, mà đại biểu các dân tộc châu Á gặp mặt nhau, để gây cảm tình hiện tại và mở đường liên lạc tương lai” [Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr. 144]. Tại Hội nghị này, các đoàn đại biểu tham dự đã bày tỏ sự “lo lắng về cuộc đấu tranh vì tự do đang diễn ra ở Đông Dương - nơi nhân dân Việt Nam đang phải hy sinh cả tính mạng của mình” [Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, 2005, tr. 14]. Sự kiện này có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động ngoại giao của Việt Nam trong những năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp. Đây là lần đầu tiên tiếng nói của nhân dân Việt Nam được cất lên tại một diễn đàn quốc tế lớn của các dân tộc châu Á, góp phần giới thiệu cuộc đấu tranh chính nghĩa của dân tộc Việt Nam với bạn bè thế giới.

Đầu năm 1948, Chính phủ VNDCCH cử một đoàn ngoại giao đi các nước Thái Lan, Miến Điện, Trung Quốc và Tiệp Khắc để tuyên truyền về cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược. Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư trước lúc đoàn lên đường, dặn dò: “từ lời nói đến việc làm, bất kỳ to nhỏ, các đồng chí phải luôn luôn nhớ rằng: Mình là đại biểu cho thanh niên yêu nước, ra ngoài để giúp anh em công tác, để đem tình thân ái của Tổ quốc cho kiều bào và để giúp đỡ họ, để tuyên truyền cho thanh niên và cho cả dân tộc Việt Nam” [Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr. 475].

Tháng 2/1948, Chính phủ VNDCCH lập cơ quan đại diện ở Rangun (Miến Điện). Ngay sau đó, đoàn cán bộ ngoại giao VNDCCH đến Băng Cốc, Rănggun, đi Trung Quốc và Tiệp Khắc để giới thiệu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và mở rộng hoạt động ngoại giao nhân dân của Việt Nam...

Đặc biệt từ năm 1949, hoạt động đối ngoại trở nên sôi nổi, VNDCCH tham gia nhiều diễn đàn quốc tế lớn, như: Hội nghị của Ủy ban Kinh tế - Xã hội châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP) tháng 3/1949 ở Bangkok; Đại hội Hòa bình thế giới ở Paris tháng 4/1949; Hội nghị Liên hiệp Công đoàn thế giới ở Milan tháng 6/1949;

Liên hoan Thanh niên thế giới ở Budapest, mùa Hè năm 1949; Hội nghị Công đoàn châu Á - Australia ở Bắc Kinh tháng 10/1949...[Bộ Ngoại giao, 2020, tr. 110]. Qua đó góp phần quan trọng từng bước gây tiếng nói để nhân dân yêu chuộng hoà bình thế giới biết đến và hiểu nhiều hơn về Chính phủ và nhân dân Việt Nam, đồng tình lên tiếng ủng hộ nhân dân Việt Nam kháng chiến bảo vệ độc lập dân tộc, tạo dựng vị thế quốc tế cho VNDCCH, đồng thời góp phần thúc đẩy, cổ vũ mạnh mẽ cho cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam đi tới thắng lợi.

Nỗ lực phá vây của VNDCCH nhằm hướng tới mục tiêu cao hơn là thiết lập mối quan hệ chính thức với các nước. Tuy nhiên, việc thiết lập quan hệ ngoại giao cần được chuẩn bị kỹ lưỡng, đảm bảo đạt kết quả. Trả lời phỏng vấn về việc khi ngoại thương Việt Nam đã khôi phục, thì Việt Nam sẽ giao dịch với các nước DCND những gì? Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: Việt Nam sẽ giao dịch với tất cả các nước nào trên thế giới muốn giao dịch với Việt Nam một cách thật thà. Và vì sao Việt Nam chưa thành lập ngoại giao chính thức với các nước khác? Chủ tịch Hồ Chí Minh trả lời: Vì Việt Nam đang chờ cơ hội thành thực đã [Hồ Chí Minh, 2011, tập 6, tr. 46]. Điều đó thể hiện rõ tư duy ngoại giao mang tính nguyên tắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh: độc lập, tự chủ; rộng mở nhưng có điều kiện; linh hoạt nhưng thận trọng; đặt lợi ích dân tộc lên hàng đầu.

Với những nỗ lực qua nhiều hoạt động, ngoại giao VNDCCH bước đầu định hình được vị thế và lập trường của một quốc gia mới giành độc lập. VNDCCH đã nỗ lực khẳng định mình trên trường quốc tế.

Năm 1949, Cách mạng Trung Quốc trên đà giành thắng lợi. Đầu tháng 6/1949, chiến dịch Thập Vạn Đại Sơn mở màn. Phối hợp với Quân giải phóng Trung Quốc, bộ đội VNDCCH tiêu diệt nhiều đồn bót, mở rộng khu Điện Quế, Việt Quế và các khu căn cứ Tả Giang, Thập Vạn Đại Sơn. Ngày 5/7, Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam chỉ thị kết thúc chiến dịch. Các đơn vị hoàn thành nhiệm vụ quốc tế trở về nước [Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, 2004, tr. 84]. Thắng lợi của chiến dịch Thập Vạn Đại Sơn có ý nghĩa to lớn đối với cách mạng Trung Quốc.

Ngày 1/10/1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập. Nhân dịp này, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư chúc mừng đến lãnh đạo Trung Quốc, có đoạn: “Hai dân tộc Việt - Hoa có mối quan hệ anh em trải mấy nghìn năm lịch sử. Từ đây, mối quan hệ ấy sẽ càng mật thiết để phát triển tự do và hạnh phúc của hai dân tộc ta, và để bảo vệ dân chủ thế giới và hoà bình lâu dài” [Hồ Chí Minh, 2011, tập 6, tr. 254].

Sự kiện thắng lợi của Cách mạng Trung Quốc và sự ra đời của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa có ý nghĩa quan trọng, mở rộng, nối liền cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới, tạo nên điều kiện thuận lợi để VNDCCH hoàn toàn phá thế bị bao vây, cô lập, mở rộng và thắt chặt hơn nữa những mối liên hệ với cách mạng thế giới.

Có thể thấy, trong giai đoạn 1945 - 1954, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn do chiến tranh và sự bao vây cô lập của thực dân Pháp cùng các thế lực thù địch, Chính phủ VNDCCH đã từng bước xây dựng và triển khai một đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị và linh hoạt. Thông qua các hoạt động ngoại giao nhà nước, ngoại giao nhân dân và sự tham gia vào các diễn đàn quốc tế, VNDCCH từng bước khẳng định vị thế của một quốc gia độc lập, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của cộng đồng quốc tế. Những kết quả đạt được trong giai đoạn này đã khẳng định tính đúng đắn của đường lối đối ngoại được Đảng, nhà nước VNDCCH đề ra, đồng thời nâng cao uy tín và vị thế của VNDCCH trên trường quốc tế. Những nỗ lực đó không chỉ góp phần phá vỡ thế cô lập về đối ngoại, mà còn tạo tiền đề quan trọng để VNDCCH thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với các nước xã XHCN từ năm 1950, mở ra giai đoạn phát triển mới trong quan hệ quốc tế của VNDCCH, trong đó có quan hệ với các quốc gia Đông Âu.

2.3. Sự thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu năm 1950

Trước biến chuyển của tình hình thế giới và trong nước, ngày 14/1/1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời tuyên bố, khẳng định Chính phủ nước VNDCCH là “Chính phủ hợp pháp duy nhất của toàn thể nhân dân Việt Nam...Chính phủ nước

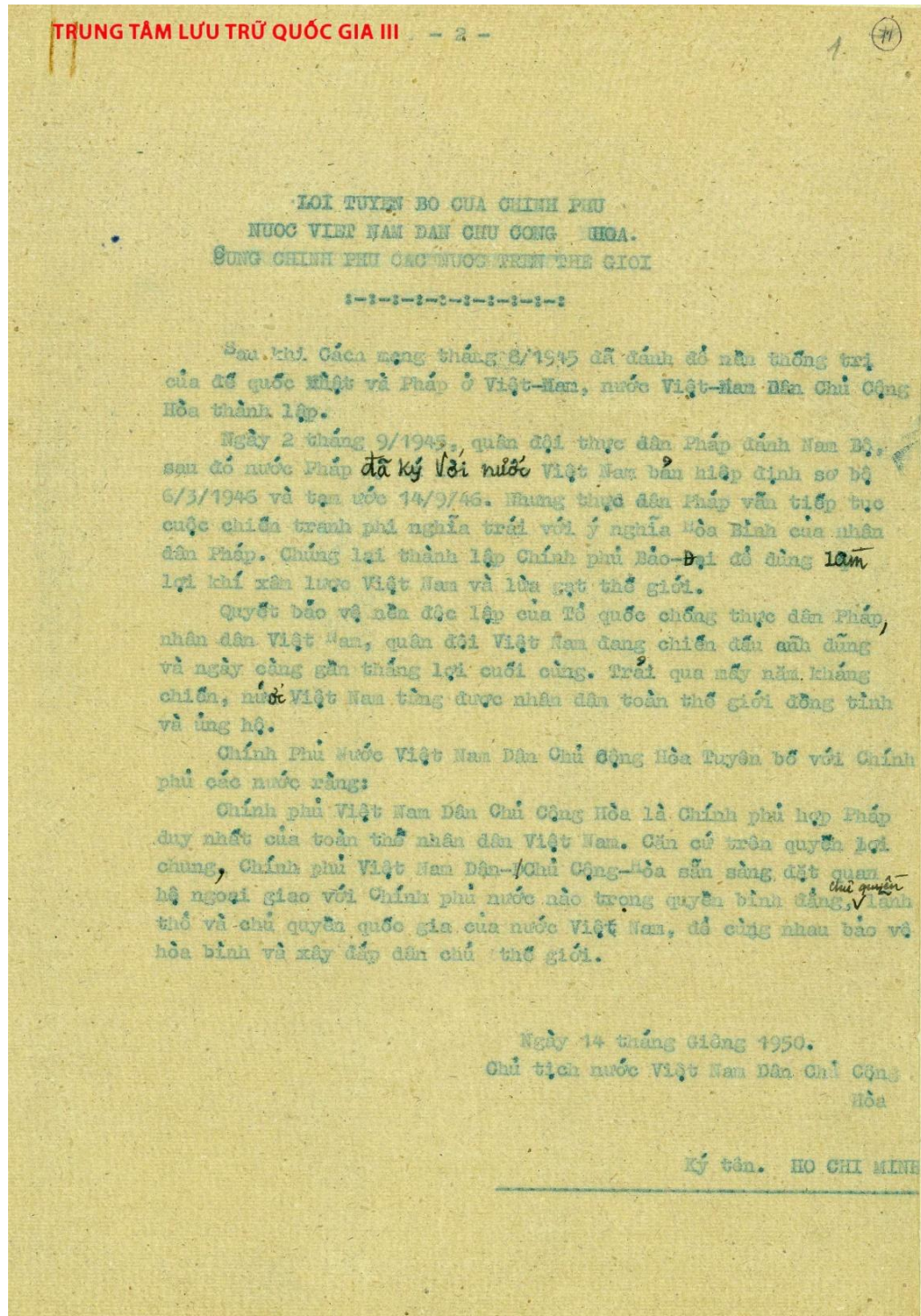
Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ nước nào trọng quyền bình đẳng chủ quyền lãnh thổ và chủ quyền quốc gia của nước Việt Nam, để cùng nhau bảo vệ hòa bình và xây đắp dân chủ thế giới” [Chính phủ nước VNDCCH, 1950, hồ sơ 314, tờ 01]. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập vị thế chính trị - pháp lý của Nhà nước VNDCCH. Đó là sự khẳng định mạnh mẽ và dứt khoát về tính chính danh của Chính phủ VNDCCH, bác bỏ mọi âm mưu của thực dân Pháp và các thế lực can thiệp quốc tế muốn phủ nhận địa vị đại diện hợp pháp của VNDCCH trên trường quốc tế.

Bên cạnh đó, bản Tuyên bố đồng thời còn thể hiện đường lối ngoại giao độc lập, tự chủ nhưng rộng mở, sẵn sàng hợp tác với mọi quốc gia trên nền tảng bình đẳng và tôn trọng chủ quyền - một lập trường tiến bộ, phù hợp xu thế thời đại sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

VNDCCH không chỉ khẳng định quyền độc lập cho riêng mình mà còn gắn lợi ích dân tộc với nhiệm vụ chung của nhân loại là bảo vệ hòa bình và xây dựng dân chủ thế giới. Điều đó cho thấy tầm nhìn chiến lược của VNDCCH, vừa tranh thủ sự đồng tình của các lực lượng tiến bộ quốc tế, vừa nâng tầm cuộc đấu tranh của dân tộc Việt Nam thành một bộ phận của phong trào chống chủ nghĩa thực dân và bảo vệ tự do trên toàn cầu.

Tuyên bố này là một bước đi ngoại giao công khai, kiên quyết và có tính thuyết phục cao, góp phần củng cố uy tín của Chính phủ VNDCCH, tạo cơ sở cho việc mở rộng quan hệ quốc tế và huy động sự ủng hộ của thế giới trong cuộc đấu tranh bảo vệ nền độc lập vừa giành được.

Hình 2.1. Tuyên bố ngoại giao ngày 14/1/1950 của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về việc thiết lập quan hệ ngoại giao với Chính phủ các nước



Nguồn: Tài liệu lưu trữ Trung tâm Lưu trữ quốc gia III

Trước Lời tuyên bố của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chính phủ các nước Trung Quốc (18/1/1950), Liên Xô (30/1/1950), Triều Tiên (31/1/1950) đã lần lượt công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với VNDCCH. Điện của Chính phủ Liên Xô nêu rõ: “Sau khi đã xem xét lời đề nghị của Chính phủ Dân chủ Cộng hoà Việt Nam và nhận thấy Chính phủ Cộng hoà Dân chủ Việt Nam đại diện cho đại đa số nhân dân Việt Nam, Chính phủ Xô Viết quyết định kiến lập bang giao giữa Liên bang Xô Viết và nước Dân chủ Cộng hoà Việt Nam và trao đổi Sứ tiết” [Nguyễn Đức Quỳnh, 1950, hồ sơ 1777, tờ 02].

Năm 1950, các quốc gia Đông Âu đã từng bước củng cố chính quyền DCND và chuyển dần lên XHCN đạt được nhiều thành tựu. Sau khi Liên Xô công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với VNDCCH, các nước DCND Đông Âu đã gửi điện về việc công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Chính phủ VNDCCH.

Điện ngày 2/2/1950 của Bộ trưởng Ngoại giao Cộng hòa Tiệp Khắc khẳng định: Đáp lại lời Tuyên ngôn của Chủ tịch nước VNDCCH, Chính phủ nước Cộng hòa Tiệp Khắc đã quyết định kiến lập quan hệ ngoại giao với nước VNDCCH. Có sự quyết định này vì Chính phủ nước VNDCCH hiện nắm chính quyền và là đại diện của đại đa số nhân dân trong nước [Bộ Ngoại giao, 1950, hồ sơ 1777, tờ 04].

Tiếp sau Tiệp Khắc, Ba Lan công nhận VNDCCH ngày 4/2/1950. Hungary công nhận VNDCCH ngày 3/2/1950. Sau đó đến các nước Bulgaria, Albania đã tuyên bố công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với VNDCCH. Điện của Bộ trưởng Ngoại giao nước Cộng hòa nhân dân Bulgaria viết: “Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Bảo Gia Lợi (Bulgaria - TG) sau khi đã xem xét lời tuyên bố ấy, quyết nghị nhìn nhận Chính phủ của nước Cộng hòa dân chủ Việt Nam và kiến lập ngoại giao giữa hai nước” [Bộ Nội vụ, 1950, hồ sơ 1777, tờ 06].

Như vậy, chỉ trong thời gian ngắn, hơn 1 tháng sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh phát đi Tuyên bố về ngoại giao, cùng với Liên Xô, Trung Quốc, các nước DCND Đông Âu đã lần lượt công nhận và tuyên bố thiết lập ngoại giao với Chính phủ VNDCCH. Đây là thắng lợi lớn của VNDCCH trên mặt trận ngoại giao, có ý nghĩa to lớn đối với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Bằng sự nỗ lực trên mọi phương diện, sự công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao giữa VNDCCH và Trung Quốc, Liên Xô và các quốc gia Đông Âu là kết quả của cuộc đấu tranh sau hơn 5 năm giành được độc lập. Sự kiện này được đánh giá là “một biến cố lịch sử rất quan trọng. Nó đảm bảo sự thắng lợi của cuộc kháng chiến và sự thành công của cuộc cách mạng dân chủ nhân dân” [Hội đồng Chính phủ, 1950a, hồ sơ 67, tờ 51]. Sự kiện này cũng được coi là:

Một trong những thắng lợi vẻ vang nhất trong lịch sử Việt Nam. Nó là kết quả của cuộc tranh đấu dũng cảm của quân đội và nhân dân Việt Nam đoàn kết dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ tịch giành độc lập, tự do, hạnh phúc cho Tổ quốc góp phần vào công cuộc xây dựng hòa bình và dân chủ thế giới...và lòng tin cậy của các nước ấy đối với sự trưởng thành của nước VNDCCH, xứng đáng đứng vào hàng ngũ các nước tiến bộ đang đấu tranh cho dân chủ và hòa bình của thế giới. Nó đã gây một đà phấn khởi mạnh mẽ trong quân và dân ta. Kết quả là những chiến thắng liên tiếp suốt trong năm 1950. Thắng lợi ngoại giao mở cho cuộc kháng chiến của chúng ta những triển vọng lớn lao, nó đảm bảo sự thắng cuối cùng của chúng ta. Hiện nay, gắn liền với biên giới Việt Hoa là cả một “hậu phương” thênh thang, gồm hơn nửa nhân loại, gồm những nước giàu mạnh nhất, tiến bộ nhất cùng tranh đấu cho một lý tưởng cao cả: dành tự do, bình đẳng, hạnh phúc cho loài người, bằng cách xây dựng một thế giới trong đó không còn một dân tộc nào, một người bị dân tộc khác, bị người khác áp bức và bóc lột [Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, 1951, hồ sơ 606, tờ 06].

Theo đó, sự thiết lập quan hệ ngoại giao giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu còn khẳng định vị thế mới của nước VNDCCH trên trường quốc tế. Với sự thừa nhận của cộng đồng quốc tế thì:

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã bắt đầu có địa vị trên trường quốc tế. Từ nay chúng ta công nhiên đứng vào hàng ngũ các nước dân chủ thế giới do Liên Xô lãnh đạo chống bọn đế quốc gây chiến do Mỹ cầm đầu. Nước ta là một nước tiên đồn trong phòng tuyến dân chủ chống đế quốc ở Đông Nam châu Á, chúng ta được sự ủng hộ nhiệt liệt của Liên Xô, Trung Hoa, các nước dân chủ khác và của nhân dân toàn thế giới [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2002, tập 11, tr. 225].

Việc hàng loạt quốc gia XHCN, mở đầu là Trung Quốc, Liên Xô và Triều Tiên, sau đó là các quốc gia Đông Âu, đồng loạt công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với VNDCCH vào đầu năm 1950 là một sự kiện có ý nghĩa lịch sử đặc biệt quan trọng.

Trước hết, sự kiện này đánh dấu bước đột phá lớn trong thế đối ngoại của VNDCCH trong điều kiện kháng chiến, giúp Nhà nước VNDCCH non trẻ thoát khỏi tình thế bị cô lập về ngoại giao sau năm 1945. Thực tế, những tuyên bố công nhận từ các nước XHCN đặc biệt là từ Liên Xô với lập luận rằng VNDCCH “đại diện cho đại đa số nhân dân Việt Nam” - là lời khẳng định rõ ràng về tính chính danh, chính nghĩa và đại diện hợp pháp của Chính phủ Hồ Chí Minh. Điều đó giáng một đòn mạnh vào luận điệu của thực dân Pháp và chính quyền Bảo Đại đang cố gắng xây dựng một “quốc gia Việt Nam” đôi lập, nhằm phủ nhận vị thế của VNDCCH trên trường quốc tế.

Thứ hai, sự kiện này đã tạo ra bước chuyển quan trọng trong cục diện chiến tranh ở Đông Dương. Sự công nhận của Trung Quốc và Liên Xô, cùng với việc mở ra con đường viện trợ từ các quốc gia Đông Âu, giúp VNDCCH có thêm hậu thuẫn chính trị, ngoại giao, đồng thời mở ra khả năng tiếp nhận viện trợ vật chất, quân sự - những yếu tố có ý nghĩa quyết định trong việc chuyển cuộc kháng chiến sang thế chủ động. Quan hệ ngoại giao chính thức cũng giúp VNDCCH thiết lập các kênh trao đổi ngoại giao, học hỏi kinh nghiệm xây dựng nhà nước và quân đội từ các nước XHCN đã thành công trong cách mạng.

Thứ ba, sự công nhận nhanh chóng từ các quốc gia Đông Âu cho thấy xu thế đoàn kết quốc tế trong phong trào XHCN, đồng thời phản ánh vị thế ngày càng lớn về vai trò của VNDCCH trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân trên phạm vi toàn cầu. Việc các nước như Tiệp Khắc, Ba Lan, Hungary, Bulgaria, Albania viện dẫn lý do “Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đại diện cho đại đa số nhân dân Việt Nam” khi công nhận ngoại giao chứng tỏ họ nhìn nhận cuộc kháng chiến của Việt Nam như một cuộc đấu tranh chính nghĩa, phù hợp với tư tưởng DCND mà các quốc gia Đông Âu theo đuổi. Điều này nâng cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp

từ một cuộc đấu tranh dân tộc lên thành một phần của phong trào chống chủ nghĩa thực dân và bảo vệ hòa bình thế giới.

Cuối cùng, sự kiện năm 1950 mở ra thời kỳ mới của nền ngoại giao VNDCCH, với việc VNDCCH trở thành một chủ thể quốc tế được thừa nhận rộng rãi hơn. Đây là cơ sở để VNDCCH tham gia sâu hơn vào đời sống quốc tế, củng cố quan hệ trong hệ thống XHCN, tạo thế cân bằng và hỗ trợ lâu dài trong suốt cuộc kháng chiến.

Việc công nhận đồng loạt từ Trung Quốc, Liên Xô và Đông Âu không chỉ giúp VNDCCH thoát khỏi cô lập quốc tế, mà còn mở rộng mạng lưới viện trợ chính trị, kinh tế và quân sự quan trọng cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Đây là bước ngoặt ngoại giao, nâng cao hơn uy tín và thế chủ động của VNDCCH trên trường quốc tế, tạo tiền đề cho việc VNDCCH tranh thủ ủng hộ rộng rãi hơn trong các giai đoạn kháng chiến tiếp theo. Tổng thể, sự kiện khẳng định tính hợp pháp, chính nghĩa của VNDCCH, đồng thời củng cố sức mạnh quốc tế cho cách mạng Việt Nam.

Sự kiện các nước XHCN đồng loạt công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với VNDCCH vào đầu năm 1950 không chỉ khẳng định uy tín và tính chính danh, hợp pháp của Chính phủ Hồ Chí Minh, mà còn xoay chuyển thế trận ngoại giao có lợi cho VNDCCH, mở đường cho sự hỗ trợ quốc tế to lớn và làm thay đổi cục diện cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Đây là một mốc son quan trọng, đánh dấu sự hòa nhập của Nhà nước Việt Nam cách mạng vào cộng đồng quốc tế với tư cách một quốc gia độc lập, tự chủ.

Thông qua việc thiết lập quan hệ ngoại giao, VNDCCH đã củng cố hơn nữa vai trò của mình là một bộ phận của phong trào cách mạng thế giới. Cuộc kháng chiến, kiến quốc của nhân dân Việt Nam nhận được sự đồng tình, ủng hộ tinh thần, viện trợ vật chất của cách mạng thế giới, phục vụ cho công cuộc kháng chiến, kiến quốc, đồng thời là sự kiện đánh dấu bước hội nhập căn bản đầu tiên của VNDCCH vào khối các nước XHCN. Các quốc gia Đông Âu công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với VNDCCH đã góp phần làm tăng uy tín của VNDCCH trên trường

quốc tế, là cơ sở để các nước khác trên thế giới tiếp tục công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với VNDCCH.

Sự công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu không chỉ tạo ra những mối quan hệ, liên kết chính thức, mà trên hết, đó là sự minh chứng về sự hiểu biết lẫn nhau, mong muốn hợp tác, trao đổi cùng nhau. Đồng thời đây còn là sự thể hiện của việc tôn trọng lẫn nhau giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu.

Việc thiết lập quan hệ ngoại giao giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu thực sự đã đặt nền móng vững chắc cho sự hợp tác toàn diện giữa các nước và VNDCCH trong những giai đoạn tiếp theo, phù hợp với tình hình và yêu cầu thực tế sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam cũng như nhân dân các quốc gia Đông Âu và nhu cầu tất yếu bấy giờ của thời kỳ Chiến tranh lạnh. Trên cơ sở đó, chính sách và hoạt động đối ngoại của VNDCCH đối với các nước này từng bước được hình thành và phát triển.

Sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu bước vào thời kỳ mới, từng bước được thúc đẩy, phát triển. VNDCCH và các quốc gia Đông Âu tăng cường mối quan hệ hợp tác toàn diện trên mọi lĩnh vực. Đây là mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa những đồng minh chiến lược, những nước XHCN anh em dựa trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lê nin và chủ nghĩa quốc tế XHCN. Trong quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu những yếu tố như chính trị, giai cấp, Đảng cầm quyền đóng vai trò chi phối. Đồng thời vị trí của các nước lớn, lợi ích kinh tế cũng là những nhân tố quan trọng tác động đến quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu ở những mức độ khác nhau, trên từng lĩnh vực và trong từng giai đoạn khác nhau.

2.4. Những hoạt động ngoại giao đầu tiên giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và các quốc gia Đông Âu (1950 - 1954)

2.4.1. Về chính trị

Quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu được thiết lập trong bối cảnh đặc biệt, khi VNDCCH đang tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp

nhằm bảo vệ nền độc lập dân tộc. Hoàn cảnh chiến tranh không chỉ gây nhiều khó khăn cho công tác đối nội mà còn hạn chế khả năng mở rộng và triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế.

Sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao, những hoạt động ngoại giao đầu tiên giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu được đề ra.

- Đặt cơ quan ngoại giao và cử đại sứ tại các nước

Sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao, một mặt, Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tục tuyên truyền về tình hình cách mạng Việt Nam để tăng cường hơn nữa sự hiểu biết và kêu gọi sự ủng hộ của các nước đối với VNDCCH, mặt khác, từng bước xúc tiến các hoạt động nhằm tạo mối liên hệ thường xuyên giữa VNDCCH và các nước.

Tại phiên họp Hội đồng Chính phủ ngày 10/4/1950, vấn đề ngoại giao được đưa ra thảo luận, trong đó có chủ trương “đặt đại sứ và lãnh sự” [Lê Văn Hiến, 2004, tập 2, tr. 292] ở các nước bạn. Tuy nhiên, xét đến điều kiện chiến tranh, Chính phủ VNDCCH đã xác định trước mắt chưa thể cử đại sứ tại từng nước, “chỉ cử một đại diện ở Bắc Kinh, một ở Mạc Tư Khoa, một ở Prague (vị này sẽ đại diện nước Việt Nam ở Tiệp Khắc và các nước bạn ở Trung Đông Âu)” [Hội đồng Chính phủ, 1950, hồ sơ 69, tờ 23]. Điều này cho thấy sự thận trọng cân nhắc của Chính phủ VNDCCH trong công tác đối ngoại. Hoạt động ngoại giao luôn dựa trên cơ sở thực tế tình hình cụ thể của Việt Nam. Trong thời điểm ban đầu thiết lập quan hệ ngoại giao lại trong hoàn cảnh kháng chiến, Chính phủ VNDCCH vẫn luôn chủ động đối ngoại, đưa ra cách thức phù hợp để xây dựng liên hệ chính thức với các nước. Mặc dù chỉ đặt đại diện ngoại giao, song các thông tin và hoạt động ngoại giao được cập nhật và triển khai. Đây thực sự là một bước tiến mới trong công tác ngoại giao của VNDCCH.

Để thắt chặt và mở rộng mối quan hệ hữu hảo giữa VNDCCH với các quốc gia XHCN, sau khi thiết lập các cơ quan đại diện ngoại giao của VNDCCH tại Trung Quốc và Liên Xô, Chính phủ VNDCCH từng bước triển khai chủ trương mở rộng mạng lưới ngoại giao chính thức sang các quốc gia Đông Âu. Chính phủ

VNDCCH bắt đầu triển khai các hoạt động để các nước đặt Đại sứ quán tại Hà Nội và ngược lại, VNDCCH cũng mở sứ quán của mình ở các nước nhằm tăng cường hơn nữa mối quan hệ giữa VNDCCH và các nước trên các lĩnh vực. Các cơ quan đại sứ quán của các quốc gia Đông Âu cũng được đặt ở VNDCCH: Đại sứ quán Tiệp Khắc tại VNDCCH được mở vào ngày 30/12/1954 tại Hà Nội, Đại sứ quán của CHDC Đức tại VNDCCH được thành lập vào ngày 30/12/1954, Đại sứ quán Hungary được mở vào tháng 1/1955... Đây là cơ quan đại diện ngoại giao đầu tiên của các nước tại VNDCCH, khẳng định mối quan hệ chặt chẽ giữa VNDCCH với các nước, sự ủng hộ của các nước đối với VNDCCH trong công cuộc đấu tranh giành độc lập và xây dựng CNXH.

Thông qua các hoạt động của Đại Sứ quán, quan hệ hợp tác về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu ngày càng được thúc đẩy. Đồng thời các cơ quan này là cơ quan cung cấp thông tin quan trọng và quảng bá hình ảnh của các nước với VNDCCH và ngược lại, hình ảnh, lịch sử đất nước con người Việt Nam, cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam bảo vệ hoà bình, độc lập dân tộc cũng như những thành tựu trong công cuộc xây dựng CNXH của VNDCCH cũng được chú ý, quảng bá, qua đó, thúc đẩy sự hiểu biết của các nước và nhân dân thế giới với cuộc cách mạng của nhân dân Việt Nam.

Cùng với việc đặt cơ quan ngoại giao, giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu tiến hành cử, trao đổi đại sứ tại các nước. Đại sứ đầu tiên của nước CHND Ba Lan tại Việt Nam trình Quốc thư lên Chủ tịch Chính phủ VNDCCH ngày 25/12/1954. Ngày 30/12/1954, Đại sứ đầu tiên của nước CHND Tiệp Khắc trình Quốc thư lên Chủ tịch Chính phủ VNDCCH [Viện Hồ Chí Minh và các Lãnh tụ Đảng, 2016, tập 5, tr. 453, 455]. Điều này thể hiện sự công nhận chính thức và mức độ tin cậy cao trong quan hệ song phương, góp phần nâng quan hệ lên tầm ngoại giao đầy đủ, đồng thời khẳng định vị thế quốc tế của VNDCCH và sự ủng hộ của các quốc gia Đông Âu đối với cách mạng Việt Nam.

Việc các quốc gia Đông Âu sớm thiết lập cơ quan đại diện ngoại giao và cử đại sứ tại VNDCCH phản ánh mức độ tin cậy chính trị cao của các nước đối với

VNDCCH. Điều này cũng là sự ủng hộ rõ ràng của các nước XHCN đối với VNDCCH trong bối cảnh quốc tế phức tạp sau chiến tranh.

Thông qua việc đặt đại sứ quán và tiến hành trao đổi đại sứ, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu được thể chế hóa một cách chính thức, tạo nền tảng pháp lý và tổ chức ổn định cho việc mở rộng hợp tác song phương trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Các cơ quan đại diện ngoại giao không chỉ thực hiện chức năng đối ngoại truyền thống mà còn đóng vai trò là kênh thông tin và cầu nối quan trọng trong việc tăng cường giao lưu, hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia. Đồng thời, thông qua hoạt động của các đại sứ quán, hình ảnh về đất nước, con người và cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam được quảng bá rộng rãi hơn, góp phần củng cố sự đồng tình, ủng hộ của các quốc gia Đông Âu và dư luận quốc tế đối với cách mạng Việt Nam. Qua đó, mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu từng bước được làm sâu sắc và phát triển theo hướng ổn định, lâu dài.

- Trao đổi thư từ, điện tín

Trao đổi thư từ, điện tín là một trong những hình thức hoạt động ngoại giao sớm và phổ biến giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong những năm đầu thiết lập quan hệ ngoại giao. Thông qua việc gửi và nhận thư từ, điện tín nhân các sự kiện chính trị - lịch sử quan trọng của mỗi nước, các bên không chỉ bày tỏ tình cảm hữu nghị và tinh thần đoàn kết quốc tế, mà còn góp phần duy trì kênh liên lạc thường xuyên, tạo cơ sở thuận lợi cho việc phát triển và mở rộng quan hệ hợp tác song phương trên các lĩnh vực.

Về phía VNDCCH, nhân các sự kiện chính trị - lịch sử quan trọng của từng quốc gia Đông Âu, lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính phủ VNDCCH thường gửi các bức điện, thư chúc mừng như một hình thức ngoại giao chính thức nhằm củng cố và tăng cường quan hệ hữu nghị giữa các bên. Đặc biệt, vào các dịp kỷ niệm ngày chiến thắng chủ nghĩa phát xít và ngày Quốc khánh của các quốc gia Đông Âu, Chính phủ VNDCCH, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã gửi điện mừng tới Chính phủ và nhân dân các nước bạn. Tiêu biểu có thể kể đến các điện mừng gửi tới

CHDC Đức (1951), Hungary và Ba Lan (1953), Albania (1953, 1954), Romania (1953), Tiệp Khắc (1954)...

Nội dung các bức điện không chỉ thể hiện sự tôn trọng và thiện chí ngoại giao, mà còn nhấn mạnh tinh thần đoàn kết quốc tế trong hệ thống các nước XHCN. Trong các điện thư này, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn ca ngợi truyền thống đấu tranh cách mạng, những thành tựu xây dựng đất nước của nhân dân các quốc gia Đông Âu, đồng thời bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc trước sự ủng hộ, giúp đỡ và cổ vũ mà các nước đã dành cho VNDCCH trong sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc. Sau khi nhận được điện mừng, Chính phủ các quốc gia Đông Âu đều gửi điện trả lời, khẳng định tình hữu nghị, sự đoàn kết và cam kết tiếp tục ủng hộ Chính phủ VNDCCH cũng như sự ủng hộ nhân dân Việt Nam.

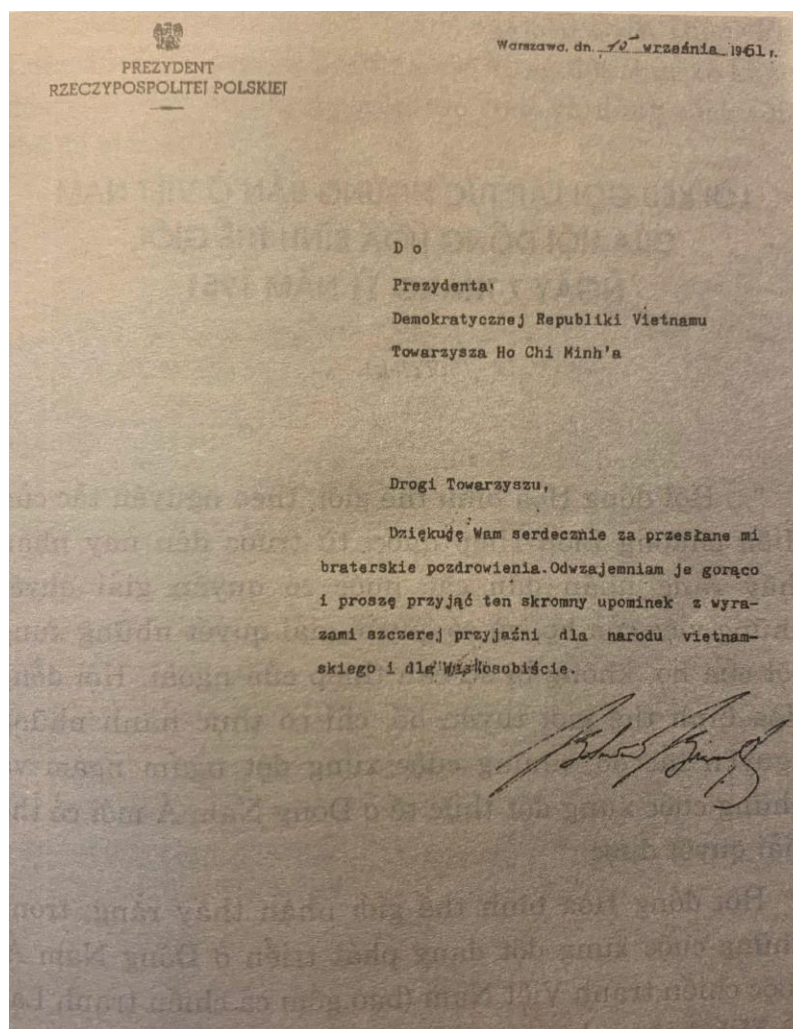
Ở chiều ngược lại, nhân dịp kỷ niệm Quốc khánh nước VNDCCH, Chính phủ các quốc gia Đông Âu cũng đã gửi điện chúc mừng tới Chính phủ và nhân dân Việt Nam. Những điện thư này thể hiện sự ghi nhận của các quốc gia Đông Âu đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam, đồng thời góp phần tăng cường mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết và hợp tác giữa VNDCCH và các quốc gia trong khối XHCN.

Ngoài ra, các nước cũng chủ động kết nối với Chính phủ VNDCCH. Ngay sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao với các quốc gia Đông Âu, nhân kỷ niệm 5 năm ngày Hungary chiến thắng phát xít, Chính phủ Hungary đã mời phía VNDCCH cử “sang một phái đoàn tham gia thịnh tiết này để tỏ tình hữu nghị giữa hai nước”. Tuy nhiên do điều kiện hoàn cảnh của VNDCCH, “tiếc rằng vì đường xa, thời gian cấp bách, đại biểu chúng tôi không thể đến kịp ngày đó để chúc mừng và cảm ơn quý Chính phủ”. Thay mặt Chính phủ nước VNDCCH, ngày 4/3/1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi điện mừng tới Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Hungary, có đoạn: “Chính phủ và nhân dân Việt Nam kính gửi nhân dân quý Quốc và quý Chính phủ lời chào nhiệt liệt và xin Chúc nước cộng hoà nhân dân Hungary mau chóng thành công trong việc xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên xã hội chủ nghĩa, góp

phần lớn lao trong việc bảo vệ hoà bình và phát triển dân chủ thế giới" [Chính phủ nước VNDCCH, 1950, 1772, tờ 05].

Cùng với đó, vào dịp kỷ niệm chung trong mối quan hệ giữa VNDCCH và các nước như ngày các quốc gia Đông Âu công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với VNDCCH cũng là dịp diễn ra các hoạt động ngoại giao giữa các bên, chủ yếu là những hoạt động kỷ niệm, chúc mừng để khẳng định mối quan hệ và xây đắp mối quan hệ đôi bên.

Hình 2.2. Thư của Chủ tịch nước Cộng hòa Ba Lan
gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 15/9/1951



Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia III (2005), *Tình cảm bạn bè quốc tế với nhân dân Việt Nam trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 1954)*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, tr. 69

Trong những năm từ 1950 - 1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi hơn 20 bức điện, thư gửi các Chính phủ các quốc gia Đông Âu nhân những sự kiện lịch sử quan trọng của các nước. Đó là những trao đổi đầu tiên mang tính giao thiệp, xã giao thể hiện mối liên hệ giữa VNDCCH và các nước sau ngày thiết lập quan hệ ngoại giao.

Có thể thấy, việc trao đổi thư từ, điện tín là một hình thức ngoại giao có ý nghĩa thiết thực trong quá trình hình thành và củng cố quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong những năm đầu thiết lập quan hệ ngoại giao. Thông qua những lời chúc mừng, thăm hỏi và trao đổi nhân các sự kiện chính trị, lịch sử quan trọng, các bên đã duy trì được kênh liên lạc thường xuyên, đồng thời thể hiện sự tôn trọng, tình cảm hữu nghị, tinh thần đoàn kết và sự ủng hộ lẫn nhau. Đặc biệt, các điện thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh và lãnh đạo các nước Đông Âu không chỉ mang ý nghĩa nghi thức ngoại giao mà còn phản ánh sự gắn kết về chính trị, tư tưởng và tinh thần quốc tế vô sản, qua đó góp phần tạo dựng nền tảng và thúc đẩy quan hệ VNDCCH với các nước Đông Âu ngày càng đi vào chiều sâu. Những hoạt động bước đầu ấy, tuy còn mang tính hạn chế, nhưng đã góp phần tạo dựng nền tảng cho sự phát triển quan hệ hợp tác toàn diện giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong giai đoạn sau.

- Cổ vũ, ủng hộ sự nghiệp cách mạng của nhau

Mặc dù trong những năm đầu thiết lập quan hệ ngoại giao, hoạt động ngoại giao song phương và hợp tác chính thức trên các lĩnh vực giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu còn hạn chế. Trong bối cảnh VNDCCH tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân pháp, nhân dân Việt Nam đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân các quốc gia Đông Âu. Đặc biệt, trong giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến, tại nhiều quốc gia Đông Âu diễn ra hoạt động đa dạng nhằm bày tỏ tình đoàn kết và ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Trong các ngày 18 và 19/12/1953, tại nhiều nông trường, xí nghiệp ở Hungary, Bulgaria, Tiệp Khắc, Ba Lan, Albania, CHDC Đức, v.v... đã diễn ra các cuộc mít tinh về cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam. Các đoàn thể nhân dân ở những nước này lên

tiếng phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, đồng thời gửi điện văn tới các tổ chức quần chúng Việt Nam bày tỏ mong muốn tình hữu nghị giữa nhân dân và các nước DCND và VNDCCH ngày càng được củng cố.

Bên cạnh sự ủng hộ của Chính phủ các nước, các tổ chức quần chúng tại Đông Âu cũng tích cực bày tỏ tình đoàn kết với Việt Nam. *Tại Hungary*, thanh niên lao động đã tổ chức “một tuần lễ đoàn kết với Việt Nam” [Báo Nhân Dân, ngày 26/12/1953]. Tại Budapest, đại biểu thanh niên 30 nước lần lượt gửi lời chúc sức khỏe Chủ tịch Hồ Chí Minh và bày tỏ sự ủng hộ đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, với lời chúc “kháng chiến Việt Nam chóng thắng lợi. [Báo Nhân Dân, ngày 26/12/1953]. Tại Bulgaria, Tổng công hội gửi điện cho Liên hợp quốc và Chính phủ Pháp kêu gọi chấm dứt ngay cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Những hoạt động này góp phần tạo dựng và mở rộng sự đồng tình của dư luận quốc tế đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

Các hoạt động nói trên, một mặt cho thấy sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân Đông Âu đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, mặt khác, phản ánh tinh thần đoàn kết quốc tế, tình cảm yêu chuộng hòa bình và sự đồng tình với cuộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc của nhân dân các nước.

Tại Tiệp Khắc, nhân dân Tiệp Khắc đã ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam bằng nhiều hoạt động sôi nổi, thiết thực và ý nghĩa với những hình thức thể hiện hết sức phong phú của nhiều tầng lớp, thành phần xã hội. Hưởng ứng Nghị quyết của Đại hội Công đoàn thế giới lần thứ ba tổ chức ở Vienna (tháng 10/1953), các tổ chức công đoàn, thanh niên và phụ nữ Tiệp Khắc đã có một chương trình ti mi về ngày 19/12. Ban Chấp hành công đoàn Tiệp Khắc họp ngày 4/12 đã ra chỉ thị cho các địa phương tổ chức những cuộc mít tinh, nói chuyện trong một tuần lễ từ 14 đến 21/12, nêu cao ý nghĩa cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, bày tỏ tình đoàn kết ủng hộ nhân dân Việt Nam. Các hoạt động này đồng thời được gắn với việc động viên nhân dân Tiệp Khắc thực hiện kế hoạch 5 năm xây dựng CNXH.

Ban Chấp hành công đoàn Tiệp Khắc cũng gửi các địa phương tài liệu giới thiệu những thành tích mới nhất của cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, trong đó nhấn mạnh phong trào thi đua ái quốc của công nhân và nông dân. Đoàn thanh niên Tiệp Khắc đã ra chỉ thị cho các địa phương tích cực tham gia các hoạt động nhân Ngày đoàn kết với nhân dân Việt Nam. Phong trào này thu hút sự tham gia của nhiều tổ chức xã hội. Ở Praha, một cuộc mít tinh lớn của thanh niên được tổ chức với sự tham gia của đại diện Ban Chấp hành Trung ương Đoàn Thanh niên Tiệp Khắc và một sinh viên Việt Nam, qua đó giới thiệu tới công chúng về cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Hội Phụ nữ Tiệp Khắc cũng tích cực hưởng ứng và “tuyên bố tham gia các hoạt động nói trên và tổ chức hai buổi phát thanh đặc biệt vào ngày 18 và 19/12 để giới thiệu phụ nữ Việt Nam” [Báo Nhân Dân, ngày 16/12/1953]. Cũng trong thời gian này, “Hội những người viết báo Tiệp đã tổ chức một cuộc triển lãm về báo chí kháng chiến của Việt Nam ở thủ đô Prague [Báo Nhân Dân, ngày 26/12/1953].

Có thể thấy, phong trào ủng hộ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam ở Tiệp Khắc diễn ra tương đối sâu rộng, thu hút sự tham gia của nhiều tổ chức và tầng lớp xã hội. Việc gắn các hoạt động đoàn kết với nhân dân Việt Nam với kế hoạch 5 năm xây dựng CNXH ở Tiệp Khắc cho thấy cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam được đặt trong nhận thức về một cuộc đấu tranh chung vì hòa bình, độc lập dân tộc và CNXH.

Ở chiều ngược lại, những tin tức về sự nghiệp cách mạng, xây dựng và phát triển đất nước của nhân dân các quốc gia Đông Âu cũng được đăng tải trên báo chí Việt Nam. Báo Cứu quốc đã đăng tải nhiều bài báo giới thiệu về các nước như bài về Hiến pháp mới của nhân dân Ba Lan; bài viết nhân Kỷ niệm lần thứ 8 ngày giải phóng nước CHND Hungary [Báo Cứu quốc, ngày 10/4/1953] và một số bài báo khác. Nội dung các bài báo giới thiệu những thành tựu nổi bật của các quốc gia Đông Âu sau ngày giải phóng. Các quốc gia đã tiến những bước lớn trên con đường xây dựng CNXH. Bộ mặt kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của các nước đã có nhiều thay đổi...

Việc phổ biến những thông tin này trên báo chí Việt Nam không chỉ giúp nhân dân Việt Nam có thêm hiểu biết về tình hình và thành tựu của các quốc gia Đông Âu, mà còn cung cấp những kinh nghiệm thực tiễn về xây dựng đất nước sau khi giành được độc lập. Qua đó, báo chí góp phần mở rộng nhận thức của công chúng Việt Nam về quá trình xây dựng CNXH ở các quốc gia Đông Âu, đồng thời cổ vũ tinh thần cách mạng và củng cố niềm tin vào con đường độc lập dân tộc gắn liền với CNXH.

Nhìn chung, trong giai đoạn này, quan hệ ngoại giao giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu từng bước được xác lập và củng cố, tạo nền tảng cho sự phát triển quan hệ giữa hai bên trong những giai đoạn tiếp theo. Các hoạt động ngoại giao chính thức giữa Chính phủ VNDCCH và chính phủ các quốc gia Đông Âu được duy trì trong suốt thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp thông qua các kênh tiếp xúc và trao đổi ngoại giao. VNDCCH từng bước tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của các nước XHCN. Tuy nhiên, do quan hệ mới được thiết lập và điều kiện chiến tranh còn nhiều hạn chế, nội dung quan hệ trong thời kỳ này chủ yếu tập trung vào việc duy trì giao thiệp, trao đổi thông tin, bày tỏ quan điểm và gửi lời chúc mừng nhân dân các nước nhân các sự kiện chính trị, lịch sử quan trọng của mỗi bên.

Mặc dù phạm vi và nội dung hợp tác còn hạn chế, sự ủng hộ của chính phủ và nhân dân các quốc gia Đông Âu đối với VNDCCH đã có ý nghĩa quan trọng trên cả phương diện tinh thần và chính trị. Những hoạt động tuyên truyền, mít tinh, gửi điện phản đối chiến tranh và các hình thức thể hiện tình đoàn kết khác đã góp phần đưa cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đến gần hơn với dư luận các nước Đông Âu, qua đó thúc đẩy sự đồng tình và ủng hộ đối với cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc của Việt Nam. Đối với VNDCCH, sự ủng hộ này là nguồn cổ vũ tinh thần quan trọng góp phần củng cố thêm niềm tin và quyết tâm của nhân dân trong cuộc kháng chiến. Đồng thời, những hoạt động trên cũng tạo thêm cơ sở chính trị và xã hội cho việc mở rộng quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong giai đoạn tiếp theo.

Trên cơ sở những quan hệ đã được xác lập và từng bước củng cố trong giai đoạn 1950 - 1954, từ sau năm 1954, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu tiếp tục được mở rộng cả về phạm vi, nội dung và hình thức. Bên cạnh việc tham gia các hoạt động chung của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế như các hội nghị của các Đảng Cộng sản và công nhân các nước, giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đã diễn ra nhiều hoạt động chính trị, ngoại giao quan trọng, đánh dấu bước phát triển mới của quan hệ song phương.

2.4.2. Về quân sự

Sau khi giành được độc lập chưa bao lâu, VNDCCH đã phải đương đầu với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bảo vệ độc lập dân tộc. Trong điều kiện đất nước vừa giành được chính quyền, tiềm lực kinh tế, quốc phòng còn hạn chế lại phải đối mặt với tình trạng bị bao vây, cô lập, VNDCCH gặp nhiều khó khăn trong việc xây dựng và củng cố lực lượng vũ trang. Vũ khí, đạn dược chủ yếu còn thô sơ. Trang thiết bị kỹ thuật quân sự thiếu thốn. Khả năng bảo đảm hậu cần cho chiến đấu còn hạn chế.

Phát huy tinh thần tự lực, tự cường, VNDCCH từng bước xây dựng và tự trang bị cho lực lượng vũ trang, đồng thời chủ động tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ từ bên ngoài. Đặc biệt, sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, Liên Xô và các quốc gia Đông Âu vào năm 1950, điều kiện quốc tế thuận lợi hơn đã tạo cơ sở để VNDCCH mở rộng quan hệ đối ngoại và tranh thủ sự viện trợ phục vụ kháng chiến. Trên cơ sở đó, quan hệ hợp tác và hỗ trợ về quân sự từng bước được hình thành, trong đó viện trợ về vũ khí, trang bị và các phương tiện bảo đảm chiến đấu có ý nghĩa thiết thực đối với việc xây dựng lực lượng vũ trang và tăng cường tiềm lực kháng chiến. Các nước XHCN, trước hết là Trung Quốc, Liên Xô cùng với sự ủng hộ của các quốc gia Đông Âu và bạn bè quốc tế đã dành cho VNDCCH sự hỗ trợ ngày càng tăng.

Theo thống kê của ngành hậu cần quân đội nhân dân Việt Nam, viện trợ quốc tế cho nhân dân Việt Nam gồm vũ khí, nguyên liệu quân giới, vận tải xăng dầu, gạo, lương thực, quân trang, quân y, phương tiện thông tin, công binh từ năm 1950 đến

năm 1954 lên tới tổng số 21.517 tấn. Trong đó, năm 1950 là 3.983 tấn, năm 1951 là 6.086 tấn, năm 1952 là 2.156 tấn, năm 1953 là 4.400 tấn, năm 1954 (từ tháng 1 đến tháng 6) là 4.892 tấn. Về chủng loại, gồm 4.253 tấn vũ khí đạn dược, 73 tấn hàng quân giới, 5.069 tấn hàng vận tải, 9.590 tấn gạo, 1.505 tấn hàng quân trang, 157 tấn hàng quân y, 200 tấn hàng thông tin, 40 tấn hàng công binh. Một số loại trang bị chủ yếu gồm 715 xe ô tô vận tải; 24 khẩu pháo 105 mm với 1.100 viên đạn; 48 khẩu sơn pháo 75 mm với 32.484 viên đạn; 76 khẩu cao xạ 37 mm với 51.620 viên đạn. Trong số vũ khí trang bị kể trên, ngoài ô tô vận tải, pháo cao xạ, hỏa tiễn 6 nòng, tiểu liên K50 là của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu [Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, 1994, tr. 308, 309].

Viện trợ quốc tế từ Liên Xô và các nước XHCN trong giai đoạn 1950 - 1954 có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình xây dựng lực lượng và bảo đảm khả năng tác chiến của quân đội nhân dân Việt Nam. Sự viện trợ này không chỉ bổ sung vũ khí, trang bị, lương thực và các phương tiện cần thiết mà còn góp phần nâng cao khả năng chiến đấu và bảo đảm hậu cần của lực lượng vũ trang VNDCCH. Sự hỗ trợ từ các nước XHCN còn thể hiện sự ủng hộ về chính trị và tinh thần đối với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, góp phần củng cố tiềm lực kháng chiến và tạo thêm điều kiện thuận lợi để VNDCCH duy trì và phát triển lực lượng trong những năm cuối của cuộc kháng chiến.

Tháng 7/1954, Hiệp định Geneva về đình chỉ chiến sự ở Đông Dương được ký kết, đánh dấu việc chấm dứt cuộc chiến tranh Đông Dương của Pháp. Theo Điều 34 của Hiệp định, “nay thành lập một Ban Quốc tế phụ trách giám sát và kiểm soát sự áp dụng các điều khoản của Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam. Ban ấy gồm một số đại biểu bằng nhau của các nước sau đây: Ấn độ, Ba Lan, Gia-nã-đại (Canada - TG). Ban ấy do đại biểu Ấn độ làm Chủ tịch” [Hội nghị Geneva, hồ sơ 1880, tờ 18]. Thành viên của ban này là đại diện do mỗi nước thành viên cử tham gia. Trong số các nước tham gia Ủy ban Quốc tế, Ba Lan là quốc gia Đông Âu được chỉ định tham gia thực hiện việc kiểm soát và giám sát thực thi Hiệp định của các bên ở Việt Nam. Trong quá trình hoạt động của Ủy ban, đoàn đại biểu Ba Lan đã có

đóng góp nhất định đối với việc giám sát thi hành các quy định về đình chỉ chiến sự Việt Nam. Ba Lan đã thực hiện vai trò của mình trong Ủy ban và “luôn luôn xác định đúng đắn nghĩa vụ quốc tế bảo vệ quyền lợi của cách mạng Việt Nam” [Câu Lạc bộ truyền thống Ban Liên hợp quân sự Trại Đa-vít, 2013, tập II, tr. 302].

Đại diện Ba Lan trong Ủy ban Quốc tế tham gia giám sát, kiểm soát việc tập kết, chuyển quân của các bên, đồng thời tham gia kiểm tra việc thực hiện các quy định về cấm đưa vào Việt Nam các loại vũ khí mới, dụng cụ chiến tranh và nhân viên quân sự nước ngoài theo các điều khoản của hiệp định. Đại diện Ba Lan trong Ủy ban Quốc tế đã có mặt tại nhiều địa phương ở cả hai miền Nam - Bắc, tham gia hoạt động giám sát việc thực hiện hiệp định và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực thi các quy định về đình chỉ chiến sự.

Bên cạnh hoạt động trong Ủy ban Quốc tế, Ba Lan còn hỗ trợ việc vận chuyển cán bộ, nhân dân miền Nam tập kết ra miền Bắc. Các tàu vận tải của Ba Lan đã đến những địa điểm tập kết ở miền Nam để đón và vận chuyển cán bộ nhân dân ra miền Bắc. Theo báo cáo viết tay của thuyền trưởng tàu Kiliński ngày 7/4/1955, thuyền trưởng Cielewicz cho biết trong vòng 5 tháng, tàu đã chở 52.511 người [Đại sứ quán Ba Lan tại Việt Nam, Triển lãm tại Hà Nội, ngày 04/11/2025].

Việc các tàu vận tải của Ba Lan, tiêu biểu như tàu Kiliński, tham gia vận chuyển hàng chục nghìn cán bộ, nhân dân Việt Nam trong thời gian thực hiện Hiệp định Geneva năm 1954 cho thấy sự hỗ trợ thiết thực của Ba Lan đối với quá trình tập kết, chuyển quân ở Việt Nam. Hoạt động này không chỉ góp phần bảo đảm điều kiện vận chuyển an toàn cho cán bộ và nhân dân miền Nam tập kết ra miền Bắc, mà còn thể hiện sự phối hợp của Ba Lan với VNDCCH trong quá trình thực hiện các quy định liên quan đến việc tập kết và chuyển quân theo hiệp định Geneva. Qua đó, hoạt động vận tải của Ba Lan trở thành một biểu hiện cụ thể của quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa VNDCCH và một số quốc gia Đông Âu trong bối cảnh sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc.

Như vậy, với tư cách là một trong những thành viên của Ủy ban Quốc tế Giám sát và Kiểm soát, Ba Lan không chỉ thực hiện chức năng giám sát việc thi

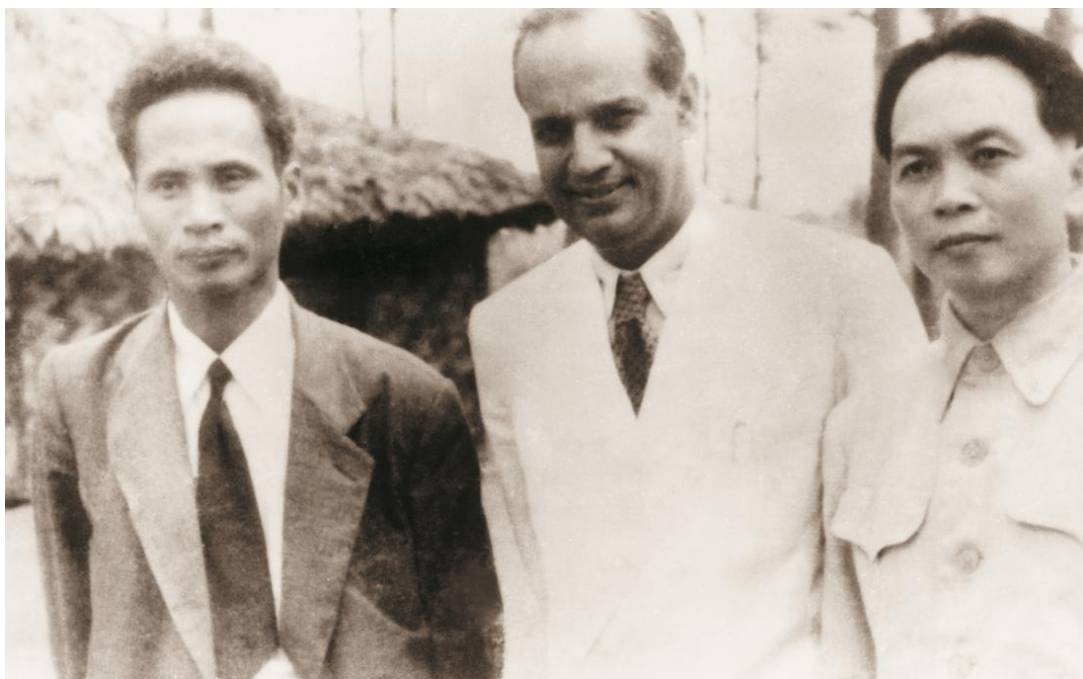
hành hiệp định Geneva mà còn có những hoạt động hỗ trợ thiết thực đối với quá trình tập kết, chuyển quân ở Việt Nam. Những hoạt động này góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình thực hiện các quy định của hiệp định, đồng thời hạn chế những khó khăn phát sinh trong quá trình tập kết. Tài liệu của Bộ Nội vụ năm 1955 đã ghi nhận rằng Việt Nam đã “tranh thủ được thời gian, giảm bớt được nhiều khó khăn do đối phương gây ra, thi hành đúng đắn Hiệp định”, khi lên được tàu thì “anh chị em được tự do nấu nước, nấu cơm ăn ở thuận lợi” [Bộ Nội vụ, 1955, hồ sơ 3695, tờ 2]. Sự tham gia của các tàu vận tải Ba Lan trong công tác vận chuyển vì vậy không chỉ có ý nghĩa về mặt hậu cần, mà còn là một biểu hiện cụ thể của sự phối hợp, hỗ trợ giữa Việt Nam và các nước XHCN trong quá trình thực hiện Hiệp định Geneva và những nhiệm vụ đặt ra trong giai đoạn đầu sau khi miền Bắc được giải phóng. Sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc, quan hệ và sự phối hợp giữa VNDCCH với các quốc gia Đông Âu trong lĩnh vực quân sự tiếp tục được thể hiện qua việc tham gia cơ chế giám sát, thi hành hiệp định Geneva và hỗ trợ quá trình tập kết chuyển quân.

Hình 2.3. Tàu Kilinski (Ba Lan) chở cán bộ miền Nam tập kết ra Bắc Việt Nam năm 1955.



Nguồn: Ảnh chụp tại Triển lãm kỷ niệm ngày độc lập của Ba Lan do Đại Sứ quán Ba Lan tại Việt Nam tổ chức ngày 04/11/2025.

Hình 2.4. Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao VNDCCH Phạm Văn Đồng và Đại tướng Võ Nguyên Giáp cùng với đại diện Ba Lan trong Ủy ban Quốc tế về Giám sát và Kiểm soát (ICCS) năm 1954



Nguồn: Lưu trữ Bộ Ngoại giao Việt Nam.

2.4.3. Về kinh tế, khoa học - kỹ thuật

Từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, VNDCCH phải tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trong điều kiện đất nước còn nhiều khó khăn. Việc bảo đảm các nguồn lực kinh tế, khoa học - kỹ thuật phục vụ kháng chiến, kiến quốc trở thành những yêu cầu đặt ra cấp thiết. Trong những năm 1945 - 1949, khi chưa được các nước XHCN công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức, VNDCCH chủ yếu dựa vào nội lực, phát huy tinh thần tự lực, tự cường, vừa kháng chiến vừa kiến quốc.

Năm 1950 đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong quan hệ ngoại giao của VNDCCH khi Liên Xô, Trung Quốc và các quốc gia Đông Âu lần lượt công nhận VNDCCH và thiết lập quan hệ ngoại giao với Chính phủ VNDCCH. Sự kiện này tạo điều kiện để VNDCH mở rộng quan hệ quốc tế, tranh thủ sự ủng hộ về chính trị và từng bước tiếp nhận sự hỗ trợ về vật chất, kỹ thuật từ các nước XHCN. Tuy

nhiên, trong điều kiện VNDCCH đang tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, quan hệ kinh tế, khoa học - kỹ thuật với các quốc gia Đông Âu còn hạn chế. Sự hỗ trợ của các nước XHCN, trong đó có các quốc gia Đông Âu, chủ yếu tập trung vào việc cung cấp các nguồn lực phục vụ kháng chiến.

Trong những năm đầu sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao, sự hỗ trợ của các nước XHCN đối với VNDCCH chủ yếu tập trung vào phục vụ cuộc kháng chiến, trong đó có các nguồn lực về vũ khí, lương thực, xăng dầu, quân trang, quân y và phương tiện kỹ thuật. Những nguồn viện trợ này góp phần giảm bớt khó khăn về vật chất, đảm bảo một phần nhu cầu hậu cần cho kháng chiến và tạo điều kiện để VNDCCH duy trì các hoạt động sản xuất, giao thông thông tin và các lĩnh vực phục vụ kháng chiến [Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, 2014, tập 5, tr. 277]. Nguồn hàng này có giá trị quan trọng, góp phần giúp quân và dân Việt Nam cầm cự trong giai đoạn ác liệt, cung cấp nguồn lực vật chất giúp Việt Nam không chỉ duy trì khả năng chiến đấu mà còn thúc đẩy sự phát triển kinh tế - kỹ thuật, hình thành các kỹ năng khoa học - kỹ thuật mới, như vận hành pháo, cơ giới hóa vận tải, thông tin liên lạc, góp phần nâng cao trình độ kỹ thuật tổng thể của lực lượng quân sự. Cùng với đó, viện trợ lương thực, xăng dầu và vật liệu chiến lược giúp giảm áp lực kinh tế trong nước, tạo điều kiện tập trung nguồn lực cho sản xuất và chiến đấu, đồng thời thúc đẩy việc áp dụng các phương pháp quản lý, tổ chức khoa học - kỹ thuật trong hậu cần quân sự. Rõ ràng, sự viện trợ đó không chỉ tăng sức mạnh chiến đấu mà còn góp phần phát triển kinh tế - kỹ thuật, nâng cao trình độ tổ chức và khoa học, tạo tiền đề cho những thành tựu kháng chiến sau này.

Tuỳ thuộc những điều kiện, hoàn cảnh tình hình của mỗi quốc gia Đông Âu, mối quan hệ giữa VNDCCH và các nước biểu hiện, hoạt động khác nhau. Nếu như Ba Lan tham gia vào việc ủng hộ, hỗ trợ thực thi Hiệp định Geneva, thì ở CHDC Đức, sự ủng hộ đối với VNDCCH được thể hiện thông qua các hoạt động quyên góp, viện trợ vật chất và hỗ trợ khắc phục hậu quả chiến tranh. Sau khi Hiệp định Geneva được ký kết, ‘Mặt trận Dân tộc nước Đức Dân chủ đã quyết định đổi Ủy ban Đoàn kết Triều Tiên bên cạnh Hội đồng quốc gia của Mặt trận thành Ủy ban

Đoàn kết Triều Tiên và Việt Nam để giúp Việt Nam hàn gắn vết thương chiến tranh và xây dựng lại đất nước bị tàn phá [Bộ Ngoại giao, 1957]. Ngay sau khi được thành lập, Ủy ban này đã phát động một phong trào quyên góp trong nhân dân lao động, trong các xí nghiệp. Trong 3 tháng cuối năm 1954, Ủy ban đã gửi sang giúp nhân dân Việt Nam được hơn 1.200 hòm gồm các máy móc và dụng cụ y tế, thuốc men, vải, quần áo, đồ chơi cho thiếu nhi Việt Nam [Bộ Ngoại giao, 1957]. Sự hỗ trợ này góp phần cung cấp trang thiết bị để phục vụ đời sống, sản xuất, đáp ứng một phần nhu cầu cấp thiết của VNDCCH trong những năm đầu sau chiến tranh, đồng thời cho thấy sự tham gia của các tổ chức xã hội CHDC Đức vào hoạt động đoàn kết, hỗ trợ VNDCCH.

Cùng với sự hỗ trợ về kinh tế, trong điều kiện chiến tranh còn nhiều hạn chế, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong lĩnh vực khoa học - kỹ thuật cũng từng bước được hình thành. Sự hợp tác ban đầu chủ yếu tập trung vào việc tiếp nhận máy móc, thiết bị, vật tư kỹ thuật và trao đổi kinh nghiệm về sử dụng, vận hành các phương tiện kỹ thuật phục vụ sản xuất và kháng chiến, mặc dù quy mô còn hạn chế và chưa hình thành những chương trình hợp tác khoa học kỹ thuật toàn diện. Những hoạt động này bước đầu giúp VNDCCH tiếp cận một số thành tựu và kinh nghiệm kỹ thuật của các nước Đông Âu, đồng thời tạo cơ sở cho việc mở rộng hợp tác khoa học - kỹ thuật trong giai đoạn sau.

Nhìn chung, trong giai đoạn 1950 - 1954, quan hệ kinh tế, khoa học - kỹ thuật giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu mới bước đầu hình thành, chủ yếu ở mức độ hỗ trợ vật chất phục vụ kháng chiến. Các quốc gia Đông Âu ủng hộ VNDCCH nhằm đảm bảo đời sống, cung ứng lương thực, thuốc men, vũ khí và thiết bị quân sự. Sự hỗ trợ của các nước XHCN nói chung và các quốc gia Đông Âu nói riêng, trước hết xuất phát từ sự ủng hộ về chính trị đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, đồng thời thể hiện tinh thần đoàn kết giữa các nước XHCN trong điều kiện chiến tranh. Các hoạt động hợp tác kinh tế, khoa học - kỹ thuật chưa có điều kiện phát triển thành những chương trình hợp tác quy mô và ổn định. Tuy nhiên, những hình thức hỗ trợ bước đầu này đã góp phần đáp ứng một phần nhu cầu

vật chất kỹ thuật của VNDCCH, đồng thời tạo cơ sở ban đầu cho việc mở rộng hợp tác về kinh tế, khoa học - kỹ thuật và đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn sau năm 1954.

2.4.4. Về văn hóa - giáo dục, y tế

Từ sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao, mối quan hệ hợp tác về văn hóa - giáo dục, y tế giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu là một trong những nội dung từng bước được hình thành và triển khai. Mặc dù trong điều kiện kháng chiến, VNDCCH vẫn tranh thủ các điều kiện thuận lợi để thúc đẩy quan hệ với các nước trong lĩnh vực văn hoá - giáo dục, y tế.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, những hoạt động hợp tác đầu tiên giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đã được triển khai. Từ năm 1951, Chính phủ VNDCCH chủ trương lựa chọn, cử học sinh từ các bộ, ngành đi học tập, đào tạo ở nước ngoài, trong đó có Liên Xô, Trung Quốc và các quốc gia Đông Âu. Việc cử học sinh sang các quốc gia Đông Âu học tập là một trong những hình thức hợp tác bước đầu, góp phần đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực của VNDCCH trong điều kiện đất nước vừa kháng chiến vừa kiên quốc và xây dựng CNXH.

Bảng 1.1. Thống kê học sinh VNDCCH được cử đi học ở các quốc gia Đông Âu (1951 - 1954).

STT	Nước/năm	1951	1952	1953	1954	Tổng (người)
1.	Ba Lan	2	0	0	0	2
2.	Hungary	2	0	8	8	18
3.	Tiệp Khắc	4	0	0	0	4
4.	CHDC Đức	0	0	4	15	19
	Tổng	8	0	12	23	43

Nguồn: Bộ Đại học và Trung học Chuyên nghiệp (1973), Thống kê học sinh được cử đi học nước ngoài từ 1951 - 1973, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Phủ Thủ tướng (Mục lục 3), hồ sơ 18379, tờ 35.

Như vậy, ngay từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước, việc đưa học sinh VNDCCH ra nước ngoài học tập đã được thực hiện. Học sinh được cử đến nhiều nước, trong đó có các quốc gia Đông Âu, trước hết là ở Hungary, Tiệp Khắc, Ba Lan, CHDC Đức. Tuy nhiên, về số lượng, học sinh được cử đi học còn rất ít, không đồng đều giữa các nước. Năm 1951 đã có những học sinh đầu tiên được cử đi học ở Ba Lan, Hungary và Tiệp Khắc, với tổng số 8 người. Năm 1952 chưa ghi nhận trường hợp nào. Năm 1953 hoạt động này được tiếp tục và mở rộng, ngoài Hungary, thì học sinh được cử đến CHDC Đức để học tập, tổng số 12 học sinh. Năm 1954 có 23 học sinh. Tính chung trong 4 năm 1951 - 1954, có 43 học sinh được cử đến các quốc gia Đông Âu học tập, trong đó học sinh được cử đến CHDC Đức có số lượng nhiều nhất là 19 người. Năm 1954 là năm có số lượng nhiều hơn cả, với 23 học sinh.

Sở dĩ như vậy, do nhiều nguyên nhân, đây là giai đoạn đầu tiên sau thiết lập quan hệ ngoại giao giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu. Việc hợp tác còn chưa đi vào nề nếp trong khi VNDCCH đang tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp với muôn vàn khó khăn. Giáo dục của VNDCCH thời kỳ này còn hạn chế. Học sinh được cử đi học cần những tiêu chí nhất định như về trình độ và ngoại ngữ. Các bộ, các địa phương cần có thời gian để rà soát, đăng ký, cử học sinh đi học. Chính vì vậy, lý giải vì sao số học sinh ban đầu được cử đi học rất ít, sau đó tăng dần vào những năm sau này.

Nhìn chung, việc hợp tác giáo dục đào tạo giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu giai đoạn 1950 - 1954 đã được triển khai, mặc dù quy mô nhỏ, hình thức, kết quả còn rất khiêm tốn, nhưng hoạt động này có ý nghĩa quan trọng, đặt cơ sở, nền móng, tiền đề cho việc đào tạo nguồn nhân lực ở nước ngoài và mở ra hướng hợp tác mới giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu ở giai đoạn sau.

Trong lĩnh vực văn hóa, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong giai đoạn 1950 - 1954 chủ yếu được thể hiện với sự lồng ghép cùng các các hoạt động ủng hộ chính trị lẫn nhau. Thông qua giao lưu, tuyên truyền, giới thiệu về tình hình đất nước và cuộc đấu tranh của nhân dân mỗi nước trong điều kiện chiến

tranh, việc sử dụng các hình thức và sản phẩm văn hoá như thơ ca, hội hoạ để tăng cường ủng hộ chính trị. Các hoạt động giao lưu văn hóa trực tiếp chưa có điều kiện phát triển rộng nhưng thông qua báo chí, sách, tài liệu tuyên truyền và một số hoạt động văn hóa, nhân dân Việt Nam từng bước được tiếp cận với lịch sử, đời sống chính trị, xã hội và những thành tựu xây dựng đất nước của các quốc gia Đông Âu. Ở chiều ngược lại, thông tin về cuộc kháng chiến và đời sống của nhân dân Việt Nam cũng được giới thiệu tại các quốc gia Đông Âu, qua đó góp phần giúp nhân dân các nước này hiểu rõ về cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam. Những hoạt động trao đổi và giới thiệu văn hóa trong giai đoạn này tuy còn đơn giản nhưng có ý nghĩa trong việc tăng cường hiểu biết lẫn nhau, củng cố tình hữu nghị và tạo cơ sở cho quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu phát triển trong những giai đoạn tiếp theo.

Trong lĩnh vực y tế, sự hỗ trợ của các quốc gia Đông Âu đối với VNDCCH chủ yếu gắn với yêu cầu phục vụ cuộc kháng chiến và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Trong điều kiện cơ sở y tế còn thiếu thốn, thuốc men và trang bị y tế khan hiếm. Sự hỗ trợ từ các nước XHCN, trong đó có các quốc gia Đông Âu, đã góp phần bổ sung một phần thuốc men, dụng cụ và phương tiện y tế phục vụ công tác cứu chữa thương binh, chăm sóc sức khỏe bộ đội và nhân dân. Tuy quy mô hợp tác trong giai đoạn 1950-1954 còn hạn chế, nhưng đã góp phần giải quyết một số nhu cầu cấp thiết về y tế trong thời kỳ kháng chiến, đồng thời đặt nền móng ban đầu cho quan hệ hợp tác y tế giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong thời kỳ sau.

Tiểu kết chương 2

Những hoạt động ngoại giao đầu tiên trong những năm 1950 - 1954 đã đặt nền móng cho quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu. Trong bối cảnh Chiến tranh lạnh hình thành và hệ thống XHCN mở rộng, VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đều có nhu cầu thiết lập, mở rộng quan hệ ngoại giao nhằm củng cố vị thế quốc tế của mình và tăng cường liên kết trong phong trào XHCN.

Về chính sách đối ngoại, VNDCCH chủ trương tranh thủ sự ủng hộ của các lực lượng tiến bộ thế giới, đặc biệt là các nước XHCN. Trong khi đó, các quốc gia

Đông Âu thực hiện đường lối tăng cường đoàn kết với các phong trào giải phóng dân tộc, qua đó mở rộng ảnh hưởng và khẳng định vai trò của mình trong trật tự mới sau chiến tranh.

Năm 1950, nhiều quốc gia Đông Âu đồng loạt công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Chính phủ VNDCCH. Đây là bước ngoặt quan trọng, khẳng định vị thế pháp lý của Nhà nước VNDCCH, đồng thời tạo ra mặt trận ủng hộ rộng rãi trong hệ thống các nước XHCN đối với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam.

Trong những năm đầu thiết lập quan hệ ngoại giao, hợp tác giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu tập trung vào các hoạt động viện trợ bước đầu, hỗ trợ chính trị - ngoại giao, đào tạo cán bộ và trao đổi đoàn. Dù quy mô còn hạn chế, các hoạt động này đã góp phần quan trọng vào việc củng cố hậu phương quốc tế của VNDCCH. Những hoạt động ngoại giao giai đoạn 1950 - 1954 đã tạo nền tảng cho sự phát triển toàn diện của quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong các thập niên tiếp theo.

Chương 3.

QUAN HỆ GIỮA VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ VÀ CÁC QUỐC GIA ĐÔNG ÂU (1954 - 1976)

3.1. Bối cảnh lịch sử

3.1.1. Tình hình quốc tế

3.1.1.1. Sự đối đầu Xô - Mỹ

Từ sau Hiệp định Geneva năm 1954, tình hình quốc tế bước vào giai đoạn phát triển mới với nhiều biến động sâu sắc. Cục diện thế giới bị chi phối bởi sự đối đầu gay gắt giữa hai hệ thống xã hội đối lập, hai cực Xô - Mỹ.

Về phía Mỹ, Mỹ tăng cường triển khai chiến lược toàn cầu ngăn chặn và đẩy lùi chủ nghĩa cộng sản. Ngay sau Hội nghị Geneva để quốc Mỹ lập khối SEATO ở Đông Nam Á (9/1954), khối CENTO ở Trung Cận Đông (1959). Mỹ cũng đã thiết lập trên 2.000 căn cứ quân sự, đưa hàng chục vạn quân Mỹ đóng rải rác khắp mọi nơi nhằm chống lại Liên Xô, các nước XHCN và ngăn chặn phong trào cách mạng đang phát triển mạnh mẽ. Đây là biểu hiện của chiến lược toàn cầu mang tính chất phi nghĩa, tạo nên nguy cơ thường trực của các cuộc xung đột vũ trang, làm trầm trọng thêm tình trạng đối đầu Đông - Tây.

Trong số các liên minh quân sự do Mỹ đứng đầu, Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) được thành lập với mục tiêu trực tiếp ngăn chặn và đàn áp phong trào cách mạng ở Đông Nam Á, trong đó trọng tâm là chống cộng ở Đông Dương và Việt Nam. Thông qua khối quân sự SEATO, Mỹ càng ngày càng can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh Đông Dương.

Đối với Việt Nam, với âm mưu chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam, sau khi Hiệp định Geneva năm 1954 được ký kết, Mỹ tìm cách phá hoại việc tổng tuyển cử thống nhất đất nước của nhân dân Việt Nam. Mỹ dựng lên chính quyền Việt Nam Cộng hoà ở miền Nam, đưa Ngô Đình Diệm lên làm Thủ tướng. Chính quyền Việt Nam Cộng hoà là công cụ của Mỹ nhằm biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và làm căn cứ quân sự của Mỹ để ngăn chặn phong trào cách mạng lan rộng từ miền Bắc vào miền Nam. Để đạt được mục tiêu, Mỹ đã tăng cường viện trợ

vũ khí, huấn luyện quân đội để biến Việt Nam Cộng hoà thành công cụ đàn áp phong trào cách mạng và khủng bố nhân dân. Chỉ tính từ năm 1953 đến 1974, Mỹ đã viện trợ cho chính quyền Nam Việt Nam là 23.453 triệu USD trong đó 16.138 triệu USD là viện trợ quân sự [Đặng Phong (2005), tập II, tr. 757]. Điều này cho thấy mức độ can dự sâu rộng và sự phụ thuộc nặng nề của chính quyền Việt Nam Cộng hoà vào Mỹ. Từ năm 1959, để duy trì chế độ, Mỹ liên tiếp triển khai các chiến lược chiến tranh ở miền Nam, đồng thời mở rộng tấn công ra miền Bắc, biến Việt Nam thành “điểm nóng” của Chiến tranh lạnh và một trong những tâm điểm của sự đối đầu Xô - Mỹ. Cuộc chiến tranh mà Mỹ tiến hành ở Việt Nam trở thành một trong những cuộc chiến tàn khốc, phản ánh rõ bản chất phi nghĩa và tham vọng bá quyền của Mỹ thời kỳ này.

Về phía Liên Xô, trước những hành động của Mỹ, Liên Xô đã tăng cường củng cố sức mạnh quân sự. Tháng 5/1955, Liên Xô, Albania, Ba Lan, Bulgaria, Hungary, Tiệp Khắc, Romania, CHDC Đức đã họp tại Warszawa và thoả thuận cùng nhau ký kết Hiệp ước hữu nghị, hợp tác và tương trợ, mang tính chất là một liên minh phòng thủ về quân sự và chính trị của các nước XHCN ở Châu Âu, được gọi là Tổ chức Hiệp ước Warszawa. Ngoài ra, “Liên Xô cũng đưa hàng chục nghìn quân ra đóng ở các quốc gia Đông Âu (tập trung ở Đông Đức), ở Mông Cổ và biên giới Xô - Trung” [Nguyễn Anh Thái chủ biên (2008), tr. 243]. Đây là bước đối phó chiến lược của Liên Xô nhằm tăng cường hơn nữa sự đoàn kết và bảo vệ an ninh chung của khối các nước XHCN trước sự tấn công của NATO, ổn định tình hình chính trị - quân sự ở các nước XHCN và duy trì vai trò của Liên Xô đối với các quốc gia Đông Âu.

Rõ ràng, việc các nước XHCN thành lập Tổ chức Hiệp ước Warszawa và việc Liên Xô đưa quân đóng ở các nơi thực chất đều là sự cảnh giác, là biện pháp đề tự vệ, củng cố vị thế của phe XHCN trong bối cảnh Chiến tranh lạnh ngày càng leo thang. Mặc dù vậy, về khách quan, việc thành lập Tổ chức Hiệp ước Warszawa cùng với việc Liên Xô triển khai quân đội đóng ở các nơi cho thấy sự gia tăng đối đầu quân sự khiến cho quan hệ quốc tế rơi vào trạng thái căng thẳng kéo dài. Đồng

thời, diễn biến này cũng làm nảy sinh những bất đồng trong nội bộ hệ thống các nước XHCN, dẫn đến những rạn nứt nhất định trong quan hệ giữa các quốc gia, đặc biệt là những nước chịu sự tác động và phụ thuộc lớn vào Liên Xô.

Không chỉ củng cố sức mạnh về quân sự, Liên Xô còn đạt được những thành tựu to lớn trong lĩnh vực khoa học - kỹ thuật. Năm 1957, Liên Xô phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên vào vũ trụ và thí nghiệm thành công tên lửa vượt đại châu, dùng tên lửa phóng vệ tinh lên mặt trăng, chụp được ảnh phía sau mặt trăng [Đặng Phong (2005), tập II, tr. 78]. Năm 1961, Liên Xô là nước đầu tiên đưa người bay vào vũ trụ với chuyến bay lịch sử của Youri Gagarin. Cuối năm 1963, Liên Xô lại cho hạ thủy con tàu phá băng chạy bằng năng lượng nguyên tử, mang tên Lênin... Những thành tựu trên cho thấy bước tiến vượt bậc của Liên Xô trong lĩnh vực hàng không vũ trụ, tên lửa và năng lượng hạt nhân đồng thời góp phần nâng cao vị thế quốc tế, uy tín và ảnh hưởng của Liên Xô cũng như hệ thống XHCN về khoa học - kỹ thuật trong thời kỳ Chiến tranh lạnh.

Cùng với những thắng lợi trong việc không ngừng củng cố vai trò, vị trí của Liên Xô, phong trào cách mạng thế giới phát triển mạnh, chủ nghĩa thực dân ngày càng khủng hoảng. Nhân dân thế giới đồng tình với chính sách hòa bình của Liên Xô, kêu gọi giải quyết tranh chấp bằng thương lượng và duy trì ổn định lâu dài. Phong trào hòa bình thế giới lan rộng, phản ánh nguyện vọng chung của nhân loại về việc ngăn ngừa chiến tranh. Quan hệ Mỹ - Liên Xô trong một số giai đoạn đã xuất hiện nỗ lực đối thoại, tiếp xúc và đàm phán giải trừ quân bị nhằm hạn chế căng thẳng, song nhìn chung, tình trạng đối đầu và cạnh tranh chiến lược vẫn là trạng thái chủ đạo của mối quan hệ giữa hai cường quốc trong thời kỳ Chiến tranh lạnh. Tình hình đó khiến quan hệ quốc tế luôn hết sức phức tạp, nhiều quốc gia và khu vực bị cuốn vào vòng xoáy đối kháng của hai cực, và thế giới luôn đứng trước nguy cơ bùng nổ một cuộc chiến tranh “nóng”.

Sự hình thành các khối quân sự đối đầu, cùng với cuộc chạy đua, đối đầu toàn diện giữa hai siêu cường, không chỉ gây tiêu hao khổng lồ ngân sách, trở thành gánh nặng cho cả Mỹ và Liên Xô, mà còn khiến quan hệ quốc tế rơi vào trạng thái

đối đầu thường trực, chính thức hoá thế giới lưỡng cực, là biểu hiện đặc trưng của thời kỳ Chiến tranh lạnh. Mỹ và Liên Xô đều nỗ lực cạnh tranh nhằm răn đe lẫn nhau giành ưu thế chiến lược về mọi mặt. Sự cạnh tranh này đã thúc đẩy sự phát triển của khoa học - kỹ thuật, đặc biệt thể hiện rõ nét trong khoa học kỹ thuật chinh phục không gian vũ trụ, đồng thời, ở một mức độ nhất định đã góp phần duy trì được thế cân bằng và ngăn chặn nguy cơ bùng nổ cuộc chiến tranh thế giới trực tiếp. Tuy nhiên, mặt trái của quá trình đó là làm gia tăng căng thẳng trong quan hệ quốc tế dẫn đến các cuộc chiến tranh xung đột cục bộ tại nhiều khu vực, kéo theo việc gia tăng chi tiêu quân sự, kìm hãm sự phát triển kinh tế và khiến các cường quốc này dần đánh mất vị thế kinh tế đứng đầu thế giới. Nhiều quốc gia, khu vực bị lôi kéo vào vòng xoáy đối kháng, tình hình thế giới ngày càng phức tạp, luôn đứng trước nguy cơ bùng nổ chiến tranh “nóng”, tác động mạnh mẽ đến sự vận động của quan hệ quốc tế.

Cuộc chạy đua giữa hai siêu cường Xô - Mỹ có tác động đối với các quốc gia Đông Âu và VNDCCH là những nước trong hệ thống XHCN và là bộ phận của phong trào cách mạng thế giới. Sự đối đầu này vừa tạo nên bối cảnh quốc tế phức tạp, căng thẳng vừa mang lại những điều kiện thuận lợi nhất định. Trong bối cảnh đó, VNDCCH đã thường xuyên nhận được sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn về tinh thần, vật chất và kỹ thuật từ các nước XHCN trong đó có các quốc gia Đông Âu đối với công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh giành hoà bình, độc lập, thống nhất đất nước. Đồng thời, chính sự cạnh tranh giữa các cường quốc cũng góp phần củng cố và tăng cường hơn nữa tinh thần đoàn kết trong hệ thống các nước XHCN và phong trào cách mạng thế giới.

3.1.1.2. Sơ lược mối quan hệ giữa các nước XHCN (1954 - 1976)

Từ giữa thế kỷ XX, CNXH không còn giới hạn trong phạm vi một quốc gia mà từng bước trở thành một hệ thống quốc tế với sự hình thành và phát triển của các nước XHCN ở Đông Âu và Châu Á. Sự mở rộng của hệ thống XHCN đã làm thay đổi tương quan lực lượng trên trường quốc tế, tạo nên một cực chính trị, kinh

tế và quân sự đối đầu với hệ thống TBCN do Mỹ đứng đầu, đồng thời tác động sâu sắc đến cục diện quan hệ quốc tế trong thời kỳ Chiến tranh lạnh.

Giữa các nước XHCN đã diễn ra nhiều hoạt động chung quan trọng, thúc đẩy sự liên minh, hợp tác, phát triển và cùng tồn tại. Các cuộc Hội nghị của các Đảng Cộng sản và công nhân các nước XHCN, Hội nghị Đảng Cộng sản và công nhân quốc tế đã được tổ chức... Mối quan hệ giữa chính phủ và Đảng Cộng sản các nước ngày càng được củng cố. Bản Tuyên bố của các Đảng Cộng sản và công nhân tại Moscow năm 1957 nêu:

Các nước xã hội chủ nghĩa đều tập hợp trong khối liên minh thống nhất vì cùng chung một con đường đi tới chủ nghĩa xã hội, cùng chung một tính chất giai cấp của chế độ xã hội, kinh tế và chính quyền nhà nước, vì yêu cầu ủng hộ và giúp đỡ lẫn nhau, vì cùng chung những lợi ích và mục đích trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, vì tất cả đều chung nhau một hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin [Bùi Công Trùng, 1959, tr. 4].

Năm 1959, cách mạng Cuba thành công. Năm 1961, Cuba tiến lên xây dựng CNXH, là nước XHCN đầu tiên ở châu Mỹ. CNXH đã được củng cố, phát triển mạnh, từ lục địa châu Âu, CNXH đã xuất hiện ở châu Á và khu vực Mỹ Latinh. CNXH đã thành một hệ thống thế giới với hơn một phần ba dân số thế giới, hơn một phần tư đất đai, hơn một phần ba sản lượng công nghiệp và gần 50% sản lượng lúa mì trên thế giới. Đây là thời kỳ hệ thống XHCN có ảnh hưởng mạnh mẽ và sâu rộng nhất trong lịch sử nhân loại [Nguyễn Văn Quyền, 2022, tr. 45]. Hệ thống xã hội chủ nghĩa đã trở thành một lực lượng có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển của xã hội loài người và thúc đẩy cả thế giới tiến lên theo con đường hòa bình, độc lập, dân chủ và xã hội chủ nghĩa [Hồ Chí Minh, 2011, tập 13, tr. 492]. Mặc dù hệ thống xã hội thực tế của các nước này khác nhau trong rất nhiều chi tiết, thì họ vẫn là những thành viên của loại hình các hệ thống kinh tế - chính trị - xã hội định dạng rõ ràng và rộng lớn [Kornai Jarnos, 2002, tr. xxii]. Việc hình thành hệ thống các nước XHCN có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với tình hình quan hệ quốc tế trong hoàn

cảnh lúc bấy giờ, là trở ngại đối với Mỹ trong chiến lược ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản. Hệ thống XHCN một mặt làm cân bằng mối quan hệ quốc tế thời kỳ Chiến tranh lạnh, mặt khác, thúc đẩy mối quan hệ hợp tác hữu nghị tương trợ lẫn nhau giữa các nước trong khối XHCN.

Chính việc CNXH trở thành một hệ thống thế giới là cơ sở hình thành các mối quan hệ quốc tế giữa các nước XHCN. Trong hoàn cảnh quốc tế bấy giờ, sự tương đồng về chế độ chính trị, về ý thức hệ tư tưởng đã vượt qua những rạn nứt, xung đột kể cả trong nội bộ mỗi nước và trong hệ thống XHCN, trở thành yếu tố quan trọng, là điều kiện, tiền đề cho việc xác lập quan hệ giữa các nước, mở rộng sự hợp tác của mỗi nước và của hệ thống XHCN. Sự thống nhất về chính trị và tinh thần dựa trên hệ tư tưởng Mác - Lênin, sự giác ngộ của quần chúng lao động, tinh thần quốc tế vô sản của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở tất cả các nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, là sự đảm bảo về mặt chính trị xã hội cho sự gắn bó giữa các nước XHCN [Viện Kinh tế thế giới, 1985, tr. 16]. Mặt khác, do chủ trương, đường lối, chính sách đối nội, đối ngoại của mỗi nước, mối quan hệ giữa các nước XHCN được hình thành trên nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của bối cảnh quốc tế cũng như tình hình của các nước, từ cuối những năm 1950, quan hệ giữa các nước trong hệ thống XHCN bắt đầu xuất hiện những bất đồng, đặc biệt là giữa Trung Quốc và Liên Xô. Việc cắt đứt Hiệp định Xô - Trung về hợp tác trong lĩnh vực năng lượng hạt nhân năm 1959 được xem là dấu hiệu bất đồng về nguyên tắc giữa Liên Xô và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa [Bogaturov Aleksey Demosfenovich, Averkov Viktorovich, 2016, tr. 297]. Cuối những năm 60 của thế kỷ XX, từ những vấn đề biên giới, bất đồng ngày càng gia tăng. Trung Quốc quay lưng lại với Liên Xô khi Trung Quốc kí với Mỹ Thông cáo Thượng Hải tháng 2/1972. Thông cáo Thượng Hải đã trở thành sợi dây ràng buộc Trung Quốc và Mỹ vào một mối quan hệ "đồng minh" mới: cùng chống "chủ nghĩa bá quyền" Liên Xô. Mỹ đẩy mạnh chạy đua vũ trang, đẩy mạnh cuộc chiến tranh ở Đông Dương để tiêu diệt chủ nghĩa cộng sản; Trung Quốc tuyên bố không gia hạn "Hiệp ước đồng minh Xô - Trung"; ủng hộ việc duy trì "Hiệp ước an

ninh Mỹ - Nhật" ở Châu Á - Thái Bình Dương; Trung Quốc tán thành sự có mặt của Mỹ ở Đông Nam Á; Trung Quốc đặt quan hệ với NATO [Nguyễn Thị Thanh Thủy, 2009, tr. 37].

Mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc đã làm phong trào cộng sản và công nhân quốc tế bị phân hóa, từ đó gây ra nhiều bất lợi cho VNDCCH, cụ thể là:

Trong khi phải đương đầu với đế quốc Mỹ, một cường quốc có tiềm lực kinh tế và quân sự hàng đầu thế giới, các đồng minh xã hội chủ nghĩa của Việt Nam không còn là một khối thống nhất. Điều đó làm giảm sức nặng của sự đồng tình ủng hộ về chính trị và gây khó khăn cho sự viện trợ về vật chất. Cả hai phía Liên Xô và Trung Quốc đều gây sức ép với Việt Nam, đòi hỏi Việt Nam phải đứng hẳn về một bên, phải đi theo đường lối của họ và phản bác phía bên kia. Bên nào cũng đưa ra nhiều hứa hẹn nhằm buộc Việt Nam phải chọn lựa bạn đồng minh và đối thủ trong cuộc kháng chiến cứu nước của mình [Vũ Dương Ninh, 2014, tr. 175, 176].

Bên cạnh những thành tựu đạt được, từ thập niên 1960, quá trình xây dựng CNXH ở các quốc gia XHCN cũng dần bộc lộ nhiều hạn chế và sai lầm mang tính hệ thống. Ở các nước, tư duy chủ quan, duy ý chí, khuynh hướng nóng vội trong hoạch định và thực thi chính sách, cùng với việc duy trì cơ chế quản lý kinh tế tập trung quan liêu bao cấp đã dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp, kìm hãm sáng tạo, đồng thời nảy sinh tình trạng vi phạm nguyên tắc công bằng xã hội và dân chủ. Những yếu kém đó không chỉ tác động tiêu cực đến quá trình phát triển nội tại của từng quốc gia, mà còn ảnh hưởng đến sự gắn kết và sức mạnh tổng hợp của toàn bộ hệ thống XHCN. Tuy vậy, trong bối cảnh Chiến tranh lạnh, các nước XHCN vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc cổ vũ và hỗ trợ phong trào giải phóng dân tộc, đồng thời tạo nên một lực lượng đối trọng có ý nghĩa chiến lược đối với cục diện chính trị - quốc tế đương thời.

3.1.1.3 Sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới

Từ giữa những năm 1950 của thế kỷ XX, làn sóng giải phóng dân tộc bùng nổ ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh đã làm sụp đổ từng mảng của hệ thống thuộc địa, mở ra thời kỳ ra đời của nhiều quốc gia độc lập mới. Tại châu Phi, năm 1960

được coi là “năm châu Phi” với 17 quốc gia cùng tuyên bố độc lập. Ở Mỹ Latinh, nhiều phong trào cách mạng nổi dậy chống chế độ độc tài quân sự và chính quyền thân Mỹ, tiêu biểu là cuộc cách mạng của nhân dân Cuba.

Sự trỗi dậy của các phong trào giải phóng dân tộc cũng đồng thời tạo điều kiện cho các phong trào hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội lan rộng, góp phần hình thành những chuyển biến to lớn trong đời sống chính trị - xã hội toàn cầu. Năm 1955, nhiều quốc gia mới giành độc lập ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh đã tổ chức Hội nghị Bandung (Indonesia) và Hội nghị Belgrade (1961). Phong trào Không liên kết (NAM) chính thức ra đời với nguyên tắc độc lập, tự chủ, không tham gia các khối quân sự đối đầu, đồng thời thúc đẩy hợp tác hòa bình và đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, đế quốc. Với sự tham gia ngày càng đông đảo của các quốc gia, phong trào đã trở thành lực lượng chính trị quốc tế quan trọng, góp tiếng nói có trọng lượng trong đời sống quan hệ quốc tế.

Trong bối cảnh đó, cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc và thống nhất đất nước của nhân dân Việt Nam gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh việc phát huy tối đa sức mạnh nội lực để vượt qua những trở ngại, trong cuộc kháng chiến, kiến quốc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, VNDCCH cũng có những thuận lợi quan trọng khi nhận được sự ủng hộ và giúp đỡ tích cực của các nước XHCN, các lực lượng dân chủ tiến bộ, cũng như phong trào nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới. Sự hỗ trợ này đã tiếp thêm sức mạnh cả về vật chất lẫn tinh thần, tạo điều kiện để VNDCCH từng bước vượt qua thử thách, tiến tới giành thắng lợi trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Nhìn chung, từ năm 1954 đến năm 1975, tình hình thế giới và khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, nổi bật là sự đối đầu gay gắt giữa hai cực Liên Xô và Mỹ trong khuôn khổ Chiến tranh lạnh. Cuộc cạnh tranh toàn diện giữa hai siêu cường trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự và ngoại giao đã tác động sâu sắc đến hầu hết các quốc gia, trong đó có các quốc gia Đông Âu và VNDCCH. Các quốc gia Đông Âu gắn kết chặt chẽ hơn với Liên Xô và các nước trong hệ thống XHCN trong khi VNDCCH trở thành tâm điểm của Chiến tranh lạnh. Trong bối

cảnh đó, cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam chịu sự tác động mạnh mẽ của sự đối đầu và cạnh tranh giữa hai cực Liên Xô và Mỹ trong Chiến tranh lạnh.

3.1.2. Tình hình Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

Từ năm 1954 đến năm 1976, đất nước tạm thời bị chia cắt, VNDCCH vừa tiến hành xây dựng CNXH ở miền Bắc, vừa lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước tiến tới giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Trong quá trình ấy, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu được củng cố và phát triển mạnh mẽ, trở thành một bộ phận trong quan hệ của VNDCCH với các quốc gia XHCN.

Theo quy định tại điều 14 của Hiệp định Geneva: Trong khi đợi tổng tuyển cử để thực hiện thống nhất nước Việt Nam, bên nào có quân đội của mình tập hợp ở vùng nào theo quy định của Hiệp định này thì bên ấy sẽ phụ trách quân sự hành chính ở vùng ấy [Hội nghị Geneva 1954a, 1880, tờ 12]. Theo đó, Việt Nam sẽ tiến hành tổng tuyển cử tự do trong cả nước để thống nhất đất nước. Tuy nhiên, tổng tuyển cử như dự kiến đã không được thực hiện. Với âm mưu chia cắt lâu dài Việt Nam, Mỹ đã không ký kết Hiệp định Geneva, đồng thời âm mưu phá hoại sự thi hành hiệp định, gây tình hình căng thẳng, hỗn loạn và đe dọa nghiêm trọng hòa bình của Đông Dương. Tại Washington, ngày 21 tháng Bảy, Tổng thống Mỹ Eisenhower tuyên bố: "Hoa Kỳ không bị các điều khoản của Hiệp định Geneva ràng buộc" [Bộ Ngoại giao, 2020, tr. 167]. Đế quốc Mỹ từng bước đưa vũ khí, phương tiện chiến tranh vào Việt Nam, can thiệp, tăng cường lực lượng quân sự ở miền Nam đồng thời gây ra các cuộc chiến tranh phá hoại quy mô lớn vào miền Bắc Việt Nam. Nhân dân Việt Nam không còn con đường nào khác là đứng lên kháng chiến giải phóng đất nước. Cách mạng Việt Nam bước vào giai đoạn mới với hai nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng CNXH ở Miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Ở miền Bắc, sau năm 1954, hoà bình được lập lại, là một thắng lợi hết sức to lớn, là điều kiện thuận lợi căn bản đối với công cuộc xây dựng CNXH đồng thời cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh cách mạng bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất đất nước.

Mặc dù vậy, miền Bắc tiến hành xây dựng CNXH trong điều kiện nhiều khó khăn, phức tạp. Ruộng đất bị bỏ hoang, các công trình thủy nông lớn và hàng loạt công trình thủy nông nhỏ đã bị phá hủy. Trâu bò ở vùng đồng bằng thiếu nghiêm trọng, vì đã bị giết hàng vạn con trong mấy năm trước đó. Cả miền Bắc chưa có một chiếc máy kéo. Nạn đói đang lan rộng ở vùng mới giải phóng. Cho đến tháng 10/1954, có tới nửa triệu người bị đói. Về công nghiệp, vào lúc tiếp quản ở Hà Nội và Hải Phòng chỉ có nhà máy điện và nhà máy nước là còn hoạt động. Gần 50% kho tàng, công sở bị trục trặc, thiếu nhiên liệu, thiếu nguyên liệu. Hàng chục vạn người thất nghiệp ở cả nông thôn và thành thị. Hệ thống giao thông vận tải bị phá hủy nghiêm trọng [Đặng Phong, 2005, tập II, tr. 55, 56]. Tình hình đó của miền Bắc đòi hỏi sớm có chính sách phục hồi về mọi mặt.

Trước tình hình đó, Chính phủ VNDCCH đã lãnh đạo nhân dân miền Bắc tiến hành tiếp quản vùng mới giải phóng, từ các cơ quan hành chính, các cơ sở kinh tế xã hội và hoàn thành cải cách ruộng đất. Chính phủ VNDCCH xác định nhiệm vụ: Ra sức củng cố miền Bắc, bằng cách đẩy mạnh và hoàn thành cải cách ruộng đất đúng theo kế hoạch, ra sức khôi phục và phát triển kinh tế và văn hoá, cương quyết củng cố quốc phòng, củng cố chính quyền VNDCCH và tăng cường hoạt động ngoại giao [Quốc hội nước VNDCCH, 1955, hồ sơ 14, tờ 118]. Chính sách đó được đề ra kịp thời, đáp ứng yêu cầu của đất nước, thể hiện tầm nhìn của Chính phủ về vai trò, vị trí của miền Bắc. Đồng thời góp phần ổn định đời sống nhân dân, củng cố chính quyền cách mạng và tạo nền tảng cho sự phát triển theo con đường XHCN của Việt Nam.

Bên cạnh việc thực hiện các biện pháp cụ thể nhằm khôi phục nền kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, về ngoại giao, tháng 6/1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu một đoàn đại biểu thăm Trung Quốc, Mông Cổ và Liên Xô¹⁰ với mục đích “để củng cố thêm tình đoàn kết hữu nghị giữa nhân dân ta và nhân dân Liên Xô và Trung Quốc” [Hồ Chí Minh, 2011, tập 10, tr. 54]. Trong chuyến thăm này, phái

¹⁰ Phái đoàn thăm Trung Quốc từ 22/6-7/7/1955; thăm Mông Cổ từ 8/7-11/7; thăm Liên Xô từ 11/7/1955. Ngày 22/7/1955, đoàn về đến Hà Nội.

đoàn VNDCCH đã đi thăm các thành phố, các cơ sở kinh tế, các công trình văn hoá xã hội của các nước, “gặp gỡ và bàn bạc với các vị lãnh tụ của hai Chính phủ, bàn về tình hình Đông - Nam Á và tình hình thế giới, về phương pháp giữ gìn hoà bình, về công tác khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá” [Hồ Chí Minh, 2011, tập 10, tr. 54] của Việt Nam. Chuyến đi có ý nghĩa quan trọng, thể hiện tình cảm của Chính phủ và nhân dân VNDCCH với chính phủ và nhân dân các nước, giúp tăng cường hiểu biết lẫn nhau giữa các bên, qua đó, góp phần nâng cao vai trò, vị trí của VNDCCH và thắt chặt hơn nữa mối quan hệ giữa VNDCCH với các nước XHCN. Qua đó, VNDCCH đã nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước đối với công cuộc khắc phục hậu quả chiến tranh.

Trong dịp này, “Liên Xô giúp tính ra tiền ta là 306 ngàn triệu đồng ngân hàng trong hai năm. Trung Quốc giúp ta tính ra tiền ta là 1.224 ngàn triệu đồng ngân hàng trong 5 năm. Các nước bạn khác như Ba Lan, Tiệp Khắc, Bulgari, Hunggari, Cộng hoà Dân chủ Đức, v.v. cũng giúp ta.” [Hồ Chí Minh, 2011, tập 10, tr. 54]. Sự giúp đỡ của các nước XHCN trong thời kỳ này có ý nghĩa thiết thực và kịp thời đối với VNDCCH, góp phần hỗ trợ miền Bắc khôi phục sản xuất, ổn định đời sống nhân dân và từng bước xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho công cuộc cải tạo, xây dựng CNXH. Đồng thời, những hoạt động hỗ trợ này góp phần củng cố quan hệ hữu nghị, đoàn kết và hợp tác giữa VNDCCH với các nước XHCN.

Nhờ sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước XHCN và đường lối chủ trương đúng đắn Chính phủ tiến hành “chương trình hai năm khôi phục kinh tế nhằm hàn gắn vết thương chiến tranh” [Quốc hội nước VNDCCH, 1955, 17, tờ 6] đã đạt được kết quả nhất định. Sau hai năm nền kinh tế miền Bắc được phục hồi, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện. Đến năm 1956, nông nghiệp đã đạt được những thành tích rất khả quan. Sản lượng lúa không những đã đạt mà còn vượt mức trước chiến tranh. Nhờ khôi phục sản xuất nông nghiệp và tăng sản lượng lúa. Từ vụ chiêm 1955 trở lại, nông dân đã đỡ thiếu đói... Tuy chưa có dự trữ nhiều nhưng đã có một số thóc bán ra để may mặc, mua sắm đồ dùng, sửa chữa nhà cửa. Nhà nước cũng có

lực lượng thóc gạo dồi dào hơn để cung cấp cho bộ máy Nhà nước và nhân dân, góp phần bình ổn vật giá [Văn kiện Đảng toàn tập, 2002, tập 17, tr. 673].

Để phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng của cả nước, sau khi hoàn thành ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hoá xã hội (1955 - 1957), miền Bắc bước vào thực hiện kế hoạch ba năm cải tạo XHCN (1958 - 1960). Các ngành, các cấp ra sức nỗ lực tăng gia sản xuất. Công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc đã đạt được những kết quả quan trọng: hoàn thành nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc DCND. Người dân được trao quyền làm chủ ruộng đất. Kinh tế và văn hóa miền Bắc dần được phục hồi và từng bước phát triển, tạo tiềm lực cho miền Bắc trong sự nghiệp xây dựng CNXH và chi viện cho miền Nam. Từ năm 1960, miền Bắc tiến hành thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm.

Trong kế hoạch nhà nước được đề ra vào tháng 9/1960, miền Bắc tập trung vào công nghiệp hóa, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH, phát triển nông nghiệp và công nghiệp, ưu tiên công nghiệp nặng và kết hợp với củng cố quốc phòng. Tuy nhiên, kế hoạch này bị ảnh hưởng bởi các lần leo thang chiến tranh của đế quốc Mỹ phá hoại miền Bắc hết sức khốc liệt. Tính tổng số bom đạn mà Mỹ đã thả xuống miền Bắc trong hai thời kỳ oanh tạc từ 1965 tới 1972 là khoảng 1 triệu tấn bom và 900.000 quả đạn đại bác [Đặng Phong, 2005, tr. 104]. Chiến tranh đã gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng, tàn phá các cơ sở kinh tế, xã hội miền Bắc.

Ngày 27/1/1973, Hiệp định Paris về Việt Nam được kí kết, miền Bắc bước vào thời kỳ hòa bình, xây dựng CNXH. Miền Bắc vừa tranh thủ điều kiện hòa bình để hàn gắn vết thương chiến tranh, thực hiện khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, đẩy mạnh sản xuất, ổn định đời sống nhân dân, tăng cường tiềm lực mọi mặt của hậu phương, vừa phải luôn đề cao cảnh giác, sẵn sàng đối phó với mọi âm mưu và hành động của địch. Đồng thời, miền Bắc còn phải thực hiện nhiệm vụ của hậu phương lớn, ra sức chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến miền Nam và làm nghĩa vụ quốc tế.

Ở miền Nam, Mỹ can thiệp ngày càng sâu vào công việc nội bộ và buộc Pháp rút dần ảnh hưởng. Mỹ đưa Ngô Đình Diệm lên nắm quyền ở miền Nam, loại bỏ phe thân Pháp, trưng cầu dân ý phế truất Bảo Đại và lập ra chế độ Việt Nam Cộng

hòa (1955). Cùng với đó, Diệm tuyên bố không chịu ràng buộc bởi Hiệp định Geneva, bác bỏ tổng tuyển cử thống nhất đất nước năm 1956, thành lập chính quyền riêng biệt ở miền Nam. Mỹ từng bước đưa vũ khí, phương tiện chiến tranh, thi hành các chiến lược quân sự ở miền Nam. Từ năm 1954 Mỹ đã thực hiện cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới ở miền Nam do quân đội Sài Gòn thực hiện dưới sự chỉ huy của cố vấn Mỹ, kết hợp với vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại.

Trong giai đoạn 1965 - 1975, Mỹ từng bước đẩy mạnh và điều chỉnh các chiến lược quân sự tại miền Nam Việt Nam: từ 1965 - 1968 Mỹ trực tiếp đưa quân Mỹ và quân đồng minh tham chiến kết hợp với quân đội Sài Gòn; từ năm 1969 thực hiện chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh. Những điều chỉnh này cho thấy mức độ can thiệp ngày càng sâu của Mỹ, đồng thời phản ánh sự thay đổi về phương thức tiến hành chiến tranh trước sức đấu tranh của nhân dân Việt Nam.

Việc Mỹ thực hiện các chiến lược quân sự đó đã để lại hậu quả nặng nề cho đất nước Việt Nam: gây chia cắt lâu dài, tàn phá kinh tế - xã hội, hủy hoại môi trường, gây mất mát lớn về sinh mạng và để lại những di chứng lâu dài. Đồng thời, cuộc chiến cũng khiến Mỹ hao tổn lớn về tài chính, uy tín và làm dấy lên phong trào phản chiến mạnh mẽ trên thế giới.

Trước tình hình ấy, cách mạng Việt Nam đứng trước yêu cầu phải kiên định mục tiêu độc lập, phát huy sức mạnh toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, kết hợp đấu tranh chính trị, quân sự và ngoại giao, đồng thời tăng cường quan hệ giữa miền Bắc, hậu phương lớn với miền Nam, tiền tuyến lớn nhằm từng bước đánh bại mọi chiến lược chiến tranh của Mỹ và tiến tới giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Trước sự leo thang chiến tranh của Mỹ, trong suốt quá trình đồng thời thực hiện các nhiệm vụ cách mạng, ngoài sự động viên sức mạnh và nỗ lực của nhân dân cả nước, Chính phủ VNDCCH đã kêu gọi sự ủng hộ của quốc tế đối với công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh cách mạng ở miền Nam. Chính sách ngoại giao của VNDCCH đứng trước yêu cầu phải khẳng định mạnh mẽ tính chính nghĩa của cuộc kháng chiến và tranh thủ tối đa sự ủng hộ của phong trào cách mạng thế giới. VNDCCH đã khéo léo duy trì quan hệ với Liên Xô và Trung Quốc

trong bối cảnh mâu thuẫn Xô - Trung diễn biến phức tạp, bảo đảm nhận viện trợ nhưng vẫn giữ lập trường độc lập, tự chủ. Sự kết hợp giữa đấu tranh quân sự và ngoại giao trở thành yêu cầu cấp thiết, nhằm biến thắng lợi trên chiến trường thành lợi thế trên bàn đàm phán.

Trong bối cảnh Mỹ tăng cường chiến tranh ở miền Nam và mở rộng đánh phá miền Bắc, quan hệ với các quốc gia Đông Âu đặt ra đối với VNDCCH nhiều yêu cầu quan trọng. Trước hết, VNDCCH cần tranh thủ sự ủng hộ mạnh mẽ về chính trị, ngoại giao và vật chất của các nước XHCN Đông Âu - lực lượng hậu thuẫn quốc tế quan trọng sau Liên Xô và Trung Quốc. Đồng thời VNDCCH chú trọng củng cố hình ảnh một quốc gia kiên trì đấu tranh vì hòa bình và độc lập dân tộc, qua đó thu hút sự đồng tình, ủng hộ rộng rãi của các nước như Tiệp Khắc, Ba Lan, CHDC Đức, Hungary... cũng như vận động các nước lên tiếng phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ. Việc duy trì và tăng cường mối quan hệ đoàn kết với các quốc gia Đông Âu không chỉ góp phần nâng cao vị thế và sức mạnh quốc tế của VNDCCH mà còn tạo lập thế ngoại giao thuận lợi cho đấu tranh trên bàn đàm phán, góp phần từng bước cô lập Mỹ và thúc đẩy thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến.

3.2. Chính sách đối ngoại của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà với các quốc gia Đông Âu 1954 - 1976

Khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam bước vào giai đoạn cuối, đang ngày càng quyết liệt, chương trình ngoại giao năm 1954 đã được đề ra trong phiên họp Hội đồng Chính phủ ngày 1/2/1954 với 3 điểm sau đây:

- 1) Củng cố tình hữu nghị với Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân khác, tăng cường các mối quan hệ hữu hảo về mọi mặt;
- 2) Tăng cường đoàn kết với hai dân tộc bạn Miên Lào để đẩy mạnh cuộc kháng chiến chung và tích cực giới thiệu cuộc kháng chiến chính nghĩa của 3 nước Việt - Miên - Lào với nhân dân thế giới;
- 3) Phối hợp công tác với mặt trận và các đoàn thể nhân dân để tích cực tham gia phong trào đấu tranh bảo vệ hòa bình và dân chủ thế giới... [Chính phủ VNDCCH, 1954, 92].

Tháng 7/1954, với chiến thắng của quân dân Việt Nam tại Điện Biên Phủ đã làm thay đổi cục diện chiến trường Đông Dương. Hiệp định Geneva về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam được ký kết, thực dân Pháp buộc phải công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam. Theo các điều khoản của Hiệp định, Việt Nam tạm thời bị chia thành hai vùng chuyển quân tập kết, lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới. Miền Bắc Việt Nam được giải phóng và bước vào thời kỳ khôi phục, phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

Miền Bắc tiến hành xây dựng CNXH trong điều kiện chiến tranh gây ra vô vàn khó khăn, thử thách. Vì vậy, Chính phủ đã đề ra chủ trương khôi phục kinh tế, “nhằm hàn gắn vết thương chiến tranh, giảm bớt khó khăn của nhân dân, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân làm cơ sở cho việc củng cố miền Bắc về kinh tế, chính trị, quốc phòng, đồng thời chiêu cố miền Nam, tạo điều kiện cho việc phát triển kinh tế có kế hoạch sau này” [Quốc hội nước VNDCCH, 1955, 17, tờ 6]. Đường lối đối ngoại tiếp tục được Đảng Lao động Việt Nam khẳng định, nhấn mạnh: Chính sách ngoại giao của ta là xây dựng và phát triển quan hệ ngoại giao với bất cứ nước nào dựa trên nguyên tắc bình đẳng hai bên cùng có lợi và tôn trọng lãnh thổ chủ quyền của nhau. Tiếp tục phát triển và củng cố tình hữu nghị với Liên Xô, Trung Quốc và tất cả các nước dân chủ nhân dân khác [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr. 304, 305].

Có thể thấy rõ ràng, trước yêu cầu của cách mạng cả nước và trên cơ sở đường lối cách mạng được đề ra từ trước, là lấy tư tưởng chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng và giương cao độc lập dân tộc gắn liền với XHCN, đối với Liên Xô, Trung Quốc và tất cả các nước DCND khác, Trung ương Đảng, Chính phủ Việt Nam hết sức coi trọng, luôn duy trì, phát triển, củng cố, thắt chặt mối quan hệ hữu nghị và tình đoàn kết tương trợ. Sở dĩ như vậy bởi vì “đó là điều đảm bảo vững chắc cho cuộc đấu tranh của dân tộc Việt Nam ta giành hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, đồng thời đó là một cống hiến cho hoà bình thế giới” [Chính phủ VNDCCH, 1955, hồ sơ 15, tờ 35].

Từ đó, nguyên tắc ngoại giao được Chính phủ VNDCCH xác định cụ thể: “chế độ xã hội khác nhau có thể cùng chung sống hòa bình, nhằm giải quyết bằng cách thương lượng mọi tranh chấp và xung đột quốc tế, làm cho tình hình thế giới

bớt căng thẳng, giữ gìn và củng cố hòa bình, phát triển tình hữu nghị và hợp tác giữa các dân tộc” [Chính phủ VNDCCH, 1957, tờ 32]. Tại kỳ họp Quốc hội tháng 4 năm 1957, Thủ tướng Phạm Văn Đồng nêu rõ: Đối với tất cả các nước trên thế giới, Chính phủ VNDCCH thiết tha mong muốn duy trì tình hữu nghị và thành thật hợp tác trên cơ sở bình đẳng và tương trợ để xây dựng hòa bình thế giới lâu dài... Chính phủ VNDCCH luôn luôn trung thành với đường lối ngoại giao nhằm gìn giữ hòa bình và tăng cường hợp tác quốc tế trên cơ sở 5 nguyên tắc chung sống hòa bình, không ngừng thắt chặt hơn nữa mối quan hệ giữa VNDCCH với các nước XHCN, trước hết là với Liên Xô, Trung Quốc. Đồng thời đã bắt đầu đặt quan hệ ngoại giao và kinh tế với một số nước Đông Nam Á, củng cố và phát triển tình hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước Á - Phi.

Chính phủ, nhà nước và nhân dân Việt Nam luôn xác định rõ ràng, khẳng định: VNDCCH “là một thành viên trong đại gia đình xã hội chủ nghĩa, phe xã hội chủ nghĩa càng củng cố thì Việt Nam càng mạnh mẽ tiến lên chủ nghĩa xã hội” [Hồ Chí Minh, 2011, tập 12, tr. 72]. Vì vậy, chính sách đối ngoại xuyên suốt của VNDCCH với các nước trong hệ thống XHCN nói chung và với từng nước là không thay đổi, dù hoàn cảnh quốc tế có nhiều tác động.

Thực tế, trong suốt quá trình triển khai đường lối đối ngoại, VNDCCH không ngừng củng cố và phát triển tình đoàn kết hữu nghị với các nước, cùng nhau đấu tranh chống chiến tranh đế quốc, cùng nhau giữ gìn và củng cố hòa bình, không ngừng củng cố và phát triển quan hệ kinh tế và văn hóa với các nước, nhờ viện trợ kỹ thuật, nhờ học tập kinh nghiệm tiên tiến của Trung Quốc, Liên Xô và các nước DCND khác để khôi phục kinh tế, văn hóa, xây dựng đất nước.

Qua các giai đoạn lịch sử, căn cứ trên tình hình thực tế của thế giới, trong nước, đường lối đối ngoại phải được vận dụng khéo léo và sáng tạo. Chính sách đối ngoại của VNDCCH được đề ra với những mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể phù hợp, linh hoạt. Đối ngoại của VNDCCH đã tập hợp được lực lượng ủng hộ rộng lớn trên khắp thế giới, từ các nước XHCN, các nước láng giềng, các nước dân chủ tiến bộ, các tổ chức quốc tế, nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới ủng hộ cả vật chất, tinh thần cho cuộc đấu tranh cách mạng của dân tộc Việt Nam, trong đó, các nước XHCN là

đồng minh chiến lược, là hậu phương quốc tế vững chắc của cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược.

Từ những năm 1960, tình hình Việt Nam có bước chuyển biến căn bản, chính sách ngoại giao được Đảng và Chính phủ VNDCCH đề ra:

Tiếp tục tăng cường sự đoàn kết nhất trí giữa nước ta và các nước trong phe XHCN do Liên Xô đứng đầu, củng cố tình hữu nghị không gì lay chuyển nổi giữa nước ta và các nước anh em, phát triển quan hệ hợp tác tương trợ với các nước anh em theo những nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản, đồng thời góp phần tăng cường sự thống nhất của phong trào cộng sản quốc tế [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2002, tập 21, tr. 625].

Đồng thời, Trung ương Đảng, Chính phủ VNDCCH đã xác định một cách rõ ràng “thắng lợi của cách mạng Việt Nam gắn liền với sự phát triển của cách mạng thế giới, gắn liền với sự ủng hộ và sự giúp đỡ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới, trước hết là của giai cấp công nhân và nhân dân Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2002, tập 21, tr. 633].

Chính sách đối ngoại của VNDCCH còn được nhấn mạnh trong các bài nói, bài viết và báo cáo của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong Báo cáo tại Hội nghị Chính trị đặc biệt ngày 27/3/1964, nêu rõ: “Chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta là tăng cường đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa anh em trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản” [Hồ Chí Minh toàn tập, tập 14, tr. 103].

Để phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng của cả nước, sau khi hoàn thành khôi phục kinh tế, hoàn thành cải tạo quan hệ sản xuất, miền Bắc tiến hành thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất 1961 - 1965. Các ngành, các cấp ra sức nỗ lực sản xuất. Công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc đã đạt được những kết quả quan trọng. Trong khi đó, ở miền Nam, cao trào Đồng khởi phát triển mạnh làm lung lay chính quyền Ngô Đình Diệm, Mỹ mở rộng can thiệp vào miền Nam. Trước tình hình đó, Chính sách đối ngoại của VNDCCH tiếp tục được đề ra:

Không ngừng củng cố và mở rộng quan hệ về mọi mặt giữa nước ta với các nước trên thế giới, không ngừng nâng cao địa vị quốc tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà để phục vụ cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, cho phong trào yêu nước ở miền Nam và cho sự nghiệp hoà bình thống nhất nước nhà trên cơ sở Hiệp định Geneva. Toàn bộ hoạt động đối ngoại của nước ta phải xuất phát từ lợi ích của sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta và phục vụ đắc lực cho sự nghiệp ấy, đồng thời góp phần tích cực vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới: hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Hiện nay, trước tình hình đế quốc Mỹ tăng cường xâm lược quân sự ở miền Nam, hoạt động đối ngoại phải được đẩy mạnh nhằm tranh thủ sự đồng tình và sự ủng hộ tích cực của các nước xã hội chủ nghĩa, các nước châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh và của nhân dân thế giới đối với phong trào yêu nước ở miền Nam và đối với sự nghiệp hoà bình thống nhất Tổ quốc của nhân dân [Bộ Ngoại giao, 2020, tr. 194].

Rõ ràng, gắn với từng hoàn cảnh lịch sử cụ thể, chính sách đối ngoại của VNDCCH luôn được đề ra và được khẳng định mục tiêu một cách linh hoạt, phù hợp. Điều này cũng chi phối mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu.

Năm 1965, Mỹ thực hiện chiến lược chiến tranh mới ở miền Nam và tăng cường chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc. Chủ trương ngoại giao của VNDCCH lúc này nhằm “tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ mạnh mẽ hơn nữa của phe xã hội chủ nghĩa và của nhân dân thế giới đối với sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước...cần ra sức phấn đấu để mở rộng và tăng cường mặt trận thống nhất của nhân dân thế giới chống đế quốc Mỹ xâm lược và ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2002, tập 21, tr. 649]. Đảng Cộng sản Việt Nam cũng chỉ rõ: “Để tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ rộng rãi nói trên, đi đôi với đấu tranh quân sự, chúng ta cần đẩy mạnh đấu tranh chính trị và ngoại giao, góp phần củng cố sự đoàn kết của phe xã hội chủ nghĩa, luôn luôn giữ thế chủ động, nắm vững và nêu cao ngọn cờ độc lập và hoà bình” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2003, tập 26, tr. 641].

Ngoại giao là một mặt trận quan trọng. Điều đó đã thể hiện sự xác định đường lối ngoại giao của Chính phủ VNDCCH, vừa chủ động, mềm dẻo, linh hoạt

nhưng kiên định và hết sức rõ ràng trong giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Chính phủ VNDCCH khẳng định sự gắn bó, tin tưởng của mình đối với các nước XHCN, phản ánh tính thống nhất, nhất quán trong chính sách đối ngoại của nhà nước.

VNDCCH đề ra nhiệm vụ cần được củng cố và tăng cường các mối quan hệ hữu hảo về mọi mặt với tất cả các nước. Chính sách đối ngoại của VNDCCH đã luôn giương cao ngọn cờ hòa bình, độc lập dân tộc, kiên trì kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh pháp lý, phát huy chính nghĩa.

Ngày 27/01/1973, Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam được kí kết. Miền Bắc bước vào thời kỳ hòa bình, xây dựng CNXH, vừa tranh thủ điều kiện thuận lợi đó để hàn gắn vết thương chiến tranh, thực hiện khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, đẩy mạnh sản xuất, ổn định đời sống nhân dân đồng thời tăng cường tiềm lực mọi mặt của hậu phương. Miền Bắc luôn đề cao cảnh giác, sẵn sàng đối phó với mọi âm mưu và hành động của địch. Đồng thời, miền Bắc phải thực hiện nhiệm vụ của hậu phương lớn, ra sức chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến miền Nam, làm nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia. Những nhiệm vụ đó đòi hỏi sự nỗ lực hết sức lớn của nhân dân miền Bắc, đặt ra yêu cầu phải mở rộng và củng cố hơn nữa quan hệ hợp tác toàn diện với các nước XHCN, trong đó có khối các quốc gia Đông Âu. Mối quan hệ đó không chỉ có ý nghĩa kinh tế - vật chất, mà còn mang ý nghĩa chính trị - xã hội, tinh thần sâu sắc, đặc biệt là sự thể hiện tinh thần quốc tế vô sản, tinh thần đoàn kết giữa các nước XHCN trong cuộc đấu tranh chung chống chủ nghĩa đế quốc.

3.3. Quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu về chính trị, ngoại giao 1954 - 1976

- Tổ chức các chuyến thăm và làm việc

Tổ chức các chuyến thăm và làm việc giữa các đoàn lãnh đạo Chính phủ, Quốc hội, các ngành của các quốc gia Đông Âu và VNDCCH, khẳng định về mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các nước, là minh chứng cho tình đoàn kết, tương trợ chí tình anh em của các nước XHCN.

Bảng 3.1. Một số đoàn VNDCCH thăm các quốc gia Đông Âu (1955 - 1976).

TT	Thời gian	Mục đích chuyến đi	Thành phần
1.	Tháng 7 - 8/1957	Thăm 9 nước XHCN trong đó có Tiệp Khắc, Ba Lan, CHDC Đức, Hungary, Albania, Bulgaria, Romania [Viện Hồ Chí Minh và các Lãnh tụ Đảng, 2016, tr. 383-417].	Chủ tịch Hồ Chí Minh và phái đoàn Chính phủ
2.	Tháng 11/1957	Dự kỷ niệm 40 năm Cách mạng Tháng Mười Nga, dự Hội nghị Đại biểu các Đảng Cộng sản và công nhân các nước XHCN và Hội nghị Đại biểu 64 Đảng Cộng sản và công nhân quốc tế tại Moscow [Viện Hồ Chí Minh và các Lãnh tụ Đảng (2016), tr. 437-443].	Đoàn đại biểu Đảng Lao động Việt Nam
3.	Tháng 3/1959	Dự Đại hội Đảng công nhân thống nhất Ba Lan và Lễ kỷ niệm 40 năm ngày thành lập nước Cộng hoà Xô viết Hungary.	Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ VNDCCH
4.	Tháng 10/1959	Dự Quốc khánh lần thứ 10 nước CHDC Đức.	Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ VNDCCH
5.	Tháng 6-8/1961	Thăm 6 nước XHCN [Ban Chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam (2006), tr. 214].	Thủ tướng Phạm Văn Đồng
6.	Tháng 12/1965 - 2/1966	Đàm phán với các nước Hungary, Ba Lan, Tiệp Khắc, CHDC Đức, Bulgaria, Romania về viện trợ quân sự cho VNDCCH.	Đoàn đại biểu Chính phủ VNDCCH do Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị dẫn đầu

Nguồn: Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000; Tài liệu lưu trữ Phòng Phủ Thủ tướng

Mối quan hệ chính trị ngoại giao giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu dựa trên sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau, được củng cố qua việc thường xuyên trao đổi các đoàn, đặc biệt là đoàn cấp cao của nhà nước và những người đứng đầu Chính phủ các nước.

Chuyến thăm của Đoàn đại biểu Đảng và chính phủ VNDCCH do Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu đã sang thăm các nước DCND Đông Âu năm 1957 kể trên có ý nghĩa quan trọng, mở ra một giai đoạn mới trong quan hệ VNDCCH và các quốc gia Đông Âu. Từ đây, tăng cường và thắt chặt hơn nữa sự phát triển tình hữu nghị và sự hợp tác giữa VNDCCH và các nước. Khi Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm đất nước Ba Lan, Chủ tịch Hội đồng nhà nước Ba Lan Aleksander Zawadzki đã khẳng định: “Nhân dân và Chính phủ Việt Nam có thể tin ở sự giúp đỡ của nhân dân và Chính phủ Ba Lan đối với cuộc đấu tranh thống nhất Tổ quốc. Cũng như trước đây, chúng tôi đã theo dõi đầy nhiệt tình cuộc kháng chiến anh dũng giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, hiện nay, chúng tôi đang theo dõi cuộc đấu tranh thống nhất đất nước của các đồng chí.” [*Nước Cộng hoà Nhân dân Ba Lan*, 1979, tr. 67, 68]. Cũng trong chuyến thăm đến các nước XHCN, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thăm đất nước và nhân dân Hungary, đáp từ tại buổi chiêu đãi của Chính phủ Hungary ở Budapest, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh:

Nhân dân hai nước chúng ta tuy xa nhau về địa lý nhưng thật gần nhau vì cùng chung lý tưởng. Trong chín năm chiến đấu giải phóng dân tộc, nhân dân nước chúng tôi luôn luôn được nhân dân Hungary, hoàn toàn đồng tình và ủng hộ. Hòa bình lập lại, chúng tôi lại được những phái đoàn chuyên gia và thương mại Hungary đến giúp chúng tôi xây dựng lại kinh tế nước nhà. Đồng thời, những đoàn đại biểu văn hóa Hungary đã giới thiệu với nhân dân nước chúng tôi nền văn hóa của một dân tộc anh dũng đã chiến đấu dũng cảm chống chủ nghĩa phát xít và đánh đổ ách thống trị. Nhân dịp này, tôi xin tỏ lời cảm ơn thân thiết nhất về sự giúp đỡ đó của Đảng, Chính phủ và nhân dân Hungary [Hồ Chí Minh, 1957, hồ sơ 630, tờ 01].

Đó là sự thể hiện tình cảm chân thành, sâu sắc và gắn bó của Chính phủ và nhân dân Việt Nam đối với Chính phủ và nhân dân Hungary. Chuyến thăm của Chủ

tịch Hồ Chí Minh và phái đoàn Chính phủ VNDCCH đến các quốc gia Đông Âu năm 1957 đã đưa lại kết quả to lớn và có ý nghĩa tốt đẹp về nhiều mặt. Chính phủ và nhân dân các nước đều đánh giá cao chuyến thăm của Chủ tịch Hồ Chí Minh đến các nước. Đồng thời, chuyến thăm đã góp phần “củng cố sự thống nhất của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa và sự nghiệp hòa bình thế giới” [Đại sứ quán nước Cộng hoà XHCN Việt Nam tại Cộng hoà Bulgaria - Bảo tàng Hồ Chí Minh, 2008, tr. 95]. Chuyến thăm đã mở ra triển vọng tốt đẹp trong quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu, góp phần tăng cường hơn nữa sự hiểu biết lẫn nhau giữa Chính phủ và nhân dân các nước, giúp nhân dân các nước hiểu thêm về đất nước và con người Việt Nam, về cuộc chiến đấu anh dũng và vô cùng gian khổ của dân tộc Việt Nam trong cuộc đấu tranh giành và bảo vệ độc lập, xây dựng đất nước, tạo thêm niềm tin, sự ủng hộ của nhân dân các nước đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Ngược lại, Chính phủ và nhân dân Việt Nam thêm hiểu biết sâu sắc hơn về các quốc gia Đông Âu, đồng thời mở ra trang mới trong quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trên các lĩnh vực.

Bảng 3.2. Một số đoàn các quốc gia Đông Âu thăm VNDCCH (1957 - 1973).

TT	Thời gian	Mục đích chuyến đi	Thành phần
1.	3/1957	Thăm hữu nghị VNDCCH	Đoàn đại biểu Chính phủ Tiệp Khắc
2.	4/1957	Thăm hữu nghị VNDCCH	Đoàn đại biểu Chính phủ Ba Lan
3.	10/1957	Thăm và khảo sát về y học	Đoàn Viện Hàn lâm Y học Hungary
4.	01/1959	Thăm hữu nghị VNDCCH	Đoàn Đại biểu Chính phủ nước CHDC Đức
5.	04/1959	Thăm hữu nghị VNDCCH	Đoàn Đại biểu Chính phủ Hungary
6.	10/1959	Thăm hữu nghị VNDCCH	Đoàn Đại biểu Chính phủ Ba Lan
7.	01/1960	Thăm hữu nghị VNDCCH	Đoàn Đại biểu Chính phủ

TT	Thời gian	Mục đích chuyến đi	Thành phần
			nước CHDC Đức
8.	10/1961	Thăm hữu nghị VNDCCH	Đoàn đại biểu Quốc hội Hungary do Phó Chủ tịch Quốc hội Istvanne Vass dẫn đầu
9.	1959	Thăm hữu nghị VNDCCH	Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Ba Lan
10.	1969	Thăm hữu nghị VNDCCH	Đoàn Bộ trưởng Bộ Văn hoá CHDC Đức
11.	1969	Dự tang lễ Chủ tịch Hồ Chí Minh ¹¹	Đoàn các nước
12.	12/1970	Trao đổi, hợp tác giáo dục	Đoàn cán bộ Giáo dục Hungary sang thăm VNDCCH
13.	1971	Thăm hữu nghị VNDCCH	Đoàn Bảo tàng CHDC Đức
14.	1973	Thăm hữu nghị VNDCCH	Đoàn Đại biểu Đảng và Chính phủ nước CHDC Đức
15.	1973	Thăm hữu nghị VNDCCH	Đoàn đại biểu văn hóa CHDC Đức

*Nguồn: Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000;
tài liệu lưu trữ Phòng Phủ thủ tướng 1945 - 1975*

¹¹ Đảng Cộng sản, Chính phủ và nhân dân Hungary đã dành cho Chủ tịch Hồ Chí Minh sự quý mến đặc biệt. Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần, ngày 04/9/1969, Bộ Chính trị Hungary đã quyết định tổ chức tang lễ Người: cử đoàn tham dự tang lễ tại Việt Nam, giao các vị trong các cơ quan của Chính phủ Hungary gửi điện chia buồn đến các cơ quan đối tác Việt Nam, cử đại diện đến Đại sứ quán Việt Nam tại Hungary để chia buồn đồng thời yêu cầu các cơ quan báo chí đăng tin cáo phó, tin tức về cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng như dự âm tang lễ của Người tại Việt Nam và quốc tế. Hungary in sách về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nguồn: Lưu trữ quốc gia Hungary:

https://adatbazisokonline.mnl.gov.hu/pdfview2?file=static/documents/mszmp_mdp/HU_MNL_OL_M-KS_288_08_04490.pdf#search=ho%20si%20minh&page=1;
https://adatbazisokonline.mnl.gov.hu/pdfview2?file=static/documents/mszmp_mdp/HU_MNL_OL_M-KS_288_07_03390.pdf#search=ho%20si%20minh&page=105

Qua việc tổng hợp, thống kê các chuyến thăm và làm việc của các đoàn VNDCCH và đoàn các nước cho thấy mối liên hệ qua lại giữa Chính phủ VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong những năm 1954 - 1976 khá phong phú. Các chuyến đi được tổ chức công phu. Mỗi chuyến đi của Đoàn VNDCCH thường sẽ đến nhiều nước và trong khoảng thời gian dài. Các chuyến đi đều thể hiện những nhu cầu quan hệ khác nhau. Bên cạnh là những chuyến thăm xã giao, hợp tác mang tính chính trị, toàn diện, còn có các cuộc trao đổi về các lĩnh vực cụ thể khác nhau mà mỗi nước đang quan tâm. Chính vì vậy, thành phần các đoàn đi các nước cũng đa dạng, có những chuyến đi của lãnh đạo cấp cao và có những chuyến đi của các cơ quan bộ, ngành.

Thông qua các chuyến thăm và làm việc, chính phủ và nhân dân các quốc gia Đông Âu và VNDCCH thêm tăng cường hiểu biết lẫn nhau, góp phần quan trọng vào việc thắt chặt hơn nữa tình đoàn kết giữa các nước. Quan hệ chính trị, ngoại giao đã tạo nền móng và các điều kiện thuận lợi cho quan hệ kinh tế, văn hoá, khoa học - kỹ thuật phát triển nhanh chóng. Qua các chuyến thăm của lãnh đạo cao cấp và lãnh đạo các Bộ, ngành giữa VNDCCH và các nước, nhiều văn bản hợp tác giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu nhằm thực hiện hợp tác, phát triển mối quan hệ trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế được ký kết, là căn cứ cho sự triển khai việc hợp tác cụ thể trên các lĩnh vực, các ngành, làm nền tảng, cơ sở pháp lý và định hướng cho việc phát triển quan hệ trên các mặt.

Qua các chuyến thăm cũng là dịp để VNDCCH tuyên truyền hơn nữa cho sự nghiệp chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam, làm cho các quốc gia Đông Âu hiểu rõ về chính sách, lập trường của VNDCCH, về tính chất chính nghĩa cũng như cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất và kiên trì của nhân dân Việt Nam, từ đó, góp phần nâng cao uy tín, vị thế của VNDCCH trên trường quốc tế¹² và tăng cường hơn nữa ủng hộ của các quốc gia Đông Âu với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Sự ủng hộ của Chính phủ các quốc gia Đông Âu góp phần tiếp sức cho nhân

¹² Cho đến năm 1975, hơn 60 nước ở khắp các châu lục đã chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Chính phủ VNDCCH.

dân Việt Nam xây dựng, phát triển đất nước đồng thời chính là sự ủng hộ, cổ vũ tinh thần cho cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam giành độc lập dân tộc.

- *Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nêu cao tinh thần đoàn kết chặt chẽ, ủng hộ cuộc đấu tranh vì hoà bình của các nước*

Với chính sách đối ngoại tích cực, ủng hộ hoà bình, chính nghĩa, VNDCCH đã bày tỏ quan điểm rõ ràng trước những vấn đề liên quan đến sự đấu tranh vì hoà bình của các quốc gia Đông Âu.

Với vấn đề Đức bị chia cắt sau Chiến tranh, VNDCCH kiên định ủng hộ mạnh mẽ CHDC Đức trong cuộc đấu tranh giải quyết vấn đề Đức, bảo vệ và phát huy thành quả cách mạng XHCN ở CHDC Đức, coi đó là nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam. Về cơ bản mọi hoạt động ngoại giao của VNDCCH trong phát triển quan hệ với CHDC Đức đều quán triệt tinh thần đó. Kết quả là CHDC Đức công khai nhiều lần đánh giá cao sự ủng hộ của VNDCCH, trong những dịp tiếp xúc nội bộ với VNDCCH, CHDC Đức còn cho rằng sự ủng hộ của VNDCCH có tác dụng ngăn chặn các xu hướng hữu khuynh thỏa hiệp và thúc đẩy sự ủng hộ của các nước anh em khác.

Với các vấn đề của đất nước Hungary, VNDCCH phối hợp đấu tranh với Hungary đòi hỏi hương những người Hungary bị cưỡng ép di cư; phản đối để quốc Mỹ đưa vấn đề Hungary ra thảo luận tại Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc; phối hợp tuyên truyền kịp thời với Hungary khi Chính phủ Hungary công bố vụ án Imre Nagy¹³. Người phát ngôn Bộ Ngoại giao VNDCCH tuyên bố phản đối việc ghi vấn đề Hungary vào Chương trình nghị sự khóa họp đặc biệt của Đại Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Quốc hội nước VNDCCH gửi điện cho Quốc hội nước Cộng hòa Nhân dân Hungary tố thái độ phản đối Mỹ can thiệp vào công việc nội trị của

¹³ Một cuộc bạo động khởi đầu từ một cuộc biểu tình của sinh viên, sau chuyển thành xung đột vũ trang có một bộ phận quân đội tham gia tại Hungary từ ngày 23/10 đến ngày 4/11/1956. Chính phủ mới do Nagy làm Thủ tướng, tuyên bố rút khỏi tổ chức Hiệp ước Warszawa, yêu cầu các nước phương Tây giúp đỡ. Quân đội Liên Xô và các nước khối Warszawa can thiệp, cuộc bạo động chấm dứt. Gianótt Căda làm Thủ tướng (sau là Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Hungary) đã nhanh chóng ổn định tình hình.

Hungary, ủng hộ nhân dân Hungary trong cuộc đấu tranh bảo vệ chính quyền và xây dựng CNXH, bảo vệ hoà bình thế giới.

- *Các quốc gia Đông Âu phản đối chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam và ủng hộ công cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ*

Cuộc chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam không chỉ tác động, ảnh hưởng đến Việt Nam mà còn đến nền hòa bình và an ninh thế giới. Tùy từng thời điểm khác nhau, cùng với Chính phủ và nhân dân nhiều nước trên thế giới, Chính phủ và nhân dân các quốc gia Đông Âu đã quan tâm và bày tỏ quan điểm đối với cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, đồng thời ra tuyên bố tỏ rõ sự đồng tình, ủng hộ đối với Chính phủ và nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh vì độc lập, tự do.

Ngày 20/3/1957, Chính phủ nước CHXHCN Tiệp Khắc ra tuyên bố hoàn toàn ủng hộ lập trường của Chính phủ VNDCCH, đòi các nước hữu quan phải làm tròn trách nhiệm của mình đối với Hiệp nghị Geneva đã ký kết năm 1954, đòi Hiệp nghị phải được thi hành nghiêm chỉnh. Tương tự, ngày 06/4/1957, Chính phủ Ba Lan ra tuyên bố ủng hộ lập trường của Chính phủ VNDCCH và đòi các bên hữu quan phải tôn trọng và triệt để thi hành Hiệp nghị Geneva. Ngày 21/01/1959, thay mặt Chính phủ CHDC Đức, Thủ tướng Otto Grotewohl đang ở thăm VNDCCH cũng kiên quyết lên án sự can thiệp của Mỹ vào miền Nam Việt Nam nhằm phá hoại hòa bình.

Trước diễn biến của cuộc chiến đế quốc Mỹ gây ra ở miền Nam, ngày 27/10/1961, Quốc hội VNDCCH gửi Lời kêu gọi đến 94 nước:

Hãy vì sự nghiệp hòa bình và an ninh chung, vì công lý và tình hữu nghị giữa các dân tộc mà nghiêm khắc lên án những âm mưu và hành động xâm lược của đế quốc Mỹ vào miền Nam nước Việt Nam, đòi chúng phải lập tức từ bỏ những âm mưu và hành động nguy hiểm đó, đòi chúng phải thủ tiêu các kế hoạch xâm lược, càn quét và khủng bố mà chúng đang tiến hành ở miền Nam nước Việt Nam [Quốc hội nước VNDCCH, 1961, 730, tờ 26].

Khác với nhiều nước khác không trả lời, hoặc chỉ trả lời bằng việc thông báo đã nhận được và chuyển cho cơ quan khác nghiên cứu Lời kêu gọi của Quốc hội Việt Nam, thì cùng với Trung Quốc (23/12/1961), Liên Xô (04/01/1962) và một số nước khác, đến ngày 16/02/1962, tất cả Quốc hội các quốc gia Đông Âu đã gửi điện, thư phản hồi cho phía Quốc hội VNDCCH. Ở những góc độ khác nhau, bằng lời lẽ dứt khoát, Quốc hội các quốc gia Đông Âu đã nhiệt liệt ủng hộ, hưởng ứng Lời kêu gọi của Quốc hội nước VNDCCH.

Theo Nghị quyết ngày 16/01/1962, Quốc hội nước CHND Hungary đã tuyên bố tán thành quan điểm của Quốc hội VNDCCH, phản nộ sâu sắc sự can thiệp của đế quốc Mỹ vào nội bộ Việt Nam, tỏ mối cảm tình sâu sắc đối với nhân dân Việt Nam anh dũng đang sống và đấu tranh trong thử thách, khẳng định sự đồng tình và ủng hộ hoàn toàn đối với cuộc đấu tranh nhằm thống nhất đất nước và bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và trên thế giới [Quốc hội nước Cộng hòa Nhân dân Hungary, 1962, tờ 344 - 345].

Còn ở CHDC Đức, theo bản Tuyên bố ngày 24/01/1962, Quốc hội nước CHDC Đức đã kịch liệt phản đối chiến tranh xâm lược của đế quốc vào miền Nam Việt Nam, đòi Mỹ rút quân, giải tán các căn cứ quân sự ở miền Nam Việt Nam, tôn trọng triệt để và đầy đủ các điều khoản của Hiệp định Geneva đồng thời ủng hộ lời kêu gọi của Quốc hội Việt Nam và bày tỏ sự tin tưởng về cuộc đấu tranh của những lực lượng yêu nước ở miền Nam Việt Nam sẽ toàn thắng [Quốc hội nước CHDC Đức, 1962, tờ 470, 471].

Ủy ban ngoại giao của Quốc hội nước CHXHCN Tiệp Khắc ngày 2/12/1961 nhấn mạnh: Nhân dân Tiệp Khắc lên án sự can thiệp trắng trợn của đế quốc Mỹ vào nội bộ nước Việt Nam, sẽ tiếp tục chú ý theo dõi những diễn biến của tình hình ở miền Nam Việt Nam và vạch trần những hành động xâm lược của bọn đế quốc. Nhân dân Tiệp Khắc tin tưởng rằng ưu thế của các lực lượng yêu chuộng hòa bình trên thế giới sẽ ngăn chặn được một cuộc xâm lược vũ trang trực tiếp của bọn đế quốc ở miền Nam Việt Nam, khiến cho nhân dân Việt Nam có thể thực hiện được nguyện vọng chính đáng của mình là hòa bình thống nhất Tổ quốc và bảo vệ hòa

bình thế giới. Nhân dân Tiệp Khắc hoàn toàn ủng hộ nhân dân Việt Nam trong những cố gắng để đạt những mục đích đó [Ủy ban ngoại giao của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc, 1961, tờ 486].

Lời đáp của Quốc hội một số quốc gia Đông Âu nói trên là minh chứng về những động thái hết sức kịp thời, thể hiện lập trường, quan điểm của các nước hoàn toàn ủng hộ nhân dân Việt Nam đấu tranh. Tiếng nói của các quốc gia Đông Âu cùng nhân dân tiến bộ thế giới là nguồn động viên tinh thần to lớn, góp phần tiếp sức cho quân dân miền Nam mở các chiến dịch tiến công đánh bại chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ.

Năm 1964, trước những thất bại ở miền Nam, Mỹ dựng lên sự kiện Vịnh Bắc Bộ, từng bước leo thang chiến tranh đánh phá miền Bắc Việt Nam, Quốc hội nước VNDCCH tiếp tục gửi Lời kêu gọi tới Quốc hội 54 nước trên thế giới. Đáp lời Lời kêu gọi đó, Quốc hội các quốc gia Đông Âu đã nghiên cứu, đánh giá và ra tuyên bố bày tỏ quan điểm về tình hình Việt Nam. Tuyên bố ngày 24/4/1965 của Quốc hội nước CHDC Đức đã bày tỏ sự lo lắng về những hành động mở rộng việc can thiệp quân sự ở miền Nam Việt Nam, sự vi phạm Hiệp định Geneva năm 1954 và nêu rõ lập trường quan điểm phản đối mạnh mẽ những tội ác của đế quốc ở Việt Nam, đồng thời tuyên bố đoàn kết anh em với nhân dân miền Bắc Việt Nam anh dũng và những người yêu nước miền Nam Việt Nam trong cuộc đấu tranh chính nghĩa anh hùng của mình chống xâm lược, bảo vệ độc lập dân tộc và chủ quyền [Chủ tịch Quốc hội nước CHDC Đức, 1965, hồ sơ 1581, tờ 57].

Với sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ VNDCCH, vai trò, vị thế của VNDCCH trên trường quốc tế ngày một tăng, VNDCCH đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ của chính phủ và nhân dân nhiều nước. Ở Hungary có phong trào hiến máu cho Việt Nam, phong trào tình nguyện sang Việt Nam chiến đấu, phong trào quyên góp ủng hộ Việt Nam. Năm 1965, ở Bulgaria có 245 cuộc mít tinh lớn nhỏ của quần chúng ủng hộ Việt Nam (có cuộc lên tới 10.000 người tham dự). Bulgaria tổ chức "Tuần lễ ba châu ủng hộ Việt Nam", tuyên bố sẵn sàng gửi quân tình

nguyên sang Việt Nam nếu Chính phủ Việt Nam yêu cầu [Nguyễn Thị Mai Hoa, 2013, tr. 249].

Năm 1966, trước sự kiện máy bay Mỹ ném bom vùng ngoại vi Hà Nội và Hải Phòng của Việt Nam, Quốc hội nước VNDCCH đã gửi lời tuyên bố, trao đổi với Quốc hội các nước. Không né tránh, không bỏ qua, bằng tinh thần đoàn kết, hữu nghị với Việt Nam và thể hiện quan điểm với nền hòa bình chung, Quốc hội các quốc gia Đông Âu tiếp tục lên tiếng tố cáo hành động leo thang chiến tranh của Mỹ đối với nước Việt Nam và bày tỏ tình đoàn kết anh em với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Quốc hội Tiệp Khắc tuyên bố hoàn toàn ủng hộ lập trường bốn điểm của Chính phủ nước VNDCCH và bản tuyên bố năm điểm của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam về việc giải quyết vấn đề Việt Nam, ủng hộ quyền bất khả xâm phạm của nhân dân Việt Nam tự quyết định lấy công việc nội bộ của mình mà không có sự can thiệp của nước ngoài [Quốc hội Tiệp Khắc, 1966, hồ sơ 1588, tờ 03]. Cùng thời gian đó, Quốc hội nước CHDC Đức tuyên bố: “Việc mở rộng một cách vô liêm sỉ và tàn bạo cuộc tấn công đế quốc chủ nghĩa của Mỹ không những chỉ đe dọa nền độc lập và tự do của nhân dân Việt Nam mà còn đe dọa với mức độ ngày càng tăng nền hoà bình thế giới”. Vì thế, nhân dân CHDC Đức coi việc nhân dân Việt Nam kiên quyết kháng chiến chống xâm lược của đế quốc Mỹ là “một đóng góp quan trọng vào cuộc đấu tranh của các dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc cũng như nhằm đảm bảo hoà bình ở Đông Nam Á và trên toàn thế giới” [Quốc hội nước CHDC Đức, 1966, hồ sơ 1591].

Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ diễn ra quyết liệt. Với đường lối vận động quốc tế phù hợp, VNDCCH luôn nhận được sự ủng hộ của nhân dân các quốc gia Đông Âu. Lãnh đạo Đảng và Chính phủ Ba Lan đã khẳng định:

Trung thành với truyền thống của chủ nghĩa quốc tế, chúng tôi hoàn toàn đoàn kết với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam và dành cho cuộc đấu tranh đó sự ủng hộ toàn diện. Cùng với dư luận tiến bộ trên thế giới, nhân dân Ba Lan bày tỏ sự công phẫn của mình đối với việc Mỹ tăng cường và mở rộng các

hoạt động quân sự chống Việt Nam. Chúng tôi hòa với tiếng nói chung kiên quyết lên án các cuộc ném bom và các hành động xâm lược khác đối với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa [Nước Cộng hòa nhân dân Ba Lan, 1979, tr. 68].

Chính phủ và nhân dân CHDC Đức cũng đã lên án cuộc chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam. Năm 1965, Ủy ban đoàn kết với Việt Nam được thành lập. Phong trào đoàn kết với Việt Nam đã thực sự trở thành một phong trào cách mạng hết sức rộng rãi của quần chúng nhân dân CHDC Đức. Lãnh đạo Đảng, nhà nước CHDC Đức khẳng định: Nước CHDC Đức ủng hộ triệt để những cố gắng của Chính phủ nước VNDCCH và Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam nhằm đi đến một giải pháp chính trị cho vấn đề Việt Nam, trên cơ sở những đề nghị xây dựng của cả hai chính phủ mà dư luận rộng rãi trên thế giới đang ủng hộ...sẽ dành cho nhân dân Việt Nam anh em mọi sự viện trợ và ủng hộ theo khả năng của mình [Báo Nhân dân, ngày 12/9/1972, tr. 1,4]. Trong khi đó, Lãnh đạo Đảng và Nhà nước Cộng hoà XHCN Tiệp Khắc khẳng định rằng: Nhân dân Tiệp Khắc luôn sát cánh bảo vệ lợi ích của nhân dân Việt Nam và sẵn sàng ủng hộ bằng mọi khả năng trong cuộc đấu tranh giành độc lập và tự do.

Với lời lẽ đanh thép, cương quyết của Đảng, quốc hội và chính phủ các quốc gia Đông Âu không chỉ là sự lên tiếng kịch liệt phản đối chiến tranh của đế quốc Mỹ và ủng hộ, cổ vũ tinh thần cho cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam, mà hơn hết, vấn đề đã mở rộng phạm vi, ảnh hưởng đến hòa bình thế giới, do đó, còn là sự thể hiện nguyện vọng tha thiết bảo vệ hoà bình thế giới, là tiếng nói chung của nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới.

Năm 1975, cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam kết thúc thắng lợi. Trong cuộc đấu tranh đó, VNDCCH nhận được sự ủng hộ, sát cánh của chính phủ, nhân dân tiến bộ thế giới, đặc biệt là của Liên Xô, Trung Quốc, các nước trong hệ thống XHCN. Trong đó, sự ủng hộ của các quốc gia Đông Âu XHCN đối với cuộc kháng chiến chính nghĩa của Việt Nam trên phương diện chính trị thể hiện một cách phong phú đa dạng, là những chuyến thăm cấp cao, các cuộc làm việc, trao đổi chia sẻ kinh nghiệm của các cơ quan bộ ngành,

lĩnh vực, là sự động viên, cổ vũ tinh thần, khẳng định tình đoàn kết giữa các quốc gia trong khối các nước XHCN. Đó đồng thời còn là nền tảng cho mối quan hệ tốt đẹp giữa VNDCCH và các nước sau này.

Sự ủng hộ của các quốc gia Đông Âu thể hiện tinh thần hoàn toàn thiện chí. Những bức điện, thư và những bản tuyên bố chính thức với lời lẽ đanh thép, lập trường, quan điểm rõ ràng và nhất quán, thực sự đã có tác động mạnh mẽ tới tiến trình và kết quả cuộc đấu tranh chính trị, quân sự, góp phần giúp cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập của VNDCCH trong thế kỷ XX giành thắng lợi.

Lý giải về sự ủng hộ của các quốc gia Đông Âu với cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ của nhân dân Việt Nam cần nhìn nhận trên nhiều phương diện. Trước hết đó là do đường lối đối ngoại giương cao ngọn cờ hòa bình, độc lập dân tộc của Đảng, Chính phủ VNDCCH. Mặt khác, cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của nhân dân Việt Nam trong giành và bảo vệ độc lập dân tộc từ Cách mạng Tháng Tám đến thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và trong chống đế quốc Mỹ đã là một minh chứng hùng hồn về tinh thần yêu nước, yêu độc lập tự do, hòa bình của Việt Nam được nhân dân thế giới ngưỡng mộ, khâm phục, góp phần tạo nên sức mạnh thôi thúc, thu hút sự ủng hộ của quốc tế tạo nên những làn sóng ủng hộ đối với cuộc đấu tranh bảo vệ chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Chính phủ các quốc gia Đông Âu đã tích cực ủng hộ VNDCCH trong suốt những năm kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Hơn nữa, VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đều cùng chung một ý thức hệ XHCN, cùng đoàn kết dưới sự hỗ trợ của Liên Xô XHCN.

3.4. Quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu về quân sự (1954 - 1976)

Từ sau khi hoà bình lập lại trên miền Bắc, trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam, thực hiện đúng những quy định của Hiệp định đình chỉ chiến sự đã ký kết năm 1954, dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, Chính phủ VNDCCH, nhân dân Việt Nam đã đấu tranh hoà bình để yêu cầu đối phương thi hành những điều khoản của Hiệp định.

Trong bối cảnh lịch sử quốc tế với sự đối đầu, phân cực gay gắt thời kỳ Chiến tranh lạnh, VNDCCH một mặt nỗ lực xây dựng, củng cố, phát triển tiềm lực quân sự quốc phòng trong nước, một mặt đề ra và tăng cường các hoạt động đối ngoại, hợp tác trong lĩnh vực quân sự với các nước.

Bên cạnh xác định đường lối tự chủ, tự lực cánh sinh, sự giúp đỡ, viện trợ và hợp tác quân sự quốc phòng của các nước đối với VNDCCH có ý nghĩa hết sức quan trọng. Các quốc gia Đông Âu tuy không phải là những nước mạnh nhất về vũ khí, song, trên tinh thần quốc tế vô sản, các quốc gia Đông Âu đã ủng hộ, giúp đỡ VNDCCH. Mỗi quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu về quân sự đã góp phần giúp tăng cường tiềm lực quân sự của VNDCCH trong cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập dân tộc và là nhân tố góp phần làm nên thắng lợi to lớn của nhân dân Việt Nam. Mỗi quan hệ này thể hiện ở những cách thức khác nhau: là các chuyến thăm, thực hiện các cuộc hội đàm giữa VNDCCH và các nước; là hoạt động kêu gọi, đề xuất sự ủng hộ quân sự từ các nước đối với VNDCCH nhằm tăng tiềm lực quân sự phục vụ cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc.

Sau hàng loạt các hoạt động của Mỹ leo thang đánh phá ra miền Bắc, việc củng cố tiềm lực quân sự quốc phòng đặt ra cấp thiết hơn bao giờ hết để bảo vệ độc lập dân tộc.

Từ ngày 12/12/1965 đến ngày 12/02/1966, Đoàn đại biểu Chính phủ VNDCCH do Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị dẫn đầu tiếp tục lên đường đi đàm phán với các nước Hungary, Ba Lan, Tiệp Khắc, CHDC Đức, Bulgaria, Romania về viện trợ quân sự cho VNDCCH. Theo đánh giá của Đoàn đại biểu Chính phủ VNDCCH: “Qua tiếp xúc, thấy các nước bạn đều thực tâm, nhiệt tình ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta, thấy được nhiệm vụ quốc tế của mình, do đó, trừ Tiệp Khắc viện trợ ít hơn năm 1965, còn các nước khác đều cố gắng nhất là Hungary và Ba Lan thì nhiệt tình và cố gắng hơn”. Và, “Toàn bộ viện trợ quân sự năm 1966 của các nước nói trên đạt trị giá khoảng từ 42 đến 43,5 triệu rúp: Hungary từ 19 đến 20 triệu rúp: Romania giúp 3,5 triệu rúp: Bulgaria giúp 2

triệu rúp; Tiệp Khắc giúp 3 triệu rúp; Ba Lan giúp 10 triệu rúp; Đông Đức giúp 5 triệu rúp" [Nguyễn Văn Quyền, 2022, tr. 151].

Ngày 8/5/1967, Bộ Tổng tham mưu, Bộ Quốc phòng VNDCCH họp, đề xuất yêu cầu viện trợ cho năm 1968 theo hướng bảo đảm yêu cầu cao nhất cho nhiệm vụ chống chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, tăng cường trang bị thật mạnh cho các lực lượng vũ trang miền Nam và chuẩn bị một bước trang bị vật chất cho kế hoạch đối phó với "Chiến tranh cục bộ" lan ra cả nước. Yêu cầu viện trợ của Bộ Tổng tham mưu là loại mới, tốt, hiện đại, đang còn sản xuất và sử dụng lâu dài, có đủ bộ phụ tùng thay thế và nguồn bổ sung. Chỉ riêng công trình quân sự, đến cuối năm 1968, các nước Liên Xô, Trung Quốc, Đức, Hungary đã giúp Việt Nam xây dựng 22 công trình quân sự, với lượng vốn lên tới vài trăm triệu rúp [Nguyễn Văn Quyền, 2022, tr. 180]. Với Ba Lan, tại cuộc gặp gỡ của Bộ trưởng Quốc phòng Ba Lan và Đại sứ VNDCCH ngày 18/5/1968, Bộ trưởng Quốc phòng Ba Lan đã khẳng định: Chúng tôi rất chú ý đến việc giúp đỡ cho các đồng chí, vì các đồng chí đang chiến đấu vì lợi ích chung của toàn phe XHCN, chúng tôi dựa trên cơ sở đó để giải quyết việc giúp đỡ cho các đồng chí [Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Ba Lan, 1968, 8314, tờ 01].

Ngày 11/4/1969, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam ký Hiệp định quân sự với Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Ba Lan về đào tạo cán bộ chuyên môn quân sự cho Việt Nam. Theo Hiệp định, phía Việt Nam gửi 81 quân nhân sang học tại các trường quân sự của Ba Lan, trong đó có 49 người đào tạo kỹ sư (thời gian 5 năm) tại Học viện Kỹ thuật quân sự Ba Lan; 30 người học lái máy bay MiG - 17 (thời gian 2 năm); 2 người thực tập sửa chữa vỏ tàu thủy, thiết kế và đóng tàu thủy (thời gian 2,5 năm); trong số cán bộ nói trên có 2 sĩ quan làm tổ trưởng, 3 phiên dịch tiếng Nga. Tháng 11/1969, theo yêu cầu của Việt Nam, Bộ Quốc phòng Hungary cử một đoàn cán bộ sang hướng dẫn bộ đội Phòng không Việt Nam sử dụng máy chỉ huy E2 - BD và radar COH - 9A liên động với pháo cao xạ 57 ly. Chuyên gia quân sự Hungary tận tình hướng dẫn cán bộ kỹ thuật và chiến sĩ Sư đoàn 367; nhìn chung, cán bộ, chiến sĩ Việt Nam tiếp thu hướng dẫn trong một thời gian tương đối ngắn [Nguyễn Thị Mai Hoa, 2013, tr. 295, 296].

Tháng 5/1969, VNDCCH đặt hàng viện trợ quân sự với tất cả các nước XHCN (trừ Triều Tiên, Mông Cổ, Cuba và Albania), dự kiến thành tiền khoảng 230 - 250 triệu rúp và 250 - 270 triệu nhân dân tệ; trong đó, với các nước XHCN ở Đông Âu, chủ yếu đề nghị viện trợ súng bộ binh, súng chống tăng, khí tài thông tin, công binh, xe vận tải, thiết bị cho các trường trung cấp kỹ thuật, bệnh viện và vật tư bảo đảm sinh hoạt (dự tính thành tiền: Ba Lan 18 triệu rúp; Hungary 18 triệu rúp; Romania 15 triệu rúp; CHDC Đức 14 triệu rúp; Bulgaria 10 triệu rúp và Tiệp Khắc 9 triệu rúp) [Nguyễn Thị Mai Hoa, 2013, tr. 296].

Ngày 28/01/1971, thực hiện chỉ thị của Bộ Tổng Tham mưu, qua nghiên cứu báo cáo và trao đổi với các quân binh chủng, Cục Quân lực tổng hợp ý kiến lên kế hoạch đề nghị các nước XHCN viện trợ cho năm 1972. Ngày 20/11/1971, Tổ đàm phán quân sự, Bộ Tổng tham mưu báo cáo về kết quả đàm phán viện trợ quân sự năm 1972 của Liên Xô và các nước XHCN cho Việt Nam: theo đó, sau khi đàm phán và thỏa thuận với Liên Xô, Romania, Hungary, Ba Lan. Tiệp Khắc và CHDC Đức, giá trị hàng hóa tính thành tiền mà các nước XHCN viện trợ quân sự không hoàn lại năm 1972 thấp hơn năm 1971 (47,4 triệu rúp năm 1972; 49,9 triệu rúp năm 1971); ngoài Hungary thấp hơn (82%), còn lại các nước khác tương đương năm 1971. Tính từ năm 1965 đến đầu năm 1972, các nước XHCN (trừ Liên Xô, Trung Quốc) đã viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam giá trị khoảng 423 triệu rúp, chủ yếu là súng bộ binh, súng chống tăng B41, khí tài thông tin, xe xích kéo pháo, ô tô, vật tư công tác chính trị... trong đó Hungary 119,4 triệu rúp. Ba Lan 98 triệu rúp [Nguyễn Thị Mai Hoa, 2013, tr. 297].

Sau khi Hiệp định Paris được ký kết, cuộc kháng chiến giải phóng miền Nam bước sang giai đoạn mới. Để phục vụ cuộc kháng chiến, VNDCCH đã tăng cường các hoạt động đối ngoại trên nhiều lĩnh vực và đề nghị các nước XHCN, trong đó có các quốc gia Đông Âu tăng cường hỗ trợ quân sự.

Năm 1974, VNDCCH yêu cầu các nước Ba Lan, Bulgaria, CHDC Đức, Hungary, Romania, Tiệp Khắc viện trợ các mặt hàng quân sự cho VNDCCH. Tùy thuộc thể mạnh của mỗi nước, VNDCCH đã đề xuất những loại phù hợp, song về

cơ bản có các loại, như vũ khí, đạn dược và thuốc nổ; khí tài chỉ huy, thông tin và phụ tùng; phương tiện công binh; phương tiện kéo pháo, vận tải xăng dầu, phương tiện quân y; phương tiện tình báo, phương tiện hậu cần, phương tiện công tác văn hoá chính trị, thiết bị toàn bộ, đồng bộ; máy bay...[Phủ Thủ tướng (1974), 9348, tờ 1-13]. Những mặt hàng do VNDCCH yêu cầu là cần thiết, nhằm trang bị cho bộ đội, xây dựng và làm tăng tiềm lực của VNDCCH về quân sự, đồng thời góp phần thúc đẩy cuộc kháng chiến giải phóng miền Nam đi đến thắng lợi.

Cùng với viện trợ, giúp đỡ VNDCCH các mặt hàng quân sự, giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu còn diễn ra các hoạt động hợp tác quân sự, quốc phòng. Các quốc gia Đông Âu đã đào tạo cho cán bộ, sĩ quan VNDCCH về kỹ thuật quân sự, công tác tham mưu, hậu cần, tình báo... Ngược lại, một số chuyên gia quân sự của các quốc gia Đông Âu cũng sang VNDCCH trực tiếp giảng dạy, huấn luyện hoặc hỗ trợ kỹ thuật cho cán bộ quân đội nhân dân Việt Nam.

Một trong những điểm nổi bật đáng chú ý về vấn đề quân sự ngoại giao, năm 1973, khi Hiệp định Paris được ký kết, theo điều 18 của Hiệp định, Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát sẽ gồm đại diện của bốn nước: Ba Lan, Canada, Hungary, Indonesia [Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, 2023, tr. 1105] được thành lập. Trong số các nước thuộc Ủy ban kiểm soát và giám sát, Ba Lan, Hungary là những quốc gia Đông Âu được chỉ định và đưa vào nội dung của Hiệp định với vai trò thực hiện việc kiểm soát và giám sát thực thi Hiệp định của các bên ở Việt Nam. Các đoàn đại biểu của hai nước Ba Lan và Hungary trong Ủy ban đã tiến hành “giám sát và kiểm soát việc thi hành những điều khoản của Hiệp định đúng với những điều quy định trong Hiệp định” [Chính phủ VNDCCH (1973), Phòng Quốc hội]. Hai đoàn đã có đóng góp nhất định đối với việc giám sát thi hành các hiệp định đình chiến ở Việt Nam, đã thực hiện vai trò của mình trong Ủy ban và “luôn luôn xác định đúng đắn nghĩa vụ quốc tế bảo vệ quyền lợi của cách mạng Việt Nam” [Câu Lạc bộ truyền thống Ban Liên hợp quân sự - Trại Đa-vít, 2013, tập II, tr. 302].

Với Ba Lan, đây là lần thứ hai, Ba Lan là được đề cử là nước thành viên tham gia việc kiểm soát, giám sát thực thi Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam.

Từ năm 1954 đến năm 1975, đã có khoảng 2.500 người Ba Lan tham gia các Ủy ban quốc tế giám sát và kiểm soát ở Đông Dương, trong đó có 1.337 người thuộc giới quân sự, số còn lại là cán bộ ngoại giao và quân sự [Trần Minh Thìn, Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu*, số 1/1998, tr. 40-41]. Đánh giá cao về những đóng góp của các thành viên và đại diện Ba Lan trong Ủy ban quốc tế, trong Bản tuyên bố chung nhân chuyến đi thăm đất nước Ba Lan của đồng chí Lê Duẩn (tháng 11/1975) đã nêu rõ: "21 năm, Ba Lan tham gia vào Ủy ban quốc tế giám sát và kiểm soát ở Việt Nam về việc thực hiện Hiệp định Geneva 1954 và Hiệp định Paris 1973. Phía Việt Nam đánh giá cao sự đóng góp của đại diện Ba Lan trong Ủy ban quốc tế để bảo đảm những quyền lợi cơ bản của nhân dân Việt Nam và hòa bình thế giới" [Trần Minh Thìn, Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu*, số 01/1998, tr. 43].

Cùng với Ba Lan, Hungary là hai quốc gia Đông Âu thuộc Ủy ban đã ký kết Định ước Hội nghị quốc tế về Việt Nam ngày 02/3/1973 ghi nhận các Hiệp định đã ký kết, bảo đảm chấm dứt chiến tranh, giữ vững hòa bình ở Việt Nam, tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam, góp phần vào hoà bình và bảo đảm hòa bình ở Đông Dương. Đảng và Chính phủ Hungary đã cử các cán bộ, chiến sĩ Hungary sang Việt Nam tham gia công tác của Ủy ban quốc tế giám sát và kiểm soát Hiệp định Paris.

Trong thời gian từ ngày 26/01/1973 tới tháng 12/1975, đã có ba phân đội Hungary lên đường tới Việt Nam để gia nhập Ủy ban Kiểm soát và Giám sát quốc tế. Tính đến ngày 9/5/1975, tổng cộng, 636 công dân Hungary đã thực hiện sứ mệnh gìn giữ hòa bình tại Việt Nam, trong số đó, có các quân nhân, lính biên phòng, nhân viên dân sự và ngoại giao [Đại sứ quán Việt Nam tại Hungary, 2010, tr. 119].

Con số và thành phần của các phân đội Hungary cho thấy sự sắp xếp bố trí của Chính phủ Hungary trong việc giám sát thực thi Hiệp định Paris. Đó là sự sắp xếp có cơ cấu chặt chẽ, bài bản, hợp lý, toàn diện, vừa kết hợp yếu tố quân sự, an ninh, quản lý dân sự và ngoại giao giúp đáp ứng các nội dung khác nhau của thi Hiệp định. Đây còn là sự chuẩn bị kỹ lưỡng và tinh thần trách nhiệm của Chính phủ Hungary trong việc thực hiện vai trò của Ủy ban Kiểm soát và Giám sát quốc tế.

Việc tổ chức đoàn Hungary cũng cho thấy Hungary không chỉ thực hiện nghĩa vụ quốc tế mang tính hình thức, mà thật sự coi trọng nhiệm vụ này như một phần trong chính sách đối ngoại đoàn kết XHCN, qua đó khẳng định vị thế và uy tín của mình trong khối các nước XHCN, đặc biệt là trước Liên Xô và VNDCCH. Sự có mặt của họ tại Việt Nam không chỉ mang ý nghĩa hòa bình mà còn là một biểu hiện sinh động của tình đoàn kết quốc tế giữa hai dân tộc đang cùng hướng tới mục tiêu độc lập, tự do và hòa bình bền vững.

Trong quá trình tồn tại của Ủy ban quốc tế, cũng như những cán bộ của Ba Lan, những chiến sĩ Hungary đã chấp nhận gian khổ, chịu đựng hy sinh, đã tham gia Ủy ban Quốc tế Giám sát và Kiểm soát việc thi hành Hiệp định Paris về Việt Nam. Thực hiện sứ mệnh gìn giữ hòa bình ở Việt Nam, các chiến sĩ, cán bộ Hungary luôn đứng về phía chính nghĩa và về phía nhân dân Việt Nam, kiên quyết đấu tranh chống lại mọi âm mưu của kẻ thù, góp phần tích cực vào thắng lợi cuối cùng của nhân dân Việt Nam. Ngoài nhiệm vụ giám sát hòa bình, phía Hungary còn đặt mục tiêu giúp đỡ VNDCCH và các lực lượng cách mạng miền Nam Việt Nam thu thập những thông tin hữu ích. Các đồng chí Hungary và Ba Lan đã “đùm bọc và hợp tác chân tình” [Câu Lạc bộ truyền thống Ban Liên hợp quân sự Trại Đa-vít, 2013, tập I, tr. 311] với phái đoàn VNDCCH trong khi làm nhiệm vụ.

Hoạt động của các đoàn Hungary tại Việt Nam không chỉ mang tính biểu tượng mà còn góp phần duy trì sự cân bằng trong Ủy ban, nhất là trong bối cảnh đối lập ý thức hệ giữa các nước thành viên. Việc họ làm việc trong điều kiện chiến tranh phức tạp, địa bàn rộng và thường xuyên bị gián đoạn do xung đột, cho thấy tinh thần trách nhiệm và tính kiên định trong sứ mệnh quốc tế. Sự hiện diện của các cán bộ, chiến sĩ Hungary trong Ủy ban Kiểm soát và Giám sát quốc tế tại Việt Nam là một minh chứng sinh động cho sự ủng hộ của các nước XHCN đối với VNDCCH. Đây cũng là biểu hiện cụ thể của ngoại giao nhân dân và ngoại giao hòa bình, góp phần củng cố mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa VNDCCH với các nước nói chung và Hungary nói riêng trong thời kỳ Chiến tranh lạnh.

Ngày 30/4/1975, Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng, Ủy ban quốc tế giải thể. Phái đoàn Ba Lan, Hungary rút khỏi Sài Gòn ngày 07/5/1975. Hoạt động của các đại diện Ba Lan, Hungary trong Ủy ban Kiểm soát và Giám sát quốc tế ở Việt Nam đã hoàn thành, đóng góp tích cực vào việc thực thi các hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, góp phần thực hiện các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam. Qua đó, giúp tăng cường hiểu biết và tình đoàn kết giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu.

3.5. Quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu về kinh tế, khoa học - kỹ thuật (1954 - 1976)

Từ năm 1955 đến năm 1976, quan hệ kinh tế và khoa học - kỹ thuật giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và phát triển miền Bắc, đặc biệt trong bối cảnh chiến tranh và khó khăn kinh tế. Khác với hợp tác quân sự mang tính liên khối, hợp tác kinh tế - khoa học được triển khai theo từng quốc gia, mỗi nước đóng góp dựa trên thế mạnh riêng. Sự hợp tác này không chỉ cung cấp vật chất, công nghệ và đào tạo nhân lực, mà còn thể hiện tinh thần đoàn kết quốc tế XHCN, giúp VNDCCH xây dựng nền tảng công nghiệp - kỹ thuật ban đầu và chuẩn bị nguồn nhân lực cho công cuộc thống nhất đất nước.

3.5.1. Với Ba Lan

** Ủng hộ, giúp đỡ kinh tế - khoa học kỹ thuật*

Trong giai đoạn đầu thiết lập quan hệ ngoại giao, hợp tác kinh tế giữa hai bên còn ở mức hạn chế, tuy nhiên, sau khi hoà bình lập lại, Cộng hoà Nhân dân Ba Lan đã dành cho VNDCCH sự ủng hộ, giúp đỡ đáng kể dưới nhiều hình thức khác nhau, chủ yếu là viện trợ không hoàn lại và các khoản vay dài hạn không tính lãi.

Qua từng giai đoạn lịch sử, quá trình hợp tác giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu có sự chuyển biến rõ rệt, thể hiện ở quy mô, nội dung và phương thức hợp tác. Tuỳ thuộc bối cảnh chính trị, kinh tế mỗi quốc gia cũng như tình hình quốc tế, chính sách viện trợ và cho vay dài hạn được điều chỉnh cho phù hợp.

Từ năm 1955 - 1964, Ba Lan đã viện trợ không hoàn lại cho VNDCCH 30 triệu zlotys. Số tiền này được sử dụng vào việc nhập các hàng lẻ như máy móc,

dụng cụ, phương tiện vận tải bộ, thủy, thuốc men và dụng cụ y tế... Trong 2 năm 1955 - 1956, Ba Lan đã viện trợ cho VNDCCH các loại máy công cụ, máy làm đồ gỗ, máy kéo, máy bơm, dụng cụ đồ nghề, máy điện thoại, sắt thép, các phương tiện vận tải... Những năm VNDCCH tiến hành cải tạo XHCN, Ba Lan giúp VNDCCH xây dựng, lắp đặt mới nhiều công trình: Công trình lò hơi mỏ than Hòn Gai công suất 32 tấn hơi/giờ được xây dựng vào Quý II/1958 và hoàn thành năm 1960; lò hơi cho các nhà máy Ciment Hải Phòng, dệt Nam Định xây dựng quý III/1959 và hoàn thành quý II/1960; Nhà máy Đường Vạn Điểm công suất 1.000 tấn mía/ngày được khởi công xây dựng từ quý III/1960 và hoàn thành vào quý IV/1961... [Văn phòng Phủ Thủ tướng (1973), 9104, tờ 11]. Ngày 22/1/1962, Nhà máy đường Vạn Điểm - Nhà máy đường lớn nhất miền Bắc thời bấy giờ - chính thức được khánh thành. Bên cạnh sản phẩm chính là đường, nhà máy còn tận dụng phụ phẩm để sản xuất thêm bột giấy từ bã mía, phân bón từ bùn mía và vôi.

Trong thời kỳ VNDCCH thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Ba Lan giúp VNDCCH xây dựng nhà máy sàng rửa than Cửa Ông 400 tấn/giờ, mở rộng nhà máy xe lửa Gia Lâm, một số máy sản xuất bê tông nhỏ... Trong 4 năm, từ 1965 đến 1968, Ba Lan viện trợ cho VNDCCH 15 triệu Rúp, tập trung vào năm 1965 (9 triệu Rúp) và năm 1968 (6 triệu Rúp) [Văn phòng Phủ Thủ tướng, 1973, 9104, tờ 5]. Từ năm 1971 đến 1973, mức viện trợ giảm dần. Số tiền viện trợ được sử dụng vào việc nhập thiết bị toàn bộ, vật tư và hàng lẻ cho VNDCCH.

Ngoài ra, Ba Lan còn giúp VNDCCH xây dựng một số công trình khác như gỗ ván ép, các xưởng gạch, xưởng sửa chữa ô tô, sửa chữa máy thi công, sửa chữa tàu kéo chạy sông, sửa chữa động cơ thủy, xưởng dụng cụ đồ nghề, xưởng sản xuất lẻ khoá, các xưởng bánh mì, xưởng men, trường công nhân mỏ, bệnh viện Vinh với 500 giường.

Bên cạnh đó, còn một số thiết bị không qua khâu xây lắp, phục vụ các ngành thi công xây dựng, làm thủy lợi, bổ sung cho các xưởng cơ khí, các nhà máy điện... Đến cuối năm 1972 đã hoàn thành đưa vào sản xuất 11 công trình 8 triệu Rúp và xây dựng 18 công trình trị giá 23 triệu Rúp, còn 9 công trình đang chuẩn bị cho

năm 1974 trị giá 5,6 triệu Rúp và 62 triệu Zlotys [Văn phòng Phủ Thủ tướng, 1973, 9104, tờ 2].

Về thăm dò địa chất, Ba Lan đã cử các đoàn chuyên gia sang VNDCCH khảo sát về các mỏ đồng, sắt... phát hiện nhiều vùng có quặng như ở mỏ Bảo Hà. Các chuyên gia Ba Lan còn giúp đào tạo được một số cán bộ về trắc địa, kỹ thuật địa chất, kỹ thuật vật lý...

Từ 1955 đến 1973 số tiền viện trợ và vay dài hạn còn được sử dụng để nhập khẩu từ Ba Lan các loại thiết bị, phương tiện và máy móc như: xe vận tải, động cơ (diesel, thủy, ô tô, điện), máy công cụ, nồi hơi, máy xúc, xe lu lăn đường, đầm rung... và một số nguyên liệu, hàng tiêu dùng như sắt thép, thuốc nhuộm, một số loại hóa chất, vải, ni lông che mưa, mỡ lợn, thịt cá hộp...

Thật vậy, trong hoàn cảnh kinh tế - xã hội VNDCCH còn nhiều khó khăn, thiếu thốn, các mặt hàng viện trợ của Ba Lan nói trên có ý nghĩa thiết thực, không chỉ góp phần giúp VNDCCH khôi phục kinh tế sau chiến tranh, mà còn phần nào đáp ứng yêu cầu cấp thiết của sản xuất và đời sống. Mặt khác, những mặt hàng viện trợ này không chỉ dừng lại ở việc cung cấp vật tư mà còn hướng vào xây dựng hạ tầng cơ sở kinh tế - xã hội cho VNDCCH.

** Về hợp tác kinh tế*

Hiệp định thương mại giữa VNDCCH và Ba Lan được ký kết đầu tiên vào năm 1956. Sau đó, giữa hai nước đã ký kết các nghị định thư trao đổi hàng hóa và thanh toán. Từ năm 1961, hai bên ký Hiệp định trao đổi hàng hóa và thanh toán dài hạn là 5 năm và được cụ thể hóa bằng các nghị định thư hàng năm. Hình thức buôn bán chủ yếu là trao đổi hàng hóa (hàng đổi hàng). Ba Lan xuất sang VNDCCH các mặt hàng thiết bị toàn bộ và các máy lẻ. Ngược lại, hàng xuất của VNDCCH sang Ba Lan gồm có: hàng may mặc sẵn, hàng len đan, len dệt; hàng dệt kim, khăn mặt bằng sợi bông; thảm len, thảm cói; Dép đi bãi biển; hàng mây tre đan, hàng mỹ nghệ; đồ hộp, tinh dầu sả, hồi, thiếc thỏi... Do thời kỳ này, VDCCH tiến hành kháng chiến bảo vệ độc lập dân tộc, mặt khác khi miền Bắc Việt Nam phải đương đầu với cuộc tấn công phá hoại của đế quốc Mỹ, việc trao đổi hàng hoá còn rất ít.

Năm 1971, VNDCCH và Ba Lan đã thoả thuận tiến hành hợp tác xây dựng về khai thác mỏ than thùng ở Yên Tử (2 triệu tấn); chế biến quặng và sử dụng các kim loại của đất hiếm. Ngoài ra, còn một số vấn đề đã nêu ra về nghiên cứu trao đổi trong việc hợp tác kinh tế giữa hai nước: Về hàng hải, Ba Lan đã cử chuyên gia sang hỗ trợ, đảm nhiệm vai trò cố vấn nghiệp vụ về hoa tiêu, cảng vụ, tổ chức bốc xếp. Trong lĩnh vực đánh bắt cá và chế biến cá: Ba Lan bày tỏ mong muốn hợp tác nhưng trên thực tế chỉ đóng góp một số tàu đánh cá cũ, đưa vào sản xuất tại nhà máy Hạ Long, và nhận lại sản phẩm bột cá... Trong khi đó, về phía VNDCCH chủ trương hợp tác toàn diện cả khâu đánh cá, chế biến và xây dựng cảng cá [Văn phòng Phủ Thủ tướng, 1973, 9104, tờ 3 - 4]. Ba Lan mong muốn hợp tác nhằm nhận lại sản phẩm sau chế biến.

Bảng 3.3. Tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu hàng năm của VNDCCH sang Ba Lan (1956 - 1973).

(Đơn vị: Rúp)

Năm	Tổng giá trị xuất khẩu	Năm	Tổng giá trị xuất khẩu
1956	1.132.000	1965	3.377.000
1957	2.799.000	1966	3.346.000
1958	3.684.000	1967	2.415.000
1959	3.886.000	1968	2.562.000
1960	3.696.000	1969	2.283.000
1961	1.845.000	1970	1.813.000
1962	3.378.000	1971	3.478.000
1963	2.922.000	1972	2.148.000
1964	4.945.000	1973	Hiệp định thương mại ký 3.000.000

Nguồn: Báo cáo về xuất khẩu hàng hoá sang thị trường các nước XHCN từ 1955 - 1972, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Phủ Thủ tướng, Mục lục 3, hồ sơ 8838, tờ 2.

Giá trị xuất khẩu trên cho thấy, năm 1964 là năm có tổng giá trị xuất khẩu hàng của VNDCCH sang Ba Lan là cao nhất, tăng lên gần gấp 5 lần năm 1956 (năm đầu tiên VNDCCH xuất khẩu sang Ba Lan). Sở dĩ có những thay đổi như vậy có thể lí giải bởi nhiều lý do, trong đó, một trong những lý do quan trọng là trong những năm 1956 - 1964, miền Bắc Việt Nam được giải phóng, có hoà bình, đã tập trung tiến hành khôi phục sản xuất, phát triển kinh tế, văn hoá xã hội và thực hiện các kế hoạch nhà nước 5 năm. Thành tựu của công cuộc đó từng bước đáp ứng phần nào nhu cầu trong nước và thúc đẩy việc trao đổi, hợp tác, tương trợ kinh tế giữa hai nước. Ngược lại, từ năm 1965, kim ngạch tụt dần, năm 1972 còn khoảng 2 triệu Rúp. Điều này là do năm 1964, Mỹ đã gây ra cuộc chiến tranh đánh phá miền Bắc Việt Nam, sản xuất kinh tế bị giảm sút, việc đi lại, trao đổi, tương trợ, hợp tác kinh tế bị ảnh hưởng.

Nhìn chung, giữa hai nước đã diễn ra những hoạt động hợp tác trao đổi kinh tế đối ngoại trên nhiều nội dung khác nhau, dựa trên những khả năng và ưu thế các mặt hàng kinh tế của mỗi nước. VNDCCH và Ba Lan đã xác lập một mối quan hệ kinh tế mang tính chiến lược và bền vững trong khuôn khổ hợp tác giữa các nước XHCN thời kỳ Chiến tranh lạnh với hình thức giao thương chủ yếu là trao đổi hàng hóa (hàng đổi hàng). Điều này phản ánh rõ mô hình phân công lao động quốc tế trong khối các nước XHCN, nơi mỗi nước đóng góp theo năng lực sản xuất đặc thù, phù hợp với điều kiện chiến tranh và nhu cầu thiết yếu, đặc biệt, trong bối cảnh miền Bắc Việt Nam đang trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, quy mô và mức độ trao đổi còn hạn chế. Tuy nhiên, phía Ba Lan vẫn duy trì hợp tác, chủ yếu cung cấp các thiết bị và hỗ trợ kỹ thuật - một hình thức viện trợ hoặc hỗ trợ chính trị - kinh tế hiệu quả trong điều kiện Việt Nam gặp khó khăn. Đến năm 1971, hợp tác không chỉ dừng ở trao đổi hàng hóa mà mở rộng sang các lĩnh vực sản xuất - đặc biệt là khai thác mỏ than, kim loại, đất hiếm, hàng hải, chế biến nông - hải sản. Tuy nhiên, phía Ba Lan vẫn có xu hướng “hợp tác có điều kiện”, tức là chỉ tham gia một phần trong chuỗi sản xuất và mong muốn nhận lại thành phẩm, trong khi VNDCCH mong muốn sự hợp tác toàn diện hơn.

** Về khoa học - kỹ thuật*

Năm 1956, VNDCCH và Ba Lan đã ký hiệp định về hợp tác khoa học và kỹ thuật, là cơ sở cho việc trao đổi, hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực này. Ba Lan đã cung cấp theo hợp tác khoa học - kỹ thuật 10 tài liệu quan trọng về các mặt công nghiệp (5 tài liệu), nông nghiệp (3 tài liệu), giao thông vận tải (1 tài liệu), kiến trúc (1 tài liệu). Ba Lan đã cử sang giúp VNDCCH 19 chuyên gia lắp tàu kéo, sà lan, hoặc giảng dạy ở Trường Trung cấp kỹ thuật công nghiệp [Phủ Thủ tướng, 1973, 9104, tờ 8, 9]. Ba Lan cũng đã đào tạo cho VNDCCH 20 cán bộ lái tàu viễn dương (thuyền trưởng, máy trưởng, đài trưởng), cung cấp tài liệu kỹ thuật (62 mục) và nhận phân tích mẫu quặng (cát, đất hiếm, chì, kẽm, crom...), mẫu than đá. Ngoài ra, Ba Lan còn cung cấp cho VNDCCH các tài liệu về chăn nuôi bò, phòng và chữa bệnh cho gia súc, các quy phạm và luật lệ thành phố, nhiều tài liệu về sản xuất, chất trao đổi để xử lý nước, chế tạo tàu chạy sông, biển, sản xuất bột nhôm, sản xuất thủy tinh, đồ sứ, phương pháp hồ sợi, lên men bia...

Theo kênh Viện Hàn lâm khoa học, từ 1963, VNDCCH đã cử sang Ba Lan 21 cán bộ khoa học, 24 nghiên cứu sinh, 10 thực tập sinh để nghiên cứu về các môn: toán học, ký sinh trùng, cơ học, điện tử (máy tính), dược, thông tin khoa học. Ba Lan đã cử sang VNDCCH 10 cán bộ khoa học về các môn: thực vật, sinh vật, côn trùng, ký sinh trùng, và 2 bác học trao đổi về công tác vật lý địa cầu và đã cung cấp cho VNDCCH những tài liệu về các môn nói trên.

Theo con đường thiết bị toàn bộ, đến năm 1973, Ba Lan đã cử sang VNDCCH 415 chuyên gia hướng dẫn lắp máy và vận hành các công trình do bạn giúp (trong đó: từ 1955 - 1964 là 204 người, từ 1965 - 1973 là 211 người). Ba Lan đã nhận 43 thực tập sinh của VNDCCH sang học tập về quản lý sản xuất.

Về đào tạo cán bộ khoa học - kỹ thuật, trong những năm 1955 - 1973, Ba Lan đã đào tạo cho VNDCCH 2.503 cán bộ, kỹ sư và công nhân kỹ thuật cho các ngành công nghiệp và xây dựng. Từ năm 1973 đến 1975, Ba Lan nhận đào tạo thêm 1.000 người, VNDCCH cử đi học các ngành: tàu biển, tàu cá, lái đầu máy xe lửa đi ê zen, lắp đặt thiết bị sàng rửa than... [Phủ Thủ tướng, 1973, 9104, tờ 2, 3]. Trong

việc phục hồi sức lao động, Ba Lan đã cử đoàn chuyên gia sang giúp VNDCCH nghiên cứu tổ chức phục hồi sức lao động cho thương binh và người tàn phế do chiến tranh.

Nhìn chung, quan hệ kinh tế, khoa học - kỹ thuật giữa hai nước VNDCCH và Ba Lan thời kỳ này đạt được những kết quả quan trọng, không chỉ góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước. Đồng thời, còn đóng vai trò tích cực trong việc tăng cường đoàn kết, hợp tác trong hệ thống XHCN.

3.5.2. Với Hungary

Cũng như Ba Lan, quan hệ kinh tế, khoa học - kỹ thuật giữa hai nước VNDCCH và Hungary là quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa hai nước XHCN anh em dựa trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lê nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Quan hệ kinh tế, khoa học - kỹ thuật giữa hai nước VNDCCH và Hungary có ý nghĩa quan trọng với sự phát triển của mỗi nước và với các nước XHCN nói chung. Mỗi quan hệ đó thể hiện ở những nội dung khác nhau:

** Ủng hộ, giúp đỡ kinh tế, khoa học - kỹ thuật*

Cũng như Cộng hoà nhân dân Ba Lan, nước CHND Hungary đã giúp đỡ, viện trợ cho VNDCCH dưới các hình thức: Viện trợ không hoàn lại và vay dài hạn không có lãi.

Ngày 26/12/1955, tại Hà Nội đã diễn ra Lễ ký Hiệp định viện trợ kinh tế và kỹ thuật giữa Chính phủ VNDCCH và Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Hungary. Theo Hiệp định, trong hai năm 1955, 1956 nước Cộng hoà Nhân dân Hungary sẽ giao cho Chính phủ VNDCCH không phải hoàn lại những máy móc nông nghiệp, máy công cụ và các loại máy khác, những phương tiện vận tải, các loại kim khí, thuốc men và dụng cụ y tế và nhiều hàng tiêu phẩm khác, giúp những chuyên gia về khoa học và kỹ thuật do Chính phủ VNDCCH yêu cầu.

Về viện trợ không hoàn lại: Trong hai năm 1955 - 1956, CHND Hungary đã viện trợ cho VNDCCH 8.5 triệu Rúp, trong đó là hàng lẻ gồm các máy móc cho một phòng thí nghiệm nhà máy sợi Nam Định, máy nổ, máy điện, dụng cụ, bách

hoá, thuốc men với giá trị đã sử dụng là 6.757.073,56 Rúp và viện trợ kỹ thuật và vận tải là 1.742.926,44 rúp [Phòng Ủy ban KHNN, 17242, tờ 10].

Những năm sau này, dựa trên cơ sở nhu cầu và căn cứ trên những điều kiện thực tế, trên cơ sở ký kết các Hiệp định, nghị định thư trên lĩnh vực kinh tế, mối quan hệ kinh tế giữa hai nước được củng cố. Ngày 29/12/1960, tại Thủ đô Budapest, hai đoàn Chính phủ VNDCCH và Chính phủ nước CHND Hungary đã ký Hiệp định buôn bán và trả tiền trong 5 năm (từ 1961 - 1965), một Nghị định thư về trao đổi hàng hoá trong năm 1961 và một hiệp định về việc Hungary cho VNDCCH vay tiền dưới hình thức máy móc với điều kiện ưu đãi. Bản Hiệp định về buôn bán và trả tiền trong năm năm quy định rằng tới năm 1965, khối lượng hàng hoá buôn bán giữa hai nước sẽ tăng hơn gấp đôi năm 1960. Hungary sẽ cung cấp cho VNDCCH các loại máy móc, toàn bộ thiết bị máy móc của nhiều nhà máy, xe vận tải và thép dẹt; VNDCCH sẽ cung cấp cho Hungary da thuộc, hạt có dầu và gỗ. Theo bản Hiệp định cho vay tiền, trong thời gian từ 1961 đến 1965, Hungary cho VNDCCH vay tiền dưới hình thức cung cấp toàn bộ thiết bị máy móc của nhiều nhà máy và thiết bị vận tải. Ngoài ra, Hungary sẽ phái các nhân viên kỹ thuật sang VNDCCH giúp lắp các máy móc thiết bị đó [Báo Nhân dân, ngày 05/01/1961].

Đến cuối năm 1971, Hungary đã viện trợ và cho VNDCCH vay dài hạn 97,2 triệu rúp, trong đó: Viện trợ không hoàn lại là 23,9 triệu rúp; cho vay dài hạn không lãi là 73,9 triệu rúp. Ngoài phần viện trợ của Chính phủ, nhân dân Hungary đã quyên góp viện trợ cho VNDCCH và thủ đô Budapest viện trợ cho thủ đô Hà Nội 1 bệnh viện 500 giường.

Trong số viện trợ, vay nợ và một phần tiền mậu dịch, Hungary đã cung cấp cho VNDCCH theo hình thức cung cấp thiết bị toàn bộ, gồm các công trình loại vừa và nhỏ và một số thiết bị không qua xây lắp, như công trình xưởng đại tu ô tô, hệ thống tải ba, đài thu phát 50/80KW, nhà máy điện Thanh Hóa...

Từ 1965 đến 1971, VNDCCH đã nhập của Hungary một số thiết bị lẻ như: động cơ diesel (1.020 chiếc), động cơ điện (gần 2.000 chiếc), máy nén khí (1.450

chiếc), máy đầm rung (890 chiếc), máy công cụ các loại (380 chiếc), máy phát điện (206 chiếc), búa khoan đá (380 chiếc). Thiết bị thông tin (gần 2.000 chiếc), xe lưu động sửa chữa, xe nâng hàng...

Về nguyên liệu, VNDCCH đã nhập sắt thép (11.000 tấn) nhôm, chì (300 tấn), dầm giáo 576 tấn, dầu mỡ máy (7.000 tấn) vải bạt (1,8 triệu mét), vải các loại (5,5 triệu mét), dược liệu và thuốc (9 triệu rúp)...[Văn phòng Phủ Thủ tướng, 1972, 17855, tờ 2] Ngoài ra, một số hàng truyền thống của Hungary được VNDCCH nhập với một tỷ lệ cao như: thiết bị, thông tin, các loại nghi khí dụng cụ, các loại động cơ, máy nén khí... hoặc hàng tiêu dùng như các loại dược liệu, dược phẩm.

** Về quan hệ kinh tế*

Ngày 17/8/1956, Hiệp định thương mại VNDCCH và Hungary đã được ký kết giữa Bộ trưởng Bộ Thương mại VNDCCH Phan Anh và Đại diện lâm thời sứ quán Hungary tại Hà Nội. Theo hiệp định VNDCCH sẽ xuất các loại hàng nông, thổ, khoáng sản, hàng thủ công và nhập máy móc, kim khí, dược phẩm, đồ điện.

Ngày 29/11/1958, VNDCCH và Hungary ký Hiệp định Thương mại và hợp tác khoa học kỹ thuật năm 1959 - 1960. Hungary bán sang VNDCCH những thiết bị máy móc, vật liệu, dụng cụ điện, máy vô tuyến điện dụng cụ chính xác, thuốc nhuộm... VNDCCH bán sang Hungary các mặt hàng nông phẩm, dầu thảo mộc, hàng thủ công mỹ nghệ.

Kim ngạch phát triển dần qua các năm. Mức xuất của VNDCCH từ 60 ngàn rúp (1956) đã tăng lên 3,5 triệu rúp (1964). Trong những năm 1965 đến 1970, kim ngạch giảm dần, 1969 chỉ còn khoảng 45 vạn rúp. Sở dĩ như vậy là do ảnh hưởng của chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam làm cho sức sản xuất giảm, điều kiện giao lưu và phương tiện giao dịch khó khăn. Năm 1970 và 1971 mức xuất khẩu có tăng dần nhưng cũng chỉ đạt xấp xỉ dưới 1 triệu rúp. Cụ thể, tổng giá trị xuất khẩu hàng năm của VNDCCH sang Hungary từ năm 1956 đến năm 1973 như sau:

Bảng 3.4. Tổng giá trị hàng hoá xuất khẩu hàng năm của VNDCCH sang Hungary (1956 - 1973).

Năm	Tổng giá trị xuất khẩu (rúp)	Năm	Tổng giá trị xuất khẩu (rúp)
1956	60.000	1965	1.939.000
1957	1.189.000	1966	1.055.000
1958	924.000	1967	868.000
1959	593.000	1968	692.000
1960	1.657.000	1969	439.000
1961	1.451.000	1970	801.000
1962	1.897.000	1971	1.224.000
1963	2.441.000	1972	373.000
1964	3.439.000	1973	Hiệp định thương mại ký 1.700.000

Nguồn: Phủ Thủ tướng (1972), Báo cáo về xuất khẩu hàng hoá sang thị trường các nước XHCN từ 1955 - 1972, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, hồ sơ 8838, Tlđd., tờ 6, 7.

Hàng xuất của VNDCCH sang Hungary gồm có: hàng may mặc sẵn, hàng dệt kim, khăn bông, gỗ dán, đồ hộp, lạc vỏ; dầu sả, dầu hồi... và một ít hàng quý như: thiếc, tinh dầu...

Giữa hai nước đã triển khai những hoạt động về hợp tác kinh tế như thực hiện các biên bản thoả thuận hợp tác giữa hai nước trong các ngành, lĩnh vực; cử các đoàn đi nghiên cứu, khảo sát tình hình kinh tế các ngành của nhau từ đó đề xuất các hoạt động triển khai hợp tác như trong các vấn đề dược liệu và công nghiệp dược phẩm, khai thác và sử dụng quặng...

Phía Hungary đã cử các đoàn chuyên gia nghiên cứu và đề nghị một số điểm cụ thể về hợp tác trồng và chế biến dầu sả, dừa cạn, hoa hòe, chế biến thuốc phiện và một số dược liệu khác...theo phương thức Hungary cung cấp thiết bị và kỹ thuật, VNDCCH cung cấp lại sản phẩm. Phía Hungary đã cử đoàn chuyên gia sang khảo sát tiến hành phân tích mẫu quặng bauxit của VNDCCH, khảo sát vùng mỏ, trữ

lượng và sơ bộ xác định khả năng xây dựng nhà máy khai thác quặng... Các chuyên gia Hungary đã thăm dò địa chất, tập trung thăm dò kiểm tra tài liệu của mỏ Na Mèo và thăm dò bổ sung mỏ Tam Lung và các mỏ vùng Lạng Sơn để đạt được trữ lượng 10 triệu tấn bauxit.

** Về hợp tác khoa học và kỹ thuật*

Tháng 11/1955, VNDCCH và CHND Hungary đã ký Hiệp định trao đổi hợp tác khoa học và kỹ thuật. Hungary đã giành cho VNDCCH sự giúp đỡ rất quan trọng. Qua hàng năm đều có phát triển, ngay cả thời kỳ chiến tranh trên miền Bắc. Hungary đã giúp VNDCCH nghiên cứu nhiệt đới hóa các thiết bị thông tin liên lạc.

Ngày 30/10/1959, Hiệp định hợp tác Khoa học giữa Ủy ban Khoa học Nhà nước VNDCCH với Viện Hàn lâm khoa học nước Cộng hoà Nhân dân Hungary được ký tại Hà Nội. Theo điều khoản của Hiệp định hai bên sẽ phát triển việc hợp tác trong lĩnh vực khoa học bằng cách kiến lập các quan hệ trực tiếp giữa Ủy ban Khoa học Nhà nước VNDCCH với Viện Hàn lâm khoa học nước Cộng hoà Nhân dân Hungary. Hai bên giúp nhau thực hiện kế hoạch nghiên cứu, gửi cộng tác viên khoa học, trao đổi chuyên môn...

Đến 31/12/1971, Hungary đã cử sang VNDCCH trên 160 chuyên gia giúp hướng dẫn thi công các công trình thiết bị toàn bộ và giúp kỹ thuật cho các ngành bưu điện, giao thông, chăn nuôi. Hungary đã nhận đào tạo kỹ sư, kỹ thuật viên và công nhân học nghề cho VNDCCH, nhận các đoàn VNDCCH sang thực tập và khảo sát tại Hungary về máy công cụ, thiết bị vô tuyến điện, sản xuất bánh xe răng, sửa chữa máy thu thanh...

3.5.3. Với Tiệp Khắc

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam kết thúc, quan hệ kinh tế, khoa học kỹ thuật giữa VNDCCH và CHXHCN Tiệp Khắc từng bước được thúc đẩy, thể hiện ở những góc độ: viện trợ, quan hệ ngoại thương và khoa học - kỹ thuật.

** Ủng hộ, giúp đỡ kinh tế, khoa học - kỹ thuật*

Sau khi hoà bình lập lại, cũng như Cộng hoà nhân dân Ba Lan, Cộng hoà nhân dân Hungary, CHXHCN Tiệp Khắc đã giúp đỡ, viện trợ cho VNDCCH, dưới các hình thức: Viện trợ không hoàn lại và vay dài hạn không có lãi. Nguồn viện trợ được sử dụng theo phương án nhập thiết bị toàn bộ và nhập vật tư hàng hoá. Phần lớn những viện trợ này tập trung trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, với tổng trị giá viện trợ không hoàn lại từ năm 1955 đến năm 1974 là 110 triệu rúp và các khoản vay dài hạn là 20 triệu rúp. Riêng trong hai năm 1955 - 1956, CHXHCN Tiệp Khắc đã viện trợ cho VNDCCH 25 triệu rúp, đã sử dụng nhập các hàng lẻ như máy móc, dụng cụ về dệt, thuốc lá, bách hoá, xe đạp, nhạc cụ v.v... và dùng cho chi phí tồn trữ lâm ở Prague; viện trợ kỹ thuật và về du học sinh [Phòng Ủy ban KHNN, hồ sơ 17242, tờ 6].

Về thiết bị toàn bộ, từ 1955 đến 1974, Tiệp Khắc đã giúp VNDCCH xây dựng 27 công trình gồm các nhà máy điện, máy móc cơ khí và công nghiệp tiêu dùng. Ngoài nhà máy điện Phả Lại xây dựng đợt 1 (120.000KW), Tiệp Khắc đã giúp VNDCCH xây dựng thủy điện Sơn Dương (2.100KW), 10 trạm điện lưu động (15.000KW), 1 trạm thủy điện nhỏ và các tổ phát điện chạy diesel. Tiệp Khắc đã giúp xây dựng xưởng viên bi (30 triệu viên), xưởng sản xuất lẻ khoá (1 triệu chiếc), xưởng van xe đạp, đại tu ô tô (2 xưởng 2.300 xe), sửa chữa tổ máy phát điện diesel, 25 xưởng tiêu tu ô tô cho các địa phương... Về công nghiệp tiêu dùng, Tiệp Khắc đã giúp xây dựng 4 xưởng cửa xẻ gỗ (30.000 m³), xưởng dây da (5 vạn đôi), xưởng thuộc da 50.000 (tấn da trâu bò)... Năm 1974, xí nghiệp khoá Việt - Tiệp được thành lập theo Quyết định số 233/CN của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội chính thức đi vào hoạt động. Với trang thiết bị, nhà xưởng và dây chuyền công nghệ với vật tư quy chuẩn theo công suất thiết kế của xí nghiệp đạt 1000 khoá/ năm với các chủng loại khoá khác nhau [Xí nghiệp khoá Việt - Tiệp, 1992, tờ 15]. Khoá Việt Tiệp và các mặt hàng tiêu dùng của Tiệp được người dân ưa chuộng do sự bền, đẹp và đa dạng, phong phú.

Về cung cấp hàng lẻ, hàng năm, Tiệp Khắc cung cấp cho VNDCCH các loại thiết bị, nguyên liệu, trong đó có một số hàng quan trọng như sắt thép, tôn mui,

khung kho, kính xây dựng, xe vận tải, xe cần trục, tổ phát điện, động cơ thủy, bình chứa ôxy, thuốc nhuộm, nguyên liệu sản xuất bia ...

** Về quan hệ kinh tế*

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam kết thúc, hòa bình được lập lại trên miền Bắc, Tiệp Khắc là một trong những nước có quan hệ ngoại thương với VNDCCH. Trên cơ sở các hiệp định và nghị định thư được ký kết, các hoạt động hợp tác kinh tế, trao đổi hàng hoá giữa hai nước đã diễn ra.

Ngày 12/3/1957, tại Hà Nội, Hiệp định trao đổi hàng hoá và thanh toán giữa nước VNDCCH và nước Cộng hoà Tiệp Khắc được ký kết. VNDCCH giao cho nước Cộng hoà Tiệp Khắc các loại nông sản như: gạo, ngô, sắn, hạt dầu, chè và các loại thảo mộc, các nguyên liệu kim khí và các hàng tiêu thủ công. Nước Cộng hoà Tiệp Khắc giao cho VNDCCH máy móc và trang bị thuốc nhuộm và hoá chất, tân được, các loại vải, giấy, quặng kim khí, đồ điện...

Quá trình trao đổi hàng hoá diễn ra qua các năm. Tiệp Khắc đã tiêu thụ cho VNDCCH nhiều mặt hàng: Hàng may mặc sắn, hàng len đan, len dệt, hàng dệt kim; Giấy vải, dép đi bãi biển, hàng mỹ nghệ, hàng thêu, thảm len, thảm cói, thảm bẹ ngô, thảm cỏ nhồi; hàng mây, tre đan; cần câu, gậy trượt tuyết, thiếc thổi, đay ngâm, lạc vỏ; Hoa hời, dầu hời, dầu sả, dầu Pơmu; quế, lông vịt, vợt đánh bóng bàn, đồ hộp,... đồng thời cũng có khả năng cung cấp cho VNDCCH nhiều nhiều loại hàng tương đối có giá trị.

Xuất phát từ yêu cầu nguyên liệu, Tiệp Khắc hợp tác với VNDCCH về một số ngành công nghiệp luyện kim (chì, kẽm, nickel, titan.... bằng hình thức cung cấp thiết bị, kỹ thuật và nhận lại sản phẩm hoặc nguyên liệu. Tiệp Khắc nhập của VNDCCH một số dụng cụ (khóa, phụ tùng...), các loại gỗ bán thành phẩm. Giữa hai nước đã diễn ra nhiều hoạt động trao đổi hàng hoá, thông qua xuất khẩu thiết bị chế biến để nhập các loại đồ hộp, hàng dệt, hàng may mặc sắn...

Bảng 4.5. Tổng giá trị hàng hoá xuất khẩu hàng năm của VNDCCH sang Tiệp Khắc (1955 - 1973).

Năm	Tổng giá trị xuất khẩu (Rúp)	Năm	Tổng giá trị xuất khẩu (Rúp)
1955	265.000	1965	5.245.000
1956	904.000	1966	5.419.000
1957	4.129.000	1967	3.054.000
1958	2.531.000	1968	2.941.000
1959	2.434.000	1969	3.814.000
1960	3.643.000	1970	5.369.000
1961	4.577.000	1971	4.244.000
1962	5.471.000	1972	2.438.000
1963	3.626.000	1973	Hiệp định thương mại ký 3.500.000
1964	5.722.000		

Nguồn: Phủ Thủ tướng (1972), Báo cáo về xuất khẩu hàng hoá sang thị trường các nước XHCN từ 1955 - 1972, Phòng Phủ Thủ tướng, Mục lục 3, hồ sơ 8838, Tlđd, tờ 4.

Kim ngạch xuất khẩu của VNDCCH sang Tiệp từ 20 vạn rúp (1955) tăng lên 6 triệu rúp (1964). Những năm kháng chiến chống Mỹ quyết liệt (1964 - 1966), VNDCCH vẫn giữ được kim ngạch hàng năm là trên 5 triệu rúp. Từ năm 1967, mức xuất bị giảm sút, từ năm 1970 đã tăng dần lên.

Trước khi chiến tranh bùng nổ, VNDCCH đã đề nghị Tiệp Khắc cử chuyên gia sang hỗ trợ VNDCCH khảo sát, thăm dò các mỏ chì và kẽm trong nước. Phía Tiệp Khắc đã cử đoàn chuyên gia tiến hành nghiên cứu và lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật. Tuy nhiên, do hiệu quả kinh tế không cao, trong khi vốn đầu tư cần thiết lại lớn, nên dự án này tạm thời chưa được triển khai thực hiện. Tháng 1/1973, VNDCCH và Tiệp Khắc đã chính thức ký Hiệp định thành lập Ủy ban hợp tác kinh

tế giữa 2 nước, đã trao đổi kinh nghiệm và kỹ thuật trồng cây houblon (*Humulus lupulus*)¹⁴ và đại mạch để giải quyết nguyên liệu sản xuất bia.

** Về hợp tác khoa học - kỹ thuật*

Ngày 28/9/1956, Hiệp định hợp tác khoa học, kỹ thuật giữa VNDCCH và Tiệp Khắc được ký kết. Hai bên thoả thuận trao đổi chuyên gia, tài liệu, kinh nghiệm, giúp đỡ nhau trong nghiên cứu khoa học. Từ đó, hợp tác khoa học - kỹ thuật giữa VNDCCH và Tiệp Khắc đã được triển khai qua nhiều hoạt động. Ngoài yêu cầu nghiên cứu nhiệt đới hóa thiết bị cơ khí, nghiên cứu khí hậu, khí tượng thủy văn... Tiệp Khắc đã cung cấp cho VNDCCH nhiều tài liệu thiết kế kỹ thuật, thiết bị chế tạo và đã áp dụng có kết quả vào việc sản xuất các loại phụ tùng ô tô, máy phát điện, động cơ thủy, rèn dập các chi tiết cho máy mài, máy hàn điện... Ngược lại, phía VNDCCH hợp tác với Tiệp Khắc nghiên cứu nhiệt đới hóa các loại thiết bị, cung cấp cho Tiệp Khắc tài liệu chữa bệnh cho súc vật, thực vật.

Theo kênh Viện Hàn lâm Khoa học, VNDCCH đã cử chuyên gia, cán bộ khoa học nghiên cứu thuốc kháng sinh, bệnh da liễu. Tiệp Khắc đã cử các chuyên gia sang VNDCCH nghiên cứu về thực vật, các loại kháng sinh mới, nhiệt đới hóa, ngôn ngữ học... Từ 1955 đến 1974, Tiệp Khắc đã cử sang VNDCCH 410 chuyên gia giúp xây dựng các công trình thiết bị toàn bộ và hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ thuật cho một cho một số ngành: Y tế, Văn hoá - giáo dục, quản lý sản xuất. Tiệp Khắc đã đào tạo cho VNDCCH gần 2.500 thực tập sinh, công nhân kỹ thuật phục vụ cho các ngành kinh tế, văn hoá. Theo kế hoạch 1974 - 1975, Tiệp Khắc đã nhận đào tạo dài hạn cho VNDCCH 10 ngàn công nhân kỹ thuật [Văn phòng Phủ Thủ tướng, 9541, tờ 2].

3.5.4. Với Cộng hoà Dân chủ Đức

VNDCCH và CHDC Đức cùng trong hoàn cảnh đất nước bị chia cắt. Trước nỗ lực của nhân dân Việt Nam đấu tranh cho độc lập dân tộc, cho tự do và thống nhất đất nước, nhân dân Đức thông cảm sâu sắc và nhiệt tình ủng hộ cuộc đấu tranh

¹⁴ Một loại cây để sản xuất bia.

của nhân dân Việt Nam. Mỗi quan hệ kinh tế - khoa học, kỹ thuật giữa VNDCCH và CHDC Đức được thực hiện qua những cách thức khác nhau.

** Ủng hộ, giúp đỡ kinh tế, khoa học - kỹ thuật*

Do điều kiện và tình hình của VNDCCH trong những năm 1954 - 1976, vừa tiến hành xây dựng CNXH vừa thực hiện cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà, cũng như các quốc gia Đông Âu khác, trên cơ sở các hiệp định, nghị định thư được ký kết, CHDC Đức đã viện trợ và cho VNDCCH vay dài hạn. Việc viện trợ và cho vay dài hạn, phần lớn sử dụng giao thiết bị toàn bộ cho VNDCCH.

Ngày 30/1/1956 Chính phủ VNDCCH và Chính phủ CHDC Đức ký Hiệp định viện trợ hàng hóa và các thiết bị của CHDC Đức cho VNDCCH trong 2 năm để giúp VNDCCH khôi phục kinh tế và mau chóng hoàn thành việc thống nhất. Ngay sau khi hoà bình được lập lại, trong 2 năm 1955 - 1956, CHDC Đức đã viện trợ cho VNDCCH, quy tổng số tiền là 60 triệu Rúp, trong đó đã sử dụng trang bị thiết bị cho 11 nhà máy sợi và nhà máy chỉ; dụng cụ và máy làm phosphate; hai nhà máy làm hoa quả; một nhà máy oxygene acetylen; một nhà máy làm thủy tinh; một thiết bị hệ thống điện thoại tự động Hà Nội; một phòng thí nghiệm cho công nghiệp; hai nhà máy in typo và offset; trang bị cho các bệnh viện, cho xưởng sản xuất thuốc; trang bị một xưởng phim trị giá 20.250.000 rúp. Ngoài ra, về hàng lẻ gồm có máy dụng cụ, máy cà phê và ép dầu, phương tiện vận tải và phụ tùng, máy móc nhỏ, máy móc và dụng cụ thí nghiệm; máy móc và dụng cụ về điện, máy ảnh và điện ảnh, vải, sợi, giấy, hoá chất, bách hoá, thuốc nhuộm... trị giá 16.051.376,54 rúp [Ủy ban Kế hoạch nhà nước, hồ sơ 17242, tờ 7,8].

Trong năm 1957, Chính phủ CHDC Đức giúp đỡ VNDCCH các mặt hàng, thiết bị trị giá 2.069.550 mark, gồm cụ thể: Giúp vật liệu cho bệnh viện Phủ Doãn, thiết bị cho bệnh xá lưu động ở Nam Định, vật liệu làm chân tay giả cho thương binh của VNDCCH, vật liệu cho một số trường phổ thông ở Hà Nội, một số dụng cụ thiết bị học tập cho trường làng, vật liệu dùng vào việc giảng dạy và học tập gửi Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và một số hoạt động khác [Ủy ban Đoàn kết Triều Tiên - Việt Nam, 1957, 7623, tờ 13].

Tính tổng trong giai đoạn từ 1955 đến 1973, CHDC Đức đã viện trợ và cho VNDCCH vay dài hạn 284 triệu Rúp. Phần lớn là tập trung vào thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (từ 1965 đến 1973: 270 triệu Rúp), trong đó viện trợ không hoàn lại là 163,9 triệu Rúp [Phủ Thủ tướng, 1973, 9132, tờ 01].

Bảng 3.6. Viện trợ không hoàn lại và cho vay dài hạn của CHDC Đức cho VNDCCH giai đoạn 1955 - 1973.

Đơn vị: Triệu rúp

Thời gian	Viện trợ không hoàn lại	Vay dài hạn	Cộng
1955 - 1964	13,6	0	13,6
1965 - 1968	61	21	82
1969 - 1972	81,5	83,7	165,2
1973	7,8	15,4	23,2
Tổng	163,9	120,1	284

Nguồn: Phủ Thủ tướng (1973), Tình hình tổng quát các mặt quan hệ kinh tế, kỹ thuật - khoa học Việt Nam - CHDC Đức, hồ sơ 9132, tờ 05.

Số tiền viện trợ đã sử dụng dùng để nhập thiết bị toàn bộ 73 triệu rúp giúp xây dựng 65 công trình cấp thiết bị toàn bộ (trị giá 62 triệu rúp) và cung cấp thiết bị để trang bị bổ sung cho các ngành (11 triệu rúp). Đến cuối năm 1972, CHDC Đức đã hoàn thành giúp đỡ VNDCCH xây dựng và đưa vào sản xuất 16 công trình, trị giá 13 triệu rúp, trong đó có: Nhà máy thủy tinh Hải Phòng, hệ thống điện thoại tự động, hệ thống viba, nhà máy in Tiến bộ, xưởng in tráng phim, nhà máy ôxy (đã bị bắn phá hỏng), nhà máy que hàn, nhà máy đồ hộp Trương Mai... Trong năm 1973, có 58 công trình được xây dựng và khởi công, trong đó có: Nhà máy cán thép Gia Sàng 50.000 tấn, nhà máy cầu kiện bê tông Đạo Tú diện tích 50.000 m², cải tạo nhà máy thủy tinh Hải phòng để có công suất 21.400 tấn.... Từ năm 1974 có 11 công trình được bố trí xây dựng như Nhà máy sản xuất sứ mịn 1.600 tấn, nhà máy sản xuất dụng cụ đo cơ khí, xưởng sản xuất giấy đặc biệt 300 tấn/năm, 5 xưởng tinh luyện dầu ăn... và thiết bị bổ sung cho các ngành giao thông, y tế, thủy sản (16 tàu

đánh cá), ngành điện (10.000 Kw điện diesel), thiết bị cho các trường Đại học: Bách Khoa, Tổng Hợp...[Phủ Thủ tướng, 1973, 9132, tờ 01].

** Về quan hệ ngoại thương*

CHDC Đức là một trong các nước có quan hệ ngoại thương sớm với VNDCCH. Ngày 2/3/1956, tại CHDC Đức, ông Phan Anh, Bộ trưởng Bộ Thương mại VNDCCH và ông Henrich Rô, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại thương nước CHDC Đức thay mặt hai chính phủ đã ký Hiệp định mậu dịch năm 1956. VNDCCH sẽ xuất sang Đức gỗ, lạc, vừng, cà phê, hàng thủ công và nhập máy móc, hoá chất, dược phẩm của CHDC Đức.

Ngày 8/3/1958, hai nước VNDCCH và CHDC Đức đã ký Hiệp định trao đổi hàng hoá và trả tiền năm 1958. Theo đó, CHDC Đức cung cấp cho VNDCCH các sản phẩm ngành cơ khí, điện, quang học, y học, sẽ mua của VNDCCH: ngô, gạo, hạt có dầu, tà vẹt đường sắt, sản phẩm thủ công... Ngày 10/3/1959, VNDCCH và CHDC Đức đã ký Hiệp nghị thương mại và trao đổi hàng hoá giữa hai nước tại Hội chợ Lépđích.

Kim ngạch xuất khẩu của VNDCCH sang CHDC Đức diễn ra ngay từ khi hoà bình lập lại. Song trong năm 1955 - 1956, mức xuất khẩu còn thấp. Từ năm 1957, mức xuất khẩu đã tăng dần, cao nhất là thời điểm năm 1960, khi VNDCCH hoàn thành cải tạo quan hệ sản xuất XHCN. CHDC Đức đã tiêu thụ cho VNDCCH nhiều mặt hàng: Hàng may mặc sẵn, hàng len đan, len dệt; khăn mặt sợi bông; dép đi bãi biển, thảm len, thảm cói, thảm bẹ ngô, đồ hộp; lạc vỏ, đay ngâm, chè đen, chè xanh, cà phê, quế, các loại tinh dầu: dầu thông, dầu hồi, dầu sả...Tuy nhiên, từ năm 1961 thì giảm dần.

Từ năm 1964, VNDCCH phải đương đầu với cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ra miền Bắc, điều kiện sản xuất, giao thông vận tải bị ảnh hưởng nghiêm trọng, vì vậy giá trị xuất khẩu từ đó cũng bị ảnh hưởng và bị giảm sút.

Năm 1972, Mỹ tăng cường các hoạt động đánh phá, mở các cuộc không kích bằng không quân B52 leo thang chiến tranh ra miền Bắc. Việc hợp tác kinh tế giữa VNDCCH và CHDC Đức bị gián ảnh hưởng.

**Bảng 3.7. Tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá của VNDCCH sang CHDC Đức
(1955 - 1973).**

Năm	Tổng giá trị xuất khẩu (Rúp)	Năm	Tổng giá trị xuất khẩu (Rúp)
1955	60.000	1965	5.392.000
1956	387.000	1966	4.612.000
1957	3.412.000	1967	4.566.000
1958	3.001.000	1968	2.705.000
1959	5.644.000	1969	3.367.000
1960	6.583.000	1970	3.991.000
1961	4.742.000	1971	4.981.000
1962	4.271.000	1972	4.623.000
1963	1.633.000	1973	Hiệp định thương mại ký 4.500.000
1964	3.152.000		

Nguồn: Phủ Thủ tướng (1972), Báo cáo về xuất khẩu hàng hoá sang thị trường các nước XHCN từ 1955 - 1972, Phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ 8838, tldđ, tờ 3.

Về nhập khẩu, từ năm 1955 - 1973, VNDCCH đã dùng 211 triệu rúp tiền viện trợ và vay dài hạn cùng với số tiền xuất hàng để nhập vào nhiều mặt hàng khác nhau: các loại xe ô tô, các loại động cơ thuỷ, tổ máy phát điện, máy xúc, máy công cụ, thiết bị y tế, thiết bị thông tin, các loại nguyên liệu: sắt thép, phân kali, sợi hoá học, sợi lưới đánh cá, thuốc trừ sâu... và các loại vật liệu, hàng tiêu dùng: Thuốc nhuộm, vật liệu quang học, phim điện ảnh, học cụ, thuốc uống, vải may mặc... Năm 1973, VNDCCH và CHDC Đức đã ký hợp đồng gia công hàng may mặc và dệt thảm len. Phía CHDC Đức cung cấp bông tự nhiên và lông cừu cho VNDCCH sản xuất và bán lại sản phẩm cho bạn.

** Về khoa học - kỹ thuật:*

Từ năm 1955, VNDCCH và CHDC Đức đã phát triển hợp tác trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật bằng cách trao đổi tài liệu, kinh nghiệm, giúp đỡ nhau để có

thể sử dụng những thành tựu mới của khoa học và kỹ thuật vào kiến thiết nền kinh tế quốc dân. Mỗi quan hệ giữa hai nước về khoa học, kỹ thuật ngày càng chặt chẽ và đạt được những kết quả quan trọng.

Trong hoạt động cử chuyên gia và đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật, từ năm 1955 đến năm 1973, CHDC Đức đã cử sang VNDCCH 682 chuyên gia (1955 - 1964: 345 người; 1965 - 1973: 337 người) hướng dẫn xây dựng các công trình và đào tạo cho VNDCCH 72 thực tập sinh về vận hành máy và quản lý công trình. Trong các năm 1964 - 1973, các chuyên gia của CHDC Đức cũng hỗ trợ kỹ thuật để thiết kế và xây dựng các khu đô thị và nhà ở tập thể theo mô hình XHCN ở miền Bắc, nhất là sau những đợt ném bom oanh tạc của máy bay Mỹ.

Từ năm 1966 đến năm 1972, CHDC Đức đã đào tạo dài hạn cho VNDCCH 2.694 cán bộ, công nhân kỹ thuật. Năm 1973 - 1975, CHDC Đức đã nhận đào tạo cho VNDCCH 3.000 người, hai bên trao đổi cụ thể về ngành nghề và số lượng từng đợt [Phủ Thủ tướng, 1973, 9132, tờ 03].

Trong vấn đề hợp tác khoa học, kỹ thuật, ngày 14/3/1956, tại Berlin, Hiệp định về hợp tác khoa học kỹ thuật năm 1956 giữa Chính phủ VNDCCH và CHDC Đức được kí kết. CHDC Đức đã cử 136 chuyên gia, nhận 502 thực tập sinh và cán bộ VNDCCH sang khảo sát, cung cấp 100 mục tài liệu kỹ thuật, bản vẽ thiết kế trong đó có hàng vạn tiêu chuẩn kỹ thuật. CHDC Đức đã nhận giúp nghiên cứu phân tích một số mẫu quặng: chì, kẽm, đồng, apatit, than có chứa Germanium và một số đã có kết luận như nguyên liệu cho viscose (tre, nứa, gỗ), dùng than Hòn Gai sản xuất than cốc cho luyện kim...

Về quy trình công nghệ và nông nghiệp, CHDC Đức đã giúp nghiên cứu sắp xếp dây chuyền sản xuất cơ khí, thủy tinh, sửa chữa máy tính, tiêu chuẩn hóa đo lường, lập quy hoạch trồng rừng cho khu mỏ, giúp kinh nghiệm trồng khoai tây...

Theo con đường đi từ viện Hàn lâm (theo Hiệp định hợp tác khoa học - kỹ thuật ký giữa hai nước vào năm 1963), VNDCCH đã gửi sang CHDC Đức 23 cán bộ khoa học, 22 nghiên cứu sinh và 39 thực tập sinh để nghiên cứu các môn toán học, vật lý, hóa học, sinh vật, khảo cổ. CHDC Đức cũng đã cử sang VNDCCH 8

cán bộ khoa học, 16 bác học và chuyên gia giảng bài và hướng dẫn nghiên cứu các môn: bệnh gia súc, khảo cổ và tiến hành khái quát, giám định [Phủ Thủ tướng, 1973, 9132, tờ 03].

3.6. Quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu về văn hóa - giáo dục và y tế

Từ năm 1955, miền Bắc Việt Nam được giải phóng, bước vào thời kỳ khôi phục, phát triển kinh tế, xây dựng CNXH, yêu cầu đặt ra đối với sự phát triển của các ngành càng cao, việc phát triển văn hoá, giáo dục, y tế, chăm lo sức khoẻ cho nhân dân đặt ra cấp thiết. Đảng và Nhà nước VNDCCH đã đề ra phương hướng đúng đắn để chỉ đạo các mặt công tác. Nghị quyết số 142-NQ/TW, ngày 28/6/1966, của Bộ Chính trị về công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ khoa học - kĩ thuật, cán bộ quản lý kinh tế nêu rõ:

Kết hợp việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ ở trong nước với việc đẩy mạnh đào tạo cán bộ ở nước ngoài, phải chú trọng đưa ra nước ngoài những ngành mà trong nước chưa có điều kiện đào tạo, hoặc đào tạo trong nước chưa đáp ứng được về số lượng hoặc chất lượng. Đặc biệt phải cố gắng đưa ra nước ngoài thật nhiều những cán bộ đã tốt nghiệp đại học và đã qua công tác thực tiễn để đào tạo và bồi dưỡng họ thành những cán bộ giảng dạy, nghiên cứu, thiết kế, thi công và chỉ đạo sản xuất giỏi [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2003, tập 27, tr. 246].

Nghị quyết số 42-CP ngày 10/3/1970, của Hội đồng Chính phủ về nhiệm vụ, phương hướng, biện pháp đào tạo, bồi dưỡng công nhân kĩ thuật cũng nêu rõ:

Việc đào tạo công nhân kĩ thuật phải làm trong nước là chính, đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các nước anh em; chỉ gửi đi đào tạo ở nước ngoài những giáo viên dạy nghề và công nhân học nghề có trình độ kĩ thuật cao mà trong nước chưa có khả năng đào tạo, hoặc gửi các công nhân, kĩ thuật viên đi đào tạo theo thiết bị toàn bộ do nước Bạn viện trợ cho ta hoặc học những nghề ở trong nước có đào tạo nhưng cần số lượng lớn, kĩ thuật tương đối phức tạp mà khả năng trong nước không đào tạo xuể [Ban Khoa giáo Trung ương, 1983, 19430, tr. 2].

Thực tế, trong điều kiện kinh tế còn hạn hẹp, nguồn ngân sách đầu tư cho việc phát triển văn hoá, giáo dục, y tế còn hạn chế thì VNDCCH đã nhận được sự hợp tác, tương trợ, giúp đỡ to lớn từ nhiều nước XHCN trong đó có các quốc gia Đông Âu. Chính phủ và nhân dân các nước này đã hợp tác chặt chẽ, giúp đỡ chí tình đối với VNDCCH trong lĩnh vực văn hoá - giáo dục, y tế.

3.6.1. Về văn hoá

Trong lĩnh vực văn hoá, ngay sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao, giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đã diễn ra nhiều hoạt trao đổi, hợp tác văn hoá ý nghĩa, tăng cường mối quan hệ hợp tác và biểu thị cảm tình giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu.

Giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đã ký kết các văn bản hợp tác về văn hoá: Năm 1956, VNDCCH và Ba Lan đã ký hiệp định hợp tác văn hoá, là cơ sở, nền móng cho mối quan hệ văn hoá VNDCCH và Ba Lan; năm 1957, Hiệp định hợp tác văn hoá giữa Tiệp Khắc và VNDCCH được ký kết; năm 1974 VNDCCH đã ký kết kế hoạch 2 năm 1974 - 1975 về trao đổi văn hoá với CHDC Đức, Ba Lan, Bulgaria, Tiệp Khắc, Romania; VNDCCH ký kế hoạch trao đổi văn hoá 2 năm 1973 - 1974 với Hungary, 3 năm với Albania... Những văn bản được ký kết giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu là cơ sở cho sự hợp tác giữa VNDCCH và mỗi quốc gia Đông Âu trong lĩnh vực văn hoá. Nhiều đoàn cán bộ văn hoá của các nước đã đến VNDCCH, mang theo những nét đặc trưng về văn hoá riêng của từng nước và thúc đẩy các hoạt động văn hoá nhằm tăng cường hiểu biết lẫn nhau. Năm 1974, CHDC Đức đã có 13 đoàn vào VNDCCH, các quốc gia Đông Âu khác từ 1 - 4 đoàn. Ngược lại, VNDCCH cũng cử các đoàn văn hoá đến các nước. Năm 1974, 16 đoàn VNDCCH đi đến CHDC Đức, 9 đoàn đi Bulgaria, 6 đoàn đi Hungary, các quốc gia Đông Âu khác từ 1 - 4 đoàn [Ủy ban Liên lạc văn hoá với nước ngoài, 1975, 18417, tờ 8].

Với Ba Lan, giữa VNDCCH và Ba Lan đã diễn ra các hoạt động trao đổi hợp tác văn hoá, trao đổi tài liệu và văn hoá phẩm cùng nhiều hoạt động trên các lĩnh vực phim, tranh ảnh, báo chí, ấn phẩm....

Ở thể loại điện ảnh, phim: tiếp nối giai đoạn trước, năm 1956, Đoàn điện ảnh Ba Lan sang thăm và biểu diễn tại VNDCCH góp phần tăng cường trao đổi nghệ thuật và hiểu biết lẫn nhau giữa hai nước. Ghi nhận những đóng góp của đoàn, Bà Helena Lemanska, nữ trưởng đoàn kiêm biên tập và đạo diễn của Đoàn đã được thưởng Huân chương Lao động hạng nhất [Chủ tịch Phủ, 1956, 16, tờ 32].

Vào những năm cuối của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, hợp tác văn hóa VNDCCH và Ba Lan ngày càng được mở rộng, đặc biệt trong lĩnh vực điện ảnh. Năm 1974, Nhà quay phim Ba Lan Jen Mar đã xây dựng bộ phim “Hà Nội từ thứ Bảy đến Chủ Nhật” được chiếu trên truyền hình Ba Lan nhân ngày kỷ niệm Quốc khánh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Đồng thời một đoàn quay phim Ba Lan xây dựng phim tài liệu thời sự về Nam Định, tác phẩm này sau đó đã được giải thưởng ở Leipzig... [Ủy ban Liên lạc văn hoá với nước ngoài, 1975, hồ sơ 18417, tờ 6].

Ở thể loại tranh, ảnh: Tính đến năm 1960, Ba Lan đã tổ chức 01 cuộc triển lãm về tặng phẩm y tế Ba Lan giúp VNDCCH và 02 cuộc triển lãm nghệ thuật [Phủ Thủ tướng, 1973, 9104, tờ 9] đã tuyên truyền về đất nước và nhân dân Ba Lan cho nhân dân Việt Nam. Đồng thời, qua các sự kiện này là cơ hội để cán bộ nghệ thuật của VNDCCH học hỏi thêm từ phía cán bộ Ba Lan.

Ở thể loại văn học, với tinh thần, khí thế và tình yêu độc lập, tự do, hoà bình và những thắng lợi của các cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam đã làm lay động trái tim của các nhà văn, nhà báo Ba Lan. Nhiều người đã đến và viết những tác phẩm về Việt Nam được bạn đọc Ba Lan đón nhận nhiệt thành. Năm 1974, Nhà văn Ba Lan Monika Warnenske đã gấp rút hoàn thành cuốn “Ánh lửa lúc bình minh” viết về giai đoạn chiến đấu quyết liệt của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và những ngày đầu nhân dân Việt Nam hàn gắn vết thương chiến tranh. Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước Việt Nam được thống nhất, các nhà văn, nhà báo Ba Lan đã sang VNDCCH đều mong muốn được đi miền Nam để thấy tận mắt những biến đổi to lớn và thắng lợi có ý nghĩa lịch sử của Việt Nam: Trong năm 1975, Việt Nam đã đón 15 đoàn văn hoá Ba Lan với 16 người gồm các nhà văn, nhà báo, quay phim, vô

tuyển truyền hình...Ngược lại, thời gian này, Ba Lan cũng đã đón 3 đoàn Việt Nam với 29 người gồm đoàn cán bộ đi dự hội chợ sách quốc tế; đoàn thực tập sinh, đoàn văn công nghiệp dư đi biểu diễn văn nghệ [Ủy ban Liên lạc văn hoá với nước ngoài, 1976, 9680]. Những nhà văn, nhà báo Ba Lan sau khi về nước đã viết nhiều bài giới thiệu phong tục tập quán của dân tộc Việt Nam và tổ chức nói chuyện về Việt Nam, nêu bật thắng lợi vĩ đại của Việt Nam với bạn đọc Ba Lan. Các nhà văn, nhà thơ, họa sĩ Ba Lan thường xuyên có mặt tại VNDCCH, trở thành những người bạn Ba Lan thân thiết của Việt Nam.

Cũng từ những hoạt động giao lưu, trao đổi văn hoá, các đoàn cán bộ văn hoá VNDCCH cũng đến Ba Lan, đất nước và nhân dân Ba Lan cũng là niềm cảm hứng sáng tác của nhiều nhà văn, nhà thơ Việt Nam. Một trong những minh chứng không thể không nhắc đến là sự ra đời của bài thơ *Em ơi... Ba Lan...* của Tố Hữu cho thấy những tình cảm thân thiết của người Việt Nam đối với đất nước Ba Lan.

Với Hungary, từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao, giữa VNDCCH và Hungary đã diễn ra nhiều hoạt động hợp tác về văn hoá. Các tuần lễ phim, triển lãm tranh, ảnh, hòa nhạc, biểu diễn nghệ thuật... đã được tổ chức tại Hungary và VNDCCH: Năm 1956, Đoàn ca nhạc Dân gian Hungary sang công tác tại VNDCCH, với những đóng góp của Đoàn, ngày 27/10/1956, đoàn được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất. Ngày 09/3/1959, tại khu Triển lãm phố Yết Kiêu (Hà Nội) đã diễn ra buổi khai mạc Triển lãm tranh sơn dầu cổ điển Hungary do Viện Bảo tàng mỹ thuật Budapet gửi sang VNDCCH, đã trưng bày 76 bức tranh của 25 họa sĩ có tiếng của Hungary thế kỷ XIX [Báo Nhân dân, ngày 10/3/1959]. Năm 1974, Nhà Nhiếp ảnh Hungary đã chụp hơn 700 tấm ảnh.

Trong lĩnh vực âm nhạc, tên tuổi của Bartók Béla, Kodály Zoltán, Liszt Ferenc... không xa lạ với những người yêu âm nhạc ở Việt Nam. Ngược lại, khán giả Hungary cũng thích xem múa rối nước, ca múa nhạc dân tộc; ngưỡng mộ đàn bầu và nhiều nhạc cụ dân tộc độc đáo khác của Việt Nam.

Về văn học, nhiều tác phẩm văn học của các tác giả tiêu biểu của Hungary đã được dịch sang tiếng Việt. Tiểu thuyết "Những ngôi sao Eger", "Con trai người có trái tim đá", "Bản hùng ca Các - pát"..., hay thơ Petőfi Sándor, József Attila... được

phẩm Nam rất nhiều bạn đọc Việt Nam ưa thích. Các dịch giả Hungary cũng đã chuyển tải một số sáng tác của Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Nguyễn Đình Thi, và Hàn Mặc Tử, Nam Cao, Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Chế Lan Viên, Xuân Diệu... đến bạn đọc Hungary.

Hợp tác văn hóa giữa VNDCCH và Hungary với nhiều hoạt động phong phú và đa dạng đã góp phần tăng cường sự hiểu biết và đưa hai nền văn hóa xích lại gần nhau. Các hoạt động văn hoá có ý nghĩa quan trọng, để lại những ấn tượng sâu sắc trong lòng nhân dân hai nước.

Với Tiệp Khắc

Ngày 10/3/1959, VNDCCH và Tiệp Khắc ký kết Nghị định thư về hợp tác văn hoá năm 1959. Giữa hai nước VNDCCH và Tiệp Khắc diễn ra nhiều hoạt động hợp tác văn hoá khác nhau, như các hoạt động nghệ thuật, trưng bày, triển lãm, phát hành phim, sân khấu, xuất bản phẩm; thông tin và báo chí, âm nhạc, tham quan trao đổi kinh nghiệm,... đặc biệt, trong những nét văn hoá truyền thống của hai nước, VNDCCH nhận chuyên gia nghệ thuật dân gian, múa rối nước của Tiệp Khắc sang VNDCCH nghiên cứu, cộng tác về các lĩnh vực liên quan... Sau khi biểu diễn ở VNDCCH, ngày 27/4/1956, Đoàn Văn công về môn múa rối Tiệp Khắc đã được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất [Chủ tịch Phủ, 1956, 16, tờ 12].

Sau khi VNDCCH và Tiệp Khắc ký kết Hiệp định hợp tác văn hoá, các hoạt động giao lưu, hợp tác văn hoá hai nước tiếp tục diễn ra. Ngày 10/3/1959, đại diện hai nước VNDCCH và Tiệp Khắc đã ký nghị định thư về kế hoạch thi hành hiện định hợp tác văn hóa giữa hai nước trong năm 1959. Theo tinh thần của nghị định thư, năm 1959 sẽ thắt chặt hơn nữa mối quan hệ hữu nghị giữa VNDCCH và Tiệp Khắc trên các lĩnh vực giáo dục, văn học, nghệ thuật, điện ảnh, phát thanh, báo chí, xuất bản và thể thao [Báo Nhân dân, ngày 11/3/1959].

Hai bên hợp tác giúp đỡ việc thực hiện hiệp định truyền thanh ký kết giữa hai cơ quan phát thanh của hai nước. Phía VNDCCH gửi những đoạn phim thời sự ngắn để phía Tiệp Khắc chiếu trên Đài vô tuyến truyền hình; nhận các đoàn văn hoá Tiệp Khắc sang thăm VNDCCH; Hai nước khuyến khích việc cho đăng trên báo chí nước mình nhưng bài báo, bài tường thuật và ảnh chụp về đời sống chính trị, kinh

tế, văn hoá và xã hội của bên kia; Hoặc nhân dịp ngày quốc khánh của mỗi bên, bên còn lại thực hiện một chương trình tuyên truyền và giới thiệu đặc biệt...Ngoài ra, các tổ chức quần chúng của hai nước cũng tiến hành trao đổi hợp tác lẫn nhau như các Hội Nhà văn, Hội Kiến trúc...

Với Cộng hoà Dân chủ Đức

Ngày 23/02/1959, Nghị định thư về chương trình hoạt động văn hoá giữa VNDCCH và CHDC Đức được ký kết. Hai bên tăng cường các hoạt động khoa học, nghệ thuật. Nhiều hoạt động giao lưu văn hoá giữa hai nước đã diễn ra sôi nổi. Năm 1974, đoàn báo ảnh nước CHDC Đức đã chụp nhiều bức ảnh cho cuộc triển lãm ảnh tại Berlin năm 1975 vào dịp kỷ niệm 30 năm Quốc khánh nước VNDCCH. CHDC Đức cũng đã xuất bản cuốn “Vinh, thành phố anh hùng của Việt Nam” gồm các bài viết của nhiều nhà báo, nhà văn CHDC Đức đã sang thăm VNDCCH...

3.6.2. Về giáo dục - đào tạo

Hoà bình được lập lại, miền Bắc bước vào thời kỳ xây dựng CNXH, xây dựng và củng cố hậu phương vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Nhu cầu cán bộ của các ngành, các lĩnh vực ngày càng tăng. Vì vậy, công tác đào tạo cán bộ đã được mở rộng cả ở trong nước và gửi đi nước ngoài đào tạo ngày càng nhiều hơn, tuy nhiên, học sinh VNDCCH được cử đi học ở mỗi quốc gia Đông Âu là khác nhau.

Bảng 3.8. Bảng Thống kê học sinh VNDCCH được cử đi học ở các quốc gia Đông Âu (1955 - 1964).

STT	Nước/năm	1955 - 1960	1961 - 1964	Tổng (người)
1.	Ba Lan	70	58	128
2.	Hungary	22	23	45
3.	Tiệp Khắc	10	82	107
4.	CHDC Đức	61	139	200

Nguồn: Bộ Đại học và Trung học Chuyên nghiệp (1973), Thống kê học sinh được cử đi học nước ngoài từ 1951 - 1973, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III,

Phòng Phủ Thủ tướng (Mục lục 3), hồ sơ 18379, tờ 35

Theo bảng số liệu, trong giai đoạn 1955 - 1964, số học sinh đào tạo ở các nước CHDC Đức, Ba Lan, Tiệp Khắc chiếm số lượng nhiều hơn các nước khác. Về thời gian cử đi học của học sinh cũng không đồng nhất.

Với Ba Lan, sau một thời gian gián đoạn, từ năm 1955, việc VNDCCH cử học sinh đi đào tạo tại Ba Lan đã được nối lại, mặc dù, số học sinh được cử đi học giữa các năm, hoặc các giai đoạn không đồng đều: Trong 2 năm 1955 - 1956: VNDCCH đã cử 64 học sinh; năm 1957, 1959 không có học sinh nào được cử đi; năm 1958: 01 học sinh; năm 1960 - 1964: 63 học sinh. Từ năm 1965 số học sinh được cử đi học tập tại Ba Lan đã tăng lên, tổng số học sinh được cử đi từ năm 1965 đến năm 1973 là 1317 học sinh. Tính chung, từ năm 1951 đến năm 1972, trong tổng số 1358 học sinh được cử đi học tại Ba Lan có 308 học sinh tốt nghiệp [Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1973, 18379, tờ 34]. Bên cạnh đó, VNDCCH và Ba Lan còn triển khai nhiều hoạt động hợp tác khác, giao lưu giáo dục khác. Năm 1962, Trường PTTH Việt Nam - Ba Lan đã tổ chức lễ kết nghĩa anh em với trường phổ thông số 9 Pruszkow - Warszawa (Ba Lan). Đây là sự kiện đánh dấu tình hữu nghị VNDCCH và Ba Lan, cũng từ đây trường được mang tên trường phổ thông cấp 2, 3 hữu nghị Việt Nam - Ba Lan.

Với Hungary, nhiều lớp sinh viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh và một số lượng đáng kể công nhân học nghề VNDCCH đã được đào tạo tại các trường đại học và cơ sở giáo dục có tên tuổi ở Hungary.

Từ năm 1956 đến năm 1964, trung bình mỗi năm, VNDCCH đã cử 5 học sinh sang Hungary học tập. Trong thời kỳ từ năm 1951 đến năm 1975, năm 1968 là năm có số học sinh của VNDCCH được cử đi học cao nhất với 298 người. Tính chung, từ năm 1951 đến năm 1972, trong tổng số 1149 học sinh được cử đi học tại Hungary, có 262 học sinh tốt nghiệp [Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1973, 18379, tờ 34].

Với Tiệp Khắc, ngay sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao, VNDCCH đã tiến hành cử học sinh đi học tại các trường ở Tiệp Khắc. Tuy nhiên, sau đó, có những

năm bị gián đoạn, nhiều năm không có học sinh được cử đi học tại Tiệp Khắc. Từ năm 1960, số học sinh được cử đi học tăng lên và đều đặn hàng năm đều có học sinh được cử đi học tại Tiệp Khắc. Tính tổng từ 1955 đến 1973 có 1403 học sinh được đào tạo tại Tiệp Khắc, đến năm 1972 có 245 học sinh tốt nghiệp. Học sinh VNDCCH đi học tại Tiệp Khắc sẽ được hưởng các chế độ ưu đãi như được cấp học bổng; sinh viên được học các lớp sinh ngữ trước khi vào trường đại học.

Bộ Giáo dục hai nước trao đổi những tài liệu học tập, về kết quả hoạt động sư phạm, khoa học và nghiên cứu, những sách báo chuyên môn và khoa học, giúp đỡ các trường kết nghĩa thắt chặt thêm quan hệ như giữa Trường Phổ thông cấp 3 Lê Hồng Phong ở Nam Định và Trường Phổ thông J.K.Tyl ở Hradec Králove; Trường Phổ thông cấp 3 Ngô Quyền ở Hải Phòng và trường Phổ thông ở Kyjov...; kiến lập quan hệ giữa các trường đại học như: Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và Trường Đại học Tổng hợp Charles ở Prague, khuyến khích thúc đẩy quan hệ trực tiếp giữa Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội và Trường Cao cấp kỹ thuật Tiệp Khắc nhằm trao đổi sách báo, tài liệu nghiên cứu và kinh nghiệm sư phạm.

Với CHDC Đức, so với Ba Lan, Hungary, Tiệp Khắc, VNDCCH gửi học sinh đi học tại CHDC Đức muộn hơn, bắt đầu từ năm 1953. Tuy nhiên, số lượng và tần suất đều đặn hơn. Trong giai đoạn 1955 - 1964 số lượng học sinh được cử đi học tại CHDC Đức hết sức khiêm tốn với 200 học sinh (năm 1957, 1958 bị gián đoạn, không có học sinh được cử đi học). Từ năm 1965, số học sinh được cử đi học ở Đức đã tăng lên đáng kể, từ năm 1965 đến năm 1973 có tổng số 1466 học sinh được cử đi học tại các trường ở CHDC Đức [Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1973, 18379, tờ 34]. Tính tổng từ năm 1953 đến năm 1973 có 1685 học sinh được đào tạo tại CHDC Đức, trong đó, đến năm 1972 có 543 học sinh tốt nghiệp. Tại đây, học sinh, sinh viên của VNDCCH được hưởng nhiều chế độ, chính sách nhằm ưu đãi, động viên, khuyến khích học tập như được cấp học bổng, không phải trả học phí và tiền điều trị về y tế, được đài thọ tiền chuyên đi và về nước...

Bảng 3.9. Bảng Thống kê học sinh VNDCCH được cử đi học
ở các nước Đông Âu (1965 - 1973).

STT	Nước/ Năm	1965	1966	1967	1968	1969	1970	1971	1972	1973	Tổng (người)
1.	Ba Lan	130	125	140	169	256	129	149	130	89	1.317
2.	Hungary	49	94	120	289	192	113	109	120	113	1.199
3.	Tiệp Khắc	80	165	250	202	135	65	149	120	130	1.296
4.	CHDC Đức	151	210	160	195	189	120	235	100	104	1464

Nguồn: Bộ Đại học và Trung học Chuyên nghiệp (1973), Thống kê học sinh được cử đi học nước ngoài từ 1951 - 1973, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ 18379, tờ 35

- Về đào tạo nghề và nâng cao trình độ tay nghề cho công dân Việt Nam

Các quốc gia Đông Âu đã giúp đào tạo nghề và nâng cao trình độ tay nghề cho công dân VNDCCH bằng cách tiếp nhận học sinh trung cấp và đào tạo nghề tại các cơ sở sản xuất (xí nghiệp, nhà máy...) theo hình thức thực tập sinh sản xuất. Các thực tập sinh VNDCCH trong thời gian thực tập được quan tâm, ưu ái. Một số nước đã tài trợ chi phí về nhà ở, tiền ăn, quần áo, sách vở và các nhu cầu về đời sống cho các thực tập sinh.

Ngoài ra, các nước đã cử chuyên gia sang và giúp VNDCCH xây dựng các công trình do các nước viện trợ và đào tạo nhiều cán bộ, công nhân kỹ thuật, vận hành máy móc và quản lý công trình cho các ngành ở VNDCCH. Các nước còn cung cấp cho VNDCCH nhiều tài liệu, sách giáo khoa, trang thiết bị nghiên cứu, một số dụng cụ học tập và xây dựng mới hoặc hoàn thiện các cơ sở vật chất ở một số trường.

3.6.3. Về y tế

Trong giai đoạn 1954 - 1976, cùng với hợp tác kinh tế và khoa học - kỹ thuật, quan hệ y tế giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu cũng được triển khai mạnh mẽ. Các quốc gia Đông Âu như Hungary, Tiệp Khắc, Ba Lan đã cung cấp trang thiết bị bệnh viện, thuốc men và chuyển giao kỹ thuật chăm sóc sức khỏe cho

VNDCCH. Đồng thời, các bác sĩ, dược sĩ, cán bộ y tế VNDCCH được cử đi đào tạo tại các nước này, góp phần nâng cao trình độ chuyên môn và xây dựng nền tảng cho hệ thống y tế miền Bắc. Quan hệ y tế song phương này không chỉ đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân trong điều kiện chiến tranh khốc liệt, mà còn thể hiện tinh thần đoàn kết quốc tế XHCN và sự hợp tác toàn diện giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu.

Trên cơ sở ký kết các kế hoạch, hiệp định hợp tác y tế, nhiều hoạt động hợp tác y tế giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đã diễn ra:

- *Xây dựng các cơ sở y tế, trang thiết bị, thuốc men*

Các quốc gia Đông Âu đã viện trợ, giúp đỡ VNDCCH trong lĩnh vực y tế, như giúp xây dựng các bệnh viện (trang thiết bị toàn bộ), hoặc cung cấp vật tư, trang thiết bị y tế lẻ cho VNDCCH.

Ba Lan giúp VNDCCH xây dựng bệnh viện tại Vinh (Nghệ An). Theo Hiệp nghị được ký kết ngày 02/6/1961, tại Warszawa, Chính phủ Ba Lan viện trợ xây dựng bệnh viện Vinh với 500 giường từ năm 1961 đến năm 1965. Ngoài ra, Ba Lan còn cung cấp, chuyển giao trang thiết bị, vật tư y tế cần thiết cho bệnh viện. Đến đầu năm 1975, Đoàn chuyên gia của Bộ Sức khỏe và Bảo hiểm xã hội Ba Lan đã sang làm việc tại bệnh viện. Ba Lan tiếp tục cung cấp thiết bị sinh hoạt và trang thiết bị y tế, vật liệu xây dựng cho bệnh viện.

CHDC Đức viện trợ, giúp VNDCCH xây dựng Bệnh viện Phủ Doãn.¹⁵ Toàn bộ trang thiết bị của nhà thương Phủ Doãn đã được các chuyên gia, bác sĩ người Đức đã hướng dẫn lắp đặt, sử dụng các thiết bị y tế mà nhân dân CHDC Đức tặng cho nhà thương. Ngoài ra, các bác sĩ còn tham gia khám chữa bệnh ở bệnh viện C, bệnh viện 108, hướng dẫn xây dựng hai trạm xá ở Vĩnh Linh, Phủ Quỳ và giúp VNDCCH hoàn thành xưởng làm chân tay giả cho thương binh cũng như đào tạo nhiều cán bộ y tế của các khoa trong bệnh viện. Với sự giúp đỡ của CHDC Đức,

¹⁵ Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức ngày nay được thành lập từ năm 1902 cùng với sự ra đời của Trường Y khoa Đông Dương, tiền thân của Trường Đại học Y Hà Nội. Từ năm 1904 Bệnh viện chuyển về vị trí hiện tại với tên gọi Nhà thương bảo hộ (Hôpital indigène du Protectorat). Bệnh viện mang các tên gọi khác nhau qua từng giai đoạn lịch sử của đất nước: Bệnh viện Yersin (1943), Bệnh viện Phủ Doãn (1954), Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - CHDC Đức (1958 - 1990) và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức từ năm 1991 đến nay.

ngày 28/7/1956, Bộ Y tế nước VNDCCH đã tổ chức trọng thể lễ khánh thành bệnh viện hữu nghị Việt - Đức. Bệnh viện do Chính phủ và nhân dân CHDC Đức giúp xây dựng và toàn bộ các trang thiết bị máy móc, dụng cụ hiện đại của bệnh viện đều do CHDC Đức viện trợ [Báo Nhân dân, tháng 7/1956]. Với những đóng góp đó, Chính phủ nước VNDCCH đã tặng Huân chương Lao động hạng Nhất, Huân chương Lao động hạng Nhì và Huân chương Lao động hạng Ba cho một số bác sĩ trong đoàn chuyên gia y tế nước CHDC Đức [Báo Nhân dân, ngày 13/10/1956].

Tiếp Khắc đã giúp xây dựng và đang khôi phục lại bệnh viện Việt - Tiệp tại Hải Phòng¹⁶. Sau kháng chiến chống Pháp thắng lợi, ngày 11/6/1956 Chính phủ Tiệp Khắc đã ký Nghị định thư viện trợ y tế cho Chính phủ VNDCCH xây dựng tại Hải Phòng một bệnh viện đa khoa hiện đại. Bốn tháng sau, vào ngày 10 tháng 10 năm 1956, một đoàn chuyên gia y tế và xây dựng Tiệp Khắc gồm bác sĩ, kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng đến bệnh viện Hải Phòng tìm hiểu tình hình, tiến hành đo đạc, khảo sát, lập đồ án thiết kế, vừa xây dựng mới vừa cải tạo sửa chữa và trang bị nội thất. Đoàn đã hoàn thành đồ án thiết kế trong vòng 2 tháng mặc dù không còn một tài liệu nào về thiết kế và xây dựng trước đây để lại. Về phía Tiệp Khắc, trưởng đoàn là bác sĩ Bradacesk (sau này là giám đốc bệnh viện), kỹ sư thiết kế Kritil, kỹ sư xây dựng Ronek, chịu trách nhiệm về hậu cần là Milan Creg. Bệnh viện phân công bác sĩ Hồ Công Nghĩa, phó giám đốc trực tiếp tham gia chỉ đạo chung, ông Trịnh Quang Nhân, phó giám đốc phối hợp với các chuyên gia Tiệp Khắc phụ trách xây dựng. Thành phố còn cử kiến trúc sư Nguyễn Phúc phối hợp làm việc với các chuyên gia Tiệp Khắc suốt quá trình khảo sát và xây dựng.

Năm 1959, các chuyên gia y tế Tiệp Khắc lần lượt về nước. Công việc quản lý và điều hành bệnh viện hoàn toàn do cán bộ nhân viên VNDCCH đảm nhiệm. Nhờ sự chuẩn bị chu đáo về nhân sự và ý thức trách nhiệm của bạn trong quá trình bàn giao, mọi công việc chuyên môn kỹ thuật và tổ chức quản lý được tiếp nối hết

¹⁶ Tháng 10/1905, nhà thương bản xứ ở Hải Phòng được khởi công, với cơ sở vật chất ban đầu chỉ gồm 4 dãy nhà cấp 4, trong đó có 1 khu nhà khám bệnh, 2 nhà điều trị. Nhà thương được xây xong vào cuối tháng 04/1906 gồm 3 nhà: 01 phòng khám và nhập viện, 02 nhà điều trị bệnh nhân làm phúc. Qua từng giai đoạn phát triển với bao thăng trầm đi cùng những biến cố của lịch sử, bệnh viện được mang những cái tên như: Nhà thương bản xứ, Bệnh viện thành phố, Bệnh viện Tiệp Khắc và nay là Bệnh viện Hữu Nghị Việt - Tiệp.

sức tốt đẹp. Tuy nhiên trên tinh thần thực sự cầu thị ta đã yêu cầu một số chuyên gia Tiệp Khắc ở lại làm việc với tư cách là các thầy thuốc chuyên khoa cho tới năm 1964. Cùng thời gian này, được sự đồng ý của Bộ Y tế và Ủy ban nhân dân Thành phố, bệnh viện Tiệp Khắc đã đổi tên thành bệnh viện Hữu nghị Việt - Tiệp.

Ngoài bệnh viện Việt - Tiệp tại Hải Phòng, chính phủ Tiệp Khắc còn hỗ trợ trang bị cho bệnh viện Quảng Ninh. Ngày 28/9/1966, trong thư trao đổi viện trợ không hoàn lại ký tại Hà Nội, VNDCCH đề nghị Tiệp Khắc viện trợ không hoàn lại 1 bệnh viện 250 giường...

Để giúp xây dựng các công trình viện trợ và giúp đỡ về chuyên môn kỹ thuật cho VNDCCH, các quốc gia Đông Âu đã gửi các chuyên gia y tế sang VNDCCH. Tính từ năm 1955 đến năm 1973, Bộ Y tế VNDCCH đã tiếp nhận nhiều chuyên gia y tế của các nước, trong đó từ Hungary 12 người, Tiệp Khắc 143 người, CHDC Đức 60 người và Ba Lan 21 người.

Các chuyên gia Hungary tập trung ở bệnh viện Hải Phòng, chuyên gia Romania tập trung ở Viện vệ sinh dịch tễ, chuyên gia CHDC Đức tập trung ở Bệnh viện Việt Đức, chuyên gia Ba Lan tập trung ở bệnh viện Vinh...

- Nghiên cứu khảo sát, trao đổi, học tập y tế

Từ năm 1954, do yêu cầu của nhiệm vụ chính trị và đẩy mạnh công tác chuyên môn trong lĩnh vực y tế, VNDCCH đã cử các đoàn đi các quốc gia Đông Âu dự Hội nghị y tế của các nước XHCN, đi tham quan, khảo sát công tác y tế ở các nước... Thông qua những hoạt động này, giúp cán bộ VNDCCH học hỏi và tăng cường về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đồng thời nhận thêm những tài liệu, sách báo về y học... để phổ biến rộng rãi và tìm cách ứng dụng vào hoàn cảnh cụ thể của VNDCCH. Ngược lại, VNDCCH cũng đón các đoàn cán bộ y tế của các nước đến tham quan hữu nghị và ký các hiệp định, kế hoạch hợp tác y tế, khảo sát nghiên cứu và báo cáo các đề tài khoa học, các chuyên gia vào nghiên cứu, giúp đỡ các công trình viện trợ về chuyên môn kỹ thuật. Đến VNDCCH, các đoàn các nước đã giới thiệu nhiều kinh nghiệm và thành tựu y tế của các nước cho cán bộ y tế VNDCCH, ngược lại, các cán bộ y tế VNDCCH cũng giới thiệu để các cán bộ y tế các nước thấy được những thành tựu y tế của VNDCCH, để bạn giúp đỡ. Các đoàn bạn trực

tiếp chứng kiến tình hình thực tế của VNDCCH nên việc giúp đỡ có nhiều thuận lợi. Sau khi về nước đã đề xuất lên chính phủ các nước để hỗ trợ giúp đỡ VNDCCH như: đoàn CHDC Đức giúp cải tạo bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức, đoàn Ba Lan gửi bệnh viện dã chiến, đoàn Hungary giúp đỡ thêm cho bệnh viện Hà Bắc,...

Qua các hoạt động hợp tác trao đổi nghiên cứu khoa học, các đoàn y tế các nước tìm hiểu về y tế VNDCCH về mặt y học nhiệt đới, các cây thuốc nhiệt đới, các vấn đề y học và y tế trong chiến tranh, y tế nông thôn, y học cổ truyền và kết hợp Đông Tây y. Ngược lại, về phía VNDCCH, cũng nêu các vấn đề thiết yếu đề nghị bạn giúp kinh nghiệm trong các lĩnh vực: y học công nghiệp, các bệnh tim mạch, sinh hoá, huyết học, truyền nhiễm, nhi khoa...

Các quốc gia Đông Âu đã giúp đào tạo đội ngũ cán bộ y tế cho VNDCCH. Bắt đầu từ năm 1955, Bộ Y tế VNDCCH đã gửi các cán bộ đi học ở nước ngoài bằng các con đường khác nhau từ Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp cho các đoàn nghiên cứu sinh, theo đường Bộ Lao động cho các đoàn công nhân kỹ thuật, đường Bộ ngoại thương cho các đoàn thiết bị toàn bộ, đường Uỷ ban Khoa học và kỹ thuật nhà nước cho các đoàn thực tập sinh khoa học, đường Bộ Y tế cho các đoàn thực tập sinh dài và ngắn hạn. Trong tất cả các con đường đó, đặc biệt theo con đường trao đổi văn hoá của Bộ Y tế, hàng năm đã gửi đi đào tạo được nhiều cán bộ ở các trình độ khác nhau như nghiên cứu sinh, thực tập sinh. Đến năm 1975, nhiều đoàn cán bộ đã được cử đi học ở nước ngoài.

Bảng 3.10. Các quốc gia Đông Âu đã giúp đỡ đào tạo cán bộ y tế cho VNDCCH (1955 - 1975).

STT	Nước	Số lượng đào tạo (người)	Đã về nước (người)	Đang học (người)
1.	Ba Lan	43	8 NCS và 9 TTS	3 NCS, 3 TTS
2.	CHDC Đức	149	26 NCS và 54 TTS	11 NCS
3.	Tiệp Khắc	90	19 NCS và 48 TTS	14 NCS, 9 TTS
4.	Hungary	66	15 NCS và 34 TTS	5 NCS, 12 TTS

Nguồn: Báo cáo cán bộ ngành y tế đi học ở nước ngoài từ 1955 - 1975,

Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ 9662, tờ 2.

Các nước đã đào tạo chuyên môn cho cán bộ y tế VNDCCH thông qua các lớp bồi dưỡng, bổ túc, ngắn hạn và dài hạn. Từ năm 1956 đến năm 1965, CHDC Đức đã đào tạo cho VNDCCH 147 bác sĩ, 122 y sĩ, 69 dược tá, 9 công nhân chuyên nghiệp và 115 sinh viên y khoa [Bộ Y tế, 1966, hồ sơ 5981].

Năm 1973, có 20 bác sĩ hoặc cán bộ ngành y tế được gửi sang CHDC Đức học tập, trao đổi chuyên môn. Năm 1974 CHDC Đức cũng tiếp nhận 20 bác sĩ hoặc cán bộ y tế sang học tập và trao đổi kinh nghiệm. Năm 1975, tiếp tục có 20 bác sĩ và cán bộ y tế sang CHDC Đức.

- *Nhận các bệnh nhân của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sang điều trị và điều dưỡng*

Thông qua hiệp định và kế hoạch hợp tác y tế, Bộ Y tế hàng năm đã đặt vấn đề với các Bộ Y tế các nước bạn để tiếp nhận bệnh nhân của VNDCCH sang điều trị và điều dưỡng. Bắt đầu từ năm 1967, CHDC Đức đã liên tục tiếp nhận các bệnh nhân VNDCCH đến điều trị; Hungary từ năm 1968, Ba Lan từ năm 1971.

Tính đến năm 1973, Bộ Y tế được sự đồng ý của Thủ tướng đã ký hiệp định và kế hoạch hợp tác y tế với 11 nước XHCN trong đó có các nước: CHDC Đức, Hungary, Ba Lan, Tiệp Khắc và đã thoả thuận tiếp nhận bệnh nhân của VNDCCH sang chữa bệnh hoặc điều dưỡng.

Về số lượng, tùy theo khả năng của bạn, các nước nhận số lượng bệnh nhân khác nhau: CHDC Đức nhận 30 bệnh nhân, Hungary nhận 30 bệnh nhân, riêng Ba Lan nhận 15 bệnh nhân (trong 3 năm 1973 - 1975), Tiệp Khắc nhận 10 bệnh nhân (trong 2 năm 1973 - 1974). Các nước đài thọ kinh phí gồm tiền tàu xe đi và về, tiền ăn ở trong thời gian điều trị ở các nước bạn và hàng tháng bệnh nhân còn được cấp một số tiền tiêu vặt nhỏ.

- *Trao đổi sách báo, tài liệu chuyên môn:* Theo yêu cầu và khả năng của mỗi nước, giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu còn trao đổi sách báo, tài liệu chuyên môn trong lĩnh vực y tế. Đây là nguồn tài liệu tham khảo, học tập nghiên cứu quan trọng đối với đội ngũ cán bộ y tế VNDCCH trong điều kiện bấy giờ.

Tiểu kết chương 3

Trong giai đoạn từ cuối năm 1954 đến 1976, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu diễn ra trong bối cảnh có những diễn biến phức tạp của tình hình quốc tế và trong nước, song mỗi quan hệ này diễn ra sinh động, mạnh mẽ, trên nhiều lĩnh vực. Cùng với các nước XHCN khác, mỗi quan hệ này có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam, không chỉ mang ý nghĩa chính trị - ngoại giao mà còn tạo ra nguồn lực thiết thực cho công cuộc đấu tranh và xây dựng đất nước của nhân dân Việt Nam.

VNDCCH nhận được sự công nhận rộng rãi của các quốc gia Đông Âu, thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức và duy trì tiếp xúc cấp cao thường xuyên. Các quốc gia Đông Âu ủng hộ mạnh mẽ lập trường chính nghĩa của Việt Nam thông qua những tuyên bố, nghị quyết và hoạt động vận động quốc tế. Điều này góp phần nâng cao vị thế của VNDCCH trên trường quốc tế, củng cố mặt trận ngoại giao trong phong trào XHCN và tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam huy động thêm sự ủng hộ quốc tế.

Trong lĩnh vực quân sự, sự viện trợ từ các quốc gia Đông Âu giúp quân đội VNDCCH tăng cường năng lực phòng thủ và hiện đại hóa trong điều kiện chiến tranh khốc liệt. Nguồn hỗ trợ này đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm sức mạnh chiến đấu của quân đội nhân dân Việt Nam trong các chiến dịch lớn.

Trên phương diện kinh tế, sự giúp đỡ của các quốc gia Đông Âu thể hiện qua việc viện trợ, cung cấp máy móc, thiết bị và hỗ trợ Việt Nam xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông và nông nghiệp. Đây là những đóng góp quan trọng đối với quá trình khôi phục và phát triển kinh tế miền Bắc XHCN.

Trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, hàng vạn lưu học sinh VNDCCH được đào tạo tại các quốc gia Đông Âu, tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; đồng thời nhiều hoạt động giao lưu văn hoá, hỗ trợ y tế, viện trợ thuốc men và trang thiết bị được triển khai hiệu quả.

Nhìn chung, kết quả phân tích ở Chương 3 cho thấy quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu giai đoạn 1954 - 1976 mang tính toàn diện, bền chặt và có đóng góp quan trọng cho thắng lợi của VNDCCH trong cuộc kháng chiến chống Mỹ và xây dựng miền Bắc XHCN.

Chương 4. NHẬN XÉT VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ QUAN HỆ GIỮA VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ VÀ CÁC QUỐC GIA ĐÔNG ÂU (1950 - 1976)

Quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu giai đoạn 1950 - 1976 là một biểu hiện sinh động của tinh thần quốc tế vô sản, của sự liên kết giữa các dân tộc trong hệ thống XHCN vì mục tiêu hoà bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Quan hệ ấy vừa phản ánh sự gắn bó chiến lược giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu, vừa là minh chứng cho năng lực ngoại giao độc lập, tự chủ của VNDCCH trong việc vận dụng sức mạnh quốc tế phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước.

4.1. Nhận xét tổng quát về kết quả quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu (1950 - 1976)

Từ năm 1950, sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao, mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đã đạt được những kết quả quan trọng. Trải qua mỗi giai đoạn, mỗi thời kỳ, mối quan hệ ấy được biểu hiện sinh động với những mức độ, hình thức, nội dung và những lĩnh vực khác nhau.

- Từ năm 1950 đến năm 1954

Đây là giai đoạn đầu tiên sau ngày thiết lập quan hệ ngoại giao giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu. Mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu được đề ra và dần triển khai ở một số phương diện, tập trung trong vấn đề chính trị, ngoại giao. Song, giai đoạn này, VNDCCH phải đương đầu với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bảo vệ độc lập dân tộc, đất nước bị chiến tranh tàn phá, vấn đề ngoại giao còn hạn chế. Chưa có hoà bình, việc giao thông đi lại, trao đổi gặp nhiều khó khăn. Điều đó đã làm cho mối quan hệ giữa VNDCCH và các nước trên nhiều mặt chưa được triển khai hiệu quả.

Thành tựu nổi bật trong quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong giai đoạn này tập trung trên phương diện chính trị ngoại giao. Việc các bên công nhận lẫn nhau là và chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao đã tạo cơ sở pháp

lý và chính trị quan trọng đặt nền móng chính thức cho việc triển khai các mối quan hệ song phương giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu. Trên cơ sở đó, các hoạt động ngoại giao được đẩy mạnh trước hết dưới hình thức ngoại giao xã giao thân tình và đoàn kết, phản ánh sự gắn bó và lập trường chính trị và ý thức XHCN giữa các bên.

Hình thức ngoại giao thời kỳ này chủ yếu thông qua các hoạt động trao đổi điện tín, thư từ, tuyên bố lập trường và cử đại diện ngoại giao. Qua đó, VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đã thể hiện sự quan tâm, ủng hộ lẫn nhau trước những sự kiện chính trị, lịch sử quan trọng của mỗi nước. Đặc biệt, các quốc gia Đông Âu đã nhiều lần lên tiếng phản đối chiến tranh xâm lược, bày tỏ sự ủng hộ đối với cuộc chiến tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam vì độc lập dân tộc, hòa bình và thống nhất đất nước. Sự ủng hộ này có ý nghĩa to lớn về mặt chính trị, tinh thần, góp phần củng cố vị thế quốc tế của VNDCCH và tăng cường sự đoàn kết trong hệ thống các nước XHCN.

Tuy nhiên, cần thấy rằng các thành tựu ngoại giao trong quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu giai đoạn này vẫn mang chủ yếu tính chính trị - ngoại giao trong khi hợp tác thực chất trên lĩnh vực kinh tế, khoa học, kỹ thuật và văn hóa còn ở mức độ hạn chế. Điều này phản ánh những ràng buộc của bối cảnh chiến tranh lạnh, điều kiện do ảnh hưởng của chiến tranh kéo dài ở Việt Nam cũng như khả năng và mức độ ưu tiên khác nhau của các quốc gia Đông Âu trong từng thời điểm cụ thể.

Bên cạnh đó, ở mỗi quốc gia Đông Âu và VNDCCH, Chính phủ và nhân dân các nước đã tổ chức những hoạt động biểu thị tinh thần đoàn kết, ủng hộ sự nghiệp cách mạng của nhau, tán dương những thành tựu đạt được trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhau. Bằng các hoạt động thiết thực như đăng tải các thông tin báo chí về lập trường quan điểm của Chính phủ các nước, bằng các hoạt động của đông đảo các tầng lớp nhân dân... Chính phủ và nhân dân các quốc gia Đông Âu đã biểu thị mạnh mẽ tinh thần ủng hộ VNDCCH trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bảo vệ độc lập dân tộc.

Cùng với đó, trong giai đoạn 1950 - 1954, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu chủ yếu thể hiện ở việc VNDCCH tiếp nhận sự ủng hộ và viện trợ từ các nước XHCN Đông Âu. Sự giúp đỡ này tập trung vào một số phương diện nhất định như cung cấp trang thiết bị, vật tư cần thiết phục vụ cho đời sống và sản xuất, hỗ trợ trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, đặc biệt là đào tạo cán bộ và nguồn nhân lực cho VNDCCH. Mặc dù quy mô và phạm vi viện trợ còn hạn chế, song sự hỗ trợ của các quốc gia Đông Âu trong giai đoạn này có ý nghĩa thiết thực, góp phần giúp VNDCCH từng bước khắc phục khó khăn do chiến tranh để lại, đồng thời tạo tiền đề ban đầu cho việc mở rộng hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học - kỹ thuật và văn hóa trong những giai đoạn tiếp theo. Đồng thời, chính những kết quả bước đầu về chính trị ngoại giao này đã đặt cơ sở và tạo tiền đề quan trọng cho việc mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu ở các giai đoạn tiếp theo.

- Từ năm 1955 đến năm 1976

Từ sau khi Hiệp định Geneva được ký kết, hoà bình được lập lại trên miền Bắc Việt Nam. Đây là điều kiện thuận lợi để VNDCCH bước vào thời kỳ khôi phục kinh tế, phát triển văn hoá và xây dựng CNXH và thực hiện đường lối đối ngoại hoà bình, hữu nghị, tích cực. Trong giai đoạn này, mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu được tăng cường, đạt kết quả trên hầu hết các phương diện. Đây là khoảng thời gian VNDCCH tiến hành những nhiệm vụ cách mạng quan trọng, và phải đương đầu với cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc, điều kiện sản xuất bị hạn chế, trong khi nhu cầu mọi mặt tăng cao. VNDCCH đã nhận được sự giúp đỡ to lớn từ nhân dân và Chính phủ các nước. Quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu giai đoạn này được triển khai với nhiều hoạt động và đạt được những kết quả tích cực trên nhiều lĩnh vực:

Về quan hệ chính trị - ngoại giao, quân sự

Trên nền tảng tình thân quốc tế vô sản, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đã giúp thúc đẩy và tăng cường hiểu biết sâu sắc lẫn nhau, biến những sự hiểu biết thành hành động thiết thực, ủng hộ, hợp tác chí tình, tạo điều

kiện cùng nhau giải quyết những khó khăn, hoàn thành các mục tiêu, kế hoạch của mỗi nước và cùng nhau phát triển. Trên cơ sở tình hình của mỗi nước, trong lĩnh vực chính trị, ngoại giao, quân sự, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu được thể hiện sinh động.

Trong những năm đầu sau cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, các quốc gia Đông Âu đã ủng hộ VNDCCH trong việc đấu tranh đòi các nước thi hành Hiệp định Geneva. Ở một số quốc gia Đông Âu có sự thể hiện khác nhau:

Ba Lan là nước là thành viên tích cực của Ủy ban giám sát và kiểm soát quốc tế thi hành Hiệp định. Phái đoàn Ba Lan không chỉ triển khai các hoạt động tuân thủ nhiệm vụ được giao, Ba Lan còn giúp VNDCCH trong việc trực tiếp điều động tàu của mình vận chuyển cán bộ, chiến sĩ miền Nam ra miền Bắc tập kết.

Còn đối với CHDC Đức, cuộc chiến đấu anh dũng của nhân dân Việt Nam chống chế độ thực dân và phong kiến đã làm nảy nở trong nhân dân nước CHDC Đức một cao trào ủng hộ nhiệt tình và tương trợ. CHDC Đức và VNDCCH cùng trong một hoàn cảnh đất nước bị chia cắt nên có sự đồng cảm và thấu hiểu. Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam cho độc lập dân tộc, cho tự do và thống nhất gắn liền với cuộc đấu tranh của nhân dân Đức để khôi phục lại thống nhất đất nước. Vì thế cho nên nhân dân Đức thông cảm sâu sắc và nhiệt tình ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam cả về phương diện chính trị và kinh tế. Chính với ý nghĩa ấy, ngay sau khi Hiệp định Geneva được ký kết, Mặt trận Dân tộc nước Đức dân chủ đã quyết định đổi Ủy ban Đoàn kết Triều Tiên thành Ủy ban Đoàn kết Triều Tiên và Việt Nam để giúp đỡ VNDCCH hàn gắn vết thương chiến tranh và xây dựng lại đất nước bị tàn phá [Vụ các nước DCND và XHCN, 1957, 7623, tờ 6]. Rõ ràng, có những cách thức khác nhau trong cùng một mục tiêu là ủng hộ VNDCCH trong đấu tranh chính trị ngoại giao thống nhất đất nước trong những năm thi hành Hiệp định Geneva.

Những năm sau này, Mỹ tăng cường can thiệp vào miền Nam Việt Nam, gây chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam, hoặc trước những sự kiện lịch sử cụ thể của các quốc gia Đông Âu, giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đã bày tỏ lập

trường quan điểm của mình thông qua những bản tuyên bố chính thức, là sự biểu thị thái độ, lập trường cao độ của quốc gia đối với vấn đề của nước kia. Các quốc gia Đông Âu, một mặt, phản đối chiến tranh và ủng hộ VNDCCH, mặt khác góp phần nâng cao uy tín và củng cố vững chắc hệ thống XHCN, góp phần tăng cường an ninh quốc gia đối với mỗi nước trong khối Đông Âu và khối các nước XHCN.

Bên cạnh đó, các quốc gia Đông Âu luôn ủng hộ mạnh mẽ VNDCCH tại các diễn đàn quốc tế và trong phong trào hòa bình, chống chiến tranh. Chính nhờ sự hậu thuẫn này mà tiếng nói của VNDCCH trên trường quốc tế ngày càng được khẳng định, góp phần cô lập Mỹ về chính trị trong chiến tranh Việt Nam. Đặc biệt, sau khi Hiệp định Paris được ký kết, nhằm thực thi Hiệp định, Ba Lan, Hungary là những quốc gia Đông Âu thuộc thành viên Ủy ban Giám sát và kiểm soát quốc tế không chỉ hoàn thành nhiệm vụ của Ủy ban mà còn đóng vai trò tích cực ủng hộ VNDCCH. Đây là biểu hiện cao độ của tinh thần quốc tế vô sản, tinh thần đoàn kết của các nước đối với VNDCCH.

Quan hệ còn mang ý nghĩa tinh thần sâu sắc khi được xây dựng trên nền tảng ý thức hệ XHCN và tình đoàn kết quốc tế vô sản. Điều đó giúp VNDCCH có thêm niềm tin và sự ủng hộ to lớn từ cộng đồng các quốc gia cùng chung lý tưởng.

Về kinh tế, khoa học, kỹ thuật

Mối quan hệ giữa VNDCCH trên lĩnh vực kinh tế, khoa học kỹ thuật đã mang lại những kết quả nhất định. Các hiệp định kinh tế, khoa học - kỹ thuật được ký kết. Kết quả các hoạt động viện trợ, hợp tác xuất nhập khẩu giữa VNDCCH và các nước là minh chứng quan trọng trong cho quan hệ kinh tế thời kỳ này.

Quan hệ kinh tế giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu giai đoạn từ giữa những năm 1950 đến đầu những năm 1970 chủ yếu được triển khai thông qua viện trợ kinh tế, tín dụng ưu đãi và hợp tác thương mại theo cơ chế kế hoạch hóa, phản ánh tính chất đặc trưng của quan hệ trong hệ thống XHCN. VNDCCH đã nhận được nguồn viện trợ và hợp tác của các nước XHCN nói chung, các quốc gia Đông Âu về kinh tế, khoa học - kỹ thuật. Một điểm đáng nói, tuy mức độ viện trợ cho VNDCCH là khác nhau song tất cả các nước đều viện trợ, ủng hộ VNDCCH.

Về quy mô viện trợ, CHDC Đức là đối tác có mức hỗ trợ kinh tế lớn nhất trong số các nước được so sánh, với tổng giá trị viện trợ giai đoạn 1955 - 1973 đạt khoảng 284 triệu rúp, chủ yếu dưới hình thức cung cấp hàng hóa và thiết bị. Điều này cho thấy vai trò nổi bật của CHDC Đức trong việc hỗ trợ VNDCCH xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật và khôi phục kinh tế trong bối cảnh chiến tranh. Ba Lan đứng ở vị trí tiếp theo, với giá trị viện trợ đáng kể cả bằng rúp và zloty (1955 - 1973), tập trung vào cung cấp thiết bị lẻ, vật tư và hàng hóa thiết yếu, thể hiện sự hỗ trợ tương đối toàn diện và ổn định. Trong khi đó, Hungary và Tiệp Khắc tuy có quy mô viện trợ thấp hơn, song lại chú trọng vào viện trợ thiết bị kỹ thuật, vật tư và hàng hóa gắn với tín dụng ưu đãi, đặc biệt là các khoản vay không hoàn lại, không lãi. Tiệp Khắc nổi bật ở việc kết hợp viện trợ với cung cấp kỹ thuật và hàng hóa trong thời gian dài (1955 - 1974), góp phần quan trọng vào việc hình thành một số ngành sản xuất và tăng cường năng lực kỹ thuật cho VNDCCH. Hungary tập trung hỗ trợ trong giai đoạn 1955 - 1971 với mức viện trợ 97,2 triệu rúp, mang tính thiết thực, phù hợp với nhu cầu trước mắt của nền kinh tế VNDCCH.

Xét về thời điểm thiết lập hợp tác thương mại, phần lớn các quốc gia Đông Âu bắt đầu ký kết hiệp định thương mại và thanh toán với VNDCCH từ năm 1956 - 1957, cho thấy sự nhanh chóng hội nhập của VNDCCH vào hệ thống kinh tế XHCN sau khi được công nhận về mặt ngoại giao. Hình thức buôn bán chủ yếu là trao đổi hàng hóa, hàng đổi hàng, hoặc thông qua xuất khẩu, phản ánh điều kiện nền kinh tế VNDCCH còn hạn chế về ngoại tệ và phụ thuộc nhiều vào cơ chế thanh toán trong khối.

Từ những so sánh trên có thể nhận xét chung rằng, quan hệ kinh tế giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu mang tính bổ trợ và phân công tương đối rõ ràng, trong đó CHDC Đức và Ba Lan giữ vai trò viện trợ quy mô lớn, còn Hungary và Tiệp Khắc tập trung hỗ trợ theo lĩnh vực, kỹ thuật và tín dụng ưu đãi. Sự kết hợp này đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng nền tảng kinh tế - kỹ thuật của miền Bắc Việt Nam, đồng thời phản ánh tinh thần đoàn kết và hợp tác kinh tế trong hệ thống XHCN thời kỳ Chiến tranh lạnh.

Sự viện trợ, hợp tác giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu có ý nghĩa to lớn đối với việc thực hiện kế hoạch Nhà nước và cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân Việt Nam. Nguồn vật chất từ viện trợ, giúp đỡ, hợp tác kinh tế, khoa học kỹ thuật của các quốc gia Đông Âu đã góp phần giúp miền Bắc Việt Nam hoàn thành công cuộc khôi phục kinh tế từ năm 1955 đến năm 1957, kế hoạch 3 năm phát triển kinh tế, văn hóa từ năm 1958 đến năm 1960 và tạo ra những tiền đề vật chất quan trọng đối với công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc và cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Đối với các quốc gia Đông Âu, mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu góp phần tăng cường thêm sức mạnh nội lực của mỗi nước, thúc đẩy sự phát triển của các quốc gia Đông Âu. Bên cạnh những nguồn vật chất viện trợ cho VNDCCH, thông qua các hiệp định thương mại, trao đổi hàng hoá, các quốc gia Đông Âu nhận lại các mặt hàng từ VNDCCH mà các nước còn thiếu, điều này đã đáp ứng nguồn nguyên liệu, vật chất của các nước.

Từ việc nghiên cứu tổng giá trị xuất khẩu của VNDCCH sang các quốc gia Đông Âu đã trình bày ở chương 3 cho thấy tổng giá trị xuất khẩu của VNDCCH sang các quốc gia Đông Âu là khác nhau. Trong từng năm và theo từng giai đoạn, tổng giá trị xuất khẩu cũng có sự thay đổi.

Tính theo các giai đoạn, xuất khẩu hàng hoá sang các quốc gia Đông Âu nói chung từ năm 1955 đến năm 1964, Tiệp Khắc có số lượng nhiều hơn cả với 33.302.000 rúp. Nhưng nếu tính từ năm 1965 đến năm 1972, số hàng hoá xuất sang CHDC Đức vẫn là nhiều nhất với 34.237.000 Rúp và tính chung cả giai đoạn từ năm 1955 đến năm 1972, tổng giá trị hàng xuất khẩu của VNDCCH sang CHDC Đức chiếm số lượng nhiều hơn cả với 67.122.000 rúp.¹⁷

Tính theo từng năm, năm 1964 là năm điển hình, có tổng trị giá xuất khẩu của VNDCCH sang thị trường các nước XHCN nói chung gồm các quốc gia Đông

¹⁷ Xem chi tiết tại phần Phụ lục: Bảng Tổng giá trị xuất khẩu của VNDCCH sang các quốc gia Đông Âu từ 1955 đến 1973 và Biểu đồ so sánh tổng giá trị xuất khẩu của VNDCCH sang thị trường các quốc gia Đông Âu qua các giai đoạn.

Âu là cao nhất trong các năm từ 1955 đến 1972 với 77.632.000 Rúp [Phủ Thủ tướng, 1972, 8838, tờ 1], trong đó, chủ yếu là sang các nước Liên Xô, Trung Quốc. Đối với các quốc gia Đông Âu, tổng giá trị xuất khẩu của VNDCCH sang các nước này năm 1964 là 20.720.000 Rúp. Nếu lấy năm 1964 là thời điểm đánh giá, so sánh mức xuất khẩu hàng hoá của VNDCCH sang các nước thì thấy rằng: Albania là nước có tổng trị giá xuất khẩu của VNDCCH sang là thấp nhất, trong khi đó Tiệp Khắc có tổng trị giá xuất khẩu của VNDCCH sang là cao nhất.¹⁸

Về văn hoá, giáo dục, y tế

Cùng với sự hợp tác trao đổi, viện trợ kinh tế, khoa học - kỹ thuật, giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đã đạt được những kết quả quan trọng trong hợp tác văn hoá, giáo dục, y tế. Các quốc gia Đông Âu luôn tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng quan hệ, tăng cường hợp tác, phát triển các chương trình văn hóa, giáo dục, y tế, giúp đào tạo cán bộ chuyên môn và cử chuyên gia sang giúp VNDCCH trong nhiều lĩnh vực. Theo thống kê học sinh VNDCCH được cử đi học nước ngoài từ năm 1951 đến năm 1973, CHDC Đức là quốc gia có nhiều học sinh VNDCCH học tập với 1685 học sinh.

Sự hợp tác, giúp đỡ, tương trợ của các quốc gia Đông Âu trên lĩnh vực văn hoá, giáo dục, y tế cho VNDCCH trong giai đoạn 1950 - 1976 đã góp phần đáp ứng yêu cầu nâng cao đời sống vật chất, trình độ văn hoá, tinh thần, sức khoẻ cho người dân, giúp VNDCCH có được nguồn lực chất lượng cao, phục vụ cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Lực lượng cán bộ, học sinh VNDCCH được đào tạo ở các nước đã phát huy vai trò tích cực của mình trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội ở VNDCCH và là một cầu nối quan trọng của quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu.

Nhìn chung, trong giai đoạn 1950 - 1976, mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đã đem lại những kết quả quan trọng trên nhiều lĩnh vực. Những

¹⁸ Xem chi tiết tại phần Phụ lục: Biểu đồ so sánh tổng giá trị xuất khẩu của VNDCCH sang thị trường các quốc gia Đông Âu năm 1964.

kết quả đó, cùng ủng hộ và giúp đỡ của các nước XHCN nói chung đối với nhân dân Việt Nam trong giai đoạn từ 1950 đến 1976, trên cả phương diện vật chất, chính trị và tinh thần, có ý nghĩa thiết thực và hiệu quả sâu sắc. Sự ủng hộ đó từng bước được VNDCCH tiếp nhận, chuyển hóa thành nội lực, góp phần tăng cường sức mạnh tổng hợp của cách mạng, tạo điều kiện để giành thắng lợi từng bước, tiến tới thắng lợi hoàn toàn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và công cuộc xây dựng CNXH của Việt Nam.

- Hạn chế

Bên cạnh những đóng góp tích cực, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu giai đoạn 1950 - 1976 cũng bộc lộ một số hạn chế cơ bản thể hiện trên các phương diện như sau:

Thứ nhất, quan hệ kinh tế mang nặng tính viện trợ, thiếu tính bền vững, dài hạn. Hợp tác kinh tế giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu chủ yếu dựa trên viện trợ không hoàn lại vay không tính lãi, trong khi quan hệ thương mại hai chiều còn hạn chế. VNDCCH chủ yếu ở vị thế tiếp nhận, chưa hình thành được cơ chế hợp tác bình đẳng, cùng có lợi theo nghĩa thuần túy quan hệ kinh tế. Điều này khiến quan hệ kinh tế phụ thuộc nhiều vào khả năng và thiện chí viện trợ của phía bạn, tạo nền tảng phát triển lâu dài khi bối cảnh quốc tế thay đổi. Sự giúp đỡ của Đông Âu tuy rất quý báu nhưng cũng tạo ra tình trạng phụ thuộc nhất định, đặc biệt trong giai đoạn 1960 - 1965. VNDCCH phải dựa nhiều vào nguồn viện trợ vật chất và kỹ thuật từ các nước XHCN trong đó có các quốc gia Đông Âu. Do cùng lúc phải đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ, trong một số lĩnh vực, khả năng tự chủ của nền kinh tế và khoa học - kỹ thuật của VNDCCH còn hạn chế.

Thứ hai, hiệu quả sử dụng viện trợ chưa đồng đều và gắn chặt với cơ cấu kinh tế trong nước, một số thiết bị công nghệ do các quốc gia Đông Âu cung cấp chưa thực sự phù hợp với điều kiện kinh tế, kỹ thuật và trình độ quản lý của VNDCCH, dẫn đến tình trạng sử dụng chưa hết công suất hoặc chậm phát huy hiệu quả. Bên cạnh đó, sự phân tán trong tiếp nhận viện trợ từ nhiều nguồn khác nhau gây khó khăn cho việc đồng bộ hóa công nghệ và tổ chức sản xuất. Thứ sáu, việc

tiếp nhận viện trợ của VNDCCH đôi khi còn mang tính hành chính, thiếu cơ chế phối hợp hiệu quả, dẫn đến lãng phí hoặc chậm tiến độ một số công trình, dự án. Cùng với đó, sự khác biệt về trình độ phát triển, cơ cấu kinh tế và thể chế quản lý giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu cũng gây ra không ít khó khăn trong việc chuyển giao công nghệ và tiếp nhận kinh nghiệm.

Quy cách, phẩm chất hàng xuất khẩu của VNDCCH phần lớn còn thấp so với quy cách, phẩm chất quốc tế, nhưng phần lớn lại là hàng nguyên liệu nên hàng xuất khẩu của VNDCCH sang các quốc gia Đông Âu đã góp phần bổ sung thêm vào nhu cầu sản xuất của các nước bạn.

Thứ ba, trong quan hệ thương mại còn hạn chế về quy mô và cơ cấu hoạt động buôn bán giữa VNDCCH và quốc gia Đông Âu chủ yếu dựa theo hình thức trao đổi hàng hóa hoặc thanh toán theo hiệp định song phương với danh mục hàng hóa chưa phong phú. VNDCCH xuất khẩu chủ yếu là nông sản, nguyên liệu thô, trong khi nhập khẩu máy móc, thiết bị, hàng công nghiệp làm cho cán cân thương mại thiếu cân đối và giá trị gia tăng thấp.

Thứ tư, quan hệ hợp tác chịu sự tác động mạnh mẽ từ bối cảnh chính trị và ý thức. Hệ hợp tác giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu gắn chặt với khuôn khổ hệ thống XHCN và chịu ảnh hưởng trực tiếp từ những biến động nội bộ trong phe XHCN, đặc biệt là mâu thuẫn Xô Trung và những khó khăn kinh tế của chính các quốc gia Đông Âu từ cuối thập niên 1960. Điều này làm cho tính ổn định và chủ động của quan hệ song phương bị hạn chế.

Thứ năm, phạm vi hợp tác giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu còn hẹp, chưa khai thác đầy đủ tiềm năng của các quốc gia Đông Âu. Quan hệ chủ yếu tập trung vào viện trợ kinh tế, kỹ thuật và đào tạo, trong khi các lĩnh vực như hợp tác khoa học công nghệ chiều sâu, liên doanh sản xuất hay trao đổi kinh nghiệm, quản lý kinh tế còn ít được triển khai. Sự thiếu đa dạng này khiến quan hệ chưa tạo được động lực phát triển mạnh mẽ và toàn diện hơn.

Tóm lại, những hạn chế trong quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu bắt nguồn từ cả điều kiện khách quan gồm có chiến tranh, trình độ phát triển

kinh tế thấp, bối cảnh chiến tranh lạnh và các yếu tố tổ chức chủ quan như là cách thức tiếp nhận, viện trợ, năng lực quản lý về chỉ ra chắc hẳn chế này không nhằm phủ nhận vai trò của quan hệ VNDCCH và các nước các quốc gia Đông Âu, mà góp phần nhìn nhận khách quan hơn, xác định lịch sử của mối quan hệ và rút ra những bài học thiết thực cho đường lối đối ngoại và hợp tác quốc tế hiện nay của Việt Nam. Nhìn tổng thể, sự hợp tác giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu không chỉ có ý nghĩa trước mắt mà còn để lại những giá trị lâu dài, tạo nền tảng cho mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa Việt Nam và các nước Trung - Đông Âu trong những năm sau này.

4.2. Đặc điểm, bản chất của mối quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu (1950 - 1976)

4.2.1. Đặc điểm

Từ sự phân tích, đánh giá kết quả về quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu có thể rút ra một số đặc điểm sau đây:

Trước hết, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong giai đoạn 1950 - 1976 là một bộ phận mang tính cấu thành trong tổng thể các mối quan hệ giữa các nước trong hệ thống XHCN, dựa trên nền tảng ý thức hệ XHCN và nguyên tắc chủ nghĩa quốc tế vô sản

Sau Liên Xô, các quốc gia Đông Âu, Trung Quốc thực hiện cuộc cách mạng DCND và tiến lên XHCN. VNDCCH giành được độc lập dân tộc và theo đuổi sự nghiệp đấu tranh hoà bình, độc lập, thống nhất đất nước và xây dựng CNXH, đã tự thân là một thành viên của hệ thống các nước XHCN. Giữa các quốc gia Đông Âu và VNDCCH đã cùng đi chung một con đường.

Năm 1950, việc VNDCCH và các quốc gia Đông Âu lần lượt thiết lập quan hệ ngoại giao có ý nghĩa chính trị sâu sắc, thể hiện sự thừa nhận quốc tế đối với Chính phủ VNDCCH sau 5 năm đấu tranh phá vòng vây, kìm kẹp của thực dân Pháp. Mối quan hệ được thiết lập giữa các quốc gia Đông Âu với VNDCCH như một sự tất yếu trước đòi hỏi của lịch sử, phù hợp với điểm chung xuất phát từ đường lối đối ngoại hoà bình, hợp tác của các nước trong khối XHCN và với sự phát triển

của phong trào cách mạng thế giới thời kỳ Chiến tranh lạnh. Các quốc gia Đông Âu và VNDCCH có sự gắn bó chặt chẽ và thường xuyên trong hệ thống các nước XHCN, giữa các Đảng Cộng sản và Chính phủ các nước trong giai đoạn 1950 - 1976. Bản tuyên bố của các Đảng Cộng sản và công nhân tại Moscow năm 1957 nêu rõ:

Các nước xã hội chủ nghĩa đều tập hợp trong khối liên minh thống nhất vì cùng chung một con đường đi tới chủ nghĩa xã hội, cùng chung một tính chất giai cấp của chế độ xã hội, kinh tế và chính quyền nhà nước, vì yêu cầu ủng hộ và giúp đỡ lẫn nhau, vì cùng chung những lợi ích và mục đích trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, vì tất cả đều chung nhau một hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lê nin [Bùi Công Trùng, 1959, tr. 4].

Quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu không tồn tại một cách biệt lập mà gắn kết với nhau theo cấu trúc chung của hệ thống các nước XHCN, mang tính hệ thống, đặt trong khuôn khổ phe XHCN do Liên Xô giữ vai trò trung tâm. Liên Xô đóng vai trò điều phối, định hướng, còn các quốc gia Đông Âu là những chủ thể tích cực tham gia ủng hộ VNDCCH trên nhiều lĩnh vực.

Quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu được xây dựng trên nền tảng ý thức hệ và mục tiêu chính trị cụ thể đó là sự tương đồng về con đường đi lên CNXH và lập trường chống chủ nghĩa đế quốc. Chính nền tảng đó là yếu tố đã tạo cơ sở chính trị tư tưởng vững chắc cho quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu giai đoạn 1950 - 1976.

Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ độc lập của VNDCCH được các quốc gia Đông Âu coi là một bộ phận của phong trào cách mạng thế giới, gắn với lợi ích và uy tín của toàn bộ phe XHCN.

Bên cạnh đó, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu còn mang tính chất bất đối xứng nhưng có tính hỗ trợ cao. Trong khi VNDCCH phải tiến hành cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập, hoà bình, thống nhất đất nước trong điều kiện khó khăn thì các quốc gia Đông Âu thực hiện nền kinh tế công nghiệp và khoa học phát

triển. Do đó quan hệ chủ yếu thể hiện ở chiều hỗ trợ, viện trợ và chuyển giao kinh nghiệm cho VNDCCH nhằm góp phần tăng cường sức mạnh chung của phe XHCN trước sự đối đầu của khối TBCN.

Quan hệ này vừa mang tính phụ thuộc hệ thống vừa có vai trò quan trọng trong việc củng cố mặt trận đoàn kết của phe XHCN, đồng thời góp phần trực tiếp vào sự thắng lợi của cách mạng Việt Nam và vị thế quốc tế của Việt Nam (1950 - 1976). Ở một góc độ khác, tính độc lập trong quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu cũng là sự mong muốn của mỗi quốc gia. Mỗi quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu được hình thành trên cơ sở nhu cầu hợp tác song phương của mỗi nước, được minh chứng, phản ánh trong thực tế một cách toàn diện và hết sức sinh động trên tất cả các lĩnh vực, được thể hiện rõ nét trong lĩnh vực kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hoá giáo dục, y tế... khi quan hệ kinh tế, khoa học kỹ thuật giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu được thực hiện theo phương thức “hàng đổi hàng”. Tuy không cân bằng về số lượng, nhưng khi VNDCCH nhận các thiết bị, hàng hoá của các nước và các nước nhận lại các mặt hàng nông sản, may mặc, tiêu dùng, nguyên nhiên liệu... của VNDCCH, đó là biểu hiện của nhu cầu trao đổi hàng hoá, quan hệ song phương, tiêu thụ sản phẩm kinh tế của nhau, giải quyết những nhu cầu của đối phương. Phải chăng đó còn là yếu tố quan trọng, không chỉ gắn kết VNDCCH và các quốc gia Đông Âu (1950 - 1976) mà còn là nhân tố duy trì mối quan hệ bền vững giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu ngày nay sau những biến động của lịch sử.

Thứ hai, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu được hình thành và phát triển trong bối cảnh của thời kỳ Chiến tranh lạnh.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cục diện thế giới bị chi phối bởi sự đối đầu giữa hai khối đối lập: XHCN và TBCN do hai cường quốc Xô - Mỹ đứng đầu. Cuộc chạy đua vũ trang và kinh tế, khoa học kỹ thuật giữa hai cường quốc đã tác động mạnh mẽ tới tình hình thế giới, đến các quốc gia và các khu vực, trong đó có VNDCCH và các quốc gia Đông Âu.

Chính mâu thuẫn giữa Liên Xô và các nước phương Tây, đặc biệt với Anh và Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, sự hình thành trật tự thế giới hai cực, sự nảy sinh cuộc Chiến tranh lạnh từ năm 1947 đã tác động mạnh mẽ tới thái độ của Liên Xô đối với các nước Đông Âu vốn được coi là khu vực ảnh hưởng của nước này. Vì lợi ích quân sự, an ninh trong trường hợp xảy ra các cuộc xung đột giữa hai phe, Liên Xô đã tăng cường sự kiểm soát về kinh tế, chính trị, quân sự ở Đông Âu, không chỉ nhằm đối phó với phương Tây mà còn nhằm phục vụ cho mưu đồ chiến lược của mình. Hệ quả là, các nước XHCN Đông Âu không thể là những đồng minh của Liên Xô theo đúng nghĩa của nó... [Đào Tuấn Thành, 2011, tr. 38-39].

Từ thực tế đó có thể thấy sự phụ thuộc của các quốc gia Đông Âu vào Liên Xô và tác động hai chiều tới quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia này. Một mặt, VNDCCH được đặt trong quỹ đạo ủng hộ chung của hệ thống XHCN, nhờ đó tranh thủ được sự công nhận ngoại giao sớm, viện trợ vật chất, kỹ thuật và sự hậu thuẫn chính trị quan trọng từ các quốc gia Đông Âu trong giai đoạn then chốt của cuộc kháng chiến và xây dựng đất nước. Mặt khác, ở Đông Âu không có đầy đủ tính độc lập trong hoạch định chính sách đối ngoại. Quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu phần lớn mang tính thứ cấp, chịu sự điều chỉnh bởi lợi ích và ưu tiên chiến lược của Liên Xô, khiến hợp tác song phương chưa phát huy hết tiềm năng, thiếu tính linh hoạt và chiều sâu cần thiết. Chính đặc điểm này cũng đã chi phối giới hạn, đã quy định những giới hạn khách quan trong quan hệ VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong bối cảnh chiến tranh lạnh.

Chiến tranh lạnh và sự đối đầu hai cực Xô - Mỹ là nhân tố quốc tế chi phối sâu sắc sự hình thành và phát triển quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu. Trong cục diện đối đầu, Việt Nam trở thành một điểm nóng chiến lược ở Đông Nam Á và là tuyến đầu của phong trào cách mạng thế giới, khiến vấn đề Việt Nam gắn chặt với lợi ích và tính toán chiến lược của khối XHCN do Liên Xô đứng đầu.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn 1950 - 1976, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu có sự vận động linh hoạt theo biến động của hệ thống XHCN. Là một bộ phận thống nhất của hệ thống XHCN, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc

gia Đông Âu vẫn chịu sự tác động từ những điều chỉnh chiến lược, mâu thuẫn nội bộ và sự thay đổi ưu tiên đối ngoại của từng quốc gia trong khối, đặc biệt trong bối cảnh quan hệ Xô - Trung và tình hình quốc tế thời kỳ này.

Thực tế, trong giai đoạn 1950 - 1976, VNDCCH không tham gia vào các khối, các liên minh kinh tế, quân sự của các nước XHCN nhưng giữa VNDCCH và các nước có mối quan hệ, liên minh chặt chẽ với nhau. Đặc biệt khi “Việt Nam trở thành môi trường đối đầu giữa Liên Xô và Mỹ” [Bogaturov Aleksey Demosfenovich, Averkov Viktorovich, 2016, tr.329] các quốc gia Đông Âu và các nước XHCN khác đã hết sức ủng hộ chính trị, viện trợ kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế... giúp VNDCCH từng bước xây dựng và phát triển đất nước cũng như trong cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc trước phe đối lập là một minh chứng rõ nét cho mối quan hệ của VNDCCH và các quốc gia Đông Âu ngày càng được củng cố, thắt chặt trong bối cảnh, cục diện đối đầu của thời kỳ Chiến tranh lạnh.

Thứ ba, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu mang tính toàn diện, song không đồng đều giữa các giai đoạn, trong từng lĩnh vực và giữa các quốc gia.

Quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu (1950 - 1976) diễn ra trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, ngoại giao, quân sự; kinh tế, khoa học - kỹ thuật; văn hoá, giáo dục, y tế... Tuy nhiên, trong từng giai đoạn có sự phát triển mối quan hệ không đồng đều giữa các lĩnh vực. Trong giai đoạn đầu tiên sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao từ năm 1950 đến năm 1954, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu chủ yếu trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao mang tính chất xã giao. Thông qua các bức điện, thư, những lời động viên, thăm hỏi, chúc mừng thể hiện sự ngưỡng mộ về thành tựu và sự thắng lợi, phát triển trong nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ đất nước của nhau mà chưa diễn ra những chuyến thăm của những nhà lãnh đạo đứng đầu Đảng, Nhà nước. Song, trong giai đoạn này, đã bước đầu đặt nền móng cho quan hệ hợp tác, tương trợ trên các lĩnh vực. Lý giải cho những điều này bởi nhiều nguyên nhân khác nhau. Các quốc gia Đông Âu vừa trải qua giai đoạn thực hiện các cải cách DCND ở trong nước và bước vào tập trung xây dựng, phát triển

đất nước trong khi VNDCCH đang tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bảo vệ độc lập trong muôn vàn khó khăn thử thách. Vấn đề cách thức, phương tiện liên lạc còn hạn chế, thiếu và không thuận lợi do hoàn cảnh chiến tranh đưa lại. Những thông tin hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia Đông Âu và VNDCCH thời kỳ đầu còn rất hạn chế. Mặc dù vậy, mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu thời kỳ này đã góp phần quan trọng, góp tiếng nói vào sự quốc tế hoá cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp, dẫn đến Hội nghị Geneva về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Việc đình chỉ chiến sự ở Việt Nam với sự giám sát của Ủy ban Quốc tế trong đó có Ba Lan là một quốc gia Đông Âu làm thành viên với những đóng góp tích cực.

Từ sau năm 1954, miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng, có điều kiện hoà bình, thuận lợi để xây dựng, phát triển đất nước cũng như trong việc thúc đẩy các hoạt động đối ngoại. Mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu ngày càng được củng cố, phát triển và mở rộng.

Trong lĩnh vực chính trị, ngoại giao: Bên cạnh những hoạt động trao đổi thư từ, điện... đã diễn ra nhiều chuyến thăm cấp cao của lãnh đạo Đảng, Nhà nước giữa các nước. Cùng với đó, các hoạt động trên diễn đàn quốc tế, các bản tuyên bố về lập trường, quan điểm của các nước trước những vấn đề liên quan đến hoà bình, độc lập nói chung và của mỗi nước.

Không chỉ trong lĩnh vực chính trị, ngoại giao, quan hệ trong các lĩnh vực kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hoá, giáo dục, y tế ngày càng mở rộng, phát triển. Từ năm 1955 đến năm 1976, mối quan hệ đã đi vào chiều sâu, với nhiều nét nổi bật hơn hẳn so với giai đoạn đầu thiết lập quan hệ ngoại giao. Nhiều hiệp định hợp tác trên các lĩnh vực được ký kết, thoả thuận, các đoàn khảo sát, làm việc được triển khai và hoạt động có hiệu quả. Nhiều đoàn chuyên gia của các quốc gia Đông Âu đã đến VNDCCH, giúp VNDCCH trên các lĩnh vực, ngược lại nhiều đoàn cán bộ, học sinh của VNDCCH được tổ chức đến các nước bạn học tập, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.

Năm 1965, Mỹ tăng cường chiến tranh, không chỉ thực hiện các chiến lược chiến tranh quy mô ở miền Nam mà còn tiến hành chiến tranh đánh phá miền Bắc Việt Nam, phá hoại tiềm lực kinh tế miền Bắc, tàn phá cơ sở vật chất, công trình khoa học kỹ thuật...gây ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân và sức sản xuất, phát triển của miền Bắc. Đảng, Chính phủ, Quốc hội VNDCCH đã nhiều lần phát đi những bản tuyên bố, các bức điện, lập và cử các đoàn ngoại giao của mình đến các nước, một mặt vạch trần và lên án hành động chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ đồng thời kêu gọi nhân dân các nước ủng hộ cuộc cách mạng của nhân dân Việt Nam. Đáp lời tuyên bố của Chính phủ, Quốc hội VNDCCH, các nước đã tăng cường ủng hộ Việt Nam. Ở các quốc gia Đông Âu, Chính phủ và nhân dân các nước không chỉ lên tiếng phản đối chiến tranh, ủng hộ Việt Nam về quan điểm, lập trường mà còn tăng cường ủng hộ vật chất cho VNDCCH.

Mối quan hệ diễn ra không đồng đều giữa các giai đoạn và trong các lĩnh vực là do nhiều nguyên nhân. Một phần do nhu cầu thực tế và tiềm lực, tiềm năng của mỗi nước, mặt khác, còn là do chịu ảnh hưởng, tác động mạnh mẽ của Chiến tranh lạnh chi phối.

Quan hệ giữa VNDCCH và từng quốc gia Đông Âu không đồng đều, không hoàn toàn ổn định, mức độ hợp tác phụ thuộc vào quan hệ của các nước này với Liên Xô và bối cảnh chính trị chung của khối XHCN, chịu sự chi phối trực tiếp từ mâu thuẫn Liên Xô - Trung Quốc trong phong trào cộng sản quốc tế. Khi mâu thuẫn này bùng nổ, VNDCCH phải đứng trước sức ép phải lựa chọn, khiến quan hệ với một số quốc gia Đông Âu gặp khó khăn. Để giữ được sự cân bằng, VNDCCH phải có sách lược ngoại giao khéo léo, nhưng điều đó đôi khi cũng làm giảm hiệu quả hợp tác.

Mặt khác, do bối cảnh chiến tranh, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu chủ yếu tập trung vào hỗ trợ chính trị. Hợp tác kinh tế - thương mại bình thường chưa phát triển mạnh. Đây là một hạn chế khiến quan hệ chưa tạo được sự gắn kết sâu rộng, cân bằng giữa các lĩnh vực.

Do điều kiện sản xuất trong nước của VNDCCH và từ 1966 trở đi còn do hoàn cảnh chiến tranh chống Mỹ cứu nước nên kim ngạch xuất khẩu thường lên xuống không đều, cũng gây khó khăn cho các nước về mặt bố trí sản xuất và tiêu dùng. Nhưng các nước vẫn thông cảm và kiên trì buôn bán với VNDCCH vì các nước có nhu cầu lớn và cũng cố gắng lấy hàng của VNDCCH để thanh toán số hàng đã xuất khẩu cho ta theo kim ngạch mậu dịch giữa VNDCCH với các nước.

Mặc dù vậy, mối quan hệ toàn diện giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu có ý nghĩa quan trọng, góp phần vào sự hoàn thành các kế hoạch của công cuộc xây dựng CNXH của VNDCCH trong giai đoạn này đồng thời đã có tác dụng thúc đẩy sự phát triển thắng lợi của cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam.

Thứ tư, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu giai đoạn 1950 - 1976 là sự hợp tác tương trợ trên tinh thần đoàn kết quốc tế

Trong suốt quá trình từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu không chỉ là sự thể hiện mối liên hệ nghĩa vụ mà còn thể hiện rõ tính chất đoàn kết quốc tế, hợp tác tương trợ vô tư giữa các nước XHCN, được hình thành và phát triển trong bối cảnh Chiến tranh lạnh và sự đối đầu giữa hai hệ thống xã hội đối lập.

Trước hết, mối quan hệ này dựa trên sự thống nhất về mục tiêu chính trị và ý thức hệ, khi VNDCCH tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ độc lập, chủ quyền và lựa chọn con đường phát triển XHCN, phù hợp với lợi ích chiến lược chung của phe XHCN do Liên Xô đứng đầu. Chính sự tương đồng đó đã tạo nền tảng để các quốc gia Đông Âu coi việc ủng hộ VNDCCH không chỉ là nghĩa vụ quốc tế, mà còn là một bộ phận của cuộc đấu tranh chung chống chủ nghĩa đế quốc.

Trên cơ sở đó, hợp tác và tương trợ được triển khai tương đối toàn diện, từ lĩnh vực ngoại giao, chính trị đến kinh tế, quân sự, văn hóa - giáo dục. Các quốc gia Đông Âu là một trong những lực lượng quốc tế đầu tiên công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với VNDCCH, tạo điều kiện thuận lợi để VNDCCH phá thế bao vây, cô lập về đối ngoại.

Trong lĩnh vực kinh tế, khoa học - kỹ thuật, các quốc gia Đông Âu đã giúp VNDCCH xây dựng những công trình, nhà xưởng, máy móc, thiết bị...viện trợ kinh tế - kỹ thuật, giúp đỡ về giáo dục, y tế, văn hoá cho VNDCCH, song, phần lớn viện trợ mang tính chất không hoàn lại hoặc tín dụng ưu đãi dài hạn. Trên hết, những sự viện trợ này không kèm theo những điều kiện về chính trị, kinh tế, quân sự, mà ngược lại là sự hỗ trợ, giúp đỡ để VNDCCH có thêm nguồn tư liệu sản xuất, phát triển nền kinh tế độc lập. Đó là sự thể hiện tinh thần hữu nghị và tình cảm quốc tế vô tư, không vụ lợi và từ tinh thần tương trợ giữa các dân tộc đấu tranh cho hoà bình, độc lập và CNXH, là sự thể hiện mong muốn giúp VNDCCH có thể tập trung tối đa nguồn lực cho nhiệm vụ giải phóng miền Nam. Thực tế, VNDCCH đã hết sức chủ động và khéo léo trong việc vận động các nước ủng hộ mình đồng thời phân bổ và sử dụng nguồn viện trợ hợp lý, biến sự hỗ trợ của các quốc gia Đông Âu thành một phần không thể thiếu trong sức mạnh tổng hợp của cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam giành thắng lợi.

Sự viện trợ của các quốc gia Đông Âu góp phần thiết thực vào việc khôi phục kinh tế miền Bắc, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của CNXH và phục vụ nhu cầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ. Đồng thời, sự ủng hộ chính trị và ngoại giao của các quốc gia Đông Âu trên các diễn đàn quốc tế đã góp phần nâng cao vị thế quốc tế của VNDCCH.

Tuy nhiên, tính chất đoàn kết quốc tế trong quan hệ VNDCCH và các quốc gia Đông Âu cũng chịu những giới hạn khách quan nhất định, mức độ chủ động và linh hoạt trong hợp tác song phương còn hạn chế. Mặc dù vậy, trong điều kiện lịch sử cụ thể của Chiến tranh lạnh, mối quan hệ hợp tác, tương trợ trên tinh thần đoàn kết quốc tế giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu vẫn giữ vai trò đặc biệt quan trọng, góp phần tạo nên nguồn lực quốc tế to lớn cho thắng lợi của cách mạng Việt Nam và củng cố vị trí của VNDCCH trong phong trào XHCN và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Mặc dù mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu hình thành và phát triển trong bối cảnh Chiến tranh lạnh, với biến động của phong trào cộng sản

và công nhân quốc tế, chịu ảnh hưởng rõ rệt của quan hệ Liên Xô - Trung Quốc, của xu thế hoà hoãn Đông - Tây, cũng như các biến động nội bộ trong khối XHCN Đông Âu (như sự kiện Hungary 1956, Tiệp Khắc 1968), ít nhiều bị ảnh hưởng, tác động song dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào, các quốc gia Đông Âu cơ bản vẫn luôn giữ vững lập trường, quan điểm ủng hộ VNDCCH, đặc biệt trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

4.2.2. Bản chất

Quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu giai đoạn 1950 - 1976 trước hết là mối quan hệ giữa các quốc gia có chủ quyền được thiết lập và phát triển trên cơ sở những lợi ích chính trị, kinh tế và chiến lược của mỗi bên trong bối cảnh chiến tranh lạnh và sự hình thành của hệ thống XHCN thế giới. Tuy nhiên, khác với quan hệ quốc tế thông thường, mối quan hệ này còn được đặt trên nền tảng của sự tương đồng về chế độ chính trị, mục tiêu xây dựng CNXH và tinh thần đoàn kết quốc tế giữa các nước XHCN.

Về phương diện chính trị, đây là mối quan hệ hợp tác giữa các quốc gia cùng lựa chọn con đường phát triển XHCN và cùng đứng trong mặt trận đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, đế quốc. Sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1950, các quốc gia Đông Âu đã công nhận và ủng hộ VNDCCH trên trường quốc tế, coi cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của Việt Nam là một bộ phận của phong trào cách mạng thế giới. Ngược lại, VNDCCH cũng tích cực tham gia và thể hiện vai trò của mình trong hệ thống XHCN quốc tế. Chính sự thống nhất về mục tiêu chính trị và lý tưởng XHCN đã tạo nền tảng đặc biệt cho sự phát triển của mối quan hệ này.

Tuy nhiên, bản chất của mối quan hệ không chỉ được quyết định bởi yếu tố ý thức hệ xét từ góc độ lợi ích quốc gia, đây còn là mối quan hệ hợp tác cùng có lợi giữa các chủ thể quốc tế độc lập đối với VNDCCH. Việc thiết lập và phát triển quan hệ với các quốc gia Đông Âu có ý nghĩa quan trọng trong việc phá thế bao vây, cô lập về ngoại giao, tranh thủ sự giúp đỡ về vật chất, kỹ thuật và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ công cuộc kháng chiến kiến quốc và xây dựng CNXH. Đối với các quốc gia Đông Âu, việc hỗ trợ VNDCCH không chỉ xuất phát từ tinh thần quốc tế

vô sản mà còn góp phần khẳng định vị thế, trách nhiệm và ảnh hưởng của mình trong hệ thống XHCN cũng như trong đời sống chính trị quốc tế đương thời. Vì vậy, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu là sự kết hợp giữa lợi ích quốc gia với tinh thần quốc tế, tinh thần đoàn kết quốc tế XHCN, trong đó hai yếu tố này bổ sung và tác động lẫn nhau.

Bên cạnh đó, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu không phải là mối quan hệ phụ thuộc mặc dù tồn tại sự chênh lệch đáng kể về tiềm lực kinh tế, khoa học - kỹ thuật giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong giai đoạn nghiên cứu. VNDCCH là nước đang tiến hành chiến tranh và xây dựng đất nước trong điều kiện vô cùng khó khăn, trong khi phần lớn các quốc gia Đông Âu đã có nền công nghiệp và trình độ phát triển cao hơn. Điều đó khiến VNDCCH cần tiếp nhận nguồn viện trợ và sự hỗ trợ từ bên ngoài. Tuy nhiên, việc tiếp nhận viện trợ không đồng nghĩa với việc lệ thuộc về chính trị hay đường lối phát triển. Trên thực tế, Đảng và nhà nước DCCCH luôn kiên trì nguyên tắc độc lập, tự chủ trong hoạch định đường lối cách mạng, trong chính sách đối nội và đối ngoại. Do đó có thể khẳng định đây là mối quan hệ bình đẳng về chủ quyền quốc gia dù không bình đẳng về tiềm lực phát triển.

Một khía cạnh quan trọng khác, mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu vừa mang tính song phương, vừa mang tính hệ thống. Quan hệ giữa VNDCCH với từng quốc gia Đông Âu được xây dựng trên những nhu cầu và lợi ích cụ thể của mỗi bên, song đồng thời cũng chịu tác động mạnh mẽ của cơ chế vận hành và những biến động của toàn bộ hệ thống XHCN thế giới. Vì vậy, sự phát triển của mối quan hệ không chỉ phản ánh nhu cầu hợp tác giữa VNDCCH và từng quốc gia Đông Âu, mà còn phản ánh sự vận động của cục diện chiến tranh lạnh và phong trào XHCN quốc tế trong nửa sau thế kỷ 20.

Từ những phân tích đó, khẳng định rằng bản chất của mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu giai đoạn 1950 - 1976 là mối quan hệ hợp tác toàn diện giữa các quốc gia XHCN, được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa lợi ích quốc gia và tinh thần đoàn kết quốc tế. Đây là mối quan hệ bình đẳng về chủ quyền,

không mang tính lệ thuộc, vừa phục vụ lợi ích phát triển và bảo vệ đất nước của Việt Nam, vừa đáp ứng những mục tiêu chính trị và quốc tế của các quốc gia Đông Âu trong khuôn khổ hệ thống XHCN của thế giới. Chính đặc điểm đó đã tạo nên tính bền vững và ý nghĩa lịch sử đặc biệt của mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu giai đoạn 1950 - 1976.

4.3. Tác động của quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu (1950 - 1976)

4.3.1. Đối với Việt Nam giai đoạn 1950 - 1976

Trong giai đoạn 1950 - 1976, mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đã có tác động to lớn và thiết thực đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Cùng với các nước XHCN khác, mối quan hệ đó đã góp phần quan trọng, quyết định sự thắng lợi của công cuộc kháng chiến, kiến quốc của nhân dân Việt Nam, được thể hiện trên nhiều phương diện:

Về chính trị - ngoại giao:

Sự kiện thiết lập quan hệ ngoại giao đồng loạt (1950) là một thắng lợi ngoại giao lớn, giúp VNDCCH thoát khỏi thế bị bao vây, cô lập của các nước phương Tây áp đặt. VNDCCH chính thức trở thành thành viên của khối XHCN. Các quốc gia Đông Âu luôn công khai ủng hộ lập trường của VNDCCH tại các diễn đàn quốc tế, góp phần quan trọng vào việc nâng cao vị thế quốc tế của VNDCCH, tạo cơ sở pháp lý vững chắc để tham gia Hội nghị Geneva 1954.

Sau này, trong những năm VNDCCH tiến hành cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, sự ủng hộ của các quốc gia Đông Âu đã làm thất bại nhiều chiến dịch xuyên tạc, cô lập của đế quốc Mỹ và phương Tây. Phong trào phản đối chiến tranh, ủng hộ nhân dân Việt Nam chống Mỹ xâm lược trên thế giới ngày càng lan rộng, trở thành một động lực tinh thần to lớn đối với VNDCCH; góp phần phân hóa, cô lập, thu hẹp hậu phương địch [Nguyễn Văn Quyền, 2022, tr. 223]. Sự ủng hộ kiên định từ các quốc gia Đông Âu đã tạo ra một tiếng nói đồng thuận mạnh mẽ, vận động thành công dư luận và phong trào nhân dân thế giới phản đối chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, ủng hộ Chính phủ và nhân dân Việt Nam, củng cố vị thế đàm phán của VNDCCH trên bàn hội nghị quốc tế.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, VNDCCH đã tận dụng vai trò quan trọng của Liên Xô trên trường quốc tế, đặc biệt đối với các nước Đông Âu, các tổ chức dân chủ, hòa bình, với các nước đang giải phóng dân tộc... tổ chức những phong trào rầm rộ, mạnh mẽ ở khắp nơi trên thế giới ủng hộ Việt Nam, tiêu biểu cho lương tri loài người chia sẻ gian khổ, đau thương với nhân dân Việt Nam. [Nguyễn Thị Mai Hoa, 2013, tr. 352].

Về quân sự và an ninh:

Khác với các quốc gia Đông Âu khác, Ba Lan và Hungary là thành viên Ủy ban giám sát và kiểm soát quốc tế thực hiện việc giám sát và kiểm soát việc thi hành Hiệp định Geneva 1954 và Hiệp định Paris 1973 về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam. Sự tham gia của các nước này đã góp phần duy trì sự công nhận quốc tế đối với chính quyền cách mạng, qua đó nâng cao vị thế và tiếng nói ngoại giao của VNDCCH trên trường quốc tế.

Cùng với Liên Xô, Trung Quốc, một số quốc gia Đông Âu viện trợ quân sự, trang thiết bị quân y, thông tin, kỹ thuật, đào tạo cán bộ chuyên ngành quân sự, góp phần làm xây dựng, củng cố làm tăng tiềm lực quốc phòng, an ninh của VNDCCH, từ đó hỗ trợ cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam thắng lợi. Sự ủng hộ về quân sự của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác cho VNDCCH tuy khối lượng không lớn hơn so với những năm còn chiến tranh (những năm 1956 - 1960 về số lượng chỉ bằng 120% những năm 1950 - 1955), nhưng có giá trị lớn - bằng 320%, do vũ khí trang bị kỹ thuật chiếm tỷ lệ 92% (trong số hàng tiếp nhận từ năm 1955 đến năm 1960 là 49.585 tấn thì có tới 45.480 tấn hàng hóa thuộc trang bị kỹ thuật). Đây là nguồn cung cấp chủ yếu về trang bị kỹ thuật để Việt Nam tổ chức bảo đảm cho xây dựng quân đội tiến lên chính quy, hiện đại [Nguyễn Văn Quyền, 2022, tr. 225].

Về kinh tế và khoa học - kỹ thuật:

Trước hết, sự tác động của quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu 1950 - 1976 về kinh tế và khoa học - kỹ thuật đối với Việt Nam - một nước vừa bước ra khỏi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đối diện với sự tàn phá nặng nề của chiến tranh, với nền kinh tế lạc hậu, có xuất phát điểm thấp - là hết sức quý

báu. VNDCCH đã tranh thủ được các khoản viện trợ không hoàn lại, cho vay không tính lãi với nhiều chương trình kinh tế, thương mại, lương thực. Các khoản viện trợ này không những giúp VNDCCH giải quyết khó khăn về tài chính, hỗ trợ Chính phủ đáp ứng nhu cầu đời sống của nhân dân, mà còn nhằm đáp ứng những đòi hỏi của nhu cầu sản xuất.

Cùng với nỗ lực thực hiện các kế hoạch kinh tế, khoa học kỹ thuật của VNDCCH, sự viện trợ kinh tế và khoa học - kỹ thuật của các quốc gia Đông Âu có ý nghĩa to lớn, đóng vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá bước đầu ở miền Bắc. Các dự án như nhà máy cơ khí Hà Nội, nhà máy dệt Nam Định, xí nghiệp hoá chất Việt Trì, viện nghiên cứu vật lý, nông nghiệp, các công trình nhà máy, xí nghiệp, cầu cống, trường học, bệnh viện... đều gắn liền với viện trợ kỹ thuật và chuyên gia Đông Âu. Sự viện trợ, giúp đỡ đó của các quốc gia Đông Âu đã góp phần xây dựng nền tảng, tiền đề cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng cho nền kinh tế xã hội miền Bắc, giúp hình thành cấu trúc nền kinh tế, xây dựng nền móng kinh tế VNDCCH. Từ đó, góp phần hỗ trợ cách mạng Việt Nam phát triển thế và lực, thực hiện chính sách tập hợp lực lượng trong và ngoài nước, tạo thành sức mạnh tổng hợp cho cách mạng Việt Nam.

Khi đế quốc Mỹ tăng cường, đẩy mạnh cuộc chiến tranh, leo thang ném bom bắn phá miền Bắc, VNDCCH đã nhận được sự giúp đỡ, viện trợ to lớn của Chính phủ và nhân dân các nước XHCN nói chung và các quốc gia Đông Âu nói riêng. Mặc dù các cơ sở kinh tế, khoa học kỹ thuật bị đánh phá rất ác liệt, đặc biệt các ngành công nghiệp nhưng hoạt động của nhiều nhà máy xí nghiệp vẫn tiếp tục được bảo vệ duy trì.

Cùng với sự giúp đỡ, viện trợ về quân sự, quốc phòng, kỹ thuật, viện trợ, giúp đỡ về kinh tế, khoa học - kỹ thuật của các quốc gia Đông Âu XHCN đã góp phần nhất định vào thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam. Nhiều phương tiện vận tải, lương thực, thực phẩm, hàng may mặc và các vật phẩm tiêu dùng thiết yếu khác đã được sử dụng, phục vụ cho nhu cầu của kháng chiến chống Mỹ, trang bị cho bộ đội và lực lượng phục vụ chiến đấu.

Sự tác động trong lĩnh vực quan hệ kinh tế, khoa học kỹ thuật giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu còn thể hiện rõ rệt trong việc định hình các mối quan hệ hợp tác của VNDCCH và các quốc gia Đông Âu, từ viện trợ không hoàn lại, giúp đỡ, cho vay dài hạn không có lãi, đến hợp tác song phương. Mối quan hệ đó tiếp tục được duy trì, là nền tảng cho các quan hệ kinh tế VNDCCH và các nước sau này.

Về văn hoá - giáo dục:

Hàng nghìn sinh viên Việt Nam được cử sang học tập tại các trường đại học ở Ba Lan, Tiệp Khắc, Hungary, Nhiều người trong số họ sau này trở thành lực lượng trí thức nòng cốt của Việt Nam trong giai đoạn xây dựng đất nước. Đồng thời, các hoạt động giao lưu nghệ thuật, xuất bản, dịch thuật và chiếu phim góp phần đưa văn hoá của các quốc gia Đông Âu đến với Việt Nam, làm phong phú đời sống tinh thần xã hội.

Về y tế và xã hội, viện trợ thuốc men, thiết bị y tế, đào tạo bác sĩ và chuyên gia của các quốc gia Đông Âu đã giúp VNDCCH từng bước hoàn thiện hệ thống y tế cơ sở, nhất là trong thời kỳ chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Nhìn chung, trong giai đoạn 1950 - 1976, mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu có tác dụng sâu sắc đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Trước hết, sự ủng hộ và giúp đỡ về chính trị, ngoại giao của các quốc gia Đông Âu đã góp phần nâng cao vị thế quốc tế của VNDCCH, tạo điều kiện thuận lợi để VNDCCH tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ rộng rãi của cộng đồng quốc tế trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước. Trên phương diện vật chất, viện trợ về trang thiết bị, vật tư kỹ thuật cũng như hỗ trợ đào tạo cán bộ và nguồn nhân lực, đã bổ sung nguồn lực quan trọng cho công cuộc khôi phục kinh tế, xây dựng CNXH ở miền Bắc và phục vụ yêu cầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam. Bên cạnh đó, mối quan hệ hợp tác với các quốc gia Đông Âu còn góp phần củng cố niềm tin và tình đoàn kết quốc tế XHCN, tạo chỗ dựa chính trị và tinh thần vững chắc cho cách mạng Việt Nam trong bối cảnh chiến tranh lạnh đầy phức tạp. Thông qua quan hệ với các quốc gia Đông Âu, VNDCCH từng bước tiếp cận và học hỏi kinh nghiệm trong quản lý kinh tế, xây dựng nhà

nước và phát triển các lĩnh vực văn hóa, giáo dục. Qua đó tạo nền tảng cho quá trình phát triển đất nước sau khi thống nhất. Những kết quả đạt được trong quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu giai đoạn 1950 - 1976 đã góp phần quan trọng vào thắng lợi cuộc cách mạng Việt Nam, đồng thời để lại những giá trị và bài học kinh nghiệm có ý nghĩa lâu dài đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

4.3.2. Đối với các quốc gia Đông Âu

Đối với các quốc gia Đông Âu, quan hệ với VNDCCH không đơn thuần là hoạt động hỗ trợ một quốc gia đồng minh, mà còn là sự thể hiện vai trò và trách nhiệm quốc tế của họ trong hệ thống XHCN.

Trước hết, việc hỗ trợ VNDCCH là biểu hiện cụ thể, sinh động của tinh thần đoàn kết quốc tế vô sản và nghĩa vụ quốc tế mà các quốc gia Đông Âu đang theo đuổi. Thông qua viện trợ cho VNDCCH, các quốc gia Đông Âu khẳng định lập trường chính trị trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, đế quốc và ủng hộ quyền dân tộc tự quyết.

Bên cạnh đó, quan hệ với VNDCCH còn góp phần nâng cao vị thế quốc tế của các quốc gia Đông Âu trong bối cảnh Chiến tranh lạnh, vấn đề Việt Nam là một trong những vấn đề quốc tế nổi bật nhất. Việc tham gia hỗ trợ VNDCCH giúp các quốc gia Đông Âu thể hiện vai trò của mình trong các vấn đề quốc tế quan trọng, qua đó gia tăng ảnh hưởng chính trị và uy tín đối ngoại.

Mặt khác, VNDCCH còn là một cầu nối giúp các quốc gia Đông Âu mở rộng ảnh hưởng tại khu vực Châu Á, nơi trước đó họ có ít điều kiện hiện diện trực tiếp. Thông qua quan hệ với VNDCCH, các quốc gia Đông Âu có thêm cơ hội thúc đẩy hợp tác kinh tế, văn hóa và khoa học - kỹ thuật với các nước đang phát triển, đồng thời củng cố hình ảnh của mình trong phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi và Mỹ la tinh.

Như vậy, hỗ trợ VNDCCH vừa là sự thực hiện trách nhiệm quốc tế, vừa là một bộ phận trong chiến lược đối ngoại của các quốc gia Đông Âu nhằm nâng cao vị thế và ảnh hưởng của mình trong đời sống quốc tế.

4.3.3. Đối với hệ thống Xã hội chủ nghĩa

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, trong bối cảnh của cuộc Chiến tranh lạnh với sự đối đầu giữa hai cực XHCN và TBCN, sự công nhận và giúp đỡ của các quốc gia Đông Âu đối với VNDCCH từ năm 1950 không chỉ có ý nghĩa song phương, mà còn là biểu hiện của sự mở rộng phạm vi ảnh hưởng và sức mạnh của hệ thống XHCN hoàn toàn đã vượt ra ngoài phạm vi của khu vực Đông Âu.

Quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu là minh chứng về sự đoàn kết của các nước trong hệ thống XHCN, góp phần tăng uy tín, sự gắn kết của các nước XHCN trên trường quốc tế, đồng thời đã tạo cầu nối mở rộng phạm vi và sự ảnh hưởng của hệ thống XHCN.

Trong lĩnh vực kinh tế, khoa học, kỹ thuật: Quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đã góp phần mở rộng hợp tác và lan toả mô hình phát triển XHCN, hợp tác toàn diện, viện trợ không hoàn lại và luôn tương trợ, bình đẳng và cùng phát triển. Qua mối quan hệ này, không gian hoạt động của Hội đồng tương trợ kinh tế vì vậy, cũng đã được mở rộng và lan toả ra bên ngoài phạm vi Châu Âu, đến các quốc gia ở khu vực khác như Đông Nam Á, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Cùng với đó, với sự phát triển và thắng lợi của cách mạng Việt Nam, mối quan hệ VNDCCH và các quốc gia Đông Âu còn là sự minh chứng về sự hấp dẫn của con đường XHCN đối với các quốc gia đang đấu tranh giành độc lập ở Châu Phi và ở khu vực Mỹ Latinh.

Ở góc nhìn về văn hoá, tư tưởng, mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đã góp phần làm lan toả tư tưởng, giá trị, hình ảnh và củng cố không gian văn hoá XHCN. Giữa các nước đã tăng cường giao lưu văn hoá và đào tạo cán bộ. Nhiều hoạt động văn hoá nghệ thuật chung được tổ chức. Các lớp cán bộ, học sinh, sinh viên của Việt Nam được đào tạo ở các quốc gia Đông Âu đã trở thành cầu nối văn hoá, tri thức và chính trị giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu. Tại nhiều nước XHCN Đông Âu, hình ảnh Việt Nam, Hồ Chí Minh trở thành biểu tượng văn hoá - tinh thần, ý chí cách mạng, cổ vũ nhân dân lao động các nước.

Sự tác động của mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đã có ảnh hưởng quan trọng đến cục diện địa chính trị của hệ thống XHCN và phong trào cách mạng thế giới, kết nối hệ thống XHCN từ Âu sang Á, hình thành mối liên hệ xuyên lục địa. VNDCCH là tiền đồn của CNXH ở Đông Nam Á, là điểm tựa của các nước XHCN trước sự cạnh tranh ảnh hưởng với Mỹ và các nước Phương Tây. Sự thành công của cách mạng Việt Nam, đặc biệt với sự thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam như là một thắng lợi chung của khối XHCN, qua đó khẳng định và tăng cường sức mạnh tinh thần và vị thế toàn cầu của khối XHCN và của con đường XHCN.

Bên cạnh những ưu điểm, mối quan hệ VNDCCH và các quốc gia Đông Âu còn những hạn chế. Kết quả hợp tác ít nhiều phụ thuộc vào sự biến động trong nội bộ khối. Cùng với đó, sự khác biệt về trình độ phát triển, điều kiện địa lý khiến kết quả hợp tác ở một số trường hợp chưa đạt kết quả, bộc lộ hạn chế của mô hình hợp tác kế hoạch hóa.

Nhìn chung về tổng thể, quan hệ VNDCCH và các quốc gia Đông Âu không chỉ là mối quan hệ song phương, còn là một bộ phận cấu thành của quan hệ giữa các nước XHCN trong thời kỳ Chiến tranh lạnh. Mối quan hệ này về cơ bản đã có những tác động nhất định mang tính tích cực, củng cố, thúc đẩy, mở rộng và làm lan toả mối quan hệ trong khối các nước XHCN và có sức hấp dẫn đối với các dân tộc bị áp bức. Mối quan hệ này đã để lại những dấu ấn lịch sử sâu đậm không chỉ riêng đối với Việt Nam, với mỗi quốc gia Đông Âu mà còn trong lịch sử quan hệ quốc tế giữa thế kỷ XX.

4.3.4. Đối với cục diện thế giới đương thời

Quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu cũng có những tác động đáng kể đối với cục diện quốc tế trong thời kỳ chiến tranh lạnh:

Trước hết, sự phối hợp và hỗ trợ của các quốc gia Đông Âu đối với VNDCCH đã góp phần làm thay đổi tương quan lực lượng trong cuộc đấu tranh giữa các lực lượng cách mạng giải phóng dân tộc với chủ nghĩa thực dân và đế quốc. Những nguồn lực chính trị, kinh tế và ngoại giao mà VNDCCH nhận được đã

tạo điều kiện quan trọng để VNDCCH duy trì cuộc kháng chiến lâu dài và đi đến thắng lợi.

Thứ hai, thắng lợi của VNDCCH cùng với sự ủng hộ của các nước XHCN, trong đó có các quốc gia Đông Âu, đã tạo ảnh hưởng sâu rộng đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Thành công của cách mạng Việt Nam trở thành nguồn cổ vũ mạnh mẽ cho nhiều dân tộc thuộc địa và phụ thuộc trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Thứ ba, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu còn góp phần thúc đẩy xu hướng hòa bình, hợp tác và tôn trọng quyền dân tộc tự quyết trong quan hệ quốc tế. Cuộc đấu tranh của VNDCCH đã trở thành một vấn đề toàn cầu, thu hút sự quan tâm của dư luận tiến bộ trên thế giới, qua đó tạo áp lực đối với các cường quốc trong việc giải quyết các xung đột quốc tế bằng biện pháp chính trị và ngoại giao.

Nhìn từ góc độ rộng hơn, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu là một bộ phận của sự vận động chung của quan hệ quốc tế thời kỳ chiến tranh lạnh, phản ánh sự tác động qua lại giữa lợi ích dân tộc, lợi ích hệ thống và các xu thế phát triển của thế giới đương đại.

4.4. Bài học kinh nghiệm từ mối quan hệ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và các quốc gia Đông Âu giai đoạn 1950 - 1976

- Kiên định độc lập tự chủ gắn với tranh thủ tối đa sự ủng hộ quốc tế

Từ thực tiễn quan hệ giữa VNDCCH với các quốc gia XHCN, đặc biệt là các quốc gia Đông Âu, có thể rút ra bài học quan trọng về kiên định độc lập, tự chủ. Gắn với việc tranh thủ tối đa sự ủng hộ quốc tế trong suốt quá trình kháng chiến và xây dựng đất nước, mặc dù nhận được sự giúp đỡ to lớn về vật chất, kỹ thuật và chính trị từ bên ngoài, VNDCCH luôn giữ vững lập trường độc lập, tự chủ trong hoạch định đường lối và quyết sách chiến lược, không lệ thuộc vào bất cứ quốc gia hay trung tâm quyền lực nào. Sự kiên định đó cho phép VNDCCH chủ động lựa chọn con đường phát triển phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể và lợi ích dân tộc, đồng thời linh hoạt tận dụng những yếu tố thuận lợi cho một môi trường quốc tế.

Bài học này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh hệ thống các nước XHCN tồn tại nhiều mâu thuẫn nội tại, nhất là khi quan hệ Xô - Trung ngày càng gay gắt. Việc

giữ vững độc lập, tự chủ giúp VNDCCH tránh bị cuốn vào cuộc xung đột phe phái, duy trì được sự ủng hộ rộng rãi của các lực lượng tiến bộ và các nước XHCN, qua đó tối đa hóa nguồn lực quốc tế phục vụ cho mục tiêu cao nhất là giành độc lập, thống nhất đất nước và xây dựng CNXH.

Bài học về kiên định độc lập, tự chủ gắn với tranh thủ, sự ủng hộ quốc tế tiếp tục được kế thừa và phát triển trong đường lối đối ngoại của Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc là tối cao, Việt Nam kiên trì thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, đồng thời đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện. Việc mở rộng quan hệ với tất cả các quốc gia đối tác, không tham gia liên minh quân sự, không đứng về phe này để chống lại phe kia thể hiện sự vận dụng linh hoạt bài học lịch sử từ thời kỳ VNDCCH, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định và tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển đất nước trong bối cảnh quốc tế nhiều biến động.

- Nghệ thuật cân bằng quan hệ giữa các nước lớn

Thực tiễn quan hệ đối ngoại của VNDCCH trong giai đoạn 1950 - 1976 cho thấy nghệ thuật cân bằng quan hệ giữa các nước lớn là một bài học đặc biệt quan trọng trong bối cảnh phe XHCN tồn tại những bất đồng chiến lược sâu sắc, nhất là mâu thuẫn Xô - Trung ngày càng gia tăng. VNDCCH đã thể hiện sự mềm dẻo, linh hoạt trong xử lý quan hệ với các trung tâm quyền lực lớn. VNDCCH vừa duy trì quan hệ hợp tác chặt chẽ với Liên Xô, Trung Quốc, vừa chủ động mở rộng, làm sâu sắc mối quan hệ với các quốc gia XHCN Đông Âu, qua đó đa dạng hóa nguồn viện trợ và sự ủng hộ quốc tế.

Cách ứng xử này không chỉ giúp VNDCCH tranh thủ được sự hỗ trợ tối đa về chính trị, kinh tế và quân sự cho cuộc kháng chiến và xây dựng đất nước, mà còn quan trọng hơn, đảm bảo được giữ vững nguyên tắc độc lập, tự chủ, không bị cuốn vào các xung đột và tranh cạnh tranh giữa các nước lớn trong nội bộ phe XHCN. Chính sự kết hợp hài hòa giữa các nguyên tắc và sách lược, kiên định mục tiêu chiến lược và linh hoạt trong phương thức đối ngoại đã tạo nên hiệu quả thực tiễn của nghệ thuật cân bằng trong quan hệ VNDCCH với quốc tế. Bài học này

tiếp tục được giữ nguyên giá trị trong bối cảnh hiện nay khi Việt Nam phải xử lý quan hệ với nhiều đối tác chiến lược lớn, đòi hỏi sự tỉnh táo, linh hoạt và nhất quán trong bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc.

- Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

Một bài học quan trọng được rút ra từ thực tiễn cách mạng Việt Nam, đặc biệt qua quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu là sự kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước, trước hết phải bắt nguồn từ tinh thần tự lực, tự cường, ý chí độc lập và sự sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, trong bối cảnh quốc tế của thời kỳ Chiến tranh lạnh, VNDCCH đã biết chủ động tranh thủ sự ủng hộ rộng rãi của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào hòa bình và tiến bộ, trong đó có sự giúp đỡ quan trọng của các quốc gia Đông Âu về chính trị, ngoại giao, kinh tế, khoa học kỹ thuật và đào tạo nguồn nhân lực.

Sự kết hợp đó được thực hiện thông qua nhiều kênh đối ngoại linh hoạt, bao gồm ngoại giao nhà nước, ngoại giao đảng và ngoại giao nhân dân, góp phần tạo nên thế trận đối ngoại rộng khắp, làm gia tăng sức mạnh tổng hợp của cách mạng Việt Nam. Chính việc gắn kết chặt chẽ giữa nội lực dân tộc với nguồn lực và xu thế tiến bộ của thời đại đã giúp VNDCCH vượt qua thế bao vây, cô lập, từng bước giành thắng lợi trong sự nghiệp giải phóng và thống nhất đất nước. Bài học này tiếp tục có giá trị thực tiễn sâu sắc đối với Việt Nam giai đoạn hiện nay trong công cuộc xây dựng chiến lược phát triển bền vững và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ và phát huy tối đa sức mạnh tổng hợp của quốc gia.

- Sử dụng hiệu quả viện trợ quốc tế

Trong những năm 1950 - 1976, VNDCCH đã tiếp nhận và sử dụng viện trợ quốc tế như là một nhân tố quan trọng góp phần tạo dựng nền tảng phát triển lâu dài. Nguồn viện trợ từ Liên Xô vào các nước XHCN Đông Âu không chỉ để sử dụng nhằm đáp ứng các nhu cầu trước mắt của chiến tranh và khôi phục kinh tế, mà còn được định hướng vào xây dựng các ngành công nghiệp, nền tảng cơ sở hạ tầng thiết yếu và đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, trí thức và công nhân lành

nghe. Cách tiếp cận này giúp chuyển hóa viện trợ bên ngoài thành năng lực sản xuất và nguồn lực con người trong nước, tạo tiền đề quan trọng cho sự phát triển kinh tế xã hội về lâu dài.

Từ đó có thể rút ra bài học rằng viện trợ quốc tế chỉ phát huy hiệu lực, hiệu quả khi được đặt trong một chiến lược phát triển tổng thể, có kế hoạch tiếp nhận, phân bổ và quản lý chặt chẽ, phù hợp với mục tiêu và điều kiện cụ thể của quốc gia. Về chủ động lựa chọn lĩnh vực ưu tiên, gắn viện trợ với nâng cao năng lực nội sinh đã giúp VNDCCH hạn chế tình trạng phụ thuộc, đồng thời tối đa hóa lợi ích từ nguồn lực bên ngoài. Bài học này vẫn còn nguyên giá trị trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam tiếp tục tranh thủ các nguồn hỗ trợ, các hợp tác và đầu tư quốc tế nhằm phục vụ mục tiêu phát triển nhanh và bền vững đất nước.

- Đề cao vai trò của ngoại giao đa phương và ngoại giao nhân dân

Thực tiễn hoạt động đối ngoại của VNDCCH trong giai đoạn 1950 - 1976 cho thấy việc đề cao vai trò của ngoại giao đa phương và ngoại giao nhân dân là một nhân tố quan trọng tạo nên sức mạnh tổng hợp trong đấu tranh và xây dựng đất nước. Thông qua việc chủ động tham gia và tận dụng các diễn đàn quốc tế, vận động sự ủng hộ của các tổ chức, các phong trào hòa bình, tiến bộ, VNDCCH đã góp phần hình thành mặt trận dư luận quốc tế rộng rãi, tạo áp lực chính trị và ngoại giao đối với các thế lực tiến hành chiến tranh xâm lược. Song song với ngoại giao nhà nước, ngoại giao nhân dân giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu phát triển mạnh mẽ, trở thành kênh quan trọng lan tỏa ảnh hưởng chính nghĩa của cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam, củng cố sự đồng tình và ủng hộ lâu dài từ các nước.

Quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong giai đoạn 1950 - 1976 vì vậy là ví dụ điển hình cho sự kết hợp hài hòa giữa dân tộc độc lập và đoàn kết quốc tế, giữa tinh thần tự lực, tự cường và khả năng tranh thủ thời cơ trong bối cảnh quốc tế phức tạp của Chiến tranh lạnh. Những bài học, kinh nghiệm rút ra từ giai đoạn này không chỉ có giá trị trong việc nhận thức và lý giải lịch sử mà còn mang tính thực tiễn sâu sắc đối với đường lối đối ngoại của Việt Nam hiện nay, đặc biệt trong việc kiên định nguyên tắc độc lập, tự chủ, đẩy mạnh đa phương hóa, đa

dạng hóa quan hệ, chủ động tham gia các cơ chế hợp tác quốc tế và nâng cao sức mạnh mềm quốc gia.

Từ thực tiễn quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trong lịch sử, có thể khẳng định rằng mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu giai đoạn 1950 - 1976 đã tạo dựng một nền tảng chính trị, ngoại giao và tình cảm hữu nghị bền vững, tiếp tục được phát huy trong quan hệ giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các quốc gia này trong thời kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay. Trước hết, cần tiếp tục củng cố và phát huy nền tảng hữu nghị truyền thống, coi đây là nguồn vốn chính trị, lịch sử quan trọng để tăng cường lòng tin và mở rộng hợp tác trên cơ sở bình đẳng cùng có lợi trên nền tảng đó, chính sách đối ngoại cần được triển khai theo hướng đa dạng hóa nội dung hợp tác, gắn ngoại giao chính trị với ngoại giao kinh tế, thương mại, đầu tư khoa học công nghệ và giao lưu văn hóa, giáo dục đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới. Bên cạnh đó, cần phát huy vai trò của các cơ quan đại diện ngoại giao và cộng đồng người Việt Nam tại các quốc gia Đông Âu như những cầu nối thúc đẩy quan hệ trong phương và đối ngoại nhân dân. Việc tăng cường tiếp xúc cấp cao, mở rộng hợp tác đa phương trong khuôn khổ liên minh Châu Âu và các cơ chế khu vực, đồng thời nâng cao tính chủ động, linh hoạt trong ứng phó với những biến động của tình hình khu vực và quốc tế sẽ góp phần nâng cao hiệu quả và chiều sâu trong quan hệ giữa Việt Nam và các quốc gia Đông Âu trong giai đoạn hiện nay.

Tiểu kết chương 4

Trong giai đoạn 1950 - 1976, quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu được thiết lập và phát triển trong khuôn khổ hệ thống các nước XHCN, đạt được những kết quả quan trọng trên nhiều lĩnh vực. Thông qua hợp tác ngoại giao, kinh tế, văn hóa - giáo dục, khoa học - kỹ thuật và sự ủng hộ về chính trị, quân sự, VNDCCH đã tranh thủ được nguồn lực quốc tế đáng kể, phục vụ cho công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc và cuộc kháng chiến chống Mỹ, đồng thời góp phần nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam.

Quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu mang tính toàn diện nhưng không đồng đều, chịu sự chi phối sâu sắc của bối cảnh Chiến tranh lạnh, sự

tương đồng về ý thức hệ XHCN và vai trò trung tâm của Liên Xô trong hệ thống XHCN. Sự khác biệt về tiềm lực, lợi ích và điều kiện lịch sử của từng quốc gia Đông Âu đã dẫn đến mức độ và hiệu quả hợp tác khác nhau giữa VNDCCH với từng nước cũng như giữa các giai đoạn.

Về tác động, mối quan hệ này có tác động mạnh mẽ đến tình hình cách mạng Việt Nam, tạo nguồn lực vật chất, kỹ thuật và hậu thuẫn chính trị - ngoại giao quan trọng cho cách mạng Việt Nam giai đoạn 1950 - 1976, đến các quốc gia Đông Âu, hệ thống XHCN, góp phần củng cố đoàn kết trong hệ thống XHCN và tình hình thế giới đương thời, đóng góp vào thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước.

Từ thực tiễn quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu có thể rút ra những bài học cơ bản về kết hợp lợi ích dân tộc với nghĩa vụ quốc tế, phát huy tính chủ động trong đối ngoại và sử dụng hiệu quả nguồn lực bên ngoài trong những điều kiện lịch sử cụ thể.

KẾT LUẬN

Từ những kết quả nghiên cứu được trình bày trong 4 chương, luận án rút ra một số kết luận chủ yếu như sau:

1. Trong bối cảnh tác động của Chiến tranh lạnh, đề đối trọng với các nước TBCN, và vì sự tồn tại, phát triển của hệ thống XHCN nói chung cũng như vì sự phát triển của mỗi quốc gia Đông Âu, đòi hỏi các nước này cần có sự liên kết, thắt chặt mối quan hệ giữa các nước bao gồm với Liên Xô và các nước XHCN khác. Bên cạnh sự liên kết, bản thân mỗi quốc gia Đông Âu đều có sự nỗ lực, chủ động để duy trì sự ổn định cũng như từng bước phát triển và đạt được những thành tựu trong công cuộc xây dựng đất nước. Về phía VNDCCH, sau khi giành được độc lập từ Cách mạng Tháng Tám 1945, với vị thế của một nước độc lập, tự chủ, đi theo con đường DCND, thực hiện đường lối đối ngoại tích cực và trước những nỗ lực của cuộc đấu tranh phá vây trong quá trình thực hiện cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954), Chính phủ VNDCCH và nhân dân Việt Nam đã tạo động lực thúc đẩy việc thiết lập mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu. Sự phát triển cùng chung ý thức hệ tư tưởng và mục tiêu chiến lược của VNDCCH đã trở thành nhân tố quan trọng từng bước định hình mối quan hệ song phương giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu. Đó là những nền tảng cơ bản thúc đẩy, định hình và chi phối, tác động đến toàn bộ quá trình của mối quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu giai đoạn 1950 - 1976.

2. Năm 1950 đánh dấu bước ngoặt quan trọng, mang tính pháp lý, chính thức trong quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu. Đó là thắng lợi lớn của đường lối, chính sách và thành tựu ngoại giao của VNDCCH nhưng đồng thời là sự thắng lợi của mối quan hệ, tính liên kết và sức mạnh tổng hợp của các nước trong hệ thống các nước XHCN.

3. Giai đoạn 1950 - 1954, từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đến năm 1954 - thời điểm VNDCCH giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và Hiệp định Geneva được ký kết, mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu từng bước được thiết lập trên các

lĩnh vực, song tập trung chủ yếu trên lĩnh vực ngoại giao. Các hoạt động thời kỳ này chưa diễn ra một cách mạnh mẽ, chưa đạt được những kết quả lớn song đã định hình, đặt nền móng đầu tiên và làm cơ sở cho mối quan hệ trong giai đoạn tiếp theo. Trong giai đoạn này các quốc gia Đông Âu ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam và hỗ trợ ban đầu đào tạo cán bộ cho VNDCCH.

4. Từ sau Hiệp định Geneve (7/1954) đến khi đổi tên nước thành Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (tháng 7/1976), quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu ngày càng được mở rộng, phát triển. Đây là giai đoạn diễn ra nhiều hoạt động ngoại giao quan trọng, thiết thực, ý nghĩa cũng là giai đoạn mặc dù có nhiều khó khăn, trở ngại song quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đạt được nhiều thành tựu. Không chỉ trên phương diện chính trị ngoại giao, mối quan hệ được triển khai toàn diện nhiều lĩnh vực và đạt nhiều kết quả quan trọng. Khi cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam càng khó khăn, ác liệt, VNDCCH luôn nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ nhiệt thành to lớn và toàn diện của các quốc gia Đông Âu và các nước XHCN.

5. Trong giai đoạn 1950 - 1976, mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đã có tác động to lớn và thiết thực đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Cùng với các nước XHCN khác, những hỗ trợ của các quốc gia Đông Âu trong giai đoạn 1950 - 1976 đã góp phần quan trọng vào sự thành công của công cuộc xây dựng miền Bắc XHCN, kháng chiến chống thực dân Pháp và công cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam.

6. Mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu là một trong những trụ cột của chính sách đối ngoại Việt Nam giai đoạn 1950 - 1976. Sở dĩ như vậy, bởi VNDCCH xác định con đường phát triển của cách mạng Việt Nam là độc lập dân tộc gắn liền với CNXH. Quan hệ này có đóng góp quan trọng đối với sự nghiệp cách mạng của VNDCCH, vào việc ủng hộ vị thế quốc tế của VNDCCH. Cùng với đó, nhờ có quan hệ này, VNDCCH đã được tăng cường hơn nữa sức mạnh vật chất - kỹ thuật cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng nền móng kinh tế - xã hội

của miền Bắc thời kỳ đầu xây dựng CNXH và góp phần thúc đẩy VNDCCH hoàn thiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, chủ động, tự lực trong phong trào XHCN.

Mối quan hệ VNDCCH và các quốc gia Đông Âu không chỉ để lại những dấu ấn chính trị xã hội đối với đất nước Việt Nam mà còn trong lòng nhiều người dân Việt Nam, đặc biệt những người từng là nhân chứng lịch sử của mối quan hệ VNDCCH và các quốc gia Đông Âu trên nhiều lĩnh vực. Tình cảm sâu sắc giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu đậm nét trong đời sống của nhân dân Việt Nam, đến nay vẫn là niềm tự hào của nhiều thế hệ người Việt Nam đã từng sống, học tập và làm việc tại các quốc gia Đông Âu và cả những người dân Việt Nam gián tiếp được tiếp xúc với cuộc sống và sự phát triển của các quốc gia Đông Âu.

Mặt khác, do thời gian dài thực hiện đồng thời những nhiệm vụ chiến lược, bên cạnh những mặt tích cực đạt được, mối quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu cũng để lại những tác động, trở thành những lối mòn cần phải có sự thay đổi, đó là có những thời điểm VNDCCH bị phụ thuộc vào những sự viện trợ của Đông Âu. Tuy nhiên đó là do sự tác động của ngoại cảnh, yêu cầu của lịch sử, về tính xuyên suốt, VNDCCH luôn đề cao tính chủ động, tự lực cánh sinh, độc lập tự chủ trong đường lối đối ngoại của mình.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Lê Thị Lý (2024), Archival Holdings: The Source of Historical Information and Scientific Knowledge - Evidenced through Archival Holdings on the Relationships between the Democratic Republic of Vietnam and Eastern European Nations, 1950 - 1976, *Archival Science and the Digital Transformation in Vietnam Legal and Practical Issues for the st Century*, pp. 245-260
2. Lê Thị Lý (2024), Chiến thắng Điện Biên Phủ với phong trào cách mạng thế giới, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Chiến thắng Điện Biên phủ năm 1954: Tầm vóc thời đại và giá trị di sản*, NXB Đại học Sư phạm, 2024, trang 236-244;
3. Lê Thị Lý (2025), Chủ tịch Hồ Chí Minh và quan hệ Việt Nam - Hungary, *Tạp chí Khoa học xã hội và Nhân văn*, ISSN 2354-1172 Tập 11, Số 1b, 2025, trang 1-13;
4. Le Thi Ly (2025), Ho Chi Minh's ralationship with Hungary and its people, University of Social Sciences and Humanities, *The third International conference on issues of social sciences and humanities*, pp. 23-34

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Ban Chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam (2006), *Lịch sử Chính phủ Việt Nam (1955 - 1976)*, Tập 2, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Ban Chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam (2006), *Biên niên Lịch sử Chính phủ Việt Nam 1945 - 2005*, Tập 1, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
3. Ban Chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam (2006), *Biên niên Lịch sử Chính phủ Việt Nam 1945 - 2005*, Tập 2, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
4. Ban Khoa giáo Trung ương (1983), *Báo cáo tình hình lưu học sinh và công tác lưu học sinh của ta ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em trong mấy năm gần đây*, hồ sơ 19430, Phòng Phủ Thủ tướng, Mục lục 3, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
5. Báo *Cứu quốc*, ngày 03/10/1945.
6. Báo *Cứu quốc*, ngày 9/9/1952.
7. Báo *Cứu quốc*, ngày 10/4/1953.
8. Báo *Nhân dân*, ngày 16/12/1953
9. Báo *Nhân dân*, ngày 26/12/1953.
10. Báo *Nhân dân*, ngày 13/10/1956.
11. Báo *Nhân dân*, ngày 29/7/1956.
12. Báo *Nhân dân*, ngày 11/3/1959.
13. Báo *Nhân dân*, ngày 05/01/1961.
14. Báo *Nhân dân*, ngày 10/3/1959.
15. Báo *Nhân dân*, ngày 12/9/1972.
16. Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp (2005), *Bệnh viện hữu nghị Việt Tiệp - 100 năm xây dựng và trưởng thành*, NXB Hải Phòng.
17. Bogaturov Aleksey Demosfenovich, Averkov Viktorovich (2016), *Lịch sử quan hệ quốc tế*, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
18. Bộ Đại học và Trung học Chuyên nghiệp (1973), *Thống kê học sinh được cử đi học nước ngoài từ 1951 - 1973*, hồ sơ 1837, Phòng Phủ Thủ tướng (Mục lục 3), Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

19. Bộ Ngoại giao (1950), *Điện ngày 02/02/1950 về việc Chính phủ nước Cộng hòa Tiệp Khắc đã quyết định kiên lập quan hệ ngoại giao với nước VNDCCH*, hồ sơ 1777, Phòng Phủ thủ tướng (Mục lục 2), Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
20. Bộ Ngoại giao (1954), *Công tác ngoại giao 8 năm kháng chiến*, hồ sơ 1867, Phòng Phủ Thủ tướng, Mục lục 2, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
21. Bộ Ngoại giao, Ban Nghiên cứu Lịch sử ngoại giao (2008), (Trần Thu Minh, Dương Danh Dy dịch), *Chu Ân Lai và Hội nghị Geneva*, tư liệu tại Phòng Đọc Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
22. Bộ Ngoại giao (1957), *Báo cáo về sự giúp đỡ của Ủy ban đoàn kết Triều Tiên và Việt Nam ở CHDC Đức đối với nhân dân Việt Nam*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
23. Bộ Ngoại giao (2020), *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
24. Bộ Nội vụ (1950), *Mật Điện (Đã giải mật) số 31 ngày 13/02/1950 về việc quyết nghị kiến lập ngoại giao giữa 2 nước Việt Nam và Bảo Gia Lợi*, hồ sơ 1777, Phòng Phủ thủ tướng, Mục lục 2, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
25. Bộ Nội vụ (1954), *Báo cáo về tình hình đón tiếp quân đội, cán bộ và đồng bào miền Nam từ đầu đến cuối tháng 11/1954*, hồ sơ 3695, Phòng Bộ Nội vụ, Mục lục 1, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
26. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (1951), *Thư gửi đồng bào trong nước và ngoài nước về kỷ niệm thắng lợi ngoại giao của Việt Nam, ngày 18/01/1951*, hồ sơ 606, Phòng Quốc hội, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
27. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Ba Lan (1968), *Bài phát biểu của trong cuộc gặp Đại sứ Việt Nam ngày 18/5/1968*, hồ sơ 8314, phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
28. Bộ Y tế (1966), *Hồ sơ về việc hợp tác y tế giữa Việt Nam với CHDC Đức*, hồ sơ 5981, Phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
29. *Bulgaria xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển*, NXB Sự thật, Hà Nội.
30. Câu Lạc bộ truyền thống Ban Liên hợp quân sự Trại Đa-vít (2013), *Trại Đa-vít: 823 ngày đêm*, tập I, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

31. Câu Lạc bộ truyền thống Ban Liên hợp quân sự Trại Đa-vít (2013), *Trại Đa-vít: 823 ngày đêm*, tập II, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
32. Đào Văn Chiêm (2009), *Lịch sử Quan hệ Trung - Mỹ (Bản dịch)*, NXB Khoa học xã hội Trung Quốc.
33. Chính phủ VNDCCH (1950) *Lời tuyên bố về việc sẵn sàng thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước*, hồ sơ 314, Khối tài liệu sưu tầm, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
34. Chính phủ VNDCCH (1950), *Điện gửi Chính phủ Cộng hoà nhân dân Hung Gia Lợi*, hồ sơ 1772, Phòng Phủ Thủ tướng Mục lục 1, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
35. Chính phủ VNDCCH (1954), *Chương trình công tác năm 1954 của Chính phủ*, hồ sơ 92, Phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
36. Chính phủ VNDCCH (1955a), *Báo cáo trước Khoá họp thứ 5 của Quốc hội*, hồ sơ 15, Phòng Quốc hội, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
37. Chính phủ VNDCCH (1955b), *Báo cáo về tình hình và công tác đã qua cùng tình hình và nhiệm vụ trước mắt tại Kỳ họp thứ IV, Quốc hội Khóa I, từ ngày 20/3 đến ngày 26/3/1955*, Phòng Quốc hội, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
38. Chính phủ VNDCCH (1973), *Báo cáo ngày 20/02/1973 tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa IV về sự nghiệp chống Mỹ và việc ký kết "Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam"*, Phòng Quốc hội, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
39. Chủ tịch Phủ (1956a), *Sắc lệnh thưởng Huân chương Lao động hạng nhất cho Đoàn Văn công múa rối nước Tiệp Khắc*, hồ sơ 16, Phòng Phủ Thủ tướng, Mục lục 1, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
40. Chủ tịch Phủ (1956b), *Sắc lệnh thưởng Huân chương Lao động hạng nhất cho Bà Helena Lemanska, nữ trưởng đoàn kiêm biên tập và đạo diễn của Đoàn*, hồ sơ 16, Phòng Phủ Thủ tướng, Mục lục 1, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
41. Chủ tịch đoàn Quốc hội nước Cộng hoà nhân dân Albania (1965), *Tuyên bố về tình hình Việt Nam (Bản dịch)*, hồ sơ 1581, Phòng Quốc hội, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
42. Chủ tịch đoàn Quốc hội nước Cộng hoà nhân dân Bulgaria (1965), *Tuyên bố (Bản dịch)*, hồ sơ 1581, Phòng Quốc hội, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

43. Chủ tịch Quốc hội nước CHDC Đức (1965), *Tuyên bố* (Bản dịch), hồ sơ 1581, Phòng Quốc hội, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
44. *Cộng hoà nhân dân Ba Lan* (1979), NXB Sự thật, Hà Nội.
45. *Cộng hoà Dân chủ Đức tự giới thiệu* (1986), NXB Zeit im Bild.
46. Lê Trung Dũng (1981), “Mười ba thế kỷ tồn tại của Nhà nước Bulgaria”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (6), tr. 67-72.
47. Văn Tiên Dũng (1996), *Về cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
48. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, (2006), *Lịch sử kinh tế Việt Nam và các nước*, NXB Đại học QG TP Hồ Chí Minh.
49. Đại sứ quán nước Cộng hoà nhân dân Rumani tại Hà Nội (1959), *Rumani: Địa lý, kinh tế, Lịch sử*.
50. Đại sứ quán Ba Lan tại Việt Nam (2025), *Tài liệu Triển lãm 75 năm Ba Lan - Việt Nam*, ngày 04/11/2025.
51. Đại sứ quán Việt Nam tại Hungary (2010), *60 năm quan hệ Việt Nam - Hungary*.
52. Đại sứ quán nước Cộng hoà XHCN Việt Nam tại Cộng hoà Bulgaria - Bảo tàng Hồ Chí Minh (2008), *Hồ Chí Minh trên đất nước Hoa Hồng, Thông cáo chung về chuyến thăm nước CHND Bulgaria của đồng chí Hồ Chí Minh, Chủ tịch nước VNDCCH*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
53. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 11, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
54. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001). *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 15, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
55. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 17, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
56. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 21, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
57. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003a), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 26, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

58. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003b), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 27, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
59. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
60. Trần Bá Đệ (2008), *Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến nay*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
61. Furuta Motoo (1998), *Việt Nam trong lịch sử thế giới, (bản dịch)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
62. Võ Nguyên Giáp (1945), “Diễn văn đọc trong ngày Độc lập trình bày về tình hình trong nước”, *Báo Cứu quốc*, ngày 11/9/1945.
63. Đào Minh Hồng - Lê Hồng Hiệp (chủ biên) (2018), *Thuật ngữ Quan hệ Quốc tế*, NXBCTQG Sự Thật, Hà Nội.
64. Nguyễn Khắc Huỳnh (2010), *Cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam - Tác động của những nhân tố quốc tế*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
65. Hà Minh, La Phong (2009), *(Duong Danh Dy, Trần Hữu Nghĩa dịch), Những sự kiện trọng đại trong quan hệ Trung-Xô*, NXB Nhân dân Trung Quốc.
66. Hồ Chí Minh (2011), *Lời kêu gọi Liên Hợp quốc*, Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 4, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr. 518-524.
67. Hồ Chí Minh (2011), *Thư chúc tết đồng bào và chiến sĩ Nam Bộ*, Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 5, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr. 38-40.
68. Hồ Chí Minh (2011), *Trả lời các nhà báo Việt Nam về Hội nghị Mạc Tư Khoa và tình hình nước Pháp*, Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 5, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr. 144-145.
69. Hồ Chí Minh (2011), *Gửi các đồng chí lên đường*, Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 5, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr. 475-476.
70. Hồ Chí Minh (2011), *Trả lời phỏng vấn của nhà báo Standley Harrison, phóng viên Báo Telepress*, Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 6, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr 45-46.

71. Hồ Chí Minh (2011), *Điện văn mừng ngày thành lập Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa*, Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 6, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr. 254.
72. Hồ Chí Minh (2011), *Báo cáo về việc Đoàn Đại biểu của Chính phủ ta đi thăm Liên Xô và Trung Quốc*, Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 10, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr 54-57.
73. Hồ Chí Minh (2011), *Trả lời phỏng vấn của phóng viên Đài phát thanh Matsxcova*, Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 12, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr 72-74.
74. Hồ Chí Minh (2011), *45 năm đấu tranh anh dũng, 45 năm thắng lợi vẻ vang*, Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 13, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr 491-494.
75. Hội nghị Geneva (1954a), *Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam*, hồ sơ 1880, Phòng Phủ Thủ tướng, Mục lục 2, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
76. Hội nghị Geneva (1954b), *Tuyên bố cuối cùng về vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương ngày 21/7/1954*, hồ sơ 1892, Phòng Phủ Thủ tướng (Mục lục 2), Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
77. Hồ Chí Minh (1957), *Đáp từ tại buổi chiêu đãi của Chính phủ Hungary, Budapest ngày 02/8/1957*, hồ sơ 630, Phòng Quốc hội, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
78. Hội đồng Chính phủ (1950a), *Thông cáo của phiên họp ngày 8, 9, 10 tháng 7/1950*, hồ sơ 67, Phòng Phủ Thủ tướng, Mục lục 1, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
79. Hội đồng Chính phủ (1950b), *Biên bản phiên họp tháng 9/1950*, hồ sơ 69, Phòng Phủ Thủ tướng, Mục lục 1, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
80. Hoàng Hải (chủ biên) (1995), *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Đông Âu*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
81. Lê Văn Hiến (2004), *Nhật ký của một Bộ trưởng*, Tập 2, tái bản lần thứ ba, NXB Đà Nẵng.
82. Nguyễn Thị Mai Hoa (2013), *Các nước XHCN ủng hộ Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật.

83. Nguyễn Thanh Hoá, Trần Bích Hạnh (2021), *Hồ sơ những hạt giống bí mật*, NXB Khoa học Xã hội.
84. Lương Thị Hồng (2022), “Viện trợ về y tế và giáo dục của Cộng hoà Dân chủ Đức đối với Việt Nam trong giai đoạn 1954 - 1975”, *Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu*, (5), tr. 41-51.
85. Nguyễn Mạnh Hùng và Phạm Minh Sơn (2008), *Đối ngoại Việt Nam truyền thống và hiện đại*, NXB Lý luận chính trị.
86. Trịnh Thuý Hương (2012), “Trao đổi văn hóa với nước ngoài giai đoạn 1954 - 1975”, *Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật* (336), tr. 96-99.
87. Nguyễn Thị Dung Huyền (2019), “Hoạt động của các chuyên gia y tế Tiệp Khắc ở Việt Nam (1954 - 1965)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (12), tr. 97.
88. H. Y. Schandler (1999), *Công trình Sự nghiệp của một Tổng thống bị đổ vỡ: L.Johnson và Việt Nam (Lydon Johnson and Vietnam: The unmaking a Prerident)*, Nguyễn Mạnh Hà dịch, NXB TP Hồ Chí Minh.
89. *Hungary ngày nay*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1985.
90. Vũ Khoan (Chủ biên) (2010), *Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác ngoại giao*, NXBCTQG Sự thật, Hà Nội.
91. Kornai Jarnos (2002), *Hệ thống xã hội chủ nghĩa*, NXB Văn hoá Thông tin.
92. Nguyễn Đình Lê (2010), *Lịch sử Việt Nam 1954 - 1975*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
93. Lưu Văn Lợi (1996): *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam, tập 1, Ngoại giao Việt Nam 1945 - 1975*, NXB Công An nhân dân, Hà Nội.
94. Lưu Văn Lợi (2004), *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 1995*, NXB Công An nhân dân, Hà Nội.
95. Vũ Dương Ninh (2014), *Lịch sử Quan hệ đối ngoại Việt Nam 1940 - 2010*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
96. Vũ Dương Ninh (2017), *Cách mạng Việt Nam trên bàn cờ quốc tế - Lịch sử và vấn đề*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
97. Vũ Dương Ninh (Chủ biên) (2017), *Việt Nam trong thế giới đang đổi thay*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

98. Nigel Cawthorne (2007), *Chiến tranh Việt Nam - Đuộc và mất (Hay những bài học từ cuộc chiến tranh Việt Nam)*, NXB Đà Nẵng.
99. Nguyễn Dy Niên (2008), *Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh*, NXBCTQG Sự thật, Hà Nội.
100. Paul R. Viotti - Mark V. Kauppi (2003), *Lý luận quan hệ quốc tế*, NXB Lao động, Hà Nội.
101. Peter A. Poole (1987), *Nước Mỹ Và Đông Dương Từ Ru-Dơ-Ven Đến Ních-Xon (The United States and Indochina from FDR to Nixon)*, NXB Thông tin lý luận.
102. Peter Calvocoressi (1996), *Chính trị thế giới sau năm 1945*, NXB Lao động, Hà Nội.
103. Philippe Devillers (Hoàng Hữu Đản dịch), (1993), *Paris - SaiGon - HaNoi: Tài liệu lưu trữ của cuộc chiến tranh 1944 - 1947*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
104. Đặng Phong (2002), *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945 - 2000*, Tập I, 1945 - 1954, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
105. Đặng Phong (2005), *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945 - 2000*, Tập II 1955 - 1975, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
106. Phủ Thủ tướng (1972), *Báo cáo về xuất khẩu hàng hoá sang thị trường các nước XHCN từ 1955 - 1972*, hồ sơ 8838, Phòng Phủ Thủ tướng, Mục lục 3, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
107. Phủ Thủ tướng (1973), *Tình hình tổng quát các mặt quan hệ kinh tế, kỹ thuật - khoa học Việt Nam - Cộng hoà Dân chủ Đức*, hồ sơ 9132, Phòng Phủ Thủ tướng, Mục lục 3, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
108. Phủ Thủ tướng (1974), *Danh mục các loại hàng yêu cầu các nước Ba Lan, Bulgaria, Cộng hoà Dân chủ Đức, Hungary, Romania, Tiệp Khắc viện trợ quân sự cho Việt Nam năm 1974*, hồ sơ 9348, Phòng Phủ Thủ tướng, Mục lục 3, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
109. Quốc hội nước CHDC Đức (1962), *Nghị quyết*, (Bản dịch), hồ sơ 995, Phòng Quốc hội, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

110. Quốc hội nước Cộng hoà Dân chủ Đức (1966), *Tuyên bố về cuộc xâm lược của Mỹ ở Việt Nam* (Bản dịch), hồ sơ 1591, Phòng Quốc hội (1945 - 1992), Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
111. Quốc hội nước Cộng hòa Nhân dân Hungary (1962), *Nghị quyết* (Bản dịch), hồ sơ 995, Phòng Quốc hội, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
112. Quốc hội Tiệp Khắc (1966), *Tuyên bố về việc Mỹ oanh tạc ngoại thành Hà Nội và Hải Phòng* (Bản dịch tài liệu), hồ sơ 1588, Phòng Quốc hội, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
113. Quốc hội nước VNDCCH (1955), *Nghị quyết của khoá họp thứ IV, ngày 26/3/1955*, hồ sơ 14, Phòng Quốc hội, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
114. Quốc hội nước VNDCCH (1955), *Nghị quyết ngày 20/9/1955 đối với báo cáo chung của Chính phủ VNDCCH*, hồ sơ 17, Phòng Quốc hội, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
115. Quốc hội nước VNDCCH (1961), *Lời kêu gọi gửi Quốc hội các nước trên thế giới*, hồ sơ 730, Phòng Quốc hội, Tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
116. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2006), *Văn kiện Quốc hội toàn tập*, Tập 1, 1945 - 1960, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
117. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2007), *Văn kiện Quốc hội toàn tập*, Tập 3, 1964 - 1971, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
118. Nguyễn Đức Quỳ (1950), *Mật Điện (Đã giải mật) số 22 ngày 1/2/1950 về việc Chính phủ Xô Viết về lập quan hệ ngoại giao với nước VNDCCH*, hồ sơ 1777, Phòng Phủ thủ tướng, Mục lục 2, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
119. Nguyễn Đức Quỳ (1950), *Mật Điện (đã giải mật) số 38 ngày 22/2/1950 về việc Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Albania quyết định kiến lập ngoại giao với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, hồ sơ 1777, Phòng Phủ thủ tướng, Mục lục 2, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
120. Nguyễn Văn Quyền (2005), “Tìm hiểu viện trợ của nước Cộng hoà XHCN Romania cho Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)”, *Tạp chí Lịch sử Quân sự*, (11), tr. 38-41.

121. Nguyễn Văn Quyền (2022), *Việt Nam tranh thủ nguồn viện trợ quân sự của các nước XHCN trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
122. Nguyễn Thúy Quỳnh (2018), *Viện trợ nước ngoài cho Việt Nam (Đối với giáo dục và đào tạo 1954 - 1975)*, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội.
123. Robert S. McNamara và Brian VanDeMark (2025), *Nhìn lại quá khứ: Tấn thăm kịch và những bài học về Việt Nam*, Hồi ký, NXB Chính trị quốc gia Sự thật.
124. Stein Tonnesson (2013), “*Việt Nam 1946: Chiến tranh bắt đầu như thế nào?*”, Bản dịch, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
125. Nguyễn Văn Sự (2010), *Những mẩu chuyện lịch sử ngoại giao Việt Nam (thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước)*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
126. Nguyễn Cơ Thạch (1998), *Thế giới trong 50 năm qua (1945 - 1995) và thế giới trong 25 năm tới (1996 - 2020)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
127. Quang Thái (1963), *Nhân dân Hungary vững bước tiến tới chủ nghĩa xã hội*, NXB Sự thật, Hà Nội.
128. Nguyễn Anh Thái (2008), *Lịch sử thế giới hiện đại 1917 - 1995*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
129. Trịnh Ngọc Thái: “Mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam giai đoạn đàm phán Hiệp định Paris”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, số 1 (72) 3-2008, tr. 20-26.
130. Đào Tuấn Thành (2011), “Góp phần đánh giá về mối quan hệ giữa Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu qua những biến cố năm 1965 ở Ba Lan và Hungary”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (417), tr. 32-39.
131. Trần Minh Thìn (1998), “Vai trò của Ba Lan trong Ủy ban giám sát quốc tế ở Việt Nam từ 1954 đến 1975”, *Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu*, số 1/1998, tr. 40-44.
132. Hoàng Đức Thịnh (2015), *Đường lối tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế của Đảng giai đoạn 1965 - 1975*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
133. Thomas J. McCormick (2004), *Nước Mỹ nửa thế kỷ: Chính sách đối ngoại của Hoa kỳ trong và sau Chiến tranh lạnh*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
134. Nguyễn Chí Thuật (2013), “Văn học Ba Lan ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, (6), tr. 146-159.

135. Nguyễn Thị Thanh Thuỷ (2009), “Hai mươi năm sóng gió trong quan hệ Liên Xô - Trung Quốc (1959 - 1978)”, *Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu* số 3 (102), tr. 37.
136. Lê Bá Thuyên (1997), *Hoa Kỳ: Cam kết và mở rộng*, NXB Khoa học xã hội.
137. *Tiếp Khắc Ngày nay*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1985.
138. *Tình hình sử dụng tiền viện trợ của CHND Hungary cho VNDCCH 2 năm 1955 - 1956*, hồ sơ 17242, Phòng Ủy ban KHNN, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
139. *Tình hình sử dụng tiền viện trợ của CH Tiệp Khắc cho VNDCCH 2 năm 1955 - 1956*, hồ sơ 17242, Phòng Ủy ban KHNN, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
140. *Tình hình sử dụng tiền viện trợ của CHDC Đức cho VNDCCH 2 năm 1955 - 1956*, hồ sơ 17242, Phòng Ủy ban KHNN, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
141. Đinh Mạnh Tuấn - Vũ Bình Minh (2020), “Những bước phát triển tích cực trong quan hệ Việt Nam - Ba Lan và triển vọng hợp tác trong tương lai”, *Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu*, (1), tr. 65 - 72.
142. Lưu Văn Trác (1984), “Bốn mươi năm xây dựng và bảo vệ CNXH ở nước Cộng hòa Nhân dân Ba Lan”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (5), tr. 56 - 67.
143. Nguyễn Duy Trinh (1979), *Mặt trận ngoại giao thời kỳ chống Mỹ, cứu nước (1965 - 1975)*, NXB Sự thật, Hà Nội.
144. Trung tâm Lưu trữ quốc gia III (2005), *Tình cảm bạn bè quốc tế với nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1946 - 1954 qua tài liệu lưu trữ*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.
145. Trung tâm Lưu trữ quốc gia III (2019), *“Liên Xô và Việt Nam trong những năm chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất - Hội nghị Giơnevơ năm 1954”*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
146. Trung tâm Lưu trữ quốc gia III (2023), *“Việt Nam - Liên Xô: Giai đoạn đấu tranh vì hòa bình của Việt Nam. Hội nghị Paris”*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
147. Bùi Công Trùng, (1959), *Hợp tác tương trợ giữa các nước XHCN*, NXB Sự thật, Hà Nội.
148. Bùi Công Trùng, (1960), *Miền Bắc Việt Nam trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội*, NXB Sự thật, Hà Nội.

149. Ủy ban Liên lạc văn hoá với nước ngoài (1975), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1974*, hồ sơ 18417, Phòng Phủ Thủ tướng, Mục lục 3, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
150. Ủy ban Liên lạc văn hoá với nước ngoài (1976), *Báo cáo tổng kết trao đổi văn hoá Việt Nam - Ba Lan năm 1975*, hồ sơ 9680, Phòng Phủ Thủ tướng, Mục lục 3, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
151. Ủy ban ngoại giao của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc (1961), *Nghị quyết*, (Bản dịch), hồ sơ 995, Phòng Quốc hội, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
152. Ủy ban kế hoạch Nhà nước (1970), hồ sơ 17164, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
153. Văn phòng Phủ Thủ tướng (1972), *Báo cáo ngày 20/01/1972 của Tổ Kinh tế đối ngoại về việc tóm tắt tình hình quan hệ kinh tế và kỹ thuật giữa Việt Nam và Hungary (từ 1955 đến cuối 1971)*, hồ sơ 17855, Phòng Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
154. Văn phòng Phủ Thủ tướng (1973a), *Quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Ba Lan*, Hồ sơ 9104, Phòng Phủ Thủ tướng, Mục lục 3, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
155. Văn phòng Phủ Thủ tướng (1973b), *Tình hình tổng quát về quan hệ kinh tế, kỹ thuật, khoa học giữa Việt Nam và Ba Lan từ 1955 - 1973*, hồ sơ 9104, Phòng Phủ Thủ tướng, Mục lục 3, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
156. Văn phòng Phủ Thủ tướng (1973c), *Báo cáo quan hệ kinh tế và khoa học kỹ thuật giữa Việt Nam Ba Lan (từ 1955 đến 1973)*, hồ sơ 9104, Phòng Phủ Thủ tướng, Mục lục 3, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
157. Văn phòng Phủ Thủ tướng (1974), *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Tiệp Khắc từ 1955 đến 1974*, hồ sơ 9541, Phòng Phủ Thủ tướng, Mục lục 3, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
158. Viện Hồ Chí Minh và các Lãnh tụ Đảng (2016), *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, Tập 5, (1951 - 1954), NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
159. Viện Hồ Chí Minh và các Lãnh tụ Đảng (2016), *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, Tập 6, (1955 - 1957), NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

160. Viện Kinh tế thế giới (1985), *Hội đồng tương trợ kinh tế: Hoạt động - Thành tựu - Triển vọng*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
161. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (1994), *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp 1945 - 1954*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.
162. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2004), *60 năm Quân đội Nhân dân Việt Nam*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.
163. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2014), *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954)*, Tập 5, Phát triển thể tiến công chiến lược, NXB Quân đội nhân dân.
164. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2015), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954 - 1975*, Tập 1, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
165. Vụ các nước DCND và XHCN (1957), *Báo cáo về sự giúp đỡ của Ủy ban Đoàn kết Triều Tiên và Việt Nam ở CHDC Đức đối với nhân dân Việt Nam*, hồ sơ 7623, phòng Phủ Thủ tướng, Mục lục 3, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
166. Xí nghiệp khoá Việt - Tiệp (1992), *Báo cáo về quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp Khoá Việt Tiệp*, hồ sơ 23538, Phòng Ủy ban Kế hoạch nhà nước, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
167. Xô Viết tối cao Liên Xô (1965), *Tuyên bố* (Bản dịch), hồ sơ 1581, Phòng Quốc hội, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

Tiếng Anh

168. Bowman J.S (ed) (1985), *The World Almanach of the Vietnam War*, A Bison books, New York.
169. Christina Schwenkel (2020), *Building socialism: The afterlife of East German architecture in urban Vietnam*, Duke University Press.
170. Héméry D.(1990), *Ho Chi Minh: de l'Indochine au Vietnam*, Paris.
171. Ilya V. Gaiduk (1996), *The Soviet Union and the Vietnam war*, Ivan R.Deer, Chicago.
172. LaFeber W. (1997), *America, Russia and the Cold War 1945 - 1996*, The McGraw Hill Companies, Inc, New York (eight edition).

173. Marr D. (1981), *World War II and the Vietnamese Revolution*, McCy. A. W.
174. McLane C.B. (1966), *Soviet Strategies in Southeast Asia*, Princeton University Press.
175. Melvyn P. Leffler và Odd Arne Westad (2010), *The Cambridge History of the Cold War*, Cambridge University Press.
176. Mieczylaw M. (1971), *War of the Vanquished*, New York. Harper and Row.
177. Jarema Słowiak (2022), *Comradeship, Friendship, Wariness: The First Decade of Relations Between the Democratic Republic of Vietnam and the Polish People's Republic (1954 - 1964)*, The Twelfth International Convention of Asia Scholars (ICAS 12) <https://doi.org/10.5117/9789048557820/ICAS.2022.077>.
178. Priestland, David (2009), *The Red flag: A history of communism*, Grove Press, New York.

Tiếng Hungary

179. Lưu trữ quốc gia Hungary:
https://adatbazisokonline.mnl.gov.hu/pdfview2?file=static/documents/mszmp_mdp/HU_MNL_OL_M-KS_288_08_04490.pdf#search=ho%20si%20minh&page=1;
180. Lưu trữ quốc gia Hungary:
https://adatbazisokonline.mnl.gov.hu/pdfview2?file=static/documents/mszmp_mdp/HU_MNL_OL_M-KS_288_07_03390.pdf#search=ho%20si%20minh&page=105

Một số trang Web

181. <https://www.themaparchive.com/the-cold-war-in-europe-1945-68/>
182. <https://www.digitale-sammlungen.de/en/view/bsb10408785?page=2,3>
183. https://archiwa.gov.pl/en/?utm_source (Lưu trữ quốc gia Ba Lan)
184. <https://arhivelenationale.ro/site/> (Lưu trữ quốc gia Romania)
185. https://www.bundesarchiv.de/?utm_source (Lưu trữ quốc gia Đức)

PHỤ LỤC

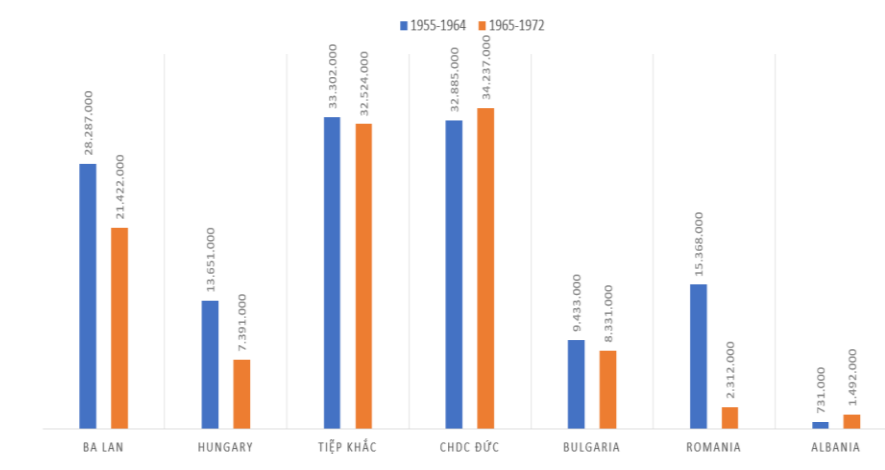
1. Một số bảng, biểu và biểu đồ

1. Bảng Tổng giá trị xuất khẩu của VNDCCH hoà sang các quốc gia Đông Âu từ 1955 đến 1973.

Nước/ năm	1955 - 1964	1965 - 1972	1955 - 1972
Ba Lan	28.287.000	21.422.000	49.709.000
Hungary	13.651.000	7.391.000	21.042.000
Tiệp Khắc	33.302.000	32.524.000	65.826.000
CHDC Đức	32.885.000	34.237.000	67.122.000
Bulgaria	9.433.000	8.331.000	17.764.000
Romania	15.368.000	2.312.000	17.680.000
Albania	731.000	1.492.000	2.223.000
Tổng	133.657.000	107.709.000	241.366.000

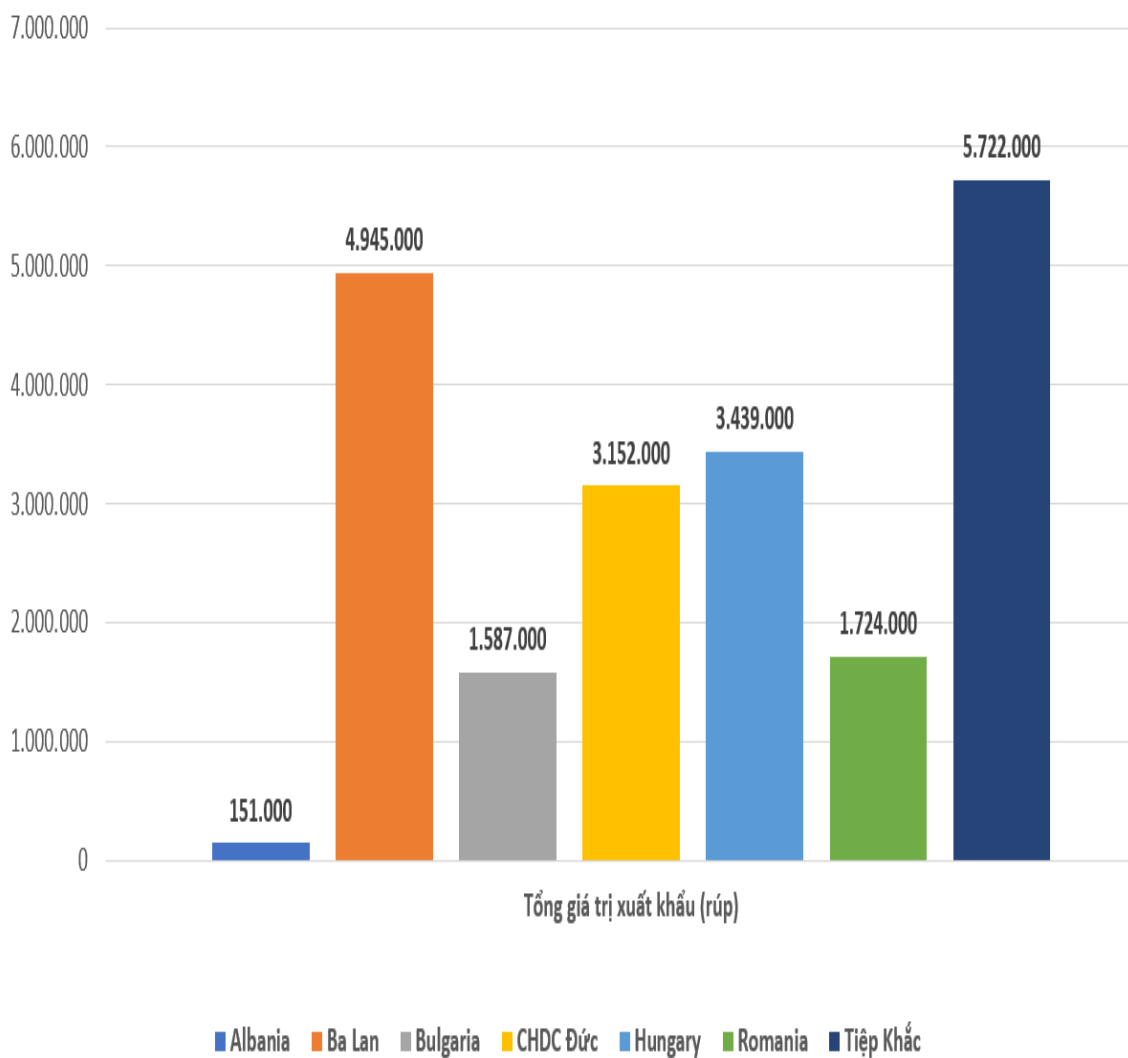
Nguồn: Phủ Thủ tướng (1972), Báo cáo về xuất khẩu hàng hoá sang thị trường các nước XHCN từ 1955 - 1972, Phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ 8838, tldđ, tờ 1-7.

2. Biểu đồ so sánh tổng giá trị xuất khẩu của VNDCCH sang thị trường các quốc gia Đông Âu qua các giai đoạn.



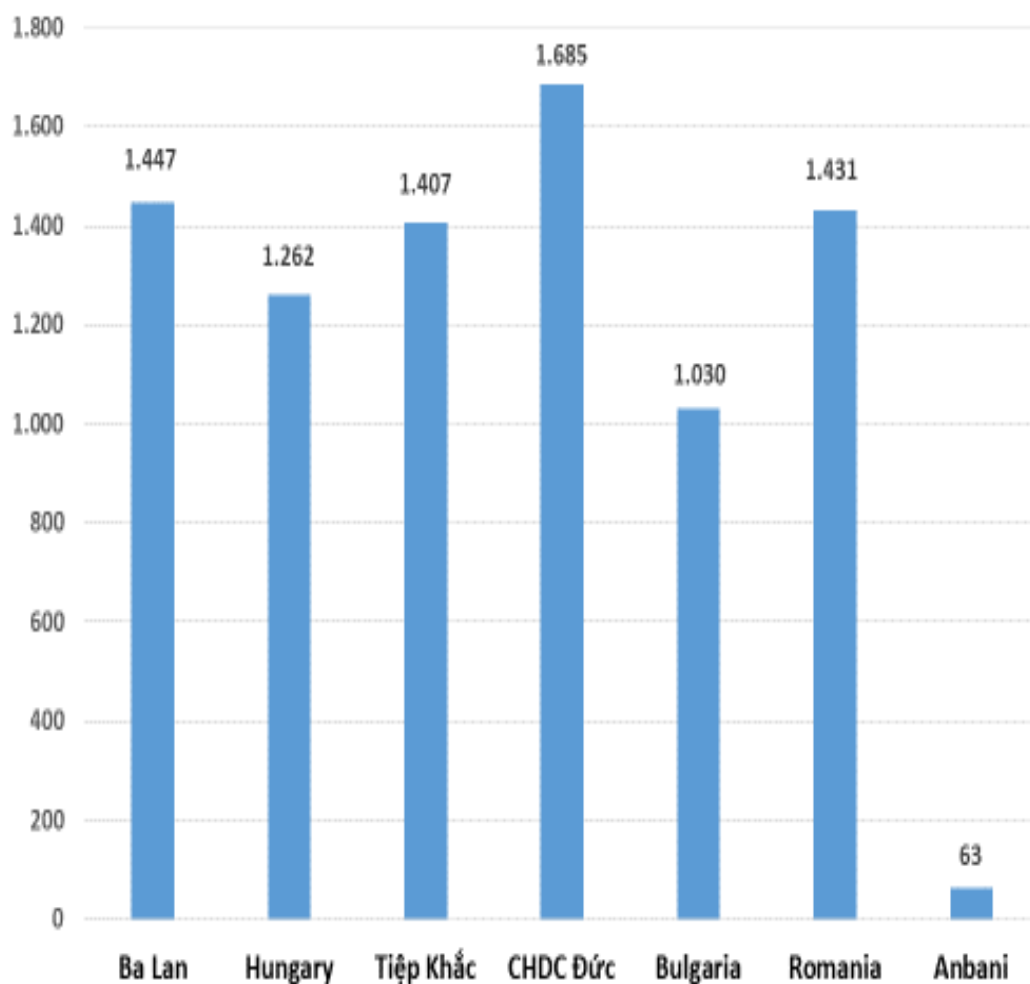
Nguồn: Phủ Thủ tướng (1972), Báo cáo về xuất khẩu hàng hoá sang thị trường các nước XHCN từ 1955 - 1972, Phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ 8838, tldđ, tờ 1-7.

3. Biểu đồ so sánh tổng giá trị xuất khẩu của VNDCCH sang thị trường các quốc gia Đông Âu năm 1964.



Nguồn: Phủ Thủ tướng (1972), Báo cáo về xuất khẩu hàng hoá sang thị trường các nước XHCN từ 1955 - 1972, Phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ 8838, tldđ, tờ 1-7.

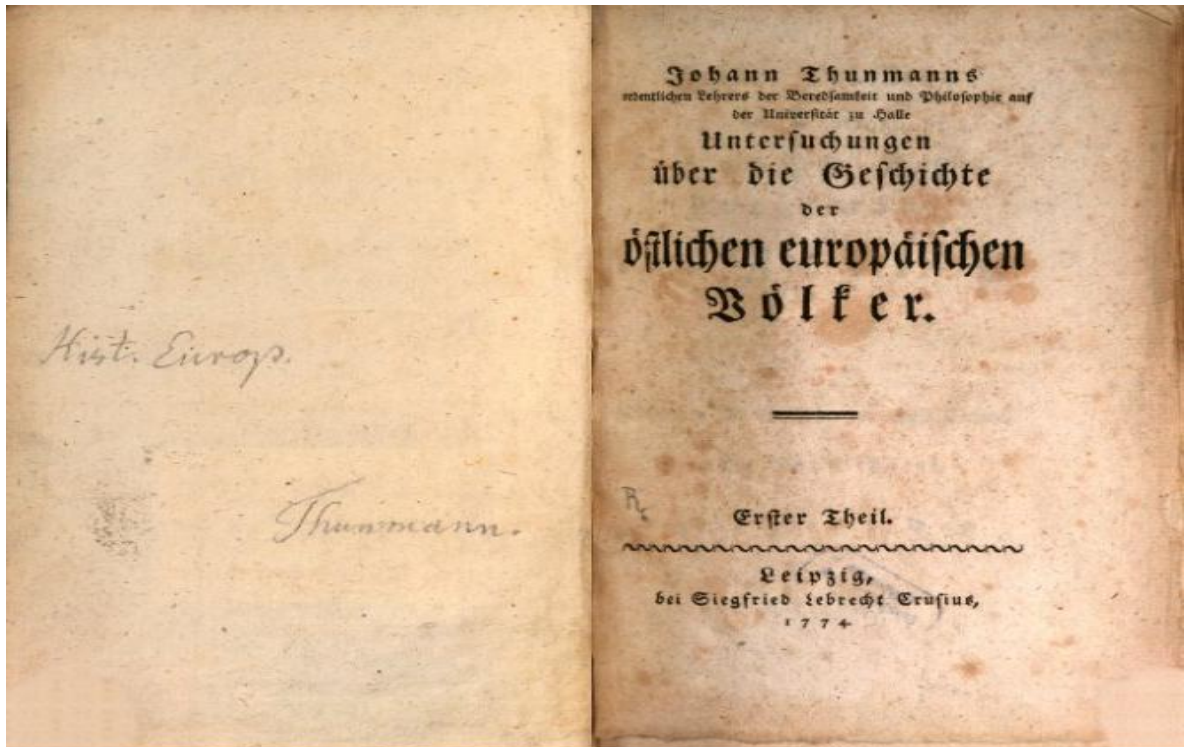
4. Biểu đồ Thống kê số học sinh VNDCCH được cử đi học ở các quốc gia Đông Âu (1951 - 1973).



Nguồn: Bộ Đại học và Trung học Chuyên nghiệp (1973), Thống kê học sinh được cử đi học nước ngoài từ năm 1951 đến năm 1973, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Phủ Thủ tướng (Mục lục 3), hồ sơ 18379, tờ 35.

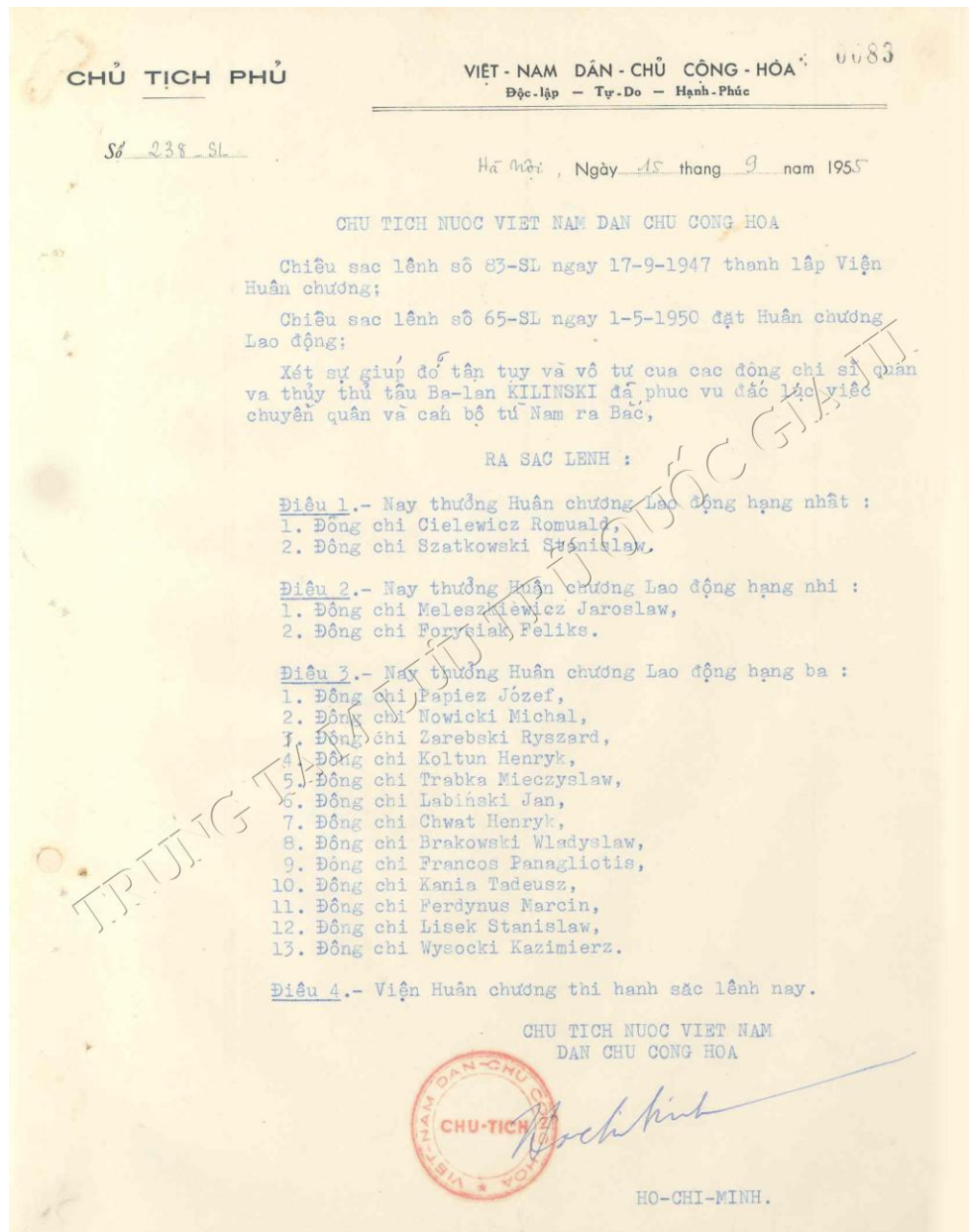
2. Một số tài liệu hình ảnh về quan hệ giữa VNDCCH và các quốc gia Đông Âu

1. Trang bìa cuốn sách: *Untersuchungen über die Geschichte der östlichen europäischen Völker* (1774) Johann Erich Thunmann, nhà sử học người Đức.



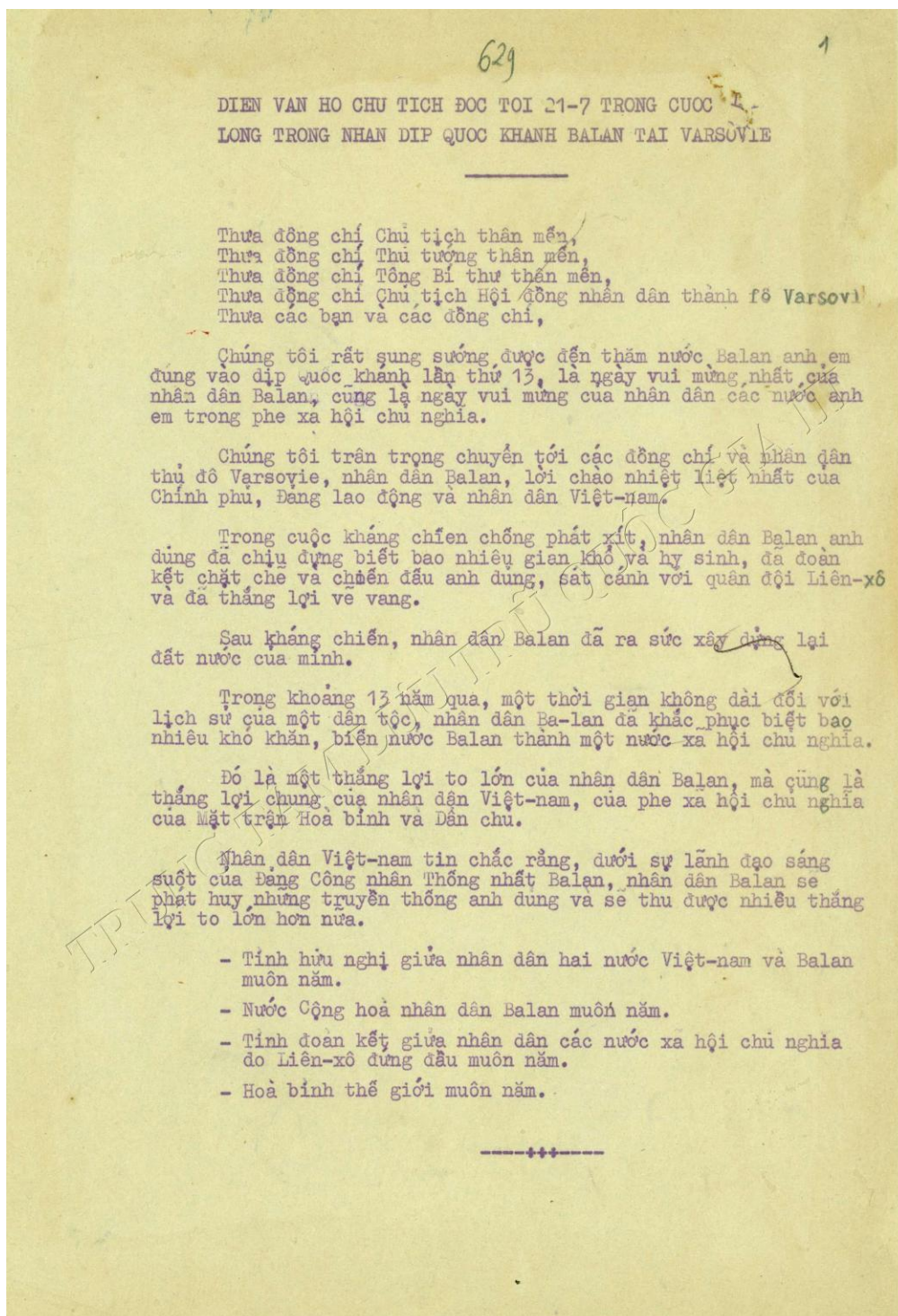
Nguồn: <https://www.digitale-sammlungen.de/en/view/bsb10408785?page=2,3>, truy cập năm 2025.

2. Sắc lệnh số 238-SL của Chủ tịch nước ngày 15/9/1955 về việc tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhất cho các đồng chí sĩ quan và thủy thủ tàu Ba Lan KILINSKI đã phục vụ đặc lực việc chuyển quân và cán bộ từ Nam ra Bắc.



Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Phủ Thủ tướng ML1, hồ sơ 15, tờ 83.

3. Diễn văn của Hồ Chủ tịch đọc tới ngày 21/7/1957 trong cuộc long trọng nhân dịp Quốc khánh Ba Lan tại Varsovie.



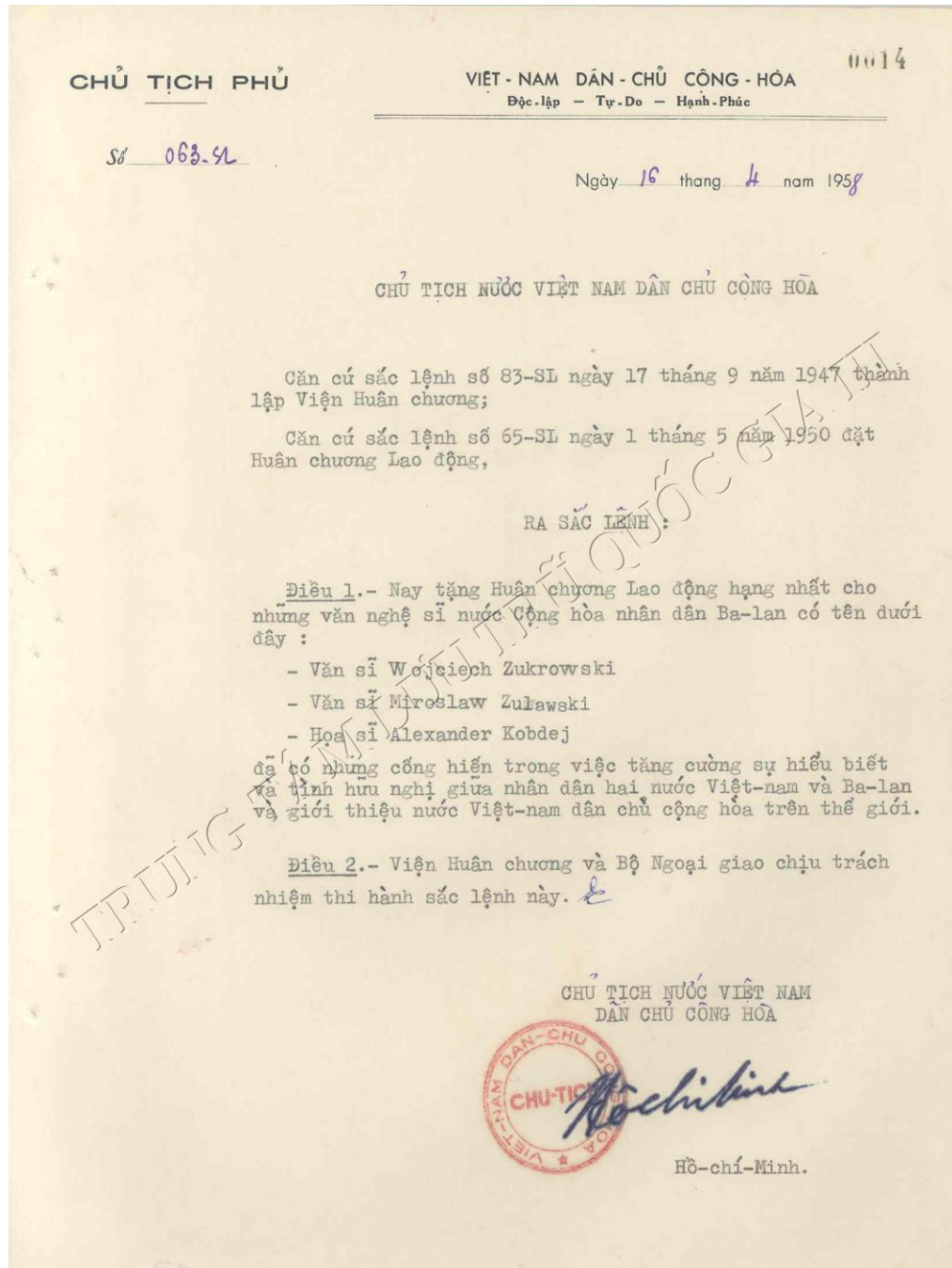
Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Quốc hội và các cơ quan
của Quốc hội ML1, hồ sơ 629, tờ 01.

4. Hình ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt đoàn đại biểu Đảng Lao động Việt Nam ký bản tuyên bố chung của Hội nghị các Đảng Cộng sản và công nhân các nước XHCN tại Moscow (năm 1957).



Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Tài liệu ảnh giai đoạn (1954 - 1985) (LIV), SLT 1444 - BH32.

5. Sắc lệnh số 063-SL của Chủ tịch nước ngày 16/4/1958 về việc tặng Huân chương Lao động hạng nhất cho những văn nghệ sĩ nước Cộng hoà nhân dân Ba Lan có tên sau: Wojciech Zukrowski, Mirosław Zulawski, Alexander Kobdej



Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Phủ Thủ tướng ML1, hồ sơ 19, tờ 14.

6. Hình ảnh Bộ trưởng Bộ Y tế Phạm Ngọc Thạch và đại diện Chính phủ Tiệp Khắc trong Lễ khánh thành bệnh viện Tiệp Khắc tại Hải Phòng, ngày 29/1/1959.



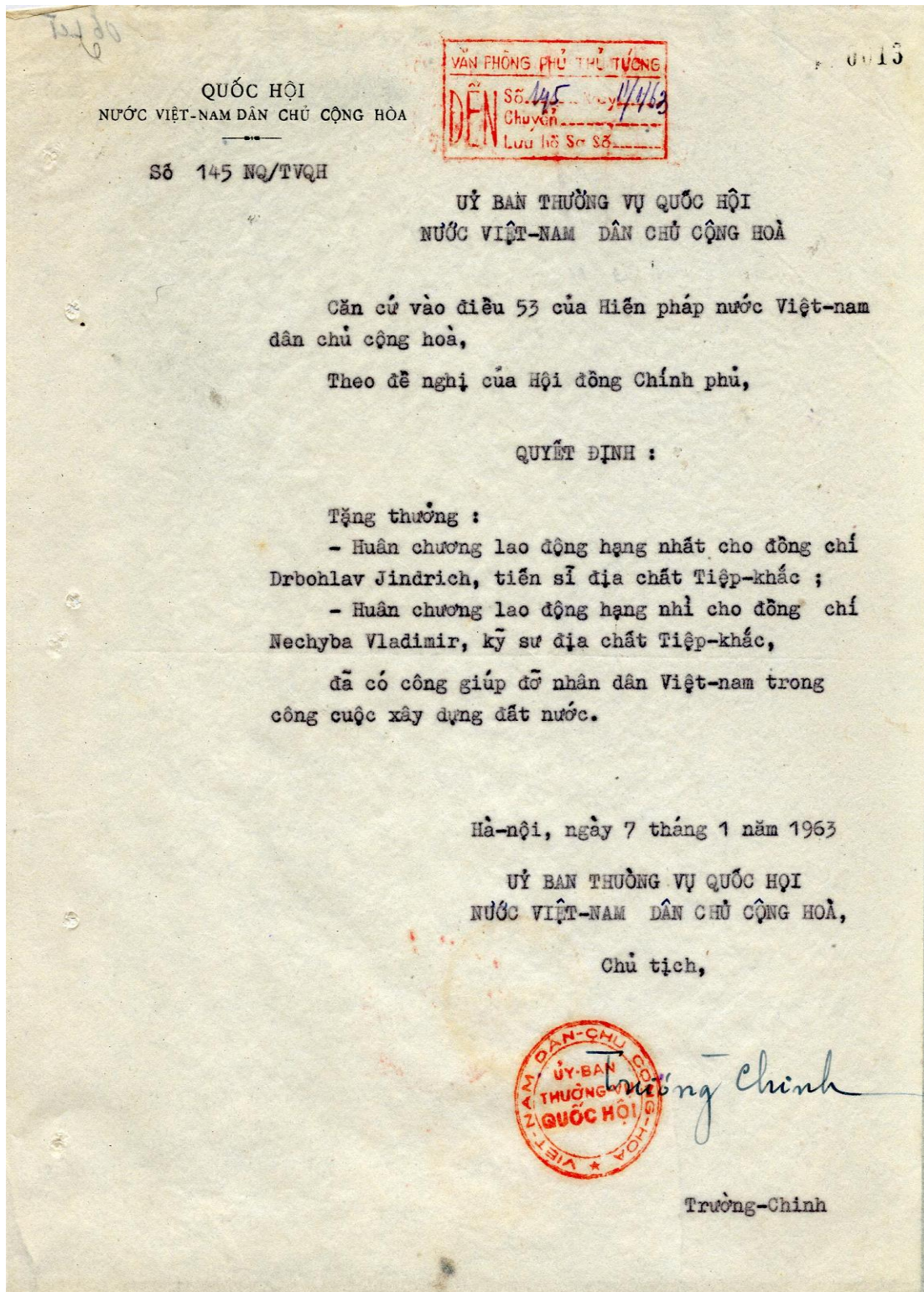
Nguồn: Bệnh viện Hữu nghị Việt - Tiệp 100 năm xây dựng và trưởng thành (1905 - 2005).

7. Huy hiệu Hồ Chí Minh của một trường cao đẳng sư phạm cũ ở Eger, mang tên Ho Si Minh Tanárképző Főiskola, mang giá trị lịch sử, kỷ niệm và có ý nghĩa về mặt ngoại giao, về quan hệ VNDCCH và Hungary và tình cảm của nhân dân Hungary với Chủ tịch Hồ Chí Minh.



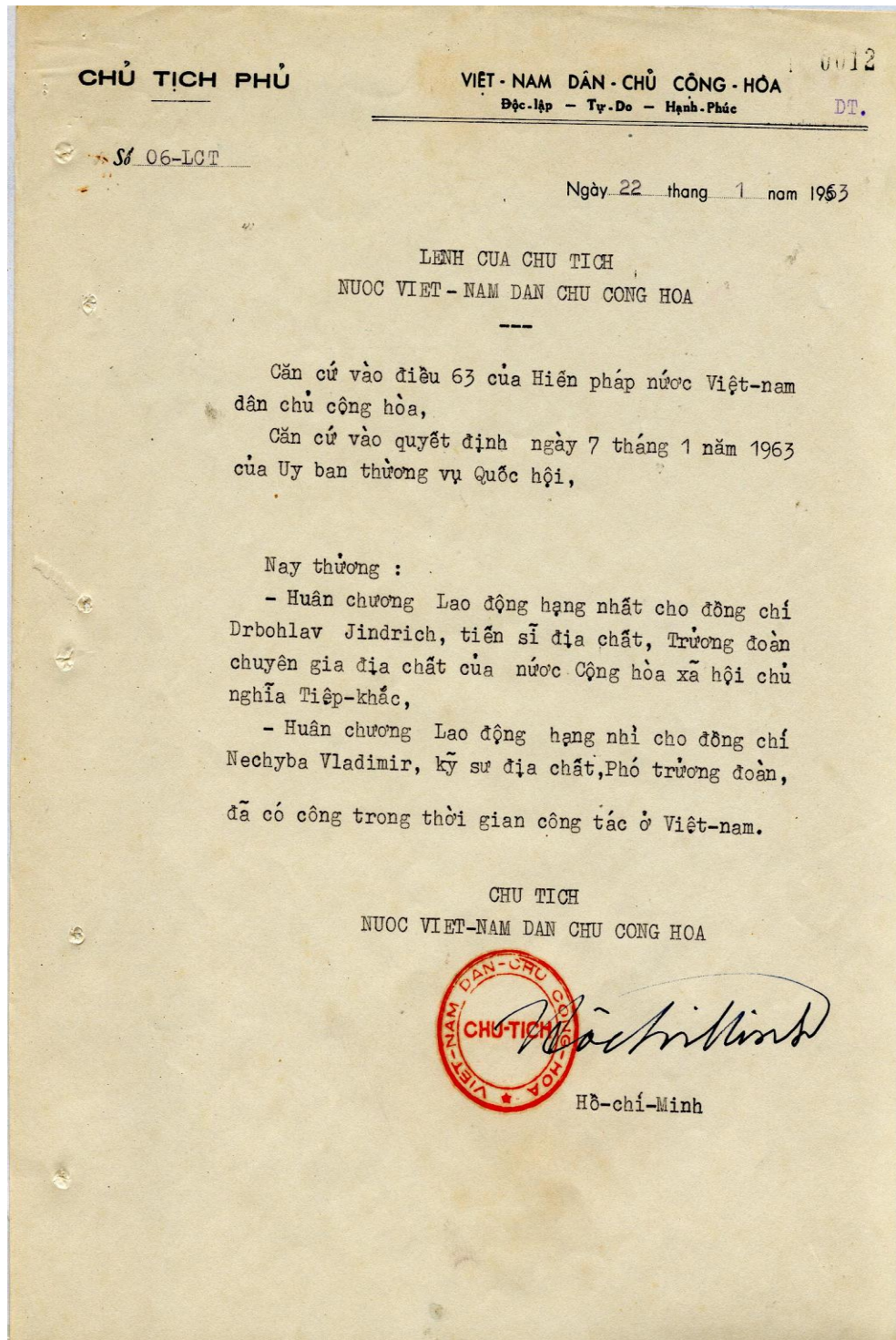
Nguồn: GS.TS. Gyöngyi Heltai - Giảng viên của Đại học Eötvös Loránd, Hungary, chuyên gia về nhân học văn hóa học

8. Quyết định số 145 NQ/TVQH ngày 07/01/1963 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tặng thưởng cho các chuyên gia Tiệp Khắc.



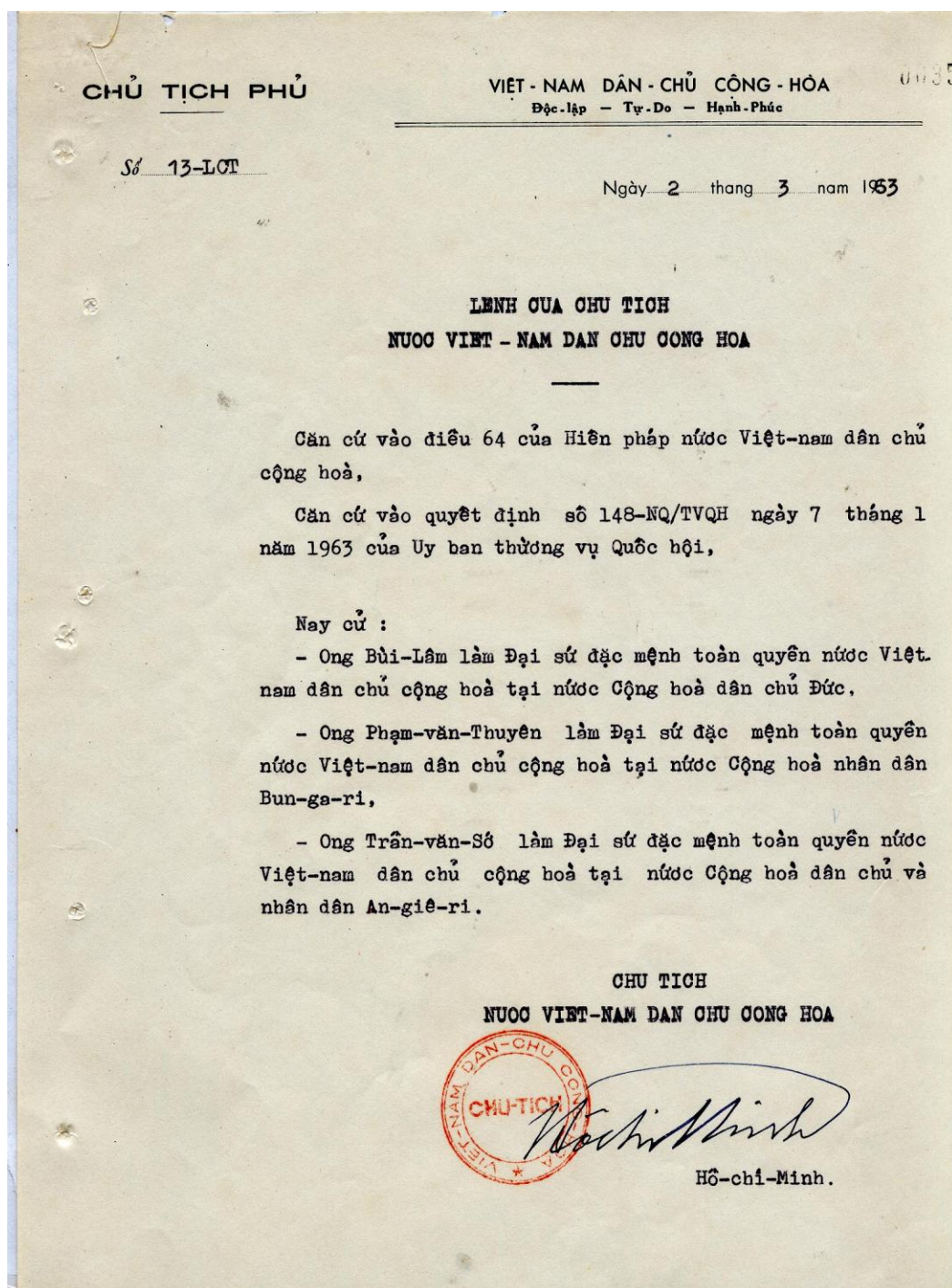
Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Phủ Thủ tướng.

9. Lệnh số 06-LCT của Chủ tịch nước ngày 22/1/1963 về việc tặng thưởng Huân chương Lao động cho các chuyên gia Tiệp Khắc.



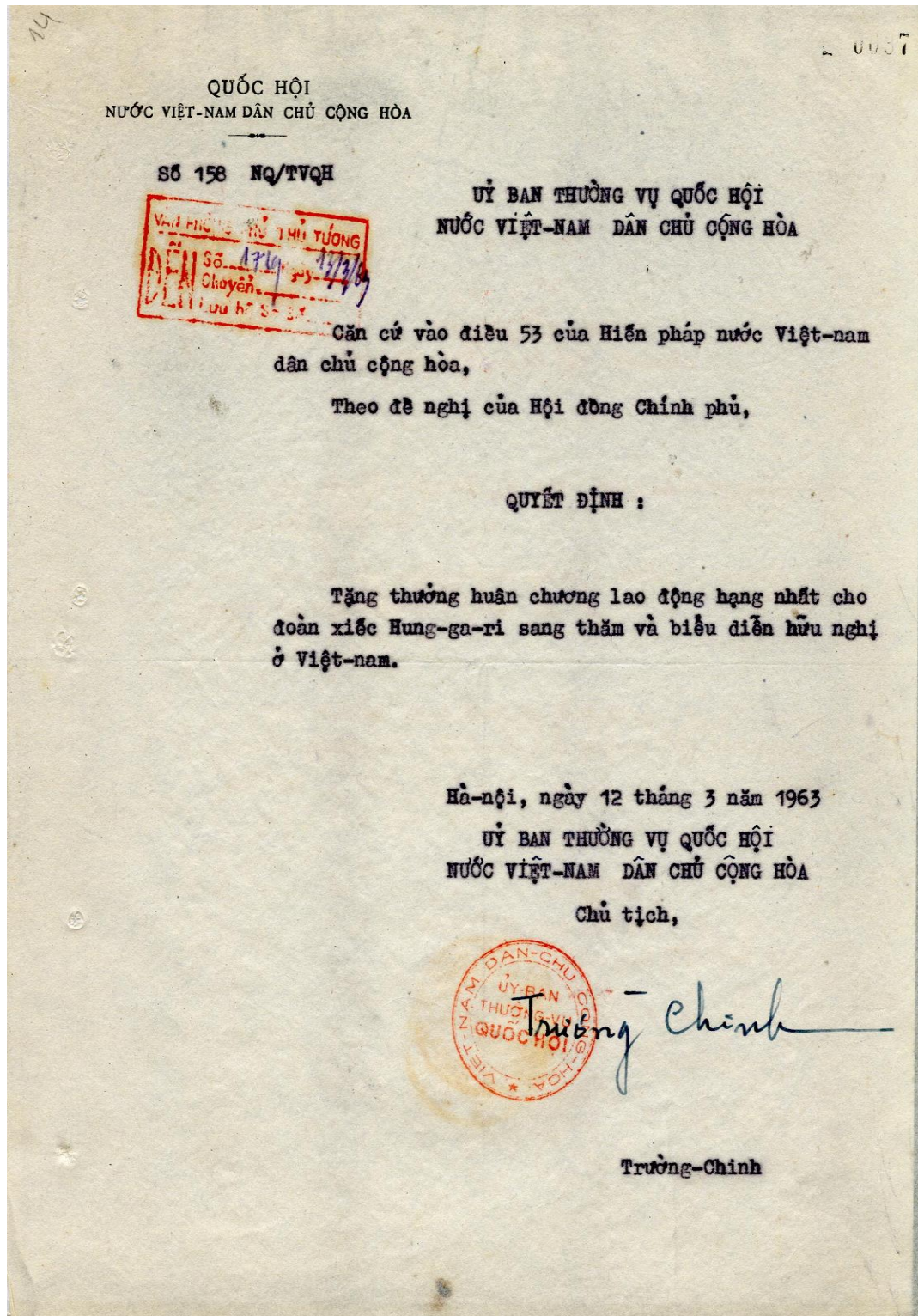
Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Phủ Thủ tướng ML1.

10. Lệnh số 13-LCT của Chủ tịch nước ngày 2/3/1963 về việc cử đại sứ ở các nước CHDC Đức, CHND Bulgaria và Algeria.



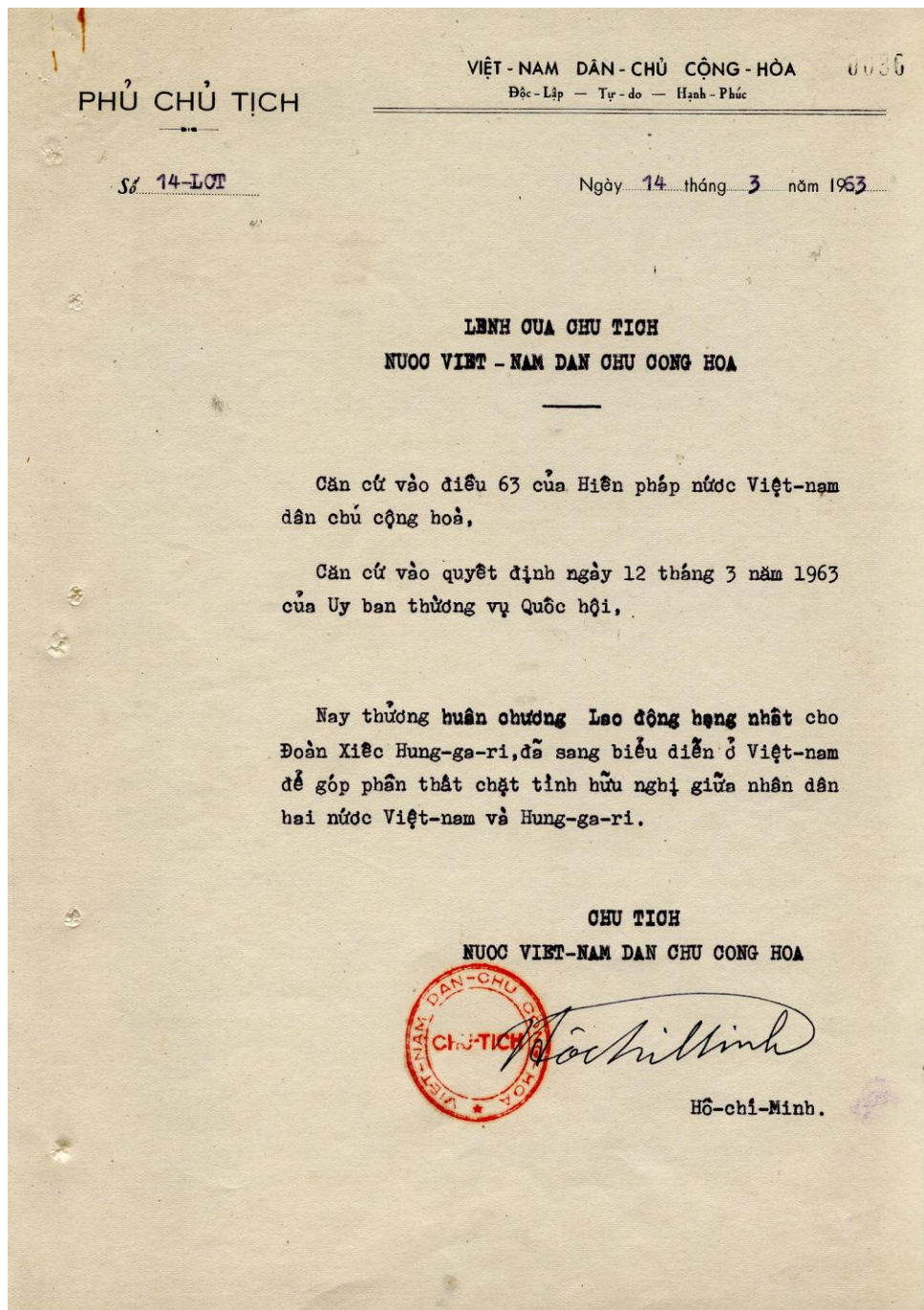
Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Phủ Thủ tướng ML1.

11. Quyết định số 158 NQ/TVQH ngày 12/3/1965 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tặng thưởng cho đoàn xiếc Hungary.



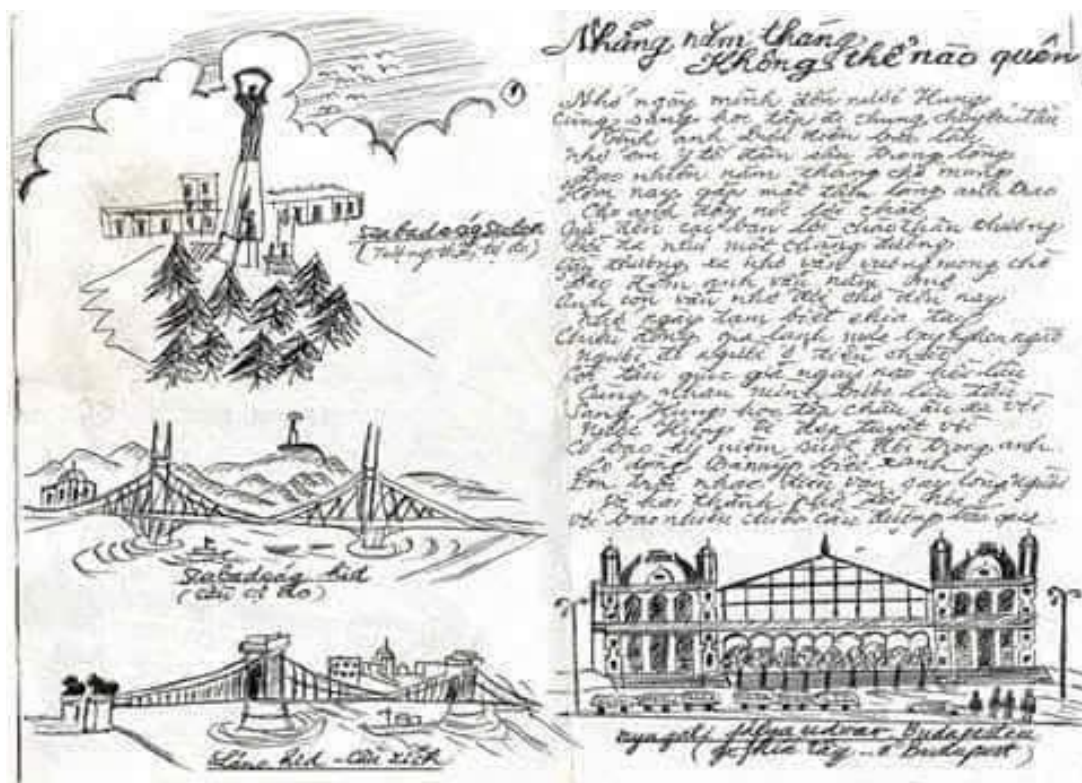
Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Phủ Thủ tướng, ML 1.

12. Lệnh số 14-LCT ngày 16/3/1963 của Chủ tịch nước VNDCCH về việc tặng thưởng Huân chương Lao động cho đoàn xiếc Hungary.



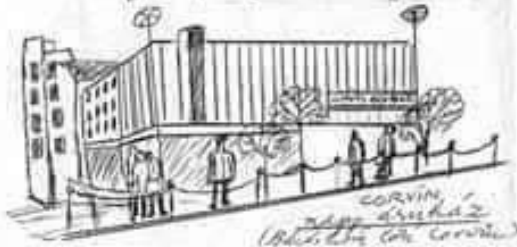
Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Phủ Thủ tướng, ML1.

13. Ký họa và kỷ niệm của ông Nguyễn Văn Minh - Du học sinh Việt Nam tại Hungary năm 1966 ngành y tế.



Selythetellen időzzak

Đứa trẻ này mới quen biết
có thành Kulisarastya trên trời.
Nên gọi là con quỉ mặt đỏ
ở gần ta chấp tướng thần từ do
Đến đây một tiếng nói ra
Và nói đến thực địa bao nhiêu
nguyên nhân sự biến, in hình
thực vật khác hẳn mặt trăng nước và
đến sông dài từ đây là
Đến đây gọi là ngàn năm này
Chỉ là hai đất nước Kung
Hạ Kung là một đạo khác từ từ
Đến đây Ropad ngàn năm
Thầy dùng Robert là kinh tế gia
Đến đây Margot là say
Thầy nói Hoa Kỳ nhỏ là người
Thầy nói về sự tích này
Có thể nói là đến đây còn
hầu không có và thanh lịch
Chỉ là một trong những đất đai
thực của Dabala, phía sau
ở đây nhà thầy ở đây thầy
ở đây ngàn năm rồi
ở đây thầy dạy học với các bạn



Nguồn: Nguyễn Văn Minh

14. Tài liệu về Hội nghị quốc tế về Việt Nam tại Berlin, năm 1968.

PROGRAMM DER INTERNATIONALEN VIETNAMKONFERENZ - WESTBERLIN 1968

=====

PROGRAMM

17. Februar 1968

KONGRESS ZU DEM THEMA:

DER KAMPF DES VIETNAMESISCHEN VOLKES UND DIE GLOBALSTRATEGIE
DES IMPERIALISMUS

Präsidium: Günter Amend, Klaus Meschkat, Gaston Salvatore,
Christian Semmler, K.-D. Wolff, Reiner Wethekam

Begrüßung: Reiner Wethekam, K.-D. Wolff

Forum I Die vietnamesische Revolution 11.00 - 13.30^h
Referate: Kurt Steinhaus
Walter Rudert
FNL Erklärung
Tazig Ali

Forum II Die vietnamesische Revolution und die Revolution
in der Dritten Welt 14.30 - 16.30^h
Referate: Robin Blackburn (New Left Review)
Perry Anderson
Gaston Salvatore
Vertreter der FUDE (Spanien)
Vertreter der Lambrakis-Jugend (Griechenland)
Vertreter der türkischen Sozialistengem.
Bahman Mirumand (Persien)
Vertreter des African National Congress (ANC)

OFFENE DISKUSSION

P A U S E

Forum III Der anti-imperialistische und anti-kapitalistische
Kampf in den kapitalistischen Ländern 18.30 - 21.30^h
Referate: Ernst Bloch
Peter Weiss
Erich Fried
Rostango
Rudi Dutschke
Ernest Mandel

EINLEITUNG DER OFFENEN DISKUSSION DURCH BEITRÄGE VON:
Vertreter von CLARTE (Schweden)
A. Krivine JCR
Jean-Marie Vincent, PSU
H. JKrahl, SDS
Ein Vertreter des SDS Amerika
Dale A. Smith SNCC (Black Power)
Günther Amend SDS
Christian Semmler SDS

OFFENE DISKUSSION 21.30 - 24.00^h

Veranstaltungsort für alle Foren:
AUDITORIUM MAXIMUM DER TECHNISCHEN UNIVERSITÄT BERLIN

Nguồn: Lưu trữ quốc gia CHLB Đức

<https://www.ddd-im-blick.de/jahrgaenge/jahrgang-1968/report/15-flugblaetter-zu-information-17868-anlagen-zu-information-17868/#FAK68-178-4-1>

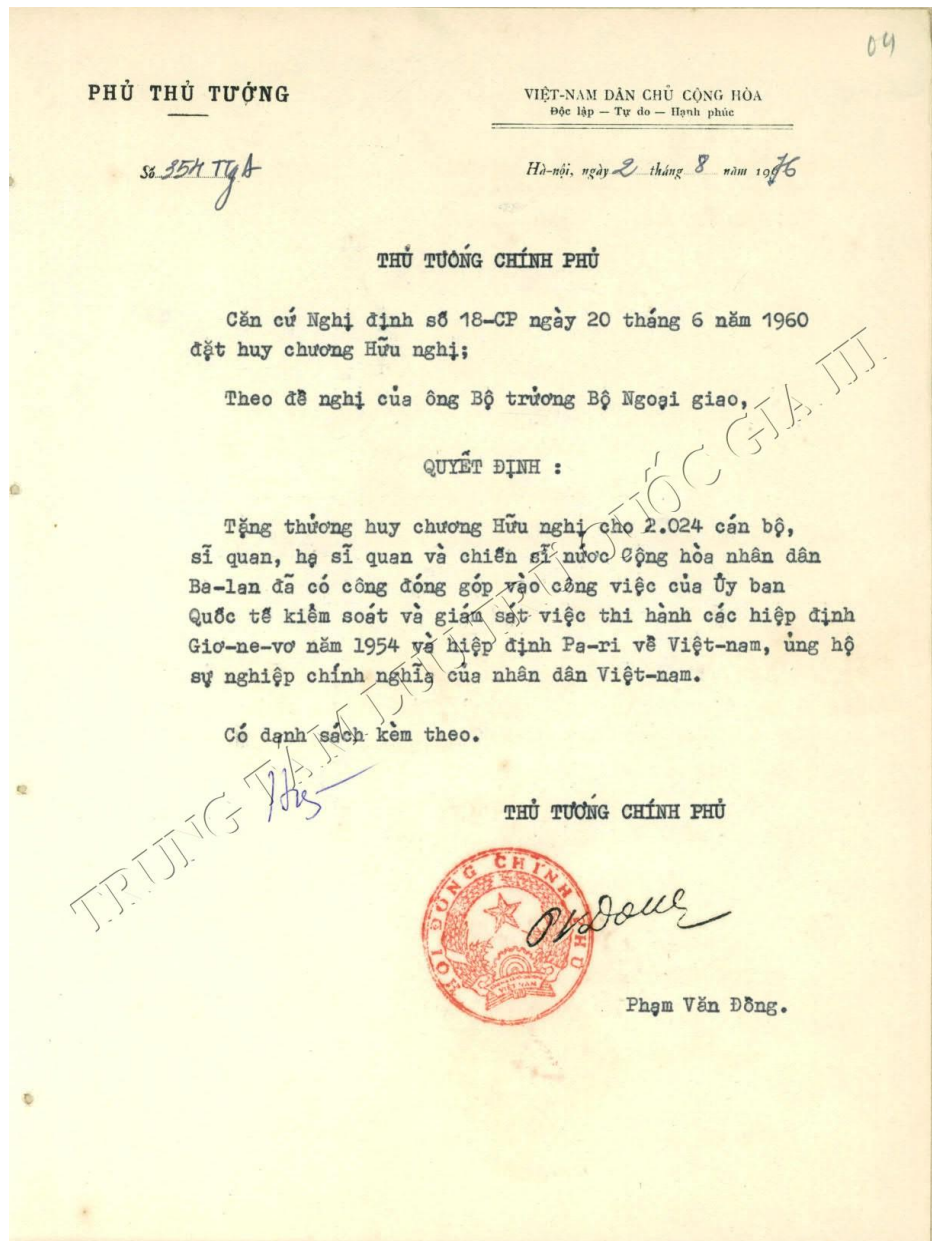
15. Hình ảnh Nhà báo, phóng viên László ROSZA¹⁹ công tác tại vùng giải phóng Đông Hà (người đứng thứ hai trong ảnh từ trái sang).



Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phong Nhà báo, phóng viên
László ROSZA.

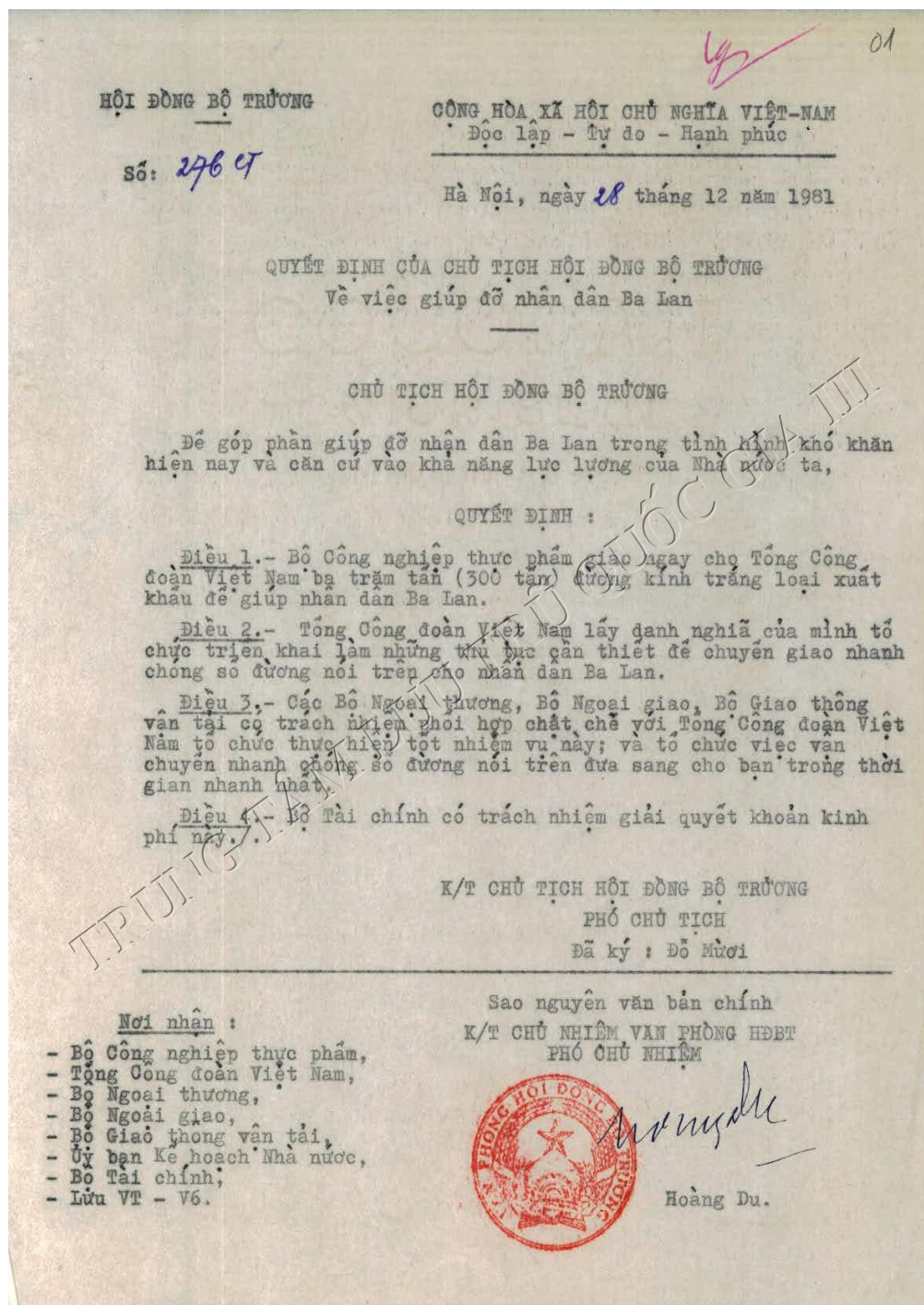
¹⁹ Ông László ROZSA (1923 - 2017), từng là phóng viên của tờ *Népszabadság* tại Hà Nội từ năm 1969 đến năm 1971. Năm 1973, Hiệp định Paris về lập lại hoà bình ở Việt Nam được ký kết, Hungary tiếp tục ủng hộ Việt Nam bằng những hành động thiết thực, bày tỏ quan điểm chống chiến tranh, kêu gọi hoà bình cho Việt Nam... Nhiều cán bộ, chiến sĩ của Hungary đã tham gia Phái đoàn Hungary tại Ủy ban Kiểm soát và Giám sát quốc tế (ICCS) nhằm giám sát việc thực thi Hiệp định. Năm 1974, ông László ROZSA là thành viên của phái đoàn Hungary tại Sài Gòn. Thời gian ở Việt Nam, ông đã có mặt trên nhiều chiến trường, nhiều địa phương như: Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Lộc Ninh (Bình Phước)... Ông đã chụp hàng trăm bức ảnh về những chiến trường, vùng giải phóng mà ông đi qua, về đất nước, con người Việt Nam...

16. Quyết định số 354TTgA của Thủ tướng Chính phủ ngày 2/8/1976 về việc tặng thưởng Huy chương Hữu nghị cho 2.024 cán bộ, sĩ quan, hạ sĩ quan và chiến sĩ nước Cộng hoà Nhân dân Ba Lan đã có công đóng góp vào công việc của Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát việc thi hành các Hiệp định Geneva năm 1954 và Hiệp định Pari về Việt Nam, ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.



Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Văn phòng Chính phủ ML2, hồ sơ 13, tờ 04.

17. Quyết định số 276CT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 28/12/1981 về việc giúp đỡ nhân dân Ba Lan.



Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Phủ Thủ tướng ML3, hồ sơ 4594, tờ 01.

18. Ông Nguyễn Văn Minh (áo vàng) và nhóm cựu học sinh Hungary và tác giả, tháng 02/2023.



Nguồn: Nguyễn Văn Minh

19. Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An tiền thân là Bệnh viện bản xứ Vinh được thành lập vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Trong thời kỳ kháng chiến, sau nhiều năm sơ tán, năm 1974, Bệnh viện tỉnh Nghệ An trở về thành phố Vinh và được sự giúp đỡ của nước Cộng hoà Ba Lan đã tiến hành xây dựng lại cơ sở vật chất tại địa điểm mới.



Nguồn: Tác giả chụp 2025

20. Hình ảnh Bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức ngày nay.



Nguồn: Tác giả chụp năm 2025.

21. Hình ảnh Bệnh viện Hữu nghị Việt - Tiệp ngày nay.



Nguồn: Tác giả chụp, năm 2025.

22. Bản đồ The Soviet Union in Eastern (Đông Âu).



Nguồn: <https://www.themaparchive.com/the-cold-war-in-europe-1945-68/>

Truy cập ngày 30/5/2025.